

THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM ĐỂ GIÁO DỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ 5-6 TUỔI Ở TRƯỜNG MẦM NON

Hoàng Ngọc Mai
Khoa Mầm non - Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình

Tóm tắt.

Hiện nay, các trường mầm non đã quan tâm đến Giáo dục môi trường (GDMT) cho trẻ nhưng trên thực tế, hành vi bảo vệ môi trường ở trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi vẫn còn hạn chế, chưa tự giác và thực hiện thường xuyên.

Việc xây dựng và thực hiện các biện pháp giáo dục hành vi bảo vệ môi trường cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi theo hướng tận dụng và làm phong phú những trải nghiệm của trẻ thông qua các hoạt động đa dạng ở trường mầm non, đảm bảo cho trẻ có cơ hội tham gia xây dựng môi trường trải nghiệm, lựa chọn các chủ đề, lập kế hoạch, thực hiện các hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường thiết thực, cũng như đánh giá kết quả thì hành vi bảo vệ môi trường của trẻ theo tiếp cận trải nghiệm sẽ được phát triển tốt hơn.

1. Mở đầu

Trong tất cả các cấp học thì GDMN được xem là quan trọng nhất để bắt đầu GDMT vì nó góp phần đặt nền tảng cơ sở cho GDMT ở những giai đoạn tiếp theo. Trẻ mầm non là độ tuổi rất thích hợp để giáo dục môi trường vì ở trẻ thể hiện tính ham hiểu biết, muốn lĩnh hội nhiều tri thức mới gắn liền với cuộc sống hàng ngày, đây được xem là giai đoạn đặc biệt quan trọng trong hình thành những nhận thức đầu tiên về môi trường và các vấn đề về môi trường xung quanh ở trẻ, tạo tiền đề cho việc mở rộng hiểu biết của trẻ ở các giai đoạn phát triển sau này, đảm bảo trẻ có thể lĩnh hội đầy đủ và chân thực các biểu tượng về mối quan hệ tác động qua lại giữa con người với môi trường, giúp trẻ biết sống đúng và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

Hiện nay, ở các trường mầm non đã quan tâm đến giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5-6 tuổi theo tiếp cận trải nghiệm. Tuy nhiên, giáo viên chưa biết thiết kế và tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường theo tiếp cận trải nghiệm cho trẻ 5-6 tuổi; mật độ giáo dục bảo vệ môi trường còn ít, giáo viên chưa xác định được yêu cầu cần đặt ra đối với việc giáo dục ý thức bảo vệ môi trường theo tiếp cận trải nghiệm cho trẻ 5-6 tuổi ở trường mầm non. Chưa có sự phối hợp giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho trẻ do phụ huynh còn xem nhẹ công tác này nên còn khó khăn. Ý thức bảo vệ môi trường của trẻ còn kém, chưa có tính tự giác, trẻ chỉ làm khi người lớn yêu cầu. Hơn nữa, biện pháp giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ vẫn mang tính chất giáo dục, còn hạn chế và thể hiện trên lý thuyết. Trẻ chưa được

chưa được tham dự vào hoạt động trải nghiệm hay tiếp xúc, tương tác trực tiếp nhiều đối với việc bảo vệ môi trường.

Trong giới hạn bài viết, chúng tôi xin đi sâu vào nội dung *Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5- 6 tuổi tại trường mầm non theo tiếp cận trải nghiệm* và đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5- 6 tuổi tại trường mầm non theo tiếp cận trải nghiệm.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số vấn đề lí luận về giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5 - 6 tuổi theo tiếp cận trải nghiệm ở trường mầm non.

2.1.1. Khái niệm Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5- 6 tuổi theo tiếp cận trải nghiệm

Từ việc nghiên cứu các nguồn tài liệu trong nước và trên thế giới, chúng tôi thống nhất khái niệm giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5 - 6 tuổi theo tiếp cận trải nghiệm như sau:

Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5 - 6 tuổi theo tiếp cận trải nghiệm là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch của nhà giáo dục thông qua việc tổ chức các hoạt động phù hợp với khả năng của trẻ MG 5 - 6 tuổi để trẻ được tham gia trực tiếp, tích cực tương tác, được cảm nhận và đúc kết những tri thức, kỹ năng, thái độ, tạo thành hành vi ứng xử tích cực của trẻ với môi trường xung quanh.

2.1.2. Mục tiêu và vai trò giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5 - 6 tuổi theo tiếp cận trải nghiệm

*** Mục tiêu giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5 - 6 tuổi theo tiếp cận trải nghiệm**

- Cung cấp cho trẻ những kiến thức về môi trường, bảo vệ môi trường, để phù hợp với trẻ 5-6 tuổi, giúp trẻ thấy sự cần thiết phải bảo vệ môi trường và hiểu một số nguyên nhân dẫn đến các vấn đề môi trường

- Hình thành và rèn luyện cho trẻ lựa chọn các hành động bảo vệ môi trường, kỹ năng phát hiện phù hợp với hoàn cảnh cụ thể, phù hợp với khả năng của trẻ; biết lựa chọn, đề xuất các cách giải quyết khác nhau.

- Hình thành ở trẻ yêu thích tham gia vào các hoạt động giữ gìn và bảo vệ môi trường, hình thành ở trẻ quan tâm đến các đối tượng trong môi trường sống, tình cảm tích cực; với các quy định về ứng xử với môi trường thì tự giác thực hiện trong sinh hoạt ở cộng đồng, trường lớp mầm non, ở gia đình gần gũi phù hợp lứa tuổi; hào hứng.

*** Vai trò của trải nghiệm đối với giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5- 6 tuổi**

- Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5 - 6 tuổi theo tiếp cận trải nghiệm thực hiện hiệu quả mục tiêu giáo dục mầm non.

- Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5 - 6 tuổi theo tiếp cận trải nghiệm, tạo nhiều cơ hội cho trẻ được trực tiếp tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường để giúp trẻ sử dụng kinh nghiệm sẵn có vào tình huống thực tiễn.

- Dễ dàng phối hợp với phụ huynh, cộng đồng trong quá trình giáo dục trẻ

- Tạo điều kiện phối hợp nhiều hình thức giáo dục và sử dụng nhiều phương pháp dạy học tích cực.

2.1.3. Nội dung giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5 - 6 tuổi theo tiếp cận trải nghiệm

** Nội dung 1: Giáo dục nhận thức về MT và các vấn đề về MT*

+ Dạy trẻ biết đặc điểm, các lợi ích và dạng của các thành tố trong môi trường tự nhiên (MT không khí, MT nước, MT sinh vật, MT đất) và MT nhân tạo (đồ chơi, đồ dùng, cảnh quan,...).

+ Giúp trẻ biết được những nguyên nhân dẫn đến các vấn đề về MT; hiểu được mối quan hệ giữa hành động xấu của con người với các vấn đề về MT; cách hạn chế những tác động xấu đến MT.

+ Trẻ nhớ được các quy tắc ứng xử và hành vi đúng đắn với MT trong trường lớp mầm non, cộng đồng, sinh hoạt gia đình.

+ Trẻ phân biệt được hành vi “tốt” - “xấu”, “đúng” - “sai” đối với MT. Đánh giá được biểu hiện hành vi của những người xung quanh đối với MT.

** Nội dung 2: Giáo dục kỹ năng hành động bảo vệ môi trường*

+ Trẻ thực hiện giữ gìn vệ sinh MT, bảo vệ môi trường

+ Các nguồn tài nguyên (ánh sáng, không khí, thức ăn, đất, nước...) phải sử dụng tiết kiệm.

+ Hợp tác cùng mọi người cùng thực hiện các hành động ngăn chặn, bảo vệ, giữ gìn các tác động tiêu cực của con người đối với MT.

** Nội dung 3: Giáo dục thái độ tích cực đối với MT*

+ Vì lợi ích cộng đồng trẻ thích thú, vui vẻ, hào hứng khi cùng mọi người làm các công việc như giữ sạch nhà cửa, giữ gìn vệ sinh MT, giữ sạch trường, lớp (bỏ rác đúng nơi qui định, đi vệ sinh đúng nơi qui định, không khạc nhổ bừa bãi...).

+ Trẻ phấn khích khi lau dọn đồ dùng, đồ chơi trong gia đình, trường lớp; quan tâm chăm sóc, bảo vệ, có hành động yêu quý các đồ vật, sinh vật; sắp xếp đồ chơi đúng nơi quy định, giữ gìn đồ dùng đồ chơi được GV khen ngợi.

+ Nhắc nhở mọi người cùng quan tâm và bảo vệ môi trường, phê phán những hành vi làm tổn hại đến MT, làm hại sinh vật.

2.1.4. Phương pháp giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5 - 6 tuổi theo tiếp cận trải nghiệm

Để quá trình giáo dục trẻ đạt kết quả, nhà giáo dục cần phối kết hợp nhiều phương pháp giáo dục phù hợp với mục đích bảo vệ môi trường cho trẻ 5 - 6 tuổi theo tiếp cận trải nghiệm, cần phát huy tối đa tính tích cực, chủ động của trẻ trong mọi hoạt động. Các phương pháp bảo vệ môi trường cho trẻ 5 - 6 tuổi theo tiếp cận trải nghiệm có thể được giáo viên sử dụng bao gồm:

+ *Nhóm phương pháp trực quan*: Bao gồm sử dụng các tài liệu trực quan (mô hình, tranh ảnh, video, ...) và các phương pháp cho trẻ quan sát (hành vi mẫu/vật thật).

+ *Nhóm phương pháp dùng lời*: Bao gồm các phương pháp trò chuyện, hướng dẫn, đọc thơ, kể chuyện, giải thích, chỉ dẫn,....

+ *Nhóm phương pháp thực hành, luyện tập*: Bao gồm các phương pháp thí nghiệm, phương pháp thực hành trải nghiệm, lao động, phương pháp trò chơi...

2.1.5. Hình thức bảo vệ môi trường cho trẻ 5 - 6 tuổi theo tiếp cận trải nghiệm ở trường mầm non

* *Hoạt động vui chơi (trong lớp, ngoài trời)*: Vui chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ mẫu giáo, hoạt động vui chơi có vai trò quan trọng đối với giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ MG 5 - 6 tuổi qua tiếp cận trải nghiệm nói riêng và việc giáo dục trẻ nói chung. giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ mẫu giáo thông qua hoạt động vui chơi là cung cấp những kiến thức cơ bản, sơ đẳng phù hợp với khả năng nhận thức của trẻ nhằm tạo ra hành vi, thái độ đúng đắn của trẻ đối với môi trường thông qua một số góc chơi của trẻ tại trường mầm non như góc sân khấu, góc chơi đóng vai theo chủ đề, góc sách truyện, góc xây dựng - lắp ghép, góc thiên nhiên.

* *Hoạt động học*: Trong số các hoạt động giáo dục thì hoạt động có ưu thế trong việc bảo vệ môi trường cho trẻ 5 - 6 tuổi theo tiếp cận trải nghiệm cho trẻ đó là làm quen môi trường xung quanh (so sánh các đặc điểm đặc trưng của các đối tượng trong MT; phân biệt, nhận biết; biết được những nguyên nhân và nhận ra sự thay đổi dẫn đến các vấn đề MT đơn giản; hiểu được mối quan hệ giữa hành động của con người với các vấn đề về môi trường...) và hoạt động giáo dục phát triển tình cảm – kĩ năng xã hội (nhớ quy tắc ứng xử và hành vi đúng đắn với môi trường trong sinh hoạt; Đánh giá được biểu hiện hành vi của những người xung quanh đối với MT; Phân biệt được hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu” đối với MT). Bên cạnh đó, giáo viên cũng có thể tích hợp các hoạt động ở các lĩnh vực khác có nội dung liên quan đến bảo vệ môi trường.

* *Hoạt động lao động* : Lao động là hoạt động cơ bản của con người. Thông qua lao động sẽ giúp con người rèn luyện phẩm chất nhân cách, thể chất và năng lực, con người sẽ

tạo ra lượng của cải tinh thần và vật chất phục vụ cho xã hội. Trẻ lựa chọn những công việc trẻ thích và cần tự giải quyết như là một nhiệm vụ lao động. Trẻ sớm tham gia các hoạt động lao động đơn giản khi trẻ làm chủ được cuộc sống bản thân sau này. Để bảo vệ môi trường cho trẻ 5 - 6 tuổi theo tiếp cận trải nghiệm, có thể tổ chức cho trẻ tham gia các hoạt động lao động đơn giản như sau: *Lao động tự phục vụ, Lao động trực nhật đơn giản ở trường và ở nhà.*

* *Các hoạt động khác (tham quan, lễ hội, sự kiện, hội thi,...):* Trẻ tham gia hoạt động lễ hội, các sự kiện, tham quan; trẻ được trải nghiệm qua các hội thi về môi trường; trẻ được tham gia các dự án bảo vệ môi trường.

* *Hoạt động góc:*

Hoạt động góc đối với trẻ lớp mẫu giáo, có thể dự kiến nội dung chơi ở một số góc như sau: Góc trò chơi gia đình, chơi đóng vai theo chủ đề, Góc chơi xây dựng - lắp ghép, Góc sách truyện, Góc thiên nhiên, Góc sân khấu, Góc tạo hình.

2.1.6. Đánh giá bảo vệ môi trường của trẻ 5 - 6 tuổi ở trường mầm non theo tiếp cận trải nghiệm

- Giám sát việc thực hiện giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5 - 6 tuổi ở các

Mục tiêu của đánh giá kết quả giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5 - 6 tuổi ở các trường mầm non theo tiếp cận trải nghiệm là đánh giá được nhận thức, thái độ và hành vi của trẻ về môi trường và bảo vệ môi trường:

Nội dung đánh giá:

- (1) Đánh giá nhận thức của trẻ
- (2) Đánh giá thái độ của trẻ
- (3) Đánh giá về kỹ năng hành vi của trẻ

Hình thức và phương pháp đánh giá: Đánh giá thông qua hành vi của trẻ đối với vấn đề bảo vệ môi trường, thông qua hình vẽ của trẻ về bảo vệ môi trường, các bài tập về bảo vệ môi trường...

2.2. Thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm để giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5- 6 tuổi ở trường mầm non

Thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm để giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5-6 tuổi nhằm củng cố tri thức về bảo vệ môi trường và phát triển hành vi bảo vệ môi trường cho trẻ.

* *Lựa chọn chủ đề hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với thực tế và khả năng của trẻ MG 5-6 tuổi*

Biện pháp này được tiến hành bằng việc giáo viên với gợi ý bằng hệ thống các câu hỏi để giúp trẻ thống nhất, thảo luận và suy nghĩ lựa chọn các vấn đề về môi trường mình

thực sự quan tâm, cho trẻ xem các tài liệu trực quan liên quan đến các vấn đề về môi trường. Giai đoạn này cần thực hiện hai việc cụ thể: thảo luận xác định mục tiêu hoạt động bảo vệ môi trường; thảo luận, quan sát xác định chủ đề của hoạt động.

GV cần:

- Lựa chọn vấn đề về MT cần gợi ý cho trẻ, xác định mục tiêu hoạt động bảo vệ môi trường

- Xác định khả năng nhận thức, kinh nghiệm, hứng thú, nhu cầu của trẻ và điều kiện thực hiện hoạt động.

- Chuẩn bị MT cho trẻ hoạt động.

- Chuẩn bị hệ thống câu hỏi thảo luận.

- Cùng trẻ đàm thoại, thảo luận để trẻ lập nhóm, lựa chọn chủ đề hoạt động và lập kế hoạch hoạt động.

- Chuẩn bị môi trường và các tài liệu trực quan liên quan đến vấn đề về MT.

GV cần hướng dẫn trẻ:

- Đàm thoại trả lời các câu hỏi gợi ý của GV về xác định mục tiêu hoạt động, các vấn đề về MT.

- Tích lũy kinh nghiệm, kiến thức trong các hoạt động và sinh hoạt

- Quan sát môi trường và các tài liệu trực quan về MT

- Trao đổi, thảo luận cùng các bạn để lựa chọn và xác định chủ đề hoạt động.

- Kết nhóm, thảo luận về các hoạt động sẽ triển khai để bảo vệ môi trường

Cần căn cứ trên các nội dung giáo dục bảo vệ môi trường để xây dựng các chủ đề, giáo viên cần xuất phát từ những kinh nghiệm thực tế của trẻ về vấn đề MT, gợi ý trẻ thảo luận về chủ đề.

Giáo viên có thể tiến hành các công việc như sau:

Bước 1: Chuẩn bị

- Xác định mục tiêu hoạt động bảo vệ môi trường.

- Xác định điều kiện thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường.

- Chuẩn bị môi trường và các tài liệu trực quan liên quan đến vấn đề về MT sẽ giúp trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi phát huy tối đa tư duy trực quan hình tượng và khả năng quan sát.

- Chuẩn bị hệ thống các câu hỏi thảo luận về xác định chủ đề hoạt động bảo vệ môi trường, đây là một trong các nội dung không thể thiếu khi tiến hành cho trẻ quan sát.

- Chuẩn bị môi trường cho trẻ hoạt động cần căn cứ trên chủ đề về MT muốn gợi ý và mục tiêu hoạt động. Môi trường sẽ là người giáo viên thứ hai hỗ trợ, tạo điều kiện để trẻ được trải nghiệm, tích cực thử nghiệm, khám phá. Môi trường càng gần với thực tiễn, phong phú, đa dạng thì càng có ý nghĩa trong quá trình trải nghiệm của trẻ. Giáo viên cần tính đến

các phương tiện hỗ trợ khác, địa điểm, không gian, đồ dùng, đồ chơi và cho trẻ có nhiều cơ hội để thực hiện các nhiệm vụ mà GV giao khi tham gia bảo vệ môi trường.

Bước 2: Tiến hành

- Cần giúp trẻ giúp trẻ trước khi tiến hành hoạt động bảo vệ môi trường phải xác định được mục tiêu cụ thể, trong các tài liệu trực quan giúp trẻ nhận diện được các vấn đề về MT cần được giải quyết thể hiện.

- Trẻ tự lực lựa chọn vấn đề (chủ đề) về MT mà mình có khả năng thực hiện, thực sự quan tâm; sẽ trở thành chủ thể trả lời hệ thống các câu hỏi gợi ý, tích cực suy nghĩ.

- Giáo viên sẽ vừa hỏi vừa sử dụng hệ thống kí hiệu, thẻ lô tô đã chuẩn bị cho trẻ tự chọn và dán hoặc GV dán lên bảng giúp trẻ hình dung được các hoạt động bảo vệ môi trường có thể thực hiện các chủ đề bảo vệ môi trường. Trẻ sẽ biết công việc mình phải làm và thực hiện đúng theo sự hướng dẫn của GV.

** Hướng dẫn trẻ xây dựng kế hoạch hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với khả năng và điều kiện thực tế của trẻ*

Giáo viên có thể tiến hành biện pháp này như sau:

Bước 1: Chuẩn bị

- Giấy A0, keo, thẻ lô tô, bút lông, màu....để trẻ lập bảng kế hoạch.

- Chuẩn bị hệ thống câu hỏi gợi ý:

Nên bắt đầu từ việc nào trước? Các con dự định sẽ làm gì? Các con sẽ làm được những việc nào? Có nên làm những việc này không? Tiếp theo sẽ làm gì?.. Ai sẽ làm công việc kia? Ai sẽ làm công việc này?

Bước 2: Tiến hành

- Giáo viên gắn tờ giấy A0 ở một vị trí cố định, tập trung trẻ lại. Tiến hành đặt câu hỏi cho trẻ để trẻ nêu các hành động cần làm. Khi trẻ trả lời, giáo viên yêu cầu trẻ lựa chọn thẻ lô tô hình ảnh/ kí hiệu (hoặc vẽ) liên quan đến công việc cần làm dán lên tờ giấy đã chuẩn bị.

- Trên tinh thần thống nhất của cả tập thể, hình ảnh/kí hiệu được ghi trên một bảng kế hoạch mà trẻ là người chủ động lập ra trên cơ sở kết quả của thảo luận.

- Giáo viên giúp trẻ cố định bảng kế hoạch ở một vị trí dễ nhìn thấy nhất, cho trẻ cùng trang trí cho kế hoạch đẹp hơn, đặt tên cho hoạt động.

3. Kết luận

Việc giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5- 6 tuổi tại trường mầm non theo tiếp cận trải nghiệm sẽ đạt được kết quả cao nếu nhà trường và GVMN có những hiểu biết đầy đủ về các thành tố của quá trình giáo dục hành vi này, bao gồm mục tiêu, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục; đồng thời vận dụng sáng tạo, linh hoạt các biện pháp

giáo dục phù hợp với khả năng của trẻ và điều kiện thực tế ở trường. Bài báo này trình bày một số vấn đề lí luận về giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5- 6 tuổi tại trường mầm non theo tiếp cận trải nghiệm và đề xuất 04 biện pháp giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ bao gồm: (1) *Tổ chức các hoạt động trải nghiệm giáo dục trẻ bảo vệ môi trường*; (2) *Xây dựng môi trường trong và ngoài lớp để giáo dục trẻ biết bảo vệ môi trường*; (3) *Thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm để giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5-6 tuổi*; (4) *Đa dạng hóa các hình thức giáo dục môi trường cho trẻ 5-6 tuổi ở trường mầm non*. Các biện pháp cần được nhà trường và GVMN phối hợp sử dụng một cách đồng bộ, linh hoạt nhằm góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ 5- 6 tuổi tại trường mầm non theo tiếp cận trải nghiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình Giáo dục mầm non*, NXB Giáo dục Việt Nam.
2. Nguyễn Thanh Bình (2008), “Giáo dục kỹ năng sống dựa vào trải nghiệm”, *Tạp chí Giáo dục*, số 203 (kì 1 – 12/2008), trang 15, 18,19.
3. Nguyễn Thị Thu Hằng (2015), *Giáo dục môi trường thông qua dạy học dự án chương nhóm Cacbon - Hóa học 11 nâng cao*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Giáo dục Hà Nội, tr.26.
4. Nguyễn Thị Hiền , *Hoạt động trải nghiệm sáng tạo - Kinh nghiệm Hàn Quốc và Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục số /2014.
5. Trần Thị Thu Hòa, Hoàng Công Dụng (2014), *Tài liệu Tổ chức các hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường trong trường mầm non*, NXB GD Việt Nam
6. Lê Thị Thu Hương, Cao Phong, Hòa Bình, *Chu trình học theo tiếp cận trải nghiệm trong dạy học môn Toán cấp Tiểu học*.
7. Bùi Thanh Huyền (2006), *Giáo trình Giáo dục học đại cương. Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Tp. Hồ Chí Minh*. Nxb Giáo dục.
8. Hoàng Thị Phương (2008), “Khai thác nội dung giáo dục bảo vệ môi trường trong chương trình giáo dục trẻ mầm non”, *Tạp chí giáo dục*, Số 191, tr. 56, 58.
9. Hoàng Phê (2012), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Từ điển Bách khoa.
10. Hoàng Thị Thu Nhã (2010), *Tích hợp giáo dục môi trường trong dạy học sinh học ở trường phổ thông*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.
11. Trần Thị Hiền Lương (Chủ nhiệm), *Nghiên cứu xây dựng mô hình vườn trường về giáo dục bảo vệ môi trường trong trường tiểu học*, Mã số: B2008-37-37MT.
12. Hoàng Thị Oanh, Nguyễn Thị Xuân (2008), *Giáo trình Phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh - Dành cho hệ cao đẳng SP Mầm non*, NXB Giáo dục.

13. Quốc hội, Luật bảo vệ môi trường, Số: 55/2014/QH13.
14. Vũ Hồng Tiến (Chủ biên), Nguyễn Duy Nhiên, Nguyễn Nhật Tân, Phạm Việt Thắng (2008), *Giáo trình Những vấn đề của thời đại*, NXB Đại học Sư phạm.
15. Oxford (2018), Từ điển Anh – Việt, NXB Đại Học Quốc Gia Hà Nội.
16. Vụ Giáo dục mầm non (2015), *Hướng dẫn tích hợp nội dung giáo dục về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo vào chương trình giáo dục mẫu giáo 5 tuổi*, NXB GD Việt Nam.

MỘT VÀI ỨNG DỤNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG DẠY HỌC TOÁN LỚP 5 TẠI TRƯỜNG PTTH CLC NGUYỄN TẮT THÀNH

Thạc sỹ: Ngô Thị Hoa
Trường PTTH CLC Nguyễn Tất thành
Email: ngothihoahb@gmail.com

Tóm tắt: Trong bài viết này, tác giả đưa ra một vài ứng dụng chuyển đổi số trong dạy học toán lớp 5 tại Trường Phổ thông Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành. Tác giả đã tìm hiểu các ứng dụng công nghệ số để tạo hứng thú và động lực học tập cho học sinh và đưa ra một số ứng dụng giúp học sinh hứng thú hơn trong học tập và nâng cao năng lực học toán của học sinh. Trong mỗi ứng dụng đều nêu rõ mục đích, nội dung và cách thức thực hiện giúp giáo viên dễ dàng áp dụng vào thực tế giảng dạy.

Từ khóa: chuyển đổi số, dạy học, toán 5.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chương trình giáo dục phổ thông hiện nay đang hướng đến mục tiêu phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực của học sinh. Chương trình GDPT 2018 đã đưa ra những yêu cầu cấp thiết nhằm hiện đại hóa phương thức giảng dạy, tạo ra sự thu hút và hứng thú cho học sinh. Điều này góp phần thúc đẩy năng lực học tập và phát triển toàn diện cho thế hệ tương lai.

Toán học, mặc dù đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành tư duy logic, lại thường khiến học sinh lớp 5 e ngại. Kiến thức khô khan, đòi hỏi suy luận nhiều khiến các em cảm thấy mệt mỏi, nhàm chán. Bên cạnh đó, tính đặc thù của môn học, đòi hỏi khả năng tính toán chính xác, dễ gây ra tâm lý sợ hãi, dẫn đến việc học sinh “né tránh” môn học này. Chính vì vậy, việc đổi mới phương pháp dạy học là điều vô cùng cần thiết hiện nay.

Mặt khác, trong thời đại 4.0, việc vận dụng những hiệu quả từ chuyển đổi số, công nghệ AI vào giáo dục đã và đang được phổ biến trong các nhà trường. Các công cụ AI hỗ

trợ giáo viên trong việc soạn giáo án, đánh giá kết quả học tập và đưa ra các phương pháp giảng dạy hiệu quả hơn.

Trong bài viết này, tác giả đề xuất một vài ứng dụng chuyển đổi số trong dạy học toán lớp 5 tại Trường Phổ thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

II.1. Nghiên cứu cơ sở lí luận

Chương trình, nội dung sách giáo khoa, sách bài tập toán 5 – Kết nối tri thức với cuộc sống.

Một số ứng dụng, phần mềm dạy học.

Các tài liệu, nghiên cứu đã thực hiện trước đó có liên quan.

II.2. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn

Thông qua thực tế giảng dạy, trao đổi, nắm bắt tình hình học tập của học sinh, phương pháp dạy học và kinh nghiệm của bản thân.

Thực trạng ứng dụng chuyển đổi số trong dạy học.

III. KẾT QUẢ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu liên quan đến ứng dụng chuyển đổi số trong dạy học toán 5, tác giả đề xuất một số biện pháp như sau:

III.1. Ứng dụng 1: Thiết kế phiếu học tập thông qua ứng dụng phần mềm Canva tạo động lực khuyến khích học sinh tham gia xây dựng bài hiệu quả

**) Mục đích:*

Ứng dụng công nghệ vào thiết kế phiếu học tập tạo động lực cho học sinh, khuyến khích sự tham gia tích cực của các em vào quá trình học tập. Giáo viên không chỉ đơn thuần cung cấp kiến thức mà còn khơi gợi niềm say mê học hỏi và phát triển khả năng sáng tạo của học sinh.

**) Nội dung và cách thực hiện:*

Việc ứng dụng công nghệ trong thiết kế phiếu học tập đã và đang mang đến những lợi ích thiết thực cho giáo dục. Các phần mềm như Canva đã trở thành công cụ đắc lực, giúp giáo viên tạo ra các tài liệu học tập sống động, hấp dẫn và dễ tiếp thu. Bên cạnh việc nâng cao chất lượng tài liệu, công nghệ còn góp phần tối ưu hóa thời gian chuẩn bị bài giảng và quản lý lớp học hiệu quả hơn. Nhờ vậy, việc ứng dụng công nghệ trong thiết kế phiếu học tập không chỉ đơn thuần là nâng cao chất lượng mà còn là động lực thúc đẩy hiệu quả của quá trình giảng dạy và học tập.

Các bước tiến hành như sau:

+) Bước 1. Đăng nhập vào Canva: Truy cập trang web Canva và đăng nhập bằng tài khoản của bạn.

+) Bước 2. Chọn loại thiết kế: Tìm kiếm hoặc chọn loại thiết kế phù hợp với phiếu học tập bạn muốn tạo, ví dụ: A4, tờ rơi, poster.

+) Bước 3. Chọn mẫu: Canva cung cấp nhiều mẫu miễn phí và trả phí. Tìm và chọn một mẫu phù hợp với nội dung và phong cách bạn muốn.

+) Bước 4. Tùy chỉnh mẫu: Thêm và chỉnh sửa văn bản: Thay đổi nội dung văn bản trong mẫu bằng nội dung của bạn, bao gồm các câu hỏi, bài tập và hướng dẫn.

Chèn hình ảnh và đồ họa: Sử dụng các hình ảnh, biểu đồ và biểu tượng có sẵn trong Canva hoặc tải lên từ máy tính của bạn để minh họa thêm cho bài tập.

Điều chỉnh bố cục: Di chuyển và thay đổi kích thước các thành phần để bố cục trở nên hợp lý và hấp dẫn.

+) Bước 5. Lưu và tải về: Lưu thiết kế của bạn trên Canva để có thể chỉnh sửa sau này.

Tải về phiếu học tập dưới dạng PDF hoặc hình ảnh (JPEG, PNG) để in ấn hoặc chia sẻ trực tuyến.

Ví dụ: Mẫu phiếu cuối tuần được thiết kế bằng Canva để HS ôn tập kiến thức đã học.

Họ và tên: Lớp:

PHIẾU ÔN TẬP TOÁN - TUẦN 1

Ôn tập số tự nhiên và các phép tính. Ôn tập phân số

1. Hoàn thành bảng sau (theo mẫu).

Số gồm	Viết số	Đọc số
2 chục nghìn, 5 nghìn, 3 chục, 4 đơn vị	25 034	Hai mươi lăm nghìn không trăm ba mươi bốn
3 chục triệu, 7 triệu, 5 trăm nghìn, 7 chục nghìn, 5 trăm, 2 đơn vị	500 701	
.....		Bốn triệu không trăm chín mươi lăm nghìn một trăm linh tám

2. >, <, =

a) $4998 \square 5020$ b) $5000000 + 80000 + 5000 + 3 \square 5085003$

c) $23297 \square 23215$ d) $90150009 \square 90000000 + 90000 + 9$

3. Đặt tính rồi tính.

$3143 + 2716$ $7370 + 29482$ $52985 - 25805$

2103×25 $40508 : 13$ $25367 : 15$

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

a) Số tự nhiên bé nhất là 1; số tự nhiên lớn nhất có 3 chữ số là 999. ☐

b) Trong số 10010010, các chữ số 1 đều có giá trị là 10. ☐

c) Làm tròn số 35305535 đến hàng nghìn thì được số 35306000. ☐

5. Viết phân số chỉ phần đã tô màu của mỗi hình sau vào chỗ chấm.

.....

.....

.....

6. a) Viết các thương sau dưới dạng phân số. $3 : 13 = \frac{\quad}{\quad}$ $47 : 28 = \frac{\quad}{\quad}$ $2017 : 1000 = \frac{\quad}{\quad}$

b) Viết các số tự nhiên sau dưới dạng phân số có mẫu số là 1.

$7 = \frac{\quad}{\quad}$ $68 = \frac{\quad}{\quad}$ $403 = \frac{\quad}{\quad}$ $2017 = \frac{\quad}{\quad}$

7. >, <, =

a) $\frac{3}{7} \square \frac{5}{7}$ $\frac{1}{2} \square \frac{4}{8}$ $\frac{6}{8} \square \frac{7}{6}$

b) $\frac{8}{7} \square 1$ $\frac{2}{4} \square \frac{6}{7}$ $\frac{7}{10} \square \frac{4}{8}$

8. Quan sát hình dưới đây rồi viết vào chỗ chấm cho thích hợp.

Mình ăn 4 miếng. Hưng Minh ăn 3 miếng.

a) Phần thích hợp biểu diễn phần bánh bạn Hưng đã ăn là và phần bánh bạn Hương đã ăn là

b) Lan nói rằng Hương đã ăn nhiều bánh hơn Hưng. Em có đồng ý không? Tại sao?

Thông qua việc thiết kế phiếu học tập bằng phần mềm Canva, học sinh sẽ hứng thú hơn trong việc hoàn thành nhiệm vụ giáo viên đưa ra, từ đó nâng cao tinh thần học tập của các em.

III.2. Ứng dụng 2: Sơ tư tranh ảnh, video trực quan kiến thức toán học

**) Mục đích:*

Sử dụng tranh ảnh và video trực quan giúp giáo viên minh họa các khái niệm toán học một cách sinh động và dễ hiểu, từ đó tăng cường khả năng tiếp thu và hiểu bài của học sinh. Các tài liệu trực quan thường hấp dẫn hơn, kích thích sự tò mò và hứng thú của học sinh đối với môn toán, giúp học sinh thấy toán học không còn khô khan mà trở nên thú vị hơn.

**) Nội dung và cách thực hiện:*

Một số công cụ và Website hỗ trợ giáo viên tạo hình ảnh, video trực quan:

- Canva: Thiết kế đồ họa trực tuyến với nhiều mẫu hình ảnh, biểu đồ và video sẵn có.

- Adobe animate: Tạo đồ họa, video và trang web đơn giản, nhanh chóng.

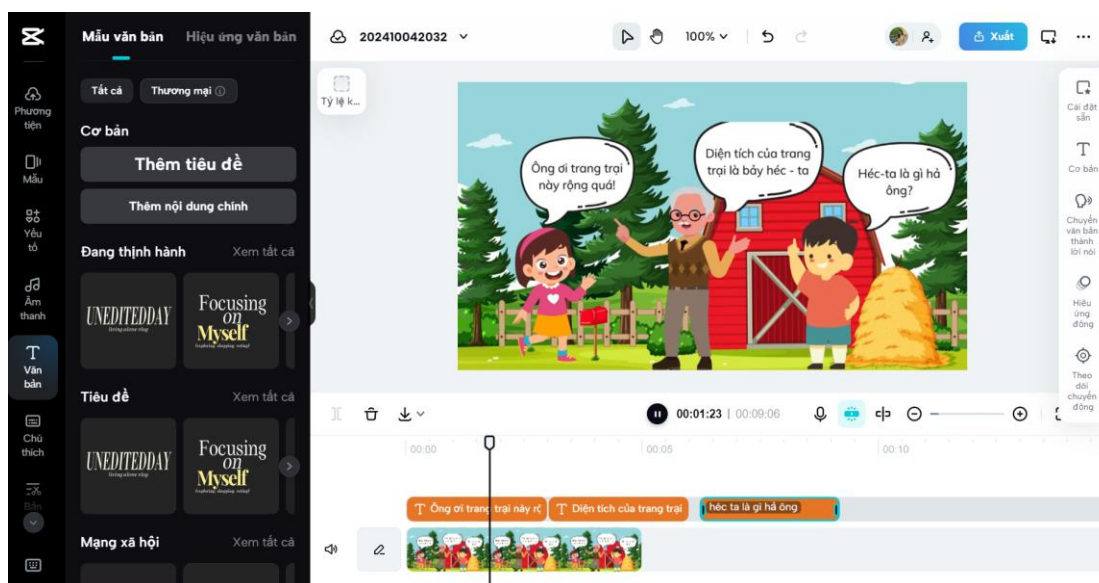
- Google AutoDraw: Công cụ vẽ trực tuyến với sự trợ giúp của AI để nhận diện và hoàn thiện các hình vẽ.

- Powtoon: Tạo video hoạt hình và bài giảng trực tuyến với nhiều mẫu có sẵn.

Ngoài ra còn có công cụ: Capcut giúp lồng tiếng nhân vật hoạt hình,...

Ví dụ: Khi dạy Bài 15: Héc-ta (trang 54)

Để trực quan và HS có hứng thú hơn trước khi vào hoạt động hình thành kiến thức mới, giáo viên có thể ứng dụng công cụ tạo video trên phần mềm Capcut để lồng tiếng cho nhân vật thêm sinh hoạt.



(hình ảnh minh họa lồng tiếng bằng phần mềm Capcut)

III.3. Ứng dụng 3: Chuyển đổi số trong việc tổ chức trò chơi học tập trong giờ học

**) Mục đích:* Thông qua việc ứng dụng chuyển đổi số trong các hoạt động trò chơi ở đầu giờ, giáo viên có thể lồng ghép khéo léo kiến thức để học sinh ôn lại nội dung đã

được học ở buổi học trước hoặc hình dung sơ lược về những kiến thức Toán sắp được học. Qua đó giúp các em có được thời gian khởi động vui vẻ, hào hứng và hạn chế được cảm giác chán nản hay áp lực khi bước vào tiết học.

*) *Nội dung, cách thực hiện:*

+) Bước 1: Chọn lọc và thiết kế trò chơi

Chọn lựa và thiết kế các trò chơi giáo dục trên nền tảng số, sử dụng các công cụ để tạo nên các trò chơi tương tác phù hợp với nội dung bài học.

+) Bước 2: Tích hợp trò chơi vào bài giảng

Trong quá trình giảng dạy, giáo viên tích hợp các trò chơi đã thiết kế vào bài giảng nhằm kích thích sự tò mò, hứng thú và tương tác của học sinh, đồng thời củng cố kiến thức đã học một cách vui vẻ và hiệu quả.

+) Bước 3: Đánh giá và tối ưu hóa

Sau mỗi hoạt động, giáo viên đánh giá mức độ tiếp thu và phản ứng của học sinh đối với các trò chơi để từ đó điều chỉnh và tối ưu hóa chúng.

Ví dụ: Một số trò chơi thực hiện trên phần mềm PowerPoint.



(Trò chơi: “Vua phá lưới” áp dụng ở hoạt động Khởi động, Bài 10)



(Trò chơi: “Tìm đường về nhà” áp dụng ở hoạt động Vận dụng, Bài 11)

Ngoài ra, giáo viên có thể ứng dụng một số website để tạo trò chơi trực tuyến cho HS tham gia cuối tiết học nhằm củng cố kiến thức như Quizizz, Word Wall, Kahoot!...

III.4. Ứng dụng 4: Chuyển đổi số trong việc khen thưởng học sinh có hoạt động tích cực nhằm tạo động lực cho học sinh

*) *Mục đích*: Sử dụng các công cụ và nền tảng số để khen thưởng kịp thời những học sinh có thành tích tốt hoặc tiến bộ trong học tập. Giúp học sinh cảm nhận được sự công nhận và đánh giá cao từ giáo viên và nhà trường, từ đó tạo động lực mạnh mẽ để tiếp tục cố gắng.

*) *Nội dung, cách thực hiện*:

Để ứng dụng Google Sheets trong hoạt động “Trồng cây hạnh phúc” tích điểm đổi quà, GV có thể làm theo các bước sau:

+) Bước 1. Tạo bảng tính cơ bản:

Mở Google Sheets và tạo một bảng tính mới.

Đặt tên cho bảng tính, ví dụ: "Trồng cây hạnh phúc".

Tạo các cột như "Tên học sinh", "Điểm tích lũy", "Phần thưởng", "Ngày nhận phần thưởng".

+) Bước 2. Xây dựng hệ thống quy đổi điểm thưởng:

Thiết lập các mức điểm tương ứng với các phần thưởng khác nhau, ví dụ: 10 điểm có thể đổi lấy một món quà nhỏ, 20 điểm có thể đổi lấy một cuốn sách, v.v.

Tạo một bảng riêng trong Google Sheets liệt kê các phần thưởng và số điểm cần thiết để đổi chúng.

Bước 3: Thông báo và khen thưởng:

Sử dụng Google Sheets để tạo thông báo về các mốc đạt được và phần thưởng đã nhận.

Thường xuyên cập nhật và gửi thông báo qua email hoặc ứng dụng nhắn tin của lớp học để tạo động lực cho học sinh.

Bước 4. Tạo bảng phân công nhiệm vụ:

Để khuyến khích sự tham gia, giáo viên có thể tạo một bảng phân công nhiệm vụ trong Google Sheets để học sinh biết mình cần làm gì để tích lũy điểm.

Tệp

Chỉnh sửa

Xem

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Chèn

Định dạng

Đi kèm

Công cụ

Tìm kiếm

Trợ giúp

Quản lý

Trình bày

Ngoài ra, giáo viên có thể sử dụng công cụ Bee Class trong việc theo dõi điểm thưởng trong các nhiệm vụ của HS.



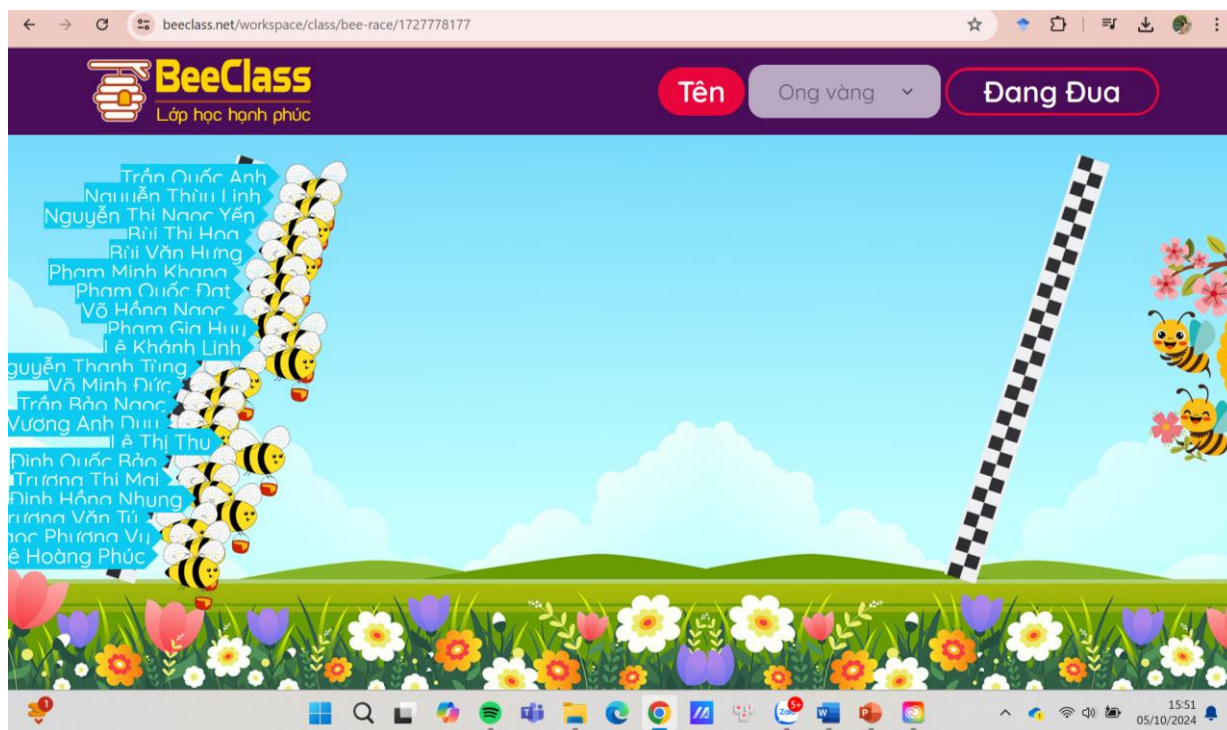
■ Mặc định, hệ thống hiển thị 2 cột điểm riêng là Thường và Phạt.
Nếu bấm nút này, chỉ hiển thị 1 cột TỔNG cho tất cả các lớp
(Tổng = Thường - Phạt).



Hình	Tiêu chí TRỪ [+]	Điểm trừ	Thao tác
	Đi học muộn	5	Xóa Sửa
	Không làm bài tập	5	Xóa Sửa
	Nói chuyện trong lớp	1	Xóa Sửa

Để **THÊM** tiêu chí Cộng hoặc Trừ, hãy có bấm dấu **+** ở trên tiêu đề bảng. Để **SỬA** tiêu chí, cần bấm chữ **"SỬA"** ở tiêu chí tương ứng, sau đó click chuột vào tên, điểm để sửa lại. Bấm vào **HÌNH ĐẠI DIỆN** để đổi sang hình khác. Lưu ý, cần bấm nút sửa thông tin bên dưới.

BeeClass còn có một tính năng rất hữu ích và tạo được sự thu hút học sinh tham gia vào bài học, đó là Bee Race dùng để gọi tên HS lên bảng sửa bài.



Thông qua việc sử dụng các công cụ, website quản lý học sinh về điểm thưởng, các hoạt động học tập, giúp giáo viên tiết kiệm rất nhiều thời gian trong việc theo dõi tiến độ học tập của học sinh và cũng tạo được sự hứng thú cho học sinh. Các em sẽ tích cực hơn khi tham gia các hoạt động và hoàn thành nhiệm vụ mà giáo viên đưa ra.

IV. KẾT LUẬN

Trên đây là một số ứng dụng chuyển đổi số trong dạy học mà tác giả tìm hiểu được và mong muốn giới thiệu cho đồng nghiệp và bạn đọc. Hi vọng rằng, bài viết sẽ là tài liệu tham khảo hiệu quả trong quá trình ứng dụng công nghệ số vào giảng dạy. Đồng thời, khơi gợi tinh thần đổi mới, sáng tạo trong dạy học. Rất mong bạn đọc góp ý kiến bổ sung, chỉnh sửa để bài viết được hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Lăng Bình - Đỗ Hương Trà, Dạy và học tích cực - Một số phương pháp và kỹ thuật dạy học, Nhà xuất bản Đại học sư phạm;
2. Ths Đỗ Mạnh Cường, Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, Nhà xuất bản Đại học quốc gia TP HCM;

3. Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng – Vũ Văn Dương – Nguyễn Minh Hải – Hoàng Quế Hương – Bùi Bá Mạnh, SGK Toán 5, bộ Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB giáo dục Việt Nam.

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG BÀI TẬP TRONG DẠY HỌC MÔN TOÁN LỚP 5 TẠI TRƯỜNG PTTH CLC NGUYỄN TẮT THÀNH

Thạc sỹ: Ngô Thị Hoa
Trường PTTH CLC Nguyễn Tất thành
Email: ngothihoahb@gmail.com

Tóm tắt: Trong bài viết này, tác giả trình bày yêu cầu, quy trình, kỹ thuật thiết kế nhằm phát triển hệ thống bài tập trong dạy học toán lớp 5 tại Trường Phổ thông Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành. Việc thiết kế bài tập được dựa trên các bài toán có trong sách giáo khoa Toán 5 – Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống theo ba hướng. Một là: thiết kế một bài toán tương tự bài toán đã có (giúp học sinh ôn luyện, củng cố kiến thức, kỹ năng). Hai là: làm tăng độ khó (giúp học sinh yêu thích môn toán và học giỏi toán có cơ hội thể hiện khả năng). Ba là: làm giảm độ khó (giúp học sinh còn yếu từng bước bổ túc kiến thức và tự tin học toán).

Từ khóa: hệ thống bài tập, dạy học, toán 5.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong dạy học, mỗi lớp học đều tồn tại ít nhất ba đối tượng học sinh với ba trình độ học lực: khá giỏi, trung bình (đại trà) và yếu. Đối với các đối tượng học sinh khác nhau, việc rèn luyện để củng cố một đơn vị kiến thức hoặc hình thành một kỹ năng cần liều lượng bài tập rất khác nhau. Tuy nhiên, sách giáo khoa chủ yếu ưu tiên đến số đông (diện đại trà).

Yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học hiện nay đặt ra cho mỗi giáo viên nhiệm vụ dạy học phân hóa để phù hợp năng lực thực tế của từng loại đối tượng học sinh trong lớp. Điều này đòi hỏi giáo viên phải điều chỉnh liều lượng bài tập để một mặt đảm bảo chương trình, mặt khác kích thích gây hứng thú học tập theo năng lực sở trường của mỗi học sinh.

Kiến thức trong chương trình là hữu hạn còn tình huống ứng dụng của nó thông qua hệ thống bài tập sẽ là vô hạn. Việc lựa chọn và thiết kế bổ sung các bài tập toán thực sự có ý nghĩa và mang lại hứng thú cho học sinh khi nó giúp các em luyện tập vừa sức và thấy được giá trị các kiến thức đã học. Trong bài viết này, tác giả trình bày yêu cầu, quy trình, kỹ thuật và phân tích một số ví dụ cụ thể khi thiết kế nhằm phát triển hệ thống bài tập trong dạy học toán lớp 5 tại Trường Phổ thông Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

II.1. Nghiên cứu cơ sở lí luận

Chương trình, nội dung sách giáo khoa, sách bài tập toán 5 – Kết nối tri thức với cuộc sống.

Các tài liệu, nghiên cứu đã thực hiện trước đó có liên quan.

II.2. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn

Thông qua thực tế giảng dạy, trao đổi, nắm bắt tình hình học tập của học sinh, phương pháp dạy học và kinh nghiệm của bản thân.

Tổng hợp các bài toán trong sách giáo khoa, sách bài tập và sách tham khảo toán lớp 5.

III. KẾT QUẢ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu liên quan đến quy trình thiết kế nhằm phát triển hệ thống bài tập toán 5, tác giả thu được một số kết quả như sau:

III.1. Một số yêu cầu cơ bản khi thiết kế bài tập

Khi thiết kế các bài tập toán cho học sinh, giáo viên cần đảm bảo một số yêu cầu cơ bản:

- Các bài toán được thiết kế phải thể hiện rõ tính mục đích. Nói cách khác là giáo viên phải trả lời được câu hỏi: “Bài tập này có thực sự cần thiết hay không, vì sao? Bài tập dành cho đối tượng nào? Nhằm củng cố kiến thức hay để rèn luyện hình thành một kĩ năng toán học nào cho người học?”

- Các bài tập phải đảm bảo tính chính xác ở nhiều phương diện:

+) Chính xác về nội dung toán học trong chương trình của một lớp;

+) Chính xác về ngôn ngữ, thuật ngữ, kí hiệu diễn đạt (phù hợp với vốn ngôn ngữ, thuật ngữ của học sinh đã có).

+) Nội dung thực tiễn nêu trong bài toán phải phù hợp với thực tế địa phương (hoặc gần gũi với đời sống hàng ngày của học sinh).

+) Các dữ kiện trong bài toán vừa đủ để giải quyết vấn đề (không thừa, không thiếu dữ kiện).

- Các bài tập đã được lựa chọn hoặc thiết kế bổ sung vừa đủ về số lượng, phù hợp với đối tượng học sinh và sắp xếp theo thứ tự tăng dần độ khó.

Nhìn chung, việc thiết kế các bài tập toán trong quá trình dạy học đảm bảo các yêu cầu cơ bản là một trong các giải pháp góp phần tích cực hóa người học một cách hiệu quả. Bởi những bài tập trở nên vừa sức hơn, phù hợp hơn với đối tượng cụ thể trong một lớp, tạo cho người học những thành công nhỏ dẫn đến với những kết quả cao hơn trong học tập.

Từ đó, tạo được niềm tin và gây được hứng thú học tập. Tuy nhiên, nếu không đảm bảo tốt một số yêu cầu cơ bản như đã nêu thì có thể dẫn đến nhiều tác hại:

- +) Gây quá tải cho học sinh trong học toán.
- +) Mất niềm tin vào khả năng vì luôn phải đối mặt với nhiều bài tập quá sức.
- +) Chủ quan, lười học khi luôn nhận được bài tập quá dễ so với lực học thực tế.
- +) Nhàm chán và làm giảm hứng thú học tập môn Toán khi luôn gặp những bài tập quen thuộc, chỉ yêu cầu lặp lại một số thao tác có tính hình thức máy móc...

Vậy 3 yêu cầu cơ bản đã nêu là điều cốt lõi, là tư tưởng hành động cho việc thiết kế bài tập toán cho học sinh tiểu học.

III.2. Phát triển hệ thống bài tập trong dạy học toán lớp 5

Quy trình thiết kế nhằm phát triển hệ thống bài tập cho phù hợp đối tượng định trước gồm các bước sau:

- Bước 1: Phân tích và giải bài toán đã có.

Phân tích bài toán để hiểu rõ:

- +) Tình huống, đối tượng, số liệu, mối quan hệ giữa các đối tượng và yêu cầu của bài toán.

+) Mục tiêu của bài toán (dành cho đối tượng học sinh lớp mấy, trình độ học sinh khá giỏi hay đại trà, bài toán nhằm củng cố, rèn luyện đơn vị kiến thức, kỹ năng nào).

Giải bài toán để có thể đánh giá các bước giải (khó; dễ) và đối chiếu các mục tiêu.

- Bước 2: Vận dụng các thủ thuật thiết kế bài toán mới trên cơ sở bài toán đã có để đề xuất những bài toán mới (thay đổi số liệu; cụ thể hóa hoặc trừu tượng một trong các yếu tố của bài toán đã cho).

- Bước 3: Giải kiểm tra mục tiêu thiết kế và điều chỉnh bài toán mới thiết kế (nếu cần).

III.2.1. Thiết kế bài toán mới tương tự bài toán đã có

Ví dụ 1 (Bài 4, toán 5, tập 1, trang 104). Một mảnh đất dạng hình thang có độ dài hai đáy là 35 m và 15 m, chiều cao là 20 m. Tính số tiền mua cỏ để vừa đủ phủ kín mảnh đất đó, biết rằng mỗi mét vuông cỏ có giá tiền là 45 000 đồng.

Sau khi phân tích đề bài, các bước giải bài toán, ta có thể thay đổi số liệu, đối tượng để có bài toán tương tự, giúp học sinh củng cố kiến thức, kỹ năng đã học: “Người ta trồng khoai trên một mảnh đất có dạng hình thang với độ dài hai đáy là 20 m và 32 m, chiều cao là 15 m. Trung bình mỗi mét vuông đất thu hoạch được 6 kg củ khoai. Hỏi trên mảnh đất đó người ta thu hoạch được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam củ khoai?”

Ví dụ 2 (Bài 3, toán 5, tập 2, trang 79). Dịp nghỉ lễ, chú Luân bắt đầu lái xe máy về quê lúc 7 giờ sáng. Chú ấy về đến nhà lúc 10 giờ sáng. Hỏi quãng đường về quê dài bao nhiêu ki-lô-mét, biết rằng chú Luân đi với vận tốc trung bình 55km/h?

Thay đổi số liệu, đối tượng, văn cảnh của bài toán ta có thể thiết kết các bài toán tương tự, giúp học sinh củng cố quy tắc tính quãng đường, kĩ năng tính thời gian khi biết thời điểm xuất phát và thời điểm kết thúc.

Bài toán 1: Lúc 5 giờ sáng, bác Phi bắt đầu lái một chiếc bè đầy tre ngược sông Đà về nhà. Bác ấy về đến nhà đúng lúc 12h trưa. Hỏi quãng đường về nhà là bao nhiêu ki-lô-mét, biết rằng bác Phi lái bè với vận tốc trung bình là 9 km/h?

Bài toán 2: Một ô tô đi từ A đến B với vận tốc 48 km/h. Ô tô khởi hành lúc 8 giờ và đến B lúc 10 giờ 30 phút. Tính quãng đường AB.

III.2.2. Thiết kế bài toán mới bằng cách làm tăng độ khó bài toán đã có

a) Tăng cường các kĩ năng tính toán bằng việc cho số liệu thêm phức tạp

Đây cũng là một trong những kĩ thuật phổ biến được sử dụng trong khi khai thác bài tập nhằm nâng cao độ khó và rèn kĩ năng tính cho đối tượng học sinh có khả năng học toán nhưng thiếu sự kiên trì và chưa cẩn thận.

Ví dụ 3 (Bài 1, toán 5, tập 1, trang 74). Đặt tính rồi tính: $7,5 \times 3,4$.

Ta có thể tăng cường kĩ năng tính cho học sinh học khá với yêu cầu mới là “Đặt tính rồi tính: $86,07 \times 42,9$ ”;

Ví dụ 4 (Bài 2, toán 5, tập 1, trang 131). Bánh xe lăn tay dành cho người khuyết tật có đường kính là 50 cm. Hỏi người đi xe đó sẽ đi được bao nhiêu mét nếu bánh xe lăn trên mặt đất 1 000 vòng?

Ta cho số vòng lớn hơn hoặc không phải là các số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn,... việc tính toán sẽ phức tạp hơn.

b) Giữ nguyên dữ kiện bài toán, nâng cao yêu cầu

Đây là một trong những cách thường được sử dụng để khai thác bài tập nhằm phát triển khả năng tư duy toán của học sinh trong đó có học sinh tiểu học.

Ví dụ 5 (Bài 4, Toán 5, tập 2, trang 61). Việt có một chiếc hộp gỗ (có nắp) dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 25 cm, chiều rộng 20 cm và chiều cao 10 cm. Việt đã sơn màu nâu lên các mặt xung quanh và màu vàng lên 2 mặt đáy của chiếc hộp đó. Tính diện tích phần được sơn màu nâu.

Với bài tập này, học sinh chỉ cần giải bằng một phép tính nhờ công thức tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật. Ta có thể khai thác bằng cách giữ nguyên dữ kiện và nâng cao yêu cầu là “Hỏi diện tích phần được sơn màu nào lớn hơn và lớn hơn bao

nhieu?”. Khi đó, học sinh cần huy động thêm kiến thức về diện tích hai mặt đáy và quy tắc so sánh hai số thập phân.

Ví dụ 6 (Bài 4, toán 5, tập 2, trang 29). Giá một chiếc ti vi tại cửa hàng là 15000000 đồng. Để tri ân khách hàng, cửa hàng đã có đợt khuyến mại giảm giá mỗi chiếc ti vi 8%.

a) Hỏi một chiếc ti vi đã được giảm bao nhiêu đồng?

b) Tính giá tiền chiếc ti vi sau khi giảm giá?

Để tăng độ khó cho bài tập trên, giáo viên có thể gộp hai ý a, b thành “Tính số tiền phải trả khi mua chiếc ti vi đó”. Khi đó, học sinh phải tư duy, muốn tính số tiền phải trả, ta phải đi tính số tiền được giảm.

c) *Phát biểu các dữ kiện bài tập dưới dạng ẩn*

Kĩ thuật này cũng đã được sử dụng khá nhiều trong dạy học toán. Ta có thể nhận thấy sự thể hiện của kĩ thuật này trong các bài tập khi mà cách phát biểu khiến cho học sinh rất khó tách bạch đâu là yếu tố đã cho trong đề bài. Nó đòi hỏi ở học sinh khả năng tư duy tinh tế, nhạy cảm với những từ “chìa khóa” làm ẩn dấu các dữ kiện đã cho.

Ví dụ 7 (Bài 2, toán 5, tập 2, trang 17). Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 10 m, chiều dài bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng. Tính chu vi và diện tích mảnh đất đó.

Bài tập này thuộc dạng tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó, hiệu và tỉ số đều đã cho cụ thể, tường minh. Ta có thể đề xuất bài tập dưới dạng khó hơn bằng cách:

+) Dấu đi dữ kiện về hiệu: “Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng, nếu tăng chiều rộng thêm 5 m và giảm chiều dài 5 m thì mảnh đất có dạng hình vuông. Tính chu vi và diện tích mảnh đất đó.”

+) Dấu đi dữ kiện về tỉ số: “Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 10 m, biết 2 lần chiều dài bằng 3 lần chiều rộng. Tính chu vi và diện tích mảnh đất đó.”

+) Dấu đi cả dữ kiện về hiệu và tỉ số: Một mảnh đất hình chữ nhật có 2 lần chiều dài bằng 3 lần chiều rộng, nếu tăng chiều rộng thêm 5 m và giảm chiều dài 5 m thì mảnh đất có dạng hình vuông. Tính chu vi và diện tích mảnh đất đó.”

Ví dụ 8 (Bài 4, toán 5, tập 1, trang 104). Một mảnh đất dạng hình thang có độ dài hai đáy là 35 m và 15 m, chiều cao là 20 m. Tính số tiền mua cỏ để vừa đủ phủ kín mảnh đất đó, biết rằng mỗi mét vuông cỏ có giá tiền là 45 000 đồng.

Ta có thể phát triển bài toán trên bằng cách dấu đi một trong các yếu tố: đáy bé, đáy lớn, chiều cao hoặc dấu đi hai trong ba yếu tố này. Chẳng hạn:

“Một mảnh đất dạng hình thang có đáy lớn 120m, đáy bé bằng $\frac{2}{3}$ đáy lớn, chiều cao bằng $\frac{3}{4}$ đáy bé. Tính số tiền mua cỏ để vừa đủ phủ kín mảnh đất đó, biết rằng mỗi mét vuông cỏ có giá tiền là 45 000 đồng.”

Kĩ thuật làm tăng độ khó của các bài toán rất cần thiết trong quá trình dạy học toán. Kĩ thuật này thường xuyên được sử dụng khi giáo viên giảng dạy ở vùng trung tâm (những nơi có điều kiện kinh tế - văn hóa phát triển), số lượng đông các học sinh khá giỏi.

III.2.3. Thiết kế bài toán mới bằng cách làm giảm độ khó bài toán đã có

a) Đơn giản hóa số liệu tính toán

Nhiều khi để giúp học sinh hiểu được phương pháp giải một số dạng toán nào đó và mau chóng có kĩ năng giải, ta dùng kĩ thuật : Đơn giản hoá số liệu tính toán, bởi khi đó mục tiêu tính toán chưa phải là mục tiêu cơ bản. Đơn giản hóa số liệu tính toán sẽ giúp học sinh có nhanh kết quả và dành thời gian suy nghĩ về cách làm, cách giải quyết dạng toán đó.

Ví dụ 9: Có thể thấy sự thể hiện của kĩ thuật này qua các bài hình thành kĩ năng giải các dạng toán điển hình. Chẳng hạn khi hình thành kĩ năng giải dạng toán “Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của 2 số đó” thì sách giáo khoa chọn bài toán sau: “Trong cuộc thi đấu cờ vua của trường, số bạn nam tham gia nhiều hơn số bạn nữ là 10 bạn, số bạn nữ bằng $\frac{2}{3}$ số bạn nam. Hỏi có bao nhiêu bạn nam, bao nhiêu bạn nữ tham gia cuộc thi đấu cờ vua đó?”. Mặc dù học sinh lớp 5 đã đọc, viết và tính (+; -; $\times$; :) thành thạo với các số có 4 hoặc 5 chữ số nhưng việc chọn số liệu đơn giản như trong bài toán trên cho thấy rõ kĩ thuật đơn giản hóa số liệu đã được sử dụng trong trường hợp này. Kĩ thuật giảm độ khó của bài toán như ví dụ trên thường được áp dụng trong trường hợp luyện tập cho học sinh nhận dạng và hình thành phương pháp giải các dạng toán mà đối tượng học sinh chưa giỏi. Ở đây số liệu tính toán đã đơn giản đáng kể, điều đó giúp học sinh còn yếu đỡ e ngại hơn khi thực hiện giải, chú ý hơn tới các bước (quy trình) giải.

b) Chia nhỏ câu hỏi của bài toán

Kĩ thuật này được sử dụng để dẫn dắt học sinh từng bước giải quyết bài tập theo yêu cầu của chương trình hoặc theo một dụng ý cụ thể nào đó của giáo viên.

Ví dụ 10 (Bài 4, toán 5, tập 2, trang 62). Chú Tư xếp các hộp đựng loa lên xe tải có kích thước thùng xe như trong hình vẽ. Biết các hộp đều có dạng hình hộp chữ nhật với chiều dài 0,5 m, chiều rộng 0,4 m và chiều cao 0,3 m. Hỏi chú Tư có thể xếp được 64 hộp như vậy lên thùng xe hay không?



Ta có thể đề xuất bài toán như sau: Chú Tư xếp các hộp đựng loa lên xe tải có kích thước thùng xe như trong hình vẽ. Biết các hộp đều có dạng hình hộp chữ nhật với chiều dài 0,5 m, chiều rộng 0,4 m và chiều cao 0,3 m.

- Tính thể tích của thùng xe.
- Tính thể tích của mỗi hộp đựng loa.
- Hỏi chú Tư có thể xếp được 64 hộp như vậy lên thùng xe hay không?

Rõ ràng về chuẩn chung của chương trình không bị giảm đi nhưng học sinh thấy tự tin hơn khi giải quyết từng phần của bài toán này.

c) Cụ thể hóa một số dữ kiện trong bài toán

Trong khi luyện tập có thể gặp những bài toán mà dữ kiện cho dưới dạng ẩn hoặc có chứa một số khái niệm mà học sinh còn chưa vững. Trong tình huống đó ta cần tìm cách để cụ thể hóa các dữ kiện bài toán hoặc đề xuất bài toán tương tự nhưng các dữ kiện cụ thể hơn giúp học sinh lấy lại được niềm tin và hứng thú học tập.

Ví dụ 11 (Bài 4, toán 5, tập 2, trang 85). Một chú bộ đội đặc công xuất phát lúc 4 giờ sáng. Chú chạy qua quãng đường dài 6,5 km với vận tốc 13 km/h. Sau đó, chú bơi 2,7 km trong 1 giờ 30 phút để đến chỗ máy bay.

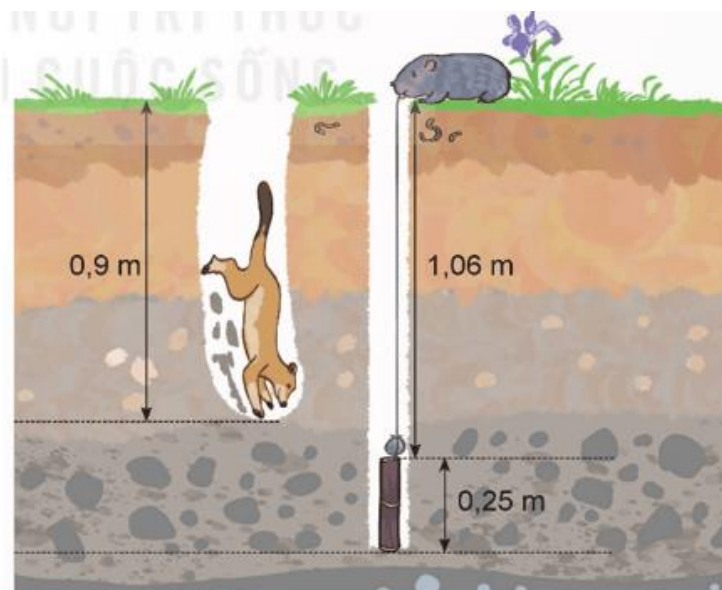
- Tính vận tốc bơi của chú bộ đội đặc công.
- Khi chú bộ đội đặc công đến chỗ máy bay là lúc mấy giờ?

Đối với học sinh trung bình hoặc còn yếu thì bài toán này thật khó hiểu. Vậy dùng kỹ thuật “*Cụ thể hóa một số dữ kiện trong bài toán*” ta bổ sung vào đề bài một sơ đồ minh họa quãng đường chạy bộ, quãng đường bơi và các yếu tố đã cho, điều này chắc chắn giúp học sinh cảm thấy dễ hơn hẳn so với bài toán ban đầu nhưng kiến thức cơ bản vẫn như cũ.

d) Đề ra bài toán phụ gợi ý dẫn dắt

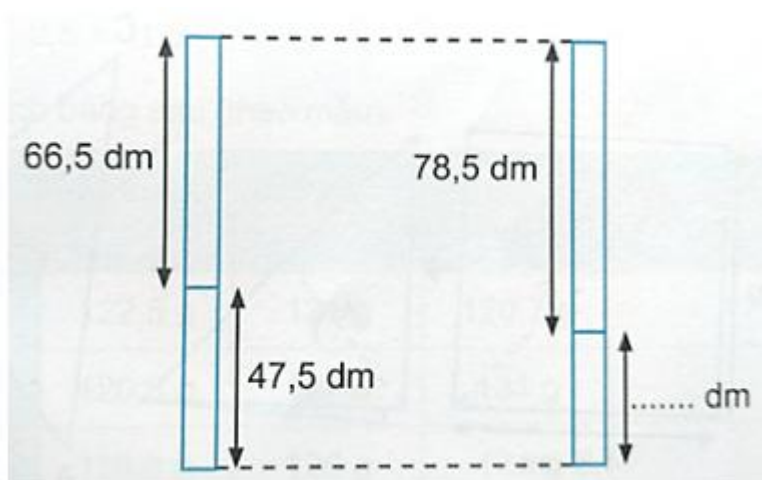
Kĩ thuật này được dùng trong tình huống học sinh không nhớ một số kiến thức có liên quan cần dùng để giải bài toán theo yêu cầu hoặc gặp khó khăn khi tìm hướng giải. Khi đó chúng ta đưa ra bài toán phụ để thay cho việc gợi ý giảng giải.

Ví dụ 12 (Bài 4, toán 5, tập 1, trang 88). Dúi làm rơi khúc mía xuống một cái lỗ. Chồn đào một cái hố bên cạnh để lấy khúc mía cho dúi. Hỏi chồn còn phải đào sâu thêm bao nhiêu mét nữa để cái hố sâu đúng bằng cái lỗ?



Bài toán trên tuy không khó nhưng với học sinh trung bình và yếu thì sẽ gặp khó khăn khi tìm hướng giải. Do đó, giáo viên có thể cho các em giải một bài toán phụ với cách làm tương tự nhưng mức độ dễ hơn như sau:

Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:



Sau khi làm xong bài tập phụ thì nhiều em sẽ tự tìm được kết quả đúng cho bài toán ban đầu mà giáo viên không cần gợi ý gì thêm.

Kĩ thuật làm giảm độ khó của các bài toán cũng rất cần thiết trong quá trình giảng dạy toán. Kĩ thuật này thường xuyên được sử dụng khi giáo viên giảng dạy ở vùng nông thôn hoặc miền núi (những nơi có điều kiện kinh tế - văn hóa còn chưa phát triển), những lớp học có số lượng học sinh còn yếu (chưa đạt chuẩn) còn nhiều.

IV. KẾT LUẬN

Trên đây là một số kĩ thuật nhằm phát triển hệ thống bài tập trong dạy học môn toán lớp 5 mà tác giả tìm hiểu được và mong muốn giới thiệu cho đồng nghiệp và bạn đọc. Hi vọng rằng, bài viết sẽ là tài liệu tham khảo hiệu quả trong quá trình giảng dạy môn toán. Đồng thời, khơi gợi tinh thần đổi mới, sáng tạo trong dạy học. Rất mong bạn đọc góp ý kiến bổ sung, chỉnh sửa để bài viết được hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thực hành phương pháp dạy học toán ở tiểu học – Trần Ngọc Lan, Nhà xuất bản Đại học sư phạm;
2. Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng – Vũ Văn Dương – Nguyễn Minh Hải – Hoàng Quế Hương – Bùi Bá Mạnh, Toán 5, bộ Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB giáo dục Việt Nam.
3. Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng – Vũ Văn Dương – Nguyễn Minh Hải – Hoàng Quế Hương – Bùi Bá Mạnh, Vở bài tập Toán 5, bộ Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam.

MỘT SỐ NỘI DUNG CHUẨN BỊ TÂM THỂ CHO TRẺ CHẠM PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ VÀO LỚP 1 TẠI TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÂM LÝ - GIÁO DỤC VÀ GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT

Nguyễn Thị Huyền
Trung tâm Nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục và Giáo dục đặc biệt

Tóm tắt

Bước vào lớp 1 là giai đoạn mới với nhiều chuyển đổi khiến nhiều trẻ cảm thấy bỡ ngỡ, khó thích nghi nên cần phải được chuẩn bị tâm thể sẵn sàng. Đồng thời giai đoạn này cũng là thời điểm tâm lý của trẻ có nhiều sự thay đổi, cần người lớn đồng hành cùng

con. Đặc biệt với trẻ chậm phát triển thì đây là nội dung rất quan trọng và cần nhiều thời gian chuẩn bị.

Từ khóa: Tâm thế vào lớp 1, trẻ chậm phát triển trí tuệ

I. Đặt vấn đề

Bất cứ trẻ nào cũng đều phải bước qua giai đoạn học lớp 1, nhưng khi tiếp cận môi trường học tập mới của mỗi bé lại có sự khác nhau. Những bất ổn mà trẻ có thể gặp phải là việc phải thay đổi giờ giấc sinh hoạt, các hoạt động trên lớp đòi hỏi sự tập trung dài hơn để hoàn thành các nhiệm vụ khó khăn hơn giai đoạn mầm non. Hơn nữa các mối quan hệ thay đổi, sự kỳ vọng của cha mẹ và thầy cô cũng khiến trẻ cảm thấy áp lực.

Bên cạnh đó, việc chuẩn bị tâm thế cho trẻ vào lớp 1 với sách vở, đồ dùng học tập, quần áo mới... sẽ giúp trẻ cảm thấy vô cùng hào hứng và mong chờ. Việc chính thức được trở thành học sinh lớp lớn, khác hẳn những em bé học mầm non cũng khiến trẻ cảm thấy mình trưởng thành và cần có trách nhiệm hơn.

Tuy nhiên, song song với đó trẻ cũng không tránh khỏi sự lo lắng khi phải bước vào môi trường mới với nhiều sự thay đổi. Trẻ có thể cảm thấy lo lắng vì có nhiều bạn bè mới, giáo viên mới hay các quy tắc học tập đòi hỏi sự nghiêm túc, tập trung. Trẻ còn phải đối mặt với nhiều nỗi sợ như sợ thầy cô, sợ áp lực học tập, sợ phải học lớp mới, sợ không có bạn bè... Chính vì thế việc chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1 là vô cùng cần thiết và quan trọng.

II. Phương pháp nghiên cứu

1. Phương pháp nghiên cứu lí luận

Phân tích – tổng hợp các tài liệu lí luận để làm rõ các nội dung về: trẻ chậm phát triển, tâm thế vào lớp 1, nội dung cần chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1

2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn

- Phương pháp phỏng vấn

Tiến hành phỏng vấn giáo viên, phụ huynh trẻ chậm phát triển để tìm hiểu về tầm quan trọng của chuẩn bị các nội dung cho trẻ bước vào lớp 1.

- Phương pháp quan sát

Quan sát các tiết học hòa nhập, cá nhân của trẻ chậm phát triển để thấy rõ trình độ nhận thức, các kĩ năng của trẻ để có định hướng chuẩn bị cho trẻ tại Trung tâm.

III. Nội dung nghiên cứu

1. Trẻ chậm phát triển trí tuệ

- **Khái niệm:** Trẻ chậm phát triển trí tuệ là thuật ngữ chỉ những trẻ gặp phải những hạn chế về mặt trí tuệ (IQ – khả năng học tập, lý luận, ra quyết định và giải quyết vấn đề) và hành vi thích nghi (những kỹ năng thiết yếu cho cuộc sống hàng ngày như giao tiếp, kỹ năng xã hội, tự chăm sóc bản thân). Trẻ bị chậm phát triển trí tuệ vẫn có thể học tập những

kỹ năng, kiến thức mới nhưng quá trình này sẽ mất nhiều thời gian hơn so với trẻ đồng trang lứa.

Chậm phát triển trí tuệ xảy ra ở khoảng 1% dân số trên thế giới. Trong đó, 85% trường hợp chậm phát triển ở mức độ nhẹ, chỉ chậm hơn một chút so với mức trung bình trong quá trình học tập, ghi nhớ, tiếp cận những thông tin, học tập kỹ năng mới. Khi được hỗ trợ phù hợp, phần lớn những người chậm phát triển trí tuệ nhẹ đều sẽ cải thiện, có thể tự lập khi trưởng thành.

- Phân loại trẻ chậm phát triển theo các mức độ:

Mức độ 1: Trẻ chậm phát triển trí tuệ mức nhẹ

Chỉ số IQ của trẻ bị chậm phát triển trí tuệ mức độ nhẹ dao động trong khoảng từ 52 – 75. Trẻ có thể theo học các kiến thức, kỹ năng cơ bản ở mức tiểu học nhưng thường gặp nhiều khó khăn trong việc viết, đọc và đưa ra quyết định. Bên cạnh đó, trẻ thường bị hạn chế về kỹ năng giao tiếp nhưng nếu được hướng dẫn đúng cách, tình trạng này có thể được cải thiện. Khi trưởng thành, trẻ có thể tự lập, không cần sự hỗ trợ quá nhiều từ gia đình, cộng đồng

Mức độ 2: Trẻ chậm phát triển trí tuệ mức trung bình

Trẻ chậm phát triển trí tuệ mức trung bình có chỉ số IQ dao động từ 36 – 51. Trẻ có thể tự thực hiện được các hoạt động chăm sóc bản thân cơ bản như tắm, ăn, đi vệ sinh. Về khả năng học tập, trẻ có thể đọc, viết và đếm cơ bản nhưng tốc độ học khá chậm. Khi trưởng thành, trẻ vẫn cần sự hỗ trợ, chăm sóc và giám sát bởi gia đình hoặc ở một số trung tâm cộng đồng.

Mức độ 3. Trẻ chậm phát triển trí tuệ mức nặng

Chỉ số IQ của nhóm trẻ chậm phát triển trí tuệ mức nặng rơi vào khoảng 20 – 35. Trẻ có thể học được các kỹ năng cơ bản để tự chăm sóc bản thân và giao tiếp đơn giản. Khi trưởng thành, trẻ cần hỗ trợ tích cực và giám sát bởi gia đình hoặc có thể sẽ sống trong những trung tâm bảo trợ, chăm sóc người chậm phát triển trí tuệ.

Mức độ 4: Trẻ chậm phát triển trí tuệ mức rất nặng

Trẻ bị chậm phát triển trí tuệ mức rất nặng chiếm tỷ lệ rất ít, IQ chỉ dưới 20. Để tập các kỹ năng tự chăm sóc bản thân, giao tiếp cho trẻ cần có sự hỗ trợ tích cực từ người lớn. Những trẻ này cần được giám sát, hỗ trợ nhiều trong mọi hoạt động

- Nguyên nhân chậm phát triển trí tuệ:

Chậm phát triển trí tuệ diễn ra khi sự phát triển của não bộ bị ảnh hưởng bởi một yếu tố nào đó, có thể xác định được hoặc không xác định được. Ước tính chỉ 1/3 trường hợp được xác định nguyên nhân gây chậm phát triển trí tuệ cụ thể. Những nguyên nhân gây chậm phát triển trí tuệ phổ biến như:

Do di truyền: Hội chứng Down, hội chứng FXS, hội chứng 5p-, hội chứng Klinefelter, khảm, hội chứng Patau, Turner, Phenylketo niệu...

Các vấn đề gặp phải trong thai kỳ: Thai phụ dùng rượu bia, ma túy, suy dinh dưỡng hoặc mắc phải một số bệnh lý nhiễm trùng, tiền sản giật...

Các vấn đề gặp phải trong sinh nở: Trẻ sinh non, thiếu oxy trong quá trình sinh nở.

Bệnh tật và chấn thương: Di chứng của các biến chứng nhiễm trùng như viêm màng não, ho gà, sởi. Hoặc di chứng do té ngã gây chấn thương đầu, gần chết đuối, suy dinh dưỡng nghiêm trọng.

Môi trường sống: Trẻ thường xuyên tiếp xúc với các hóa chất độc hại như chì, thiếu tình cảm từ gia đình, bị bỏ bê, ngược đãi, bạo hành.

- Dấu hiệu trẻ chậm phát triển trí tuệ

Dấu hiệu chậm phát triển trí não ở trẻ em có thể khác nhau ở từng trường hợp và tùy thuộc vào mức độ, độ tuổi. Một số trẻ có biểu hiện từ rất sớm, trong thời thơ ấu nhưng không được chú ý cho đến khi trẻ đến tuổi đi học. Triệu chứng phổ biến của chậm phát triển trí tuệ gồm:

+ Trí nhớ kém

Trẻ bị chậm phát triển trí tuệ thường sẽ gặp nhiều khó khăn để ghi nhớ những thông tin, chi tiết nhỏ như tên, số điện thoại... Trẻ có thể chỉ nhớ ngắn hạn và thường không nhớ những sự kiện, thông tin đơn giản xảy ra trong khoảng vài giây, vài phút trước đó. Khả năng ghi nhớ sẽ càng bị hạn chế nếu mức độ chậm phát triển trí tuệ ở trẻ càng nặng.

+ Học chậm

Khả năng học tập, tiếp thu và vận dụng những kiến thức mới ở trẻ chậm phát triển sẽ chậm hơn so với trẻ bình thường. Trẻ có thể cần một chương trình giáo dục đặc biệt, các hoạt động, thông tin mới được lặp lại nhiều lần với sự hỗ trợ của các chuyên gia, bố mẹ.

+ Không thể tập trung

Khả năng tập trung, chú ý của trẻ chậm phát triển trí tuệ kém. Do vậy, rất khó để trẻ có thể tập trung tối đa vào một vấn đề. Đây cũng là yếu tố khiến trẻ học chậm và khó ghi nhớ.

+ Thiếu hứng thú

Trẻ chậm phát triển trí tuệ gặp nhiều khó khăn trong học tập, giải quyết vấn đề... Chính sự thất bại liên tục, thất bại nhiều lần khiến trẻ mất hy vọng, thiếu hứng thú với các hoạt động.

Trẻ bị chậm phát triển trí tuệ nghiêm trọng có thể gặp phải các vấn đề sức khỏe khác như co giật, tâm lý bất thường (lo lắng, tự kỷ...), suy giảm vận động và các vấn đề về thị giác, thính giác.

Chẩn đoán trẻ chậm phát triển trí tuệ

Khi khám cho [trẻ chậm phát triển](#), bác sĩ sẽ thực hiện một số bài kiểm tra để đo lường chỉ số IQ và khả năng, hành vi thích nghi của trẻ. Bác sĩ có thể hỏi thêm bố mẹ một số thông tin về biểu hiện, sinh hoạt hay các dấu hiệu nghi ngờ chậm phát triển trí tuệ ở trẻ.

Mức IQ trung bình sẽ dao động trong khoảng từ 85 – 115. Trẻ chậm phát triển trí tuệ có mức IQ thấp, thường từ 75 trở xuống.

Đồng thời, bác sĩ sẽ đánh giá các kỹ năng của trẻ với những trẻ khác trong cùng độ tuổi xem trẻ có thể tự ăn hay tự mặc quần áo hay không? Trẻ có thể giao tiếp, hiểu lời nói của người khác không? Cách trẻ tương tác với gia đình, bạn bè và những trẻ khác cùng độ tuổi...

Bên cạnh đó, trẻ sẽ được kiểm tra về thính giác, thị giác. Nếu nghi ngờ trẻ chậm phát triển do bất thường di truyền, chuyển hóa hay các vấn đề về não bộ, cấu trúc não bộ... bác sĩ có thể chỉ định thực hiện một số cận lâm sàng liên quan như xét nghiệm máu, nước tiểu, chụp CT, MRI, đo điện não đồ (EEG)... để xác định vấn đề mà trẻ đang gặp phải.

Trẻ sẽ được kết luận chậm phát triển trí tuệ nếu có IQ thấp và gặp phải các vấn đề về hành vi thích nghi. Lưu ý nếu trẻ chỉ có IQ thấp hoặc vấn đề về hành vi, trẻ sẽ không được đánh giá là chậm phát triển trí tuệ. Trong quá trình chẩn đoán chậm phát triển trí tuệ ở trẻ, bác sĩ xác định điểm mạnh, điểm yếu cụ thể của từng trẻ, từ đó xác định phương hướng điều trị, hỗ trợ phù hợp.

2. Chuẩn bị tâm thế cho trẻ vào lớp 1

2.1. Lí do cần chuẩn bị tâm thế cho trẻ vào lớp 1

Bất cứ trẻ nào cũng đều phải bước qua giai đoạn học lớp 1, nhưng cảm xúc khi tiếp cận môi trường học tập mới của mỗi bé lại có sự khác nhau. Những bất ổn mà trẻ có thể gặp phải là việc phải thay đổi giờ giấc sinh hoạt, các hoạt động trên lớp đòi hỏi sự tập trung dài hơn để hoàn thành các nhiệm vụ khó khăn hơn giai đoạn mầm non. Hơn nữa các mối quan hệ thay đổi, sự kỳ vọng của cha mẹ và thầy cô cũng khiến trẻ cảm thấy áp lực.

Bên cạnh đó, việc chuẩn bị tâm thế cho trẻ vào lớp 1 với sách vở, đồ dùng học tập, quần áo mới... sẽ giúp trẻ cảm thấy vô cùng hào hứng và mong chờ. Việc chính thức được trở thành học sinh lớp lớn, khác hẳn những em bé học mầm non cũng khiến trẻ cảm thấy mình trưởng thành và cần có trách nhiệm hơn.

Tuy nhiên, song song với đó trẻ cũng không tránh khỏi sự lo lắng khi phải bước vào môi trường mới với nhiều sự thay đổi. Trẻ có thể cảm thấy lo lắng vì có nhiều bạn bè mới, giáo viên mới hay các quy tắc học tập đòi hỏi sự nghiêm túc, tập trung. Trẻ còn phải đối mặt với nhiều nỗi sợ như sợ thầy cô, sợ áp lực học tập, sợ phải học lớp mới, sợ không có bạn bè...

Để giúp con tự tin và sớm vượt qua giai đoạn nhạy cảm này, cha mẹ cần có sự đồng hành cùng trẻ. Người lớn nên thường xuyên trao đổi, lắng nghe và quan sát để biết những mong muốn và lo lắng của con. Hãy cùng con chia sẻ những điều tích cực về trường học trước đó để tạo động lực.

Một số phụ có quan niệm trẻ nào cũng vượt qua lớp 1, vì vậy nên không cần phải chuẩn bị trước. Tuy nhiên, quan niệm này được đánh giá là chưa đúng, bởi việc chuẩn bị tâm thế cho trẻ vào lớp 1 rất cần thiết và đóng vai trò quan trọng:

Chuẩn bị tâm lý trước khi vào lớp 1 giúp trẻ mạnh dạn, tự tin khi bước vào môi trường học tập mới

Trẻ hình thành những kỹ năng phục vụ cho việc học tập, các kỹ năng thiết thiếu cho cuộc sống như giao tiếp, tự phục vụ... để làm chủ việc học tốt hơn

Trẻ làm chủ tốt bản thân, có bước chuyển tiếp để thích nghi, hòa nhập với môi trường mới

Giúp trẻ phát triển khả năng tư duy, phát triển trí tuệ để học tập tốt hơn

Trang bị cho trẻ về mọi mặt từ nhận thức, thể lực, kỹ năng sống... tạo tiền đề tốt nhất cho các bé tự tin vững bước học lớp 1 tốt hơn.

2.2. Các nội dung cần chuẩn bị tâm thế cho trẻ vào lớp 1

- Chuẩn bị cho trẻ thích ứng với cuộc sống ở trường tiểu học

+ Về chế độ sinh hoạt

Tạo cho trẻ có một chế độ sinh hoạt nề nếp, phù hợp với độ tuổi và luyện tập để trẻ thích ứng với chế độ sinh hoạt đó trong việc thực hiện các sinh hoạt hàng ngày (ăn, ngủ, chơi, tập thể dục ...) một cách nề nếp nhưng không bị gò bó, áp đặt. Điều quan trọng là khơi dậy ở trẻ tính tự giác, đặc biệt là tính tự lực khi thực hiện chế độ sinh hoạt hàng ngày.

+ Về hành vi văn hóa

Cần hình thành và phát triển hành vi văn hoá ở trẻ tức là cách ứng xử tốt, có văn hoá đối với mọi người xung quanh, với bản thân trẻ và đối với môi trường xung quanh. Đồng thời giúp trẻ biết tự điều chỉnh hành vi giao tiếp của mình cho phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp, bớt đi những hành vi bột phát, thiếu ý thức, những ham muốn vô lý thường gặp ở những em nhỏ.

- Chuẩn bị cho trẻ gia nhập những mối quan hệ xã hội rộng lớn hơn

Để giúp trẻ thích ứng với cuộc sống ở trường tiểu học, người lớn cần mở rộng các mối quan hệ của trẻ, cho trẻ làm quen với những mối quan hệ xã hội mà sau này các em phải gia nhập khi vào lớp một, tạo điều kiện để trẻ được tham gia vào những mối quan hệ xã hội phong phú hơn; cần khuyến khích ở trẻ nhu cầu tham gia hoạt động chung, những hoạt động mang tính hợp tác cùng nhau

Tổ chức cho trẻ tham gia vào các trò chơi, các hoạt động tập thể. Những buổi đi dạo, đi thăm danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử đều có thể hun đúc dần ở trẻ ý thức tập thể, ý thức cộng đồng.

- Chuẩn bị cho trẻ thích ứng với hoạt động học tập

+ Chuẩn bị tâm thế sẵn sàng đi học cho trẻ

Nuôi dưỡng hứng thú nhận thức lâu bền cho trẻ:

Ngay từ mẫu giáo, chúng ta cần nuôi dưỡng hứng thú nhận thức lâu bền cho các cháu. Trong quá trình tổ chức các hoạt động cho trẻ, nhất là hoạt động vui chơi, cần kích thích lòng ham hiểu biết, óc tìm tòi, khám phá của trẻ bằng cách tạo ra những tình huống có vấn đề để kích thích trẻ suy nghĩ tìm cách giải quyết. Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta luôn giới thiệu cho trẻ những điều mới lạ xung quanh hay trong sách báo, tivi ... và rất cần khuyến khích những khám phá của trẻ.

Kích thích lòng mong muốn được đi học của trẻ: lòng mong muốn được đi học chỉ nảy sinh khi trẻ nhận ra rằng trường học là nơi giải đáp được những vấn đề mà trẻ băn khoăn, thắc mắc, mong muốn được giải thích. Vì vậy, người lớn cần cho trẻ hiểu, đến trường các cháu sẽ được biết nhiều điều mới lạ. Ngoài ra cần làm cho trẻ thấy sẽ được tiếp xúc với những thầy giáo, cô giáo yêu trẻ, những anh chị học sinh chăm ngoan; được có sách vở, đồ dùng học tập mới đẹp; được sinh hoạt trong sao nhi đồng, được trở thành người học sinh giỏi. Nghĩa là làm sao cho trẻ thấy khi đi học là một niềm hạnh phúc.

+ Giúp trẻ làm quen với hoạt động trí óc.

Cần hình thành tính chủ định trong hoạt động cho trẻ.

Học tập ở lớp 1 là hoạt động đòi hỏi tính chủ định cao với mục đích rõ ràng là nắm những tri thức, thái độ, kỹ năng được quy định trong chương trình. Nhưng trẻ mẫu giáo thường không có tính chủ định trong các hoạt động nhất là hoạt động trí óc. Do đó hình thành tính chủ định trong hoạt động tâm lí, đặc biệt là trong hoạt động nhận thức của trẻ là việc cần làm, nhất là vào cuối tuổi mẫu giáo.

Cần dạy trẻ biết quan sát sự vật và hiện tượng xung quanh. Trong khi hoạt động cần dạy trẻ đặt mục đích, cách thức và sử dụng một số phương tiện quan sát thông thường, chủ yếu là sử dụng một phương tiện quan sát thông thường, chủ yếu là sử dụng các giác quan để phát hiện các thuộc tính của sự vật, những thuộc tính tế còn bị lẫn khuất, đặc biệt là nêu được thuộc tính đặc trưng của chúng.

Phát triển tư duy là nhiệm vụ quan trọng vào bậc nhất trong việc chuẩn bị cho trẻ vào lớp một, bởi lẽ tư duy được coi là quá trình tâm lí chủ yếu của hoạt động học tập.

Trong hoạt động cần cho trẻ làm quen với một số thao tác tư duy như: so sánh, phân tích, tổng hợp, trừu tượng hoá, khái quát hoá, tất nhiên là ở trình độ còn đơn giản. những

trò chơi như: xây dựng, lắp ghép, xếp hình.... đều rất có hiệu quả trong việc luyện tập cho trẻ những thao tác tư duy.

Phát triển ngôn ngữ: ngôn ngữ là phương tiện để giao tiếp và đặc biệt là để tư duy, nó đóng vai trò cực kì quan trọng trong hoạt động học tập, tiếp nhận các tri thức khoa học. Chuẩn bị cho trẻ vào lớp một, trước hết giúp trẻ sử dụng thành thạo tiếng mẹ đẻ trong sinh hoạt hàng ngày.

- *Định hướng vào không gian và thời gian:*

+ Biết định hướng đúng vào không gian là một yêu cầu cần thiết của một con người để sống và học tập. bởi thiếu nó đứa trẻ sẽ bị rối loạn trong hành vi và trở nên vụng về trong cuộc sống và học tập.

+ Biết định hướng đúng vào thời gian cũng là một yêu cầu để sống và học tập của mỗi người. Cần dạy trẻ biết xác định đúng thời điểm trong suốt chiều dài trong thời gian của cuộc sống. Trước hết là dạy trẻ dựa vào các công việc sinh hoạt của con người và quan sát cảnh vật xung quanh để nhận ra các thời điểm trong ngày: sáng, trưa, chiều, tối, đêm. Trẻ cũng cần biết số ngày trong mỗi tuần lễ và thứ tự các ngày trong đó; nhận biết các mùa trong mỗi năm. Đặc biệt là dạy trẻ phân biệt được quá khứ, hiện tại và tương lai.

- *Giúp trẻ hiểu biết về môi trường gần gũi xung quanh*

+ Về đời sống xã hội

Qua việc tổ chức các hoạt động, đặc biệt là hoạt động vui chơi, kể chuyện, người lớn có thể giúp trẻ hiểu biết sơ bộ về cuộc sống xã hội, như trong xã hội xong người không sống đơn độc mà bao giờ cũng tồn tại trong các mối quan hệ xã hội ngoài quan hệ gia đình ra còn có quan hệ với bà con xa gần, làng xóm, phố phường ... Sống trong xã hội mọi người đều cần phải hợp tác với nhau, giúp đỡ lẫn nhau mới có thể có được cuộc sống yên lành.

+ Về thế giới tự nhiên

Cần dạy trẻ hiểu biết sơ lược về những sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên qua tiếp xúc hàng ngày, qua trò chơi...Mục đích không phải là cố nhồi nhét đầy đầu óc của trẻ những tri thức về thế giới tự nhiên, cái chính là thông qua đó mà hình thành ở trẻ một cách ứng xử có văn hoá với thiên nhiên, thể hiện ở:

Luôn tìm tòi khám phá đối với thiên nhiên: qua nhiều hoạt động, chúng ta có thể dạy trẻ biết tên một số đặc điểm dễ thấy, phân loại, quá trình sinh trưởng, lợi ích của một số con vật nuôi trong nhà hay động vật hoang dã đã được thuần hoá đang có mặt ở các vườn bách thú. Đặc biệt là giúp trẻ phát hiện được mối quan hệ mang tính quy luật giữa điều kiện sống với hành vi và cấu tạo bên ngoài của con vật. Những tri thức sơ đẳng đó không những làm giàu vốn biểu tượng của trẻ về thế giới tự nhiên mà còn giúp trẻ nâng cao hiệu quả hoạt động của các quá trình tâm lí như chú ý, quan sát, tư duy ... Từ đó chúng ta cần dẫn dắt trẻ

đến với những tri thức tiền khoa học (hay tiền khái niệm) về thế giới tự nhiên như cho tình trạng của cây như thế nào khi thiếu nước, đủ nước...Đó là vốn hiểu biết quý giá làm cơ sở cho việc lĩnh hội khoa học của người học sinh sau này.

Luôn gắn bó với thiên nhiên, coi thiên nhiên là bạn thân của mình. Chúng ta luôn tạo điều kiện để trẻ gần gũi với thiên nhiên, nói cho trẻ biết thiên nhiên không những là bạn cho con người những gì để sống mà còn hấp dẫn chúng ta bằng vẻ đẹp của nó.

Luôn có ý thức chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên. Trẻ em ở tuổi mầm non còn rất nhỏ dại, thường thiếu ý thức trong hành động của mình, kể cả hành động bột phát đối với thiên nhiên: vặt cây, bẻ cành ... Những hành vi đó nếu không ngăn chặn, lâu dần sẽ trở thành thói quen. Cần phải dạy trẻ biết quan tâm, chăm sóc vật nuôi, cây trồng gần gũi quanh nhà, như cho gà ăn, tưới nước cho cây...

4. Kết luận

Chuẩn bị cho trẻ đi học cần phải làm rất nhiều việc và rất công phu. Nhưng việc chuẩn bị này không phải chờ đến gần ngày trẻ bước vào lớp 1 mới bắt đầu, mà tất cả đều phải tiến hành suốt cả thời kì mẫu giáo trong nhiều hoạt động ở trường mầm non cũng như ở gia đình. Đặc biệt với trẻ chậm phát triển thì việc chuẩn bị này đòi nhiều sự cố gắng hơn nữa của các lực lượng giáo dục cũng như của bản thân trẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phục hồi chức năng cho trẻ chậm phát triển trí tuệ, Sản phẩm chương trình hợp tác “Tăng cường năng lực Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng” giữa Bộ Y tế Việt Nam và Ủy ban Y tế Hà Lan Việt Nam.
2. Nguyễn Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Như Mai (2014), Sự phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non, NXB GDVN.
3. Nguyễn Ánh Tuyết (chủ biên) (2018), Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non từ lọt lòng đến 6 tuổi, NXB ĐHSP.

HƯỚNG DẪN SINH VIÊN CAO ĐẲNG GIÁO DỤC MẦM NON CÁC TRÒ CHƠI PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ, GIAO TIẾP VÀ NHẬN THỨC Ở TRẺ KHUYẾT TẬT NGÔN NGỮ TUỔI MẦM NON

Th.s Nguyễn Phương Quỳnh
Đơn vị: LLCT-QPAN&GDTC
Email: Nguyenquynhnb1969@gmail.com

I. Tóm tắt

Bài viết khẳng định vai trò quan trọng của trò chơi đối với trẻ mầm non nói chung, trẻ khuyết tật ngôn ngữ tuổi mầm non nói riêng. Nêu ra những trò chơi cụ thể để phát triển ngôn ngữ, giao tiếp và nhận thức của trẻ khuyết tật ngôn ngữ. Cách cho trẻ chơi, đồng thời cách hướng dẫn phụ huynh của trẻ tổ chức cho trẻ chơi ở gia đình.

II. Đặt vấn đề

Hoạt động vui chơi là hoạt động chính hoạt động chủ đạo ở lứa tuổi mầm non. Vui chơi giúp trẻ phát triển thể chất và tinh thần. Các loại trò chơi như, trò chơi vận động, sắm vai, học tập... đều có tác dụng giúp trẻ phát triển các khả năng nghe nhìn, nói, hiểu, vận động và ứng xử. Thông qua các trò chơi, trẻ tìm hiểu thế giới xung quanh, tìm hiểu về con người, sự vật và những gì xảy ra trong cộng đồng. v...v... Chính vì vậy, bố mẹ, các cô giáo cần có biện pháp kích thích, khích lệ các em tham gia các hoạt động vui chơi càng nhiều càng tốt. Kinh nghiệm cho thấy, trẻ khuyết tật cần được khích lệ thường xuyên và cần một thời gian dài tập luyện để các em có khả năng tham gia vào các hoạt động vui chơi.

Trẻ khuyết tật được tham gia vào các hoạt động vui chơi sẽ giúp cho trẻ phát triển như những trẻ em khác, các chức năng bị khiếm khuyết sẽ được khắc phục dần dần. Phần đông (trên 80%) trẻ khuyết tật tuổi mầm non có khó khăn về ngôn ngữ; hoạt động giao tiếp, nhận thức và các chức năng tâm lý khác kém phát triển. Mọi hoạt động giáo dục - phục hồi chức năng cần được tổ chức bằng các trò chơi, nhằm sửa tật phát âm, làm giàu vốn từ, hình thành và phát triển các kỹ năng giao tiếp và nhận thức cho trẻ.

III. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết vấn đề trên, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- 1. Phương pháp phân tích – tổng hợp*
- 2. Phương pháp quan sát*
- 3. Phương pháp logic*

IV. Kết quả và bàn luận

Có nhiều phương pháp dạy trẻ khuyết tật tuổi mầm non về ngôn ngữ, giao tiếp và nhận thức, phương pháp dạy trẻ thông qua các trò chơi là một trong những phương pháp đặc thù cho lứa tuổi mầm non và mang lại sự hứng thú cũng như hiệu quả rất tích cực. Trẻ được học khi

chơi và được vui chơi khi học, vì thế, sự tập trung chú ý của trẻ được dài hơn, trẻ học với tâm lý thoải mái, tích cực và vui vẻ. Tác giả đã hướng dẫn sinh viên cao đẳng sư phạm Hoà Bình một số trò chơi để phát triển ngôn ngữ, giao tiếp và nhận thức cho trẻ khó khăn về ngôn ngữ sau đây:

1. Các trò chơi phát triển ngôn ngữ giao tiếp và nhận thức cho trẻ em

**** Rèn kỹ năng vận động bộ máy cấu âm(thể dục cấu âm)***

Bộ máy cấu âm (môi, lưỡi, răng, hàm, ngạc mềm, ngạc cứng, thanh quản...) giữ một vai trò quan trọng trong sự phát triển ngôn ngữ ở trẻ em. Các bộ phận này bị thương tật, gây khó khăn cho trẻ phát âm.

Trẻ bị sứt môi, hở vòm miệng, không thể phát âm đúng các âm môi và âm mũi (giọng nói có sắc thái giọng mũi), b,m,ph, v, n...

Lưỡi bị khuyết tật hay kém vận động (Đầu lưỡi tù, thân lưỡi dày, lưỡi ngắn...) trẻ sẽ phát âm sai các âm đầu lưỡi răng (t, đ, th, n, x, d, e), đầu lưỡi ngạc cứng (tr, s, ã) mặt lưỡi (ch, nh) và các âm cuối lưỡi (k, ng, kh, g)

Thanh hầu ở trẻ bị khuyết tật có thể là nguyên nhân của sự phát âm sai âm họng (h).

Như vậy, một trong những đặc điểm sinh bệnh ngôn ngữ ở trẻ có thể là những khiếm khuyết về chức năng hay thực thể ở bộ máy cấu âm, làm cho trẻ phát âm sai các âm vị, âm tiết, từ và câu.

Cho nên, việc phục hồi các chức năng vận động bộ máy cấu âm (thể dục cấu âm) là một trong những nhiệm vụ cơ bản của quá trình phục hồi chức năng ngôn ngữ cho trẻ khuyết tật tuổi mầm non.

Rèn kỹ năng vận động bộ máy cấu âm (môi, lưỡi, cằm, ngạc...) cho trẻ khuyết tật tuổi mầm non (tuổi nhà trẻ, mẫu giáo) cần gây hứng thú, kích thích trẻ học nói và giao tiếp với mọi người xung quanh.

Các trò chơi phát triển vận động bộ máy cấu âm của trẻ gồm có:

**** Các trò chơi phát triển vận động môi, lưỡi, ngạc, cằm, hô hấp...***

1.1. Trò chơi phát triển vận động môi: "máy bay kêu"; "lợn kêu"; "gà gáy".

1.2. Trò chơi phát triển vận động lưỡi: "mèo rửa mặt"; "ai tặc lưỡi to nhất".

1.3. Trò chơi luyện vận động cằm: "Ai nhai kẹo lâu nhất".

1.4. Trò chơi phát triển vận động dây thanh và ngạc mềm: "chó sủa vang"; "ai uống nhiều nước"; " A! mẹ về".

1.5. Trò chơi phát triển hô hấp: "ai thổi kèn (còi) lâu nhất"; "ai thổi bóng bay to nhất".

**** Trò chơi rèn kỹ năng phát âm đúng âm thanh ngôn ngữ***

Làm quen với âm thanh ngôn ngữ, thông qua các trò chơi, nhằm mục đích:

- Tiếp tục hình thành và phát triển các kỹ năng giao tiếp: tập trung chú ý, lắng nghe, quan sát, bắt chước, lần lượt cùng chơi, cùng làm.

Mở rộng và phát triển khả năng hiểu biết tiếng nói, vốn từ cho trẻ. Trước hết tập cho trẻ làm quen và nhận biết các đối tượng thông thường đến học bắt chước các tên gọi của đối tượng, các từ, mệnh đề, câu đơn giản, đặc biệt là các âm vị để có trong các tiếng, từ đó.

- Tập sử dụng vốn từ có được trong giao tiếp giản đơn bằng lời và điệu bộ kèm theo.

- Hình thành các hành vi ứng xử tốt trong giao tiếp giữa cô với trẻ, giữa trẻ với trẻ.

Và mọi người xung quanh. Để thực hiện các mục đích trên, cô giáo chú ý hướng dẫn trẻ:

- Làm quen và nhận biết đối tượng phục vụ trò chơi.

- Tập bắt chước, gọi tên các đối tượng trò chơi, chủ yếu là các tiếng, các âm vị cần dạy.

- Phát triển kỹ năng chơi kết hợp các thao tác (động tác) và lời nói, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với mức độ phát triển ngôn ngữ của trẻ.

Các trò chơi cần dạy trẻ: "gà gáy"; "một đoàn tàu"; "cắm cò"; "Đê và lợn"; "đánh bị"; "mèo đuổi chuột"; "đánh trống bước đều"; chạy thi"; "nu na nu nống"; "con voi"; "rùa thỏ chạy thi".

** Trò chơi phát triển chú ý thính giác*

Quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ bằng con đường bắt chước và diễn ra theo hai chiều: học nghe và học nói. Hai khâu này gắn bó chặt chẽ với nhau. Chính vì vậy, thông thường muốn nói được trẻ phải nghe được. Không nghe được trẻ không có hình mẫu để bắt chước nên không nói được (đó là trẻ điếc - câm).

Quá trình học nghe luôn diễn ra trên nền của tri giác thính giác. Chất lượng của tri giác thính giác phụ thuộc vào hai yếu tố, sức nghe của trẻ và sự chú ý nghe (chú ý thính giác). Hai yếu tố này thường bổ sung cho nhau theo quy luật bù trừ hoặc kích thích tương hỗ.

Để chất lượng ngôn ngữ của trẻ phát triển tốt, trẻ phải có khả năng nghe và biết tập trung chú ý nghe. Việc tập trung chú ý nghe sẽ làm cho tri giác âm thanh của trẻ được tinh tế và chính xác. Từ đó trẻ phát âm được những âm thanh trong môi trường sống, đồng thời bắt chước được những âm thanh cần thiết. Như vậy, cùng với thính lực, sự chú ý nghe sẽ giúp cho ngôn ngữ trẻ phát triển.

Mặt khác, khi nói, trẻ luôn luôn phải tự kiểm tra để điều chỉnh cơ chế phát âm của mình, nhằm tạo ra âm thanh theo mẫu. Chú ý thính giác âm thanh của trẻ cảm nhận được

âm thanh của chính mình để điều chỉnh cho hợp lý. Vì vậy, trò chơi phát triển chú ý thính giác góp phần trực tiếp vào quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ.

Những trò chơi phát triển chú ý thính giác cần dạy cho trẻ: "âm thanh ở chỗ nào"; "nghe thấy tiếng gì"; "làm theo âm thanh"; "cáo bắt gà, vịt"; "tìm vật bị giấu"; "nghe điện thoại".

** Trò chơi phát triển tri giác ngôn ngữ*

So với âm thanh tự nhiên, âm thanh ngôn ngữ có những đặc điểm đặc biệt. Trước hết, âm thanh ngôn ngữ do bộ máy ngôn ngữ phức tạp tạo ra, nên mang tính chất tạp âm.

Trong hệ thống âm thanh, ngôn ngữ của mỗi một dân tộc thường có những cặp âm rất gần nhau. Để phân biệt chúng, rồi từ đó phân biệt ngữ nghĩa đòi hỏi một sự tri giác tinh tế, chính xác, hơn nữa mỗi một âm lại do một con người cụ thể phát ra, nên ngoài những đặc trưng chúng còn mang sắc thái riêng (âm sắc). Như vậy để trẻ tri giác và hiểu được tiếng mẹ đẻ, đòi hỏi trẻ phải tập luyện. Đặc biệt trẻ có khó khăn về nói, các em nghe được âm thanh, nhưng không thể phân biệt được các từ, âm tiết, trong một tiếng, một câu trong dòng ngữ lưu, nên thường bắt chước sai, nên phát âm sai...

Các trò chơi phát triển tri giác thính giác ngôn ngữ là sự luyện tập khả năng tri giác, thính giác ngôn ngữ ở trẻ, để các em phát âm đúng, nói đúng và viết đúng và viết đúng không sai phạm chính tả sau này.

Sau đây là các trò chơi cần dạy trẻ: "nhận lệnh qua điện thoại"; "Đạo chơi"; "chim bay"; "nghe giọng đoán người"...

** Trò chơi phát triển vốn từ*

Vốn từ ngữ ở trẻ có khó khăn về nói rất ngheo nàn. Vì vậy, các em gặp nhiều khó khăn trong giao tiếp. Để thể hiện tâm tư, nguyện vọng với mọi người các em thường kết hợp với ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ, nét mặt.v.v... Các trò chơi phát triển vốn từ sẽ giúp trẻ khắc phục những khó khăn trên.

Sau đây là các trò chơi giáo viên có thể dạy trẻ: "đi chợ sắm đồ"; "Làm cỗ"; "khám bệnh"; "mua hoa tặng mẹ"; "thăm vườn bách thú" -(bách thảo).

**. Trò chơi phát triển nhận thức*

Nhận thức ở trẻ khuyết tật nặng thường bị suy giảm ở các mức độ khác nhau. Các em gặp nhiều khó khăn trong học tập. Các trò chơi sau đây, giúp trẻ phát triển khả năng nhận thức. Các em vui chơi, học tập tốt hơn:

"chim về tổ"; "thiếu cái gì"; "thừa cái gì"; "sắp xếp đúng chỗ".

2. Hướng dẫn sinh viên cách tổ chức cho trẻ vui chơi

Để trẻ khó khăn về ngôn ngữ có thể chơi tất cả các trò chơi nhằm phát triển ngôn ngữ, giao tiếp và nhận thức trên, sinh viên cần phải nắm được quy trình tổ chức chơi cho trẻ. Đây là một nội dung rất quan trọng mà các em sinh viên phải nắm rõ.

Nội dung hướng dẫn trẻ vui chơi theo một quy trình gồm ba bước cơ bản:

Bước một: Mở đầu (vào trò)

Bằng nghiệp vụ sư phạm, cô giáo giới thiệu tên trò chơi (hàng ngôn ngữ nói, hay ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ), gây cho trẻ một tâm thế chờ đợi, thích thú muốn tham gia vào hoạt động vui chơi sắp diễn ra.

Bước hai: Bước trọng tâm - hướng dẫn trẻ vui chơi

Cô hướng dẫn trẻ thực hiện từng bước của trò chơi một cách tự nhiên, hồn nhiên và sinh động. Cho trẻ làm quen với những sự vật và hiện tượng của thế giới xung quanh, trên cơ sở đó cô dạy trẻ tập nói, phát triển ngôn ngữ và nhận thức cho trẻ.

Bước ba: Kết thúc trò chơi

Cô, cháu có nhận xét, đánh giá trò chơi của lớp vừa thực hiện. Cô khen ngợi các cháu thực hiện tốt cách chơi và động viên các cháu làm chưa tốt cần cố gắng hơn. Các cháu gặp khó khăn trong vui chơi cô cần có biện pháp chăm sóc cá biệt.

3. Làm việc với phụ huynh

Theo kinh nghiệm của bản thân tôi khi làm việc với trẻ khuyết tật, trong đó bao gồm cả trẻ khó khăn về ngôn ngữ, hoạt động dạy- học của cô và trò chỉ có hiệu quả tốt nhất khi trường mầm non, cô giáo dạy trẻ và phụ huynh trẻ phối hợp chặt chẽ với nhau. Các trò chơi, nếu chỉ thực hiện ở trường, ở lớp chưa đủ, cần có sự tham gia tích cực của bố mẹ trẻ ở gia đình. Vì vậy, các em sinh viên phải có kỹ năng phối hợp chặt chẽ với phụ huynh trẻ đồng thời với hoạt động tổ chức chơi cho trẻ khuyết tật ngôn ngữ. Có hai hình thức bố mẹ trẻ có thể phối hợp với nhà trường trong việc tổ chức vui chơi cho trẻ

** Hướng dẫn phụ huynh phương pháp dạy trẻ ở gia đình*

Tổ chức tập huấn hay họp phụ huynh về nội dung, phương pháp chăm sóc- giáo dục trẻ tại nhà.

Sau mỗi ngày vui chơi, học tập của trẻ (khi bố mẹ đến đón trẻ ra về), cô có thể trao đổi với phụ huynh nội dung sau:

- Kết quả vui chơi, học tập của trẻ tại lớp.
- Những trò chơi cô hướng dẫn trẻ ở lớp
- Những kiến thức và kỹ năng cần củng cố cho trẻ tại nhà.
- Những đồ chơi, vật thật, tranh ảnh... cho trẻ vui chơi.

** Phụ huynh tham dự các tiết học ở lớp*

Nhà trường mời phụ huynh tham dự các tiết vui chơi, học tập của trẻ tại lớp. Đây là hình thức tổ chức rất tích cực giúp bố mẹ trẻ nắm được các phương pháp dạy trẻ của cô giáo và biết được con em mình vui chơi, học tập ở trường như thế nào. Muốn làm được điều này, giáo viên cần phải có sự trao đổi trước với các phụ huynh, gửi cho họ kế hoạch

giáo dục tuần/ tháng của trẻ; nội dung và mục tiêu cơ bản của tiết dạy hay hoạt động mà nhà trường mời phụ huynh trẻ tham dự. Sau khi phụ huynh tham dự, giáo viên sẽ cung cấp những kỹ năng, đồ dùng hay kiến thức mà phụ huynh cần củng cố cho trẻ tại gia đình.

IV. Kết luận

Phát triển ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp là một trong những nhu cầu và mục tiêu rất quan trọng khi dạy hòa nhập hay chuyên biệt cho trẻ khuyết tật tuổi mầm non ở Việt Nam hiện nay. Tác giả bài viết đã nêu ra một số trò chơi và kỹ thuật đặc thù để hướng dẫn sinh viên cao đẳng sư phạm mầm non- trường Cao đẳng sư phạm Hoà Bình dạy trẻ khó khăn về ngôn ngữ, thiết nghĩ có thể áp dụng để dạy chung cho trẻ khuyết tật ở hầu hết các loại tật. Dạy trẻ khi trẻ vui chơi, thông qua các trò chơi, đồ chơi sẽ khiến trẻ thoải mái, tích cực và hào hứng, vì thế, những mục tiêu về giáo dục trẻ khuyết tật mà giáo viên, nhà trường đề ra đều có thể đạt được. Chia sẻ chút kinh nghiệm và kiến thức mà bản thân tác giả thu nhận được trong quá trình quan sát, làm việc và dạy học trẻ khuyết tật mầm non để góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của nhà trường là mục đích của bài viết này. Rất mong được sự góp ý của đồng nghiệp.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Ngọc Bình. Trẻ em tàn tật và quyền của trẻ em, NXB Lao động xã hội, Hà Nội 2001.
2. Trịnh Đức Duy (chủ biên). Sổ tay giáo dục trẻ khuyết tật ở Việt Nam, NXB Sự thật 1992.
3. Bộ Giáo dục và đào tạo. Quy định về giáo dục hòa nhập dành cho người tàn tật. NXB Giáo dục và đào tạo, Hà Nội 2006
3. Trần Thị Lệ Thu. Đại cương giáo dục đặc biệt cho trẻ chậm phát triển trí tuệ, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003
4. Bộ Giáo dục và đào tạo. Giáo dục hòa nhập, NXB Giáo dục, Hà Nội 2000.
5. Bộ Giáo dục và đào tạo- Viện Chiến lược và chương trình giáo dục (2005). Báo cáo khảo sát hiện trạng trong giáo dục trẻ khuyết tật tại Việt Nam, NXB Giáo dục, Hà Nội 2005.
6. Bộ Giáo dục và đào tạo- Viện khoa học giáo dục. Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật tuổi mầm non (tài liệu dành cho các trường cao đẳng sư phạm - Học phần giáo dục trẻ có khó khăn về giao tiếp). Hà Nội 2000.

MỘT SỐ BIỆN PHÁP GIÁO DỤC KỸ NĂNG PHÒNG, TRÁNH XÂM HẠI TRONG DẠY HỌC MÔN ĐẠO ĐỨC CHO HỌC SINH KHỐI TIỂU HỌC TRƯỜNG PTTHCLC NGUYỄN TẮT THÀNH

Hà Thị Vân Hòa – Trường PTTHCLC Nguyễn Tất Thành

Trường CDSP Hòa Bình

Email: Havanhoacdsp@gmail.com

*** Tóm tắt:** *Xâm hại trẻ em là vấn đề nhức nhối của xã hội hiện đại, trong đó học sinh tiểu học là nhóm dễ bị tổn thương nhất. Bài viết tập trung làm rõ vai trò của môn Đạo đức trong việc giáo dục kỹ năng phòng tránh xâm hại cho học sinh tiểu học. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, bài viết phân tích khái niệm xâm hại trẻ em, đặc điểm tâm lý lứa tuổi tiểu học và sự cần thiết phải trang bị kỹ năng tự bảo vệ cho các em. Thực trạng cho thấy trẻ em đang đứng trước nhiều nguy cơ bị xâm hại trong khi kỹ năng phòng vệ còn hạn chế. Môn Đạo đức với nội dung phong phú và phương pháp linh hoạt là môi trường lý tưởng để lồng ghép các kỹ năng phòng tránh xâm hại một cách tự nhiên, hiệu quả. Từ đó, bài viết đề xuất các biện pháp cụ thể để tăng cường giáo dục kỹ năng sống an toàn cho học sinh khối tiểu học ở trường PTTHCLC Nguyễn Tất Thành qua môn học này, góp phần xây dựng môi trường học đường an toàn và thân thiện.*

I. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, vấn đề xâm hại trẻ em đã và đang trở thành mối quan tâm sâu sắc của toàn xã hội. Các vụ việc xâm hại với nhiều hình thức khác nhau như bạo lực thể chất, tinh thần, xâm hại tình dục... đã để lại hậu quả nghiêm trọng đến thể chất, tinh thần và sự phát triển toàn diện của trẻ. Đặc biệt, đối với lứa tuổi tiểu học – độ tuổi còn non nớt về nhận thức, kỹ năng sống, thì việc trang bị cho các em kiến thức và kỹ năng phòng tránh xâm hại là điều vô cùng cần thiết và cấp bách.

Trong bối cảnh đó, giáo dục phòng tránh xâm hại cho học sinh tiểu học cần được thực hiện một cách toàn diện, trong đó có vai trò quan trọng của nhà trường và đặc biệt là giáo viên. Môn Đạo đức ở tiểu học với chức năng giáo dục phẩm chất, hành vi đúng đắn, là môi trường thích hợp để tích hợp, lồng ghép các nội dung về phòng chống xâm hại trẻ em. Tuy nhiên, việc tổ chức dạy học như thế nào để vừa đảm bảo nội dung chương trình, vừa giáo dục kỹ năng sống cho học sinh, đòi hỏi người giáo viên phải có những biện pháp sư phạm linh hoạt, sáng tạo.

Xuất phát từ thực tiễn trên, trong phạm vi bài viết, người viết đề cập đến: “ Một số biện pháp giáo dục kỹ năng phòng tránh xâm hại qua dạy học môn đạo đức cho học sinh khối tiểu học trường PTTHCLC Nguyễn Tất Thành” nhằm đưa ra một số biện pháp góp

phần giáo dục, rèn luyện kỹ năng phòng, tránh xâm hại cho học sinh khối tiểu học ở trường PTTTHCLC Nguyễn Tất Thành. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, đồng thời tạo môi trường học đường an toàn, lành mạnh cho trẻ em.

II. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp phân tích, tổng hợp
- Phương pháp quan sát: Hoạt động của giáo viên và học sinh trong quá trình dạy – học môn đạo đức ở cấp tiểu học.
- Điều tra thực tế qua dự giờ đồng nghiệp...

III. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

1. Về lý luận

Khái niệm xâm hại trẻ em: Theo Luật Trẻ em năm 2016, "xâm hại trẻ em" là hành vi gây tổn hại hoặc đe dọa gây tổn hại đến thể chất, tinh thần, tình cảm, danh dự, nhân phẩm của trẻ em dưới các hình thức như bạo lực, bóc lột, xâm hại tình dục, bắt cóc, buôn bán trẻ em... Đây là những hành vi nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ, đặc biệt là trẻ em ở độ tuổi tiểu học, khi các em còn non nớt về nhận thức và kỹ năng sống.

Đặc điểm tâm lý học sinh tiểu học: Học sinh tiểu học trong độ tuổi từ 6 đến 11 tuổi đang trong giai đoạn đầu hình thành nhân cách. Các em rất hồn nhiên, dễ tin người, đặc biệt là người lớn. Khả năng tự vệ, nhận biết hành vi nguy hiểm còn hạn chế. Tâm lý của các em thường e ngại khi gặp chuyện xấu, dễ bị đe dọa, dủ dờ mà không có phản ứng phù hợp. Do đó, giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng phòng tránh xâm hại cần được thực hiện một cách nhẹ nhàng, tự nhiên và gần gũi.

Giáo dục phòng tránh xâm hại: Giáo dục phòng tránh xâm hại trẻ em là quá trình cung cấp cho trẻ những kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để tự bảo vệ mình khỏi các nguy cơ bị xâm hại. Nội dung giáo dục này bao gồm:

- Nhận diện các hành vi xâm hại.
- Phân biệt giữa hành vi tiếp xúc thân thể tích cực (ôm, nắm tay...) và hành vi xâm hại.
- Kỹ năng từ chối, thoát hiểm và tìm kiếm sự trợ giúp.
- Biết chia sẻ với người đáng tin cậy.

Quan điểm giáo dục hiện đại: Theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, việc dạy học ở tiểu học phải hướng tới phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh. Giáo dục phòng tránh xâm hại cho học sinh tiểu học không chỉ là việc trang bị kiến thức, mà còn là quá trình rèn luyện kỹ năng, hình thành thái độ ứng xử đúng đắn. Việc này cần được lồng ghép trong các môn học, đặc biệt là môn Đạo đức.

2. Thực trạng vấn đề nghiên cứu

2.1. Thực trạng

Trong những năm gần đây, các vụ xâm hại trẻ em diễn ra ngày càng tinh vi và có xu hướng gia tăng. Theo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, mỗi năm Việt Nam ghi nhận hơn 1.000 vụ trẻ em bị xâm hại, trong đó có nhiều vụ nạn nhân là học sinh tiểu học. Đáng lo ngại là nhiều trường hợp xảy ra ngay trong môi trường gia đình hoặc nhà trường – nơi tưởng như an toàn nhất đối với trẻ em.

Nhiều học sinh tiểu học chưa có khái niệm rõ ràng về hành vi xâm hại, dễ bị dụ dỗ hoặc đe dọa mà không biết phản ứng ra sao. Các em thường thiếu tự tin để bày tỏ, chia sẻ khi gặp tình huống bất thường. Một số em còn sợ bị la mắng, nên giấu kín khi bị xâm hại hoặc quấy rối.

Mặc dù Bộ GD&ĐT đã có nhiều văn bản hướng dẫn lồng ghép giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng phòng chống xâm hại vào các môn học, song việc triển khai ở các trường tiểu học còn chưa đồng đều. Nhiều giáo viên còn lúng túng trong lựa chọn nội dung tích hợp, thiếu kỹ năng tổ chức hoạt động phù hợp với độ tuổi học sinh. Việc phối hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội trong bảo vệ trẻ em còn hạn chế.

2.2. Vai trò của môn đạo đức trong giáo dục kỹ năng phòng tránh xâm hại .

**** Môn Đạo đức giúp hình thành phẩm chất và hành vi tích cực:***

Môn Đạo đức là môn học đặc thù ở tiểu học, nhằm giúp học sinh hình thành những chuẩn mực đạo đức ban đầu, rèn luyện kỹ năng sống lành mạnh và ý thức hành vi đúng đắn. Qua đó, học sinh biết phân biệt đúng – sai, tốt – xấu, nhận thức được giá trị bản thân và tôn trọng người khác. Đây chính là nền tảng để học sinh phát triển khả năng tự bảo vệ, biết nói “không” với các hành vi xâm hại.

**** Nội dung môn học có nhiều chủ đề phù hợp:*** Chương trình môn Đạo đức tiểu học hiện hành có nhiều bài học phù hợp để tích hợp nội dung phòng tránh xâm hại, như:

- Bài “ Phòng, tránh xâm hại” (lớp 1) giúp học sinh lớp 1 bước đầu tìm hiểu về những biểu hiện, hành vi xâm hại và thực hiện được một số cách đơn giản để phòng, tránh bị xâm hại.
- Bài “Tìm kiếm sự hỗ trợ khi ở nhà, ở trường”, “Tìm kiếm sự hỗ trợ khi ở nơi công cộng” (lớp 2) giúp học sinh tìm hiểu một số cách để tìm kiếm sự hỗ trợ khi gặp tình huống nguy hiểm ở trường, ở nhà, ở nơi công cộng.
- Bài “Em nhận biết bất hòa với bạn”, “Em xử lý bất hòa với bạn” (lớp 3) giúp học sinh nhận biết và xử lý các tình huống bất hòa với bạn bè để tạo môi trường học tập an toàn, thân thiện khi ở trường, ở nhà.

- Bài “Quyền trẻ em”, “Bổn phận của trẻ em” (lớp 4) giúp học sinh tìm hiểu một số quyền, bổn phận của trẻ em và có ý thức thực hiện tốt quyền và bổn phận của trẻ em.
- Bài “Em nhận biết biểu hiện xâm hại”, “Em chủ động phòng, tránh xâm hại” (lớp 5) giúp học sinh nhận diện các tình huống xâm hại và thực hiện được một số kỹ năng để phòng tránh xâm hại.

=> Các bài học này nếu được khai thác tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi để giáo dục kỹ năng tự bảo vệ bản thân một cách tự nhiên, hiệu quả.

*** Phương pháp dạy học linh hoạt, dễ lồng ghép:**

Môn Đạo đức thường sử dụng các phương pháp dạy học tích cực như kể chuyện, đóng vai, thảo luận nhóm, xử lý tình huống... Đây là cơ hội thuận lợi để giáo viên tích hợp các nội dung giáo dục phòng tránh xâm hại thông qua các tình huống thực tế, sinh động, giúp học sinh dễ tiếp thu và thực hành.

*** Góp phần xây dựng môi trường học đường an toàn:** Việc lồng ghép nội dung phòng tránh xâm hại vào môn Đạo đức không chỉ giúp học sinh trang bị kỹ năng bảo vệ bản thân, mà còn xây dựng một môi trường lớp học an toàn, nơi học sinh được tôn trọng, lắng nghe và chia sẻ. Đây chính là nền tảng để phòng ngừa hiệu quả các hành vi xâm hại trong nhà trường.

3. Một số biện pháp giáo dục kỹ năng phòng tránh xâm hại qua dạy học môn đạo đức cho học sinh khối tiểu học trường PTTHCLC Nguyễn Tất Thành

Việc rèn kỹ năng phòng tránh xâm hại cho học sinh tiểu học thông qua môn Đạo đức cần được triển khai một cách toàn diện, linh hoạt, gắn với thực tiễn và đảm bảo tính liên kết giữa **dạy học – trải nghiệm – phối hợp cộng đồng**. Trong phạm vi bài viết, có thể đề cập đến một số biện pháp giáo dục kỹ năng phòng tránh xâm hại qua dạy học môn đạo đức như sau

3.1. Tổ chức dạy học tích cực, lấy học sinh làm trung tâm

Dạy học tích cực là phương pháp giáo dục hiện đại nhấn mạnh vai trò chủ động của người học trong quá trình tiếp nhận và vận dụng tri thức. Khi áp dụng vào việc rèn luyện kỹ năng phòng tránh xâm hại cho học sinh tiểu học qua môn Đạo đức, dạy học tích cực không chỉ giúp học sinh hiểu khái niệm mà còn tạo cơ hội để các em thực hành kỹ năng sống một cách tự nhiên, gần gũi và hiệu quả. Một số hình thức tổ chức dạy học tích cực tiêu biểu gồm:

3.1.1. Thảo luận nhóm nhỏ

Giáo viên tổ chức cho học sinh thảo luận nhóm về các tình huống cụ thể liên quan đến xâm hại hoặc nguy cơ bị xâm hại, ví dụ:

- Một người lạ rủ em đi chơi, em sẽ làm gì?

- Khi có người cố tình động chạm vào cơ thể em, em phản ứng ra sao?

Qua hoạt động này, học sinh có cơ hội chia sẻ, phân tích các hành vi an toàn – không an toàn, đồng thời học hỏi lẫn nhau cách xử lý tình huống. Giáo viên giữ vai trò hướng dẫn, gợi mở, giúp học sinh đi đến kết luận đúng đắn, từ đó hình thành nhận thức và phản xạ tích cực trước nguy cơ xâm hại.

312.2. Trò chơi đóng vai

Đây là hình thức giúp học sinh nhập vai vào các tình huống giả định như:

- Em từ chối lời mời gọi không phù hợp của người lạ.
- Em chạy ra chỗ đông người và kêu cứu khi bị đe dọa.

Việc “sống trong tình huống” giúp học sinh không chỉ hiểu lý thuyết mà còn được *thực hành kỹ năng* như nói “không”, hét to, chạy trốn, tìm người lớn giúp đỡ... Những trải nghiệm này có giá trị đặc biệt trong việc tạo ra phản xạ nhanh nhạy, giúp học sinh biết tự bảo vệ bản thân trong đời sống thực tế.

3.1.3. Trình bày ý kiến cá nhân

Học sinh được khuyến khích bày tỏ cảm xúc, suy nghĩ cá nhân về các tình huống nguy hiểm, ví dụ:

- “Em cảm thấy thế nào khi thấy bạn nhỏ bị người lạ dụ dỗ?”
- “Nếu là em trong tình huống đó, em sẽ làm gì?”

Thông qua hoạt động này, học sinh học cách nhận diện cảm xúc bất an, đồng thời xây dựng thái độ đúng đắn trước hành vi xâm hại. Giáo viên đóng vai trò người lắng nghe, ghi nhận và điều chỉnh suy nghĩ của học sinh khi cần thiết, giúp các em phát triển khả năng đánh giá và phản ứng một cách tích cực, phù hợp với đạo đức và pháp luật.

Việc tổ chức dạy học tích cực, lấy học sinh làm trung tâm trong môn Đạo đức là một biện pháp thiết thực và hiệu quả nhằm rèn luyện kỹ năng phòng tránh xâm hại cho học sinh tiểu học. Thông qua các hoạt động trải nghiệm như thảo luận nhóm, đóng vai, và trình bày ý kiến cá nhân, học sinh không chỉ ghi nhớ kiến thức mà còn hình thành các kỹ năng sống cần thiết, giúp các em chủ động bảo vệ bản thân trong các tình huống nguy hiểm.

3.2. Sử dụng tình huống giải quyết vấn đề

Sử dụng tình huống giải quyết vấn đề là một phương pháp dạy học tích cực, trong đó học sinh được đặt vào những tình huống giả định có tính thực tế và được khuyến khích suy nghĩ, phân tích để tìm ra cách giải quyết phù hợp. Trong dạy học môn Đạo đức, phương pháp này đặc biệt hiệu quả khi giáo viên muốn rèn luyện **kỹ năng phòng tránh xâm hại** cho học sinh tiểu học.

3.2.1. Xây dựng các tình huống gần gũi, sát thực tế

Giáo viên đưa ra các tình huống mà học sinh có thể gặp trong đời sống hằng ngày, chẳng hạn:

- **Tình huống 1:** *Một người lạ đến đón em sau giờ tan học và nói là bạn của bố mẹ.*
- **Tình huống 2:** *Khi ở nhà một mình, có người gõ cửa và yêu cầu mở cửa giúp.*
- **Tình huống 3:** *Một người lớn quen biết rủ em đi chơi riêng, nhưng em không muốn.*

Những tình huống này được lựa chọn sao cho phù hợp với lứa tuổi, tâm lý và môi trường sống của học sinh tiểu học, nhằm tạo cảm giác thân quen, dễ tiếp cận và dễ hình dung.

3.2.2. Khuyến khích học sinh suy nghĩ, chia sẻ cách xử lý

Sau khi nêu tình huống, giáo viên mời học sinh trình bày ý kiến cá nhân: “Em sẽ làm gì?”, “Tại sao em lại chọn cách đó?”, “Cách nào là an toàn nhất?”

Hoạt động này khơi dậy tư duy phản biện, giúp học sinh học cách phân tích tình huống, đánh giá rủi ro và đưa ra quyết định đúng đắn. Qua đó, các em phát triển năng lực tự bảo vệ – một kỹ năng sống thiết yếu.

Ví dụ:

- Với tình huống người lạ đến đón, học sinh có thể đề xuất: "Em sẽ không đi theo người đó và gọi điện hỏi bố mẹ."
- Với tình huống ở nhà một mình, các em có thể nói: "Em sẽ không mở cửa mà gọi cho người lớn."

3.2.3. Vai trò định hướng của giáo viên

Giáo viên đóng vai trò người dẫn dắt, lắng nghe và khéo léo điều chỉnh nhận thức của học sinh bằng cách:

- Ghi nhận những cách xử lý đúng và nhấn mạnh vì sao cách đó an toàn.
- Phân tích hậu quả có thể xảy ra nếu học sinh chọn cách hành xử sai.
- Cung cấp thêm kỹ năng cần thiết như: ghi nhớ số điện thoại khẩn cấp, tìm người đáng tin cậy giúp đỡ, hoặc cách phản ứng khi cảm thấy nguy hiểm.

Thông qua đó, học sinh không chỉ biết nhận diện nguy cơ mà còn học được **cách ứng xử phù hợp trong tình huống cụ thể**, từ đó hình thành năng lực phản ứng linh hoạt và tự tin trong đời sống

Việc sử dụng tình huống giải quyết vấn đề trong dạy học môn Đạo đức mang lại nhiều lợi ích trong việc giáo dục kỹ năng phòng tránh xâm hại cho học sinh tiểu học. Phương pháp này không chỉ giúp học sinh được "sống trong tình huống", rèn luyện tư duy và phản xạ tự nhiên, mà còn tạo môi trường học tập sinh động, tích cực, lấy học sinh làm trung tâm. Qua quá trình tương tác, suy ngẫm và được giáo viên định hướng, các em sẽ có hành trang vững chắc để bảo vệ bản thân trước những nguy cơ trong thực tế.

3.3. Tư vấn, hướng dẫn kế hoạch phòng vệ cho học sinh

Việc giáo dục kỹ năng phòng tránh xâm hại không chỉ dừng lại ở nhận biết và phản ứng trong tình huống cụ thể, mà còn cần trang bị cho học sinh một **kế hoạch phòng vệ chủ động và lâu dài**. Trong môn Đạo đức, giáo viên giữ vai trò quan trọng trong việc tư vấn, hướng dẫn và đồng hành cùng học sinh xây dựng những nguyên tắc bảo vệ bản thân. Đây là bước đi cần thiết để các em hình thành **năng lực tự bảo vệ** – một trong những năng lực sống cốt lõi trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

3.3.1. Trang bị kiến thức về các quy tắc an toàn cơ bản

Giáo viên hướng dẫn học sinh những nguyên tắc cụ thể, dễ nhớ và dễ áp dụng, như:

- **Không đi theo người lạ**, kể cả khi người đó nói là quen với cha mẹ.
- **Không giữ bí mật khi bị đe dọa** hay bị yêu cầu không kể với người khác – những bí mật khiến bản thân thấy sợ hãi hoặc không thoải mái cần được chia sẻ ngay với người lớn đáng tin cậy.
- **Luôn báo với người lớn đáng tin cậy** (bố mẹ, thầy cô, công an, hàng xóm thân thiết...) khi có điều bất thường xảy ra.

Những quy tắc này được lồng ghép vào các bài học cụ thể trong môn Đạo đức như “Phòng, tránh xâm hại”, “Tìm kiếm sự hỗ trợ khi ở nhà, ở trường”, “Em chủ động phòng, tránh xâm hại”... giúp học sinh hiểu và ghi nhớ thông qua các câu chuyện, tranh ảnh, và hoạt động thực hành.

3.3.2. Rèn kỹ năng phản ứng – kỹ năng từ chối

Giáo viên cần dạy học sinh cách **phản ứng nhanh và mạnh mẽ** trong các tình huống xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại:

- **Nói “Không” dứt khoát**, thể hiện thái độ rõ ràng.
- **La lớn, bỏ chạy** đến nơi an toàn hoặc tìm người giúp đỡ.
- **Không im lặng**, không chần chừ, không sợ bị trách mắng.

Việc thực hành các kỹ năng này có thể được lồng ghép trong trò chơi đóng vai, xử lý tình huống hoặc thông qua video tình huống minh họa. Đây là những kỹ năng sống cốt lõi, giúp trẻ hình thành **phản xạ tự nhiên và quyết đoán** khi đối diện với nguy cơ.

3.3.3. Ghi nhớ các số điện thoại khẩn cấp

Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi nhớ và biết cách sử dụng các số điện thoại quan trọng, như:

- **111** – Tổng đài bảo vệ trẻ em.
- **113** – Công an.
- **115** – Cấp cứu y tế.

Việc luyện tập cách bấm số, gọi điện và nói chuyện với tổng đài có thể được mô phỏng trong lớp để các em ghi nhớ lâu hơn và biết sử dụng khi cần thiết.

3.3.4. Xây dựng "Kế hoạch an toàn cá nhân"

Đây là điểm nhấn quan trọng trong biện pháp này. Giáo viên hướng dẫn học sinh tự xây dựng một “**kế hoạch an toàn cá nhân**” với các nội dung như:

- **Danh sách những người đáng tin cậy** mà học sinh có thể tìm đến khi gặp nguy hiểm.
- **Những nơi an toàn** quanh khu vực sống: nhà bạn thân, trạm y tế, đồn công an, trường học...
- **Cách ứng xử cụ thể** trong các tình huống bất ngờ: khi bị người lạ theo dõi, khi đi lạc, khi bị đe dọa...

Kế hoạch này có thể được học sinh viết, vẽ, hoặc làm thành sơ đồ tư duy, bản đồ an toàn... giúp ghi nhớ hiệu quả và có thể mang về nhà để chia sẻ với phụ huynh

Tư vấn và hướng dẫn kế hoạch phòng vệ cá nhân cho học sinh là một biện pháp **phòng ngừa chủ động và bền vững**, giúp trẻ không chỉ biết “phòng tránh xâm hại” mà còn **chủ động bảo vệ bản thân một cách có hệ thống và linh hoạt**. Trong môn Đạo đức, việc thực hiện biện pháp này cần được lồng ghép khéo léo qua các bài học, hoạt động trải nghiệm, và nhất là qua sự đồng hành tận tình của giáo viên. Khi học sinh có được “bản đồ an toàn” cho riêng mình, các em sẽ tự tin và vững vàng hơn trong cuộc sống.

3.4. Phối hợp với gia đình và các lực lượng xã hội

Phòng tránh xâm hại trẻ em là một nhiệm vụ tổng thể, đòi hỏi **sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường – gia đình – xã hội**. Trong đó, môn Đạo đức không chỉ là nơi truyền đạt kiến thức và kỹ năng cho học sinh, mà còn là cầu nối để tăng cường nhận thức và hành động đồng bộ từ nhiều phía, góp phần tạo dựng một môi trường sống an toàn, lành mạnh cho trẻ.

3.4.1. Phối hợp với phụ huynh trong giáo dục kỹ năng phòng tránh xâm hại

Gia đình là nơi trẻ sống và gắn bó lâu dài nhất, vì vậy sự tham gia của cha mẹ trong việc phòng tránh xâm hại là **vô cùng quan trọng**. Nhà trường và giáo viên môn Đạo đức có thể triển khai nhiều hình thức tuyên truyền, giáo dục cho phụ huynh, như:

- **Tổ chức các buổi họp phụ huynh chuyên đề**, lồng ghép nội dung nhận biết dấu hiệu trẻ bị xâm hại (ví dụ: thay đổi hành vi, tâm trạng, né tránh tiếp xúc...).
- **Phát tờ rơi, sổ tay hướng dẫn kỹ năng phòng tránh xâm hại**: cung cấp thông tin dễ hiểu, ngắn gọn, thực tiễn để phụ huynh đồng hành cùng con tại nhà, hướng dẫn con các tình huống nguy hiểm, kỹ năng từ chối, và khuyến khích con chia sẻ khi gặp điều bất thường.

Việc tăng cường kiến thức và kỹ năng cho phụ huynh sẽ giúp họ trở thành **người đồng hành tin cậy** và là "lá chắn đầu tiên" bảo vệ trẻ khỏi những nguy cơ xâm hại trong đời sống hằng ngày.

3.4.2. Kết nối với các lực lượng xã hội – xây dựng mạng lưới bảo vệ trẻ

Bên cạnh gia đình, việc huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia bảo vệ trẻ là yếu tố then chốt. Nhà trường có thể tổ chức các hoạt động có sự phối hợp với:

- **Công an địa phương:** tổ chức chuyên đề tuyên truyền về kỹ năng tự vệ, an toàn khi đi học, cảnh báo thủ đoạn xâm hại.
- **Chuyên gia tâm lý – giáo dục:** tư vấn cho giáo viên, phụ huynh và học sinh về cách ứng xử khi bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại, hỗ trợ học sinh vượt qua tổn thương tâm lý.
- **Các tổ chức xã hội, tổ chức bảo vệ trẻ em:** cung cấp tài liệu, hỗ trợ tổ chức sự kiện, đưa ra các chương trình can thiệp, hỗ trợ pháp lý khi cần thiết.

Những hoạt động này có thể lồng ghép vào nội dung giáo dục đạo đức, các buổi sinh hoạt ngoại khóa, tiết học ngoài giờ chính khóa... vừa tăng tính thực tiễn, vừa tạo cơ hội để học sinh **trực tiếp tiếp cận với nguồn lực hỗ trợ đa dạng trong cộng đồng**.

3.4.4. Xây dựng môi trường học đường an toàn – nền tảng để giáo dục đạo đức hiệu quả

Sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội không chỉ mang lại hiệu quả trong phòng tránh xâm hại, mà còn tạo điều kiện thuận lợi để môn Đạo đức phát huy vai trò trong việc giáo dục kỹ năng sống và phẩm chất cá nhân cho học sinh. Một môi trường học đường an toàn, thân thiện sẽ giúp học sinh:

- Tự tin chia sẻ các mối bận tâm, vấn đề cá nhân với thầy cô, bạn bè.
- Cảm thấy được lắng nghe, được bảo vệ và yêu thương.
- Dễ tiếp thu các giá trị đạo đức và vận dụng hiệu quả trong thực tế.

Rèn kỹ năng phòng tránh xâm hại cho học sinh tiểu học không thể là nỗ lực đơn lẻ của giáo viên hay nhà trường, mà cần sự phối hợp đồng bộ giữa **gia đình và các lực lượng xã hội**. Thông qua việc tổ chức các hoạt động tuyên truyền, tư vấn, hợp tác liên ngành trong và ngoài tiết học Đạo đức, nhà trường sẽ góp phần hình thành **mạng lưới bảo vệ trẻ toàn diện**, giúp học sinh phát triển trong môi trường an toàn cả về thể chất lẫn tinh thần

IV. KẾT LUẬN

Giáo dục kỹ năng phòng tránh xâm hại cho học sinh tiểu học là một nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết trong bối cảnh hiện nay, khi tình trạng trẻ em bị xâm hại có xu hướng ngày càng gia tăng và phức tạp. Việc lồng ghép nội dung giáo dục này vào môn Đạo đức ở tiểu học là một hướng đi phù hợp và hiệu quả, bởi môn học này không chỉ truyền đạt kiến

thức đạo đức mà còn giúp học sinh hình thành nhân cách, rèn luyện kỹ năng sống, trong đó có kỹ năng tự bảo vệ bản thân.

Tuy nhiên, để việc giáo dục kỹ năng phòng tránh xâm hại qua môn Đạo đức thực sự hiệu quả, cần có sự đầu tư đồng bộ từ nhiều phía: chương trình – tài liệu học tập, phương pháp giảng dạy, năng lực sư phạm của giáo viên, cũng như sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường – gia đình – xã hội. Bên cạnh đó, giáo viên cần được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng lồng ghép nội dung này một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với từng bài học và lứa tuổi học sinh. Chỉ khi học sinh được trang bị đầy đủ nhận thức, kỹ năng và thái độ đúng đắn trong việc phòng tránh xâm hại, các em mới thực sự được sống và học tập trong một môi trường an toàn, thân thiện, góp phần phát triển toàn diện cả về thể chất lẫn tinh thần.

Trên đây là một số biện pháp nhằm góp phần giáo dục kỹ năng phòng tránh xâm hại qua môn Đạo đức cho học sinh khối Tiểu học trường PTTHCLC Nguyễn Tất Thành. Hy vọng bài viết sẽ góp một phần nhỏ vào việc nâng cao hiệu quả giáo dục kỹ năng phòng tránh xâm hại ở khối tiểu học nói riêng và học sinh toàn trường nói chung tại trường PTTHCLC Nguyễn Tất Thành

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2016). Luật Trẻ em. Văn phòng Quốc hội.
2. Thông tư 32/2018/TT – BGDDT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3. Nguyễn Thị Tính (2013), *Giáo trình giáo dục học*, NXB Giáo dục.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020). Tài liệu hướng dẫn lồng ghép giáo dục kỹ năng sống, phòng chống xâm hại trẻ em trong dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

MỘT SỐ BIỆN PHÁP HƯỚNG DẪN SINH VIÊN CAO ĐẲNG GIÁO DỤC MẦM NON TỔ CHỨC CHỦ ĐỀ GIÁO DỤC THEO ĐỊNH HƯỚNG GIÁO DỤC STEAM

Tác giả: Lê Hải Diệu - Khoa Mầm non

1. Đặt vấn đề

Chương trình Giáo dục mầm non (ban hành theo văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/ 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo) là căn cứ để các cơ sở giáo dục mầm non xây dựng chương trình giáo dục mầm non của nhà trường. Tiếp cận theo hướng tích hợp là cách tiếp cơ bản trong thiết kế, tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non. Theo cách tiếp cận này chương trình giáo dục mầm non sẽ được thiết kế theo chủ đề. Trong năm học nhà trường sẽ xác định các chủ đề và nội dung kiến thức, kỹ năng của chủ đề, kết thúc năm học, sau khi khám phá các chủ đề, các kiến thức, kỹ năng của trẻ cần đáp ứng được mục tiêu giáo dục và chương trình giáo dục của nhà trường.

Tích hợp STEAM trong thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non hiện nay được nhiều trường mầm non ứng dụng thực hiện, bởi với cách tiếp cận STEAM trẻ sẽ phát triển được những kỹ năng, phẩm chất, năng lực phù hợp, hỗ trợ trong thực hiện giáo dục theo chủ đề đạt hiệu quả, đồng thời tạo nền tảng vững chắc, giúp trẻ tự tin và sẵn sàng trong giai đoạn chuyển tiếp từ mầm non lên tiểu học và phù hợp với định hướng phát triển giáo dục hiện nay.

Trong công tác đào tạo sinh viên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non việc hướng dẫn sinh viên biết tổ chức chủ đề giáo dục theo định hướng giáo dục STEAM là rất quan trọng và cần thiết, giúp cho sinh viên được tiếp cận với giáo dục STEAM và ứng dụng vào công tác giáo dục trẻ ở trường mầm non.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Tiếp cận STEAM trong thực hiện chương trình giáo dục mầm non

Các yếu tố STEAM được tích hợp trong thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non:

S- Khoa học: Yếu tố Khoa học bao gồm các khái niệm khoa học và khám phá khoa học, môi trường xung quanh theo chủ đề, và là mục tiêu cần đạt được trong lĩnh vực Phát triển nhận thức phù hợp với từng độ tuổi. Tuy nhiên, Khoa học trong STEAM sẽ không chỉ giúp cung cấp cho trẻ những kiến thức liên quan đến chủ đề mà còn kích thích sự tò mò, niềm hứng thú khám phá của trẻ thông qua các câu hỏi “vì sao?”, “như thế nào?” về các vấn đề hiện hữu, về những hiện tượng, sự vật đôi khi đã trở nên quá quen thuộc với trẻ. Ví dụ, với chủ đề "Động vật", khi tìm hiểu về một con vật nào đó, trẻ không chỉ biết về việc đặc điểm của con vật mà còn biết được nguyên nhân tại sao chúng có đặc điểm đó. Ví dụ: Vì sao

mèo có thể nhảy từ trên cao xuống mà không bị ngã và bốn chân luôn tiếp đất êm ái? Con vật đang gặp phải vấn đề gì? Khi thực hiện dự án/hoạt động STEAM, trẻ sẽ được hướng dẫn các nguyên lí khoa học để vận dụng vào dự án/hoạt động đó. Ví dụ, để chế tạo một chiếc bàn có thể đứng vững, trẻ sẽ được tìm hiểu về khái niệm "cân bằng".

T- Công nghệ: Công nghệ là năng lực sử dụng công nghệ trong hoạt động của trẻ. Công nghệ trong STEAM bao gồm việc trẻ sử dụng công nghệ để khám phá, tìm hiểu các nguyên lí khoa học - công nghệ để phục vụ cho quá trình chế tạo của mình. Đối với trẻ mầm non, việc sử dụng iPad, máy tính, internet để tìm kiếm thông tin còn khá hạn chế, nên có thể cho trẻ dần làm quen với việc xem video, hình ảnh trên internet, từ đó trẻ có thông tin để liên tưởng, suy luận, phân tích. Các video, hình ảnh phải được lựa chọn kĩ lưỡng, giúp trẻ hiểu về công nghệ trong thế giới thực để liên tưởng tới hoạt động của mình, qua đó phát triển cách thức chế tạo mô hình hay sản phẩm thực tế của riêng trẻ. Tuy nhiên, cũng cần hạn chế việc cho trẻ xem video, hình ảnh các dự án mẫu vì đó không phải là mục tiêu công nghệ trong STEAM, điều này có thể hạn chế khả năng suy luận, sáng tạo của trẻ.

E - Chế tạo: Chế tạo là việc trẻ sử dụng những hiểu biết về chủ đề, về vấn đề cần được giải quyết và cách thức giải quyết vấn đề, vận dụng kiến thức Toán học để thiết kế và chế tạo nên mô hình hay sản phẩm của mình. Đối với trẻ mầm non, sản phẩm trẻ chế tạo có thể là mô hình dựa trên thực tế (ví dụ: mô hình trường học, bệnh viện, ô tô, xe buýt ...) hoặc có thể là sản phẩm thật, có thể sử dụng trong gia đình, trường học (ví dụ: đồ chơi, đồ dùng, đồ trang trí...). Mấu chốt của quá trình chế tạo là trẻ phải thực hiện theo các tiêu chí đã thống nhất cho mô hình và sản phẩm của mình, vì khi mô hình hay sản phẩm đạt được các tiêu chí đề ra thì có nghĩa là sản phẩm mà trẻ chế tạo đã giải quyết được vấn đề được nêu ban đầu. Vì vậy, việc thử nghiệm, đánh giá mô hình, sản phẩm theo các tiêu chí kĩ thuật, cũng như các bước cải thiện mô hình, sản phẩm đó là một phần không thể thiếu trong yếu tố Chế tạo.

A - Nghệ thuật: Nghệ thuật trong STEAM được thể hiện ở nhiều hình thức khác nhau như hát, múa, vẽ, tạo hình, thuyết trình, đóng kịch ... và thể hiện rất rõ tính sáng tạo trong lĩnh vực này. Trẻ có thể sử dụng các kiến thức và kĩ năng tạo hình (đường cong, đường thẳng, màu sắc ...) để thiết kế sản phẩm của mình, là cách dễ nhất để tích hợp các kĩ năng của trẻ trong việc sử dụng các yếu tố nghệ thuật (đường cong, đường thẳng, màu sắc...). Tuy nhiên, Nghệ thuật trong STEAM không chỉ hạn chế ở đó. Trẻ có thể dùng hình ảnh để diễn thuyết về sản phẩm của mình, trẻ có thể sử dụng sản phẩm để kể chuyện sáng tạo, biểu diễn âm nhạc, đóng kịch ... tích hợp theo chủ đề một cách phù hợp. Hoạt động này cũng sẽ kích thích sự phát triển ngôn ngữ cho trẻ.

M - Toán: Toán trong STEAM là một công cụ được sử dụng cho công đoạn thiết kế và chế tạo mô hình, sản phẩm của trẻ. Trẻ vận dụng các kiến thức và kỹ năng Toán học như số đếm, hình khối, đo lường, số liệu, tư duy logic, ... của mình trong quá trình thiết kế và chế tạo sản phẩm. Trong quá trình này, giáo viên có thể giới thiệu khái niệm mới, ôn tập khái niệm cũ và cho trẻ ứng dụng các kiến thức Toán học vào thực tế, và đó cũng chính là mục tiêu quan trọng của Toán, thay vì chỉ đưa ra những kiến thức mà trẻ học thuộc lòng và không được ứng dụng. Vậy điều gì là quan trọng nhất để tạo nên những hoạt động được gọi là hoạt động STEAM hay dự án STEAM? Đó là trong quá trình hoạt động, trẻ phải nhắm đến việc giải quyết một vấn đề nào đó, phải đưa ra được thiết kế và chế tạo mô hình, sản phẩm theo thiết kế để giải quyết vấn đề. Tất cả những yếu tố này phải xuyên suốt, liên kết chặt chẽ với nhau, nếu không, đó sẽ không được xem là một hoạt động hay dự án STEAM.

2.2. Tổ chức chủ đề giáo dục theo định hướng giáo dục STEAM

Tổ chức chủ đề giáo dục theo định hướng giáo dục STEAM cũng tương tự như một chủ đề tích hợp nói chung, có thể thực hiện thông qua các bước sau:

Bước 1. Lựa chọn chủ đề

Các chủ đề STEAM thường sẽ được đưa ra hoặc gợi ý trong chương trình. Tuy nhiên giáo viên cũng có thể tự xác định chủ đề cho phù hợp với hoàn cảnh địa phương và trẻ. Để xác định chủ đề, giáo viên rà soát chủ đề trong chương trình hiện có để tìm ra các chủ đề gần với thực tế, có tính phổ biến, gắn liền với kinh nghiệm sống và phù hợp trình độ nhận thức của trẻ. Giáo viên cũng có thể đọc thêm sách, tài liệu về chuyên ngành STEAM, qua đó có thể tìm được thêm nguồn thông tin tham khảo cũng như cơ sở khoa học của chủ đề bởi vì bản thân các nội dung chuyên ngành này cũng đã mang tính tích hợp.

Bước 2. Xác định các vấn đề (câu hỏi) cần giải quyết trong chủ đề

Đây là bước định hướng các nội dung cần được đưa vào trong chủ đề. Các vấn đề này là những câu hỏi mà thông qua quá trình học tập chủ đề trẻ có thể trả lời được.

Bước 3: Xác định các kiến thức cần thiết để giải quyết các vấn đề

Dựa trên ý tưởng chung và các vấn đề cần giải quyết mà chủ đề đặt ra, ta sẽ xác định được kiến thức cần đưa vào trong chủ đề. Kiến thức này có thể thuộc một môn học hoặc nhiều môn học khác nhau.

Để thực hiện tốt việc này, các giáo viên xác định kiến thức liên quan đến chủ đề và cùng xây dựng các nội dung nhằm đảm bảo tính chính xác khoa học và sự phong phú của chủ đề.

Đối với nhiều chủ đề STEAM việc xác định mục tiêu và xây dựng nội dung chủ đề đôi khi diễn ra đồng thời. Kiến thức trong mỗi chủ đề STEAM cần có sự tích hợp giữa kiến thức,

kĩ năng của các lĩnh vực chuyên môn riêng. Cần chỉ rõ trong chủ đề giáo dục STEAM đang xây dựng có huy động các kiến thức, kĩ năng nào của lĩnh vực toán, khoa học, kĩ thuật và công nghệ.

Có ba loại kiến thức cần quan tâm khi tổ chức dạy học chủ đề STEAM. Đó là:

- Kiến thức đã học, còn gọi là kiến thức nền: Những kiến thức này trẻ đã biết và được sử dụng làm nền tảng cho việc xây dựng kiến thức mới, *những kiến thức này không phải là mục tiêu dạy học của chủ đề*. Thông thường các kiến thức nền sẽ là những kiến thức về khoa học và toán.

- Kiến thức sẽ học: Đây là những kiến thức dự kiến được trẻ chiếm lĩnh thông qua dạy học chủ đề tích hợp STEAM, *những kiến thức này được ghi trong mục tiêu dạy học*, thông thường được lấy từ nội dung các kiến thức trọng tâm các môn học có liên quan đến chủ đề. Không phải chủ đề STEAM nào cũng có phần kiến thức mới, hầu hết chủ đề STEAM sẽ tập trung vào việc vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để tạo ra sản phẩm nhằm giải quyết các vấn đề trong cuộc sống. Kiến thức này cũng sẽ là bộ phận quan trọng cấu thành của “STEAM literacy”.

- Kiến thức cơ sở khoa học: Một số kiến thức mở rộng, cung cấp dưới dạng thông tin để qua đó tạo điều kiện cho trẻ rèn luyện các kĩ năng, phát triển năng lực. *Những nội dung kiến thức này được cung cấp dưới các dạng thông tin tham khảo, bài đọc thêm và cũng không phải là mục tiêu dạy học của chủ đề*.

Ví dụ về chủ đề, các vấn đề của chủ đề, kiến thức cần thiết để giải quyết các vấn đề khi tổ chức chủ đề giáo dục theo định hướng giáo dục STEAM, ở bảng sau:

Tên chủ đề	Một số vấn đề của chủ đề	Một số kiến thức cần thiết
Giác quan và các bộ phận trên cơ thể	Có thể chế tạo ra vật dụng gì để bảo vệ đôi mắt? Để không lây nhiễm covid có thể tự làm khẩu trang đeo được không? Có thể chế tạo điện thoại đơn giản không? Muốn làm hộp thơm hoặc túi thơm mang theo người thì làm như thế nào?	Có thể chế tạo ra vật dụng gì để bảo vệ đôi mắt? Để không lây nhiễm covid có thể tự làm khẩu trang đeo được không? Có thể chế tạo điện thoại đơn giản không? Muốn làm hộp thơm hoặc túi thơm mang theo người thì làm như thế nào?
Gia đình – Sự gắn bó của các thành viên trong gia đình	Có thể làm khung ảnh gia đình để lưu giữ các kỉ niệm được không? Muốn có những ly nước giải khát ngon cho mùa hè thì làm từ nguyên liệu gì? Làm như thế nào?	Có thể làm khung ảnh gia đình để lưu giữ các kỉ niệm được không? Muốn có những ly nước giải khát ngon cho mùa hè thì làm từ nguyên liệu gì? Làm như thế nào?

Cây xanh quanh em	Có thể sử dụng đồ tái chế để làm chậu trồng cây trang trí lớp học được không? Những vật dụng tái chế nào có thể trồng cây trang trí lớp học? Muốn tạo vườn cây tưới nước tự động bằng chai lọ nhựa thì làm thế nào?	Có thể sử dụng đồ tái chế để làm chậu trồng cây trang trí lớp học được không? Những vật dụng tái chế nào có thể trồng cây trang trí lớp học? Muốn tạo vườn cây tưới nước tự động bằng chai lọ nhựa thì làm thế nào?
Giao thông	Em muốn chế tạo 1 chiếc ô tô đơn giản, vậy cần những vật dụng gì? Có thể thiết kế được xe đạp đặc biệt dành cho người khuyết tật không? Chiếc xe buýt thật kì diệu làm sao? Em có thể làm mô hình xe buýt không?	Em muốn chế tạo 1 chiếc ô tô đơn giản, vậy cần những vật dụng gì? Có thể thiết kế được xe đạp đặc biệt dành cho người khuyết tật không? Chiếc xe buýt thật kì diệu làm sao? Em có thể làm mô hình xe buýt không?
Nghề em yêu	Những thiết bị thông minh sẽ giúp con người rất nhiều trong công việc. Vậy chúng ta có thể làm rô-bốt trợ giúp bác sĩ, làm rô-bốt nấu ăn trợ giúp đầu bếp và chế tạo mô hình máy bay không người lái trợ giúp người nông dân được không?	Những thiết bị thông minh sẽ giúp con người rất nhiều trong công việc. Vậy chúng ta có thể làm rô-bốt trợ giúp bác sĩ, làm rô-bốt nấu ăn trợ giúp đầu bếp và chế tạo mô hình máy bay không người lái trợ giúp người nông dân được không?

Bước 4: Xây dựng mục tiêu dạy học của chủ đề

Mục tiêu bao quát nhất của chủ đề giáo dục STEAM là “STEAM literacy”. Mục tiêu này có thể được thể hiện thành các năng lực của học sinh và cụ thể hoá thành các mục tiêu về kiến thức, kĩ năng và mục tiêu vận dụng kiến thức kĩ năng trong chủ đề STEAM. Xây dựng mục tiêu chủ đề tích hợp cũng tuân theo nguyên tắc chung, đó là mục tiêu cần cụ thể và lượng hoá được.

Để xác định mục tiêu chủ đề STEAM cần rà soát xem kiến thức cần dạy, kĩ năng cần rèn luyện thông qua chủ đề là những kiến thức, kĩ năng nào. Đồng thời giáo viên cũng căn cứ vào cấu trúc các năng lực chung và năng lực chuyên biệt của lĩnh vực giáo dục để xác định các năng lực của trẻ có thể được hình thành và phát triển thông qua chủ đề. Việc xác định mục tiêu này đôi khi diễn ra đồng thời với việc xác định các nội dung, các hoạt động học tập của chủ đề tích hợp.

Bước 5: Xây dựng nội dung các hoạt động dạy học của chủ đề

Bước này thể hiện rõ dự kiến việc tổ chức dạy học chủ đề. Để thực hiện được việc này cần làm rõ: Chủ đề có những hoạt động nào, từng hoạt động đó thực hiện vai trò gì trong việc đạt được mục tiêu toàn bài: Có thể chia hoạt động theo vấn đề cần giải quyết hoặc theo cấu trúc nội dung của chủ đề. Mỗi nội dung nhỏ, hoặc một vấn đề cần giải quyết của chủ đề có thể được xây dựng thành một hoặc vài hoạt động dạy học khác nhau. Ứng với mỗi hoạt động, giáo viên cần thực hiện các công việc sau:

- Xác định mục tiêu hoạt động.
- Xây dựng nội dung học dưới dạng các tư liệu học tập: phiếu học tập, thông tin.
- Chuẩn bị phương tiện, thiết bị dạy học cho hoạt động.
- Dự kiến nguồn nhân, vật lực để tổ chức hoạt động.
- Lập kế hoạch tổ chức hoạt động dạy học: Có thể áp dụng nhiều cách thức tổ chức hoạt động học tập: hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm, hoạt động theo trạm, thực hiện dự án ...
- Xây dựng công cụ đánh giá mục tiêu hoạt động: Mỗi hoạt động giáo viên đều cần có công cụ đánh giá mục tiêu hoạt động tương ứng. Công cụ đánh giá có thể là một câu hỏi, một bài tập hoặc một nhiệm vụ cần thực hiện và phiếu tiêu chí đánh giá hoạt động đó (rubric).
- Dự kiến thời gian cho mỗi hoạt động. Việc xây dựng các hoạt động có thể tham khảo các quy trình tổ chức hoạt động STEAM: quy trình 6E, quy trình TRIAL ...

Bước 6: Lập kế hoạch dạy học chủ đề

Xây dựng kịch bản tổ chức dạy học toàn bộ chủ đề: thực hiện các hoạt động như thế nào; ai, làm gì, thời gian bao lâu, ở đâu ... Hiểu một cách đơn giản, đây chính là quá trình xây dựng giáo án dạy học chủ đề tích hợp đã xây dựng. Việc phối hợp giữa giáo viên các bộ môn (nếu có) cũng cần được đề ra một cách chi tiết. Ở bước này ta cũng có thể làm rõ: Chủ đề này sẽ được tiến hành vào thời điểm nào, cuối kì, cuối năm hay trong giờ ngoại khoá. Việc xác định thời điểm cần được căn cứ vào nội dung và mục tiêu đặt ra của chủ đề.

Bước 7: Tổ chức dạy học và đánh giá chủ đề

- Việc tổ chức dạy học chủ đề STEAM được thực hiện linh hoạt tùy theo điều kiện trang thiết bị, cơ sở vật chất, trình độ học sinh và thời gian cho phép.
- Sau khi tổ chức dạy học chủ đề tích hợp, giáo viên cần đánh giá các khía cạnh sau:
 - + Tính phù hợp thực tế dạy học với thời lượng dự kiến.
 - + Mức độ đạt được mục tiêu của học sinh, thông qua kết quả đánh giá các hoạt động học tập.
 - + Sự hứng thú của học sinh với chủ đề, thông qua quan sát và phỏng vấn học sinh.
 - + Mức độ khả thi với điều kiện cơ sở vật chất. Việc đánh giá tổng thể chủ đề có ý nghĩa đối với giáo viên, giúp giáo viên điều chỉnh, bổ sung chủ đề cho phù hợp hơn.

2.3. Biện pháp hướng dẫn sinh viên tổ chức chủ đề giáo dục theo định hướng STEAM

Biện pháp 1: Xác định và trang bị cho sinh viên kiến thức cần thiết về tổ chức chủ đề giáo dục theo định hướng STEAM

Mục đích: Giúp sinh viên có được kiến thức cần thiết về việc tổ chức chủ đề giáo dục theo định hướng giáo dục STEAM. Là cơ sở để việc tổ chức chủ đề giáo dục theo định hướng STEAM đạt chất lượng và hiệu quả.

Cách tiến hành:

- Xác định và hệ thống hóa nội dung kiến thức về tổ chức chủ đề giáo dục theo định hướng giáo dục STEAM:
 - + Giáo dục STEAM trong GDMN.
 - + Tổ chức chủ đề giáo dục theo định hướng giáo dục STEAM.
- Cung cấp tài liệu cho sinh viên.
- Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu, đọc tài liệu và bổ sung kiến thức, thông tin cần thiết về tổ chức chủ đề giáo dục theo định hướng giáo dục STEAM.

Biện pháp 2: Tổ chức cho sinh viên áp dụng quy trình tổ chức chủ đề giáo dục theo định hướng giáo dục STEAM trong các hoạt động thực hành

Mục đích: Giúp cho sinh viên biết tổ chức chủ đề giáo dục theo định hướng giáo dục STEAM theo quy trình. Lập được kế hoạch chủ đề giáo dục và tổ chức chủ đề giáo dục cho trẻ các độ tuổi theo định hướng giáo dục STEAM.

Cách tiến hành:

- Hướng dẫn sinh viên lựa chọn chủ đề giáo dục và xác định các vấn đề của chủ đề giáo dục theo định hướng giáo dục STEAM:
 - + Viết ra các chủ đề giáo dục.
 - + Lựa chọn các chủ đề có yếu tố của giáo dục STEAM
 - + Xác định các vấn đề của chủ đề giáo dục theo định hướng giáo dục STEAM: viết ra các vấn đề trẻ quan tâm, muốn khám phá trong chủ đề, cần khám phá trong chủ đề; vấn đề có chứa đựng yếu tố của giáo dục STEAM (khoa học, công nghệ, toán, kỹ thuật).
- Hướng dẫn sinh viên xác định các kiến thức cần thiết để giải quyết các vấn đề trong chủ đề giáo dục theo định hướng giáo dục STEAM:
 - + Căn cứ để xác định kiến thức cần thiết: là các vấn đề của chủ đề đã xác định ở bước 1, bước 2.
 - + Nội dung kiến thức cần thiết: là kiến thức liên quan đến các vấn đề của chủ đề khám phá như kiến thức về khoa học, công nghệ, toán, kỹ thuật..., các kiến thức này cần phải có giá trị cho việc khám phá chủ đề giáo dục của trẻ. Xác định được mối liên hệ, quan hệ của kiến thức đó đối với việc khám phá chủ đề giáo dục cho trẻ.

- Hướng dẫn sinh viên xác định mục tiêu giáo dục và nội dung giáo dục của chủ đề theo định hướng giáo dục STEAM.

+ Xác định mục tiêu giáo dục: Xác định mục tiêu của từng lĩnh vực giáo dục; Xác định mục tiêu khám phá chủ đề theo định hướng giáo dục STEAM, là năng lực và các sản phẩm cụ thể của trẻ.

+ Xác định nội dung giáo dục: Xác định vấn đề cụ thể thể trong từng lĩnh vực giáo dục; xác định nội dung giáo dục của chủ đề theo định hướng giáo dục STEAM là nội dung có tính chất tổng hợp của các kiến thức về khoa học, công nghệ, toán, kỹ thuật.

- **Hướng dẫn sinh viên lập kế hoạch dạy học chủ đề và tổ chức dạy học, đánh giá chủ đề:**

+ **Hướng dẫn sinh viên lập kế hoạch dạy học chủ đề: là quá trình xây dựng giáo án dạy học chủ đề tích hợp đã xây dựng. Cần xác định chủ đề/ bài học; mục tiêu, chuẩn bị, cách tiến hành. Chủ đề/ bài học được tiến hành vào thời điểm nào, cuối kì, cuối năm hay trong giờ ngoại khoá. Việc xác định thời điểm cần được căn cứ vào nội dung và mục tiêu đặt ra của chủ đề.**

+ Hướng dẫn sinh viên tổ chức dạy học và đánh giá chủ đề:

Tổ chức dạy học căn cứ vào điều kiện thực tế để tổ chức cho phục hợp.

Đánh giá chủ đề, tập trung vào:

- Tính phù hợp thực tế dạy học với thời lượng dự kiến.

- Mức độ đạt được mục tiêu của học sinh, thông qua kết quả đánh giá các hoạt động học tập.

- Sự hứng thú của học sinh với chủ đề, thông qua quan sát và phỏng vấn học sinh.

- Mức độ khả thi với điều kiện cơ sở vật chất. Việc đánh giá tổng thể chủ đề có ý nghĩa đối với giáo viên, giúp giáo viên điều chỉnh, bổ sung chủ đề cho phù hợp hơn.

Biện pháp 3: Thiết kế ví dụ minh họa về việc tổ chức chủ đề giáo dục theo định hướng giáo dục STEAM

Mục đích: Minh họa và làm rõ kiến thức về tổ chức chủ đề giáo dục theo định hướng giáo dục STEAM cho sinh viên, từ đó giúp sinh viên biết cách tổ chức thực hiện hiệu quả.

Cách tiến hành:

- Thiết kế minh họa về chủ đề và hướng dẫn tổ chức hoạt động.

- Hướng dẫn sinh viên thiết kế minh họa về chủ đề và hướng dẫn tổ chức hoạt động dưới hình thức theo nhóm.

- Nghiệm thu kết quả thiết kế của sinh viên.

- Tổ chức trưng bày sản phẩm do nhóm sinh viên thiết kế.

VÍ DỤ MINH HỌA: CHỦ ĐỀ MÀU SẮC (Chủ đề được áp dụng trong khoảng thời gian 1 tuần)

*** Mục tiêu:**

- Trẻ có kiến thức về sự hình thành, đặc điểm của màu sắc.
- Trẻ biết phân biệt và gọi tên màu sắc.
- Phát triển vốn từ khoa học về màu sắc.
- Hình thành biểu tượng toán học mới cho trẻ.
- Rèn luyện năng lực tư duy sáng tạo, kỹ năng tham gia các hoạt động trải nghiệm.
- Giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng xã hội và các kỹ năng cần thiết khác.

*** Hướng dẫn tổ chức hoạt động**

NGÀY 1: MÀU GỐC

1. Hoạt động 1: Trò chơi “Truy tìm màu sắc”

- Chuẩn bị: những hình khối có màu sắc khác nhau, bảng, nam châm.
- Tiến hành: cô chia lớp thành hai đội: đội đưa gang và đưa hấu, khi nghe hiệu lệnh của cô thì từng thành viên trong đội sẽ phải tìm đúng hình có màu theo đúng yêu cầu của cô. Đội nào tìm được nhiều màu đúng hơn đội đó sẽ dành chiến thắng.

2. Hoạt động 2: Nghiên cứu- khám phá “Thế giới màu sắc trong mắt chúng ta”

- Chuẩn bị: Bảng màu gốc, khay đựng màu, màu nước.
- Tiến hành: Cô chia trẻ về từng nhóm theo sở thích cá nhân và chia dụng cụ về từng nhóm. Cô cho trẻ quan sát màu sắc xung quanh trẻ và màu sắc trên bảng màu gốc để phân biệt được màu cơ bản. Trẻ có thể tạo ra những màu mới từ màu cơ bản.
- Câu hỏi cho trẻ khám phá:

Câu 1. Trẻ đã biết những màu nào?

Câu 2. Trẻ có biết màu gốc gồm những màu nào không?

Câu 3. Thế nào được gọi là màu gốc?

3. Hoạt động 3: Hoạt động trải nghiệm, sáng tạo

**** Độ tuổi từ 1-3: Tìm màu cơ bản***

- Chuẩn bị: Các mảnh ghép theo màu sắc cơ bản
- Tiến hành: Trẻ xếp những màu cơ bản tương ứng để thành một bảng màu gốc.

**** Độ tuổi từ 4-5: Trang trí đồ vật***

- Chuẩn bị: các hạt màu sắc, giấy màu.
- Tiến hành: trẻ trang trí bức tranh theo những hiểu biết và màu sắc đã được biết tùy theo sở thích.

**** Độ tuổi từ 5-6: Đếm số hạt theo màu***

- Chuẩn bị: Những hạt sỏi màu, khay, cốc đựng, số từ 1-10

- Tiến hành: Cô cho trẻ nhặt màu theo đúng màu từng ứng, ví dụ viên sỏi màu xanh sẽ để vào cốc màu xanh, sau đó trẻ đếm số lượng và gắn thẻ số tương ứng.

NGÀY 2: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA MÀU

1. Hoạt động 1: Trò chơi: trang trí trang phục

- Chuẩn bị: hình ảnh của trang phục đơn giản chưa có gì, những bông hoa và hình các con vật nhiều màu sắc.
- Tiến hành: Cô chia trẻ thành các nhóm và chia dụng cụ. Nhiệm vụ của mỗi nhóm là trang trí trang phục theo sở thích của mình. Đội nào trang trí đẹp hơn sẽ dành chiến thắng.

2. Hoạt động 2: Nghiên cứu-khám phá: Sự phát triển của màu

- Chuẩn bị: bảng màu, màu nước, khay đựng màu.
- Tiến hành: Cô cho trẻ quan sát màu của các đồ vật trong lớp và so sánh với những màu có trên bảng màu, cô để trẻ tự khám phá màu sắc bằng màu nước.
- Câu hỏi cho trẻ nghiên cứu, khám phá:
Câu 1. Thế giới xung quanh chúng ta có bao nhiêu màu?
Câu 2. Các con đã biết bao nhiêu màu từ bảng màu?
Câu 3. Điều gì sẽ xảy ra nếu ta pha và kết hợp chúng với nhau?
Câu 4. Từ những màu cơ bản ta có thể tạo ra được những màu gì?

3. Hoạt động 3: Hoạt động trải nghiệm sáng tạo

** Độ tuổi từ 1-3: Những viên kẹo diệu kì*

- Chuẩn bị: Những viên kẹo nhiều màu sắc, đĩa đựng hoặc khay đựng, nước
- Tiến hành: cô cho trẻ xếp những viên kẹo nhiều màu vào đĩa sau đó đổ nước vào và chờ đợi sự thay đổi sau đó. Trẻ quan sát sự thay đổi màu sắc của những viên kẹo.

** Độ tuổi từ 4-5 tuổi: sự diệu kì của màu sắc*

- Chuẩn bị: bông hoa cúc trắng, hồng trắng, màu nước và bình đựng.
- Tiến hành: Cô cho trẻ thực hiện thí nghiệm, cắm hoa màu trắng vào lọ có chứa màu nước và để trong một khoảng thời gian. Trẻ cùng quan sát sự thay đổi và đưa ra kết luận cho bản thân.

** Độ tuổi từ 5-6 tuổi: Cầu vồng của tôi*

- Chuẩn bị: màu nước, giấy nhiều màu giấy trắng...
- Tiến hành: trẻ sử dụng màu nước, giấy màu để sáng tạo làm nên một chiếc cầu vồng nhiều màu sắc của riêng mình, sau đó trẻ sẽ thuyết trình về sản phẩm của mình.

NGÀY 3: TÍNH CHẤT CỦA MÀU

1. Hoạt động 1: Trò chơi: “Gọi tên tôi”

- Chuẩn bị: Cô chuẩn bị những bông hoa, những loại củ quả với nhiều màu sắc khác nhau.

- Tiến hành: Cô cho trẻ ngồi trên ghế theo hình chữ U. Sau đó, cô hướng sự tập trung của trẻ lên bảng và cô dơ những bông hoa hay các loại rau củ quả và yêu cầu trẻ gọi tên của màu sắc đó.

2. Hoạt động 2: Nghiên cứu khám phá: Sự phân loại của màu

- Chuẩn bị: Cô chuẩn bị bảng màu đã phân loại sẵn gam màu nóng và gam màu lạnh.

- Tiến hành: Cô cho trẻ quan sát màu sắc của các đồ vật hay trang phục của các bạn trong lớp và so sánh với bảng màu trên bảng để trẻ tự khám phá ra xem màu đó là thuộc màu nóng hay màu lạnh.

- Câu hỏi cho trẻ nghiên cứu, khám phá:

Câu 1. Các con có nhớ xung quanh chúng ta có bao nhiêu màu? Đó là những màu nào?

Câu 2. Nhìn vào bảng màu này các con biết những màu nào thuộc gam màu nóng và những màu nào thì thuộc gam màu lạnh?

Câu 3. Các con thấy 2 gam màu này khác nhau ở điểm gì? Đặc điểm của những gam màu này là gì?

3. Hoạt động 3: Trải nghiệm sáng tạo

** Độ tuổi 1-3: Bé vui nặn màu*

- Chuẩn bị: Cô chuẩn bị bảng nhựa và các cục đất nặn

+ Tiến hành: Cô cho trẻ lấy đồ dùng. Trẻ dùng những cục đất nặn vẽ thành hình tròn và xếp theo trình tự giống như bảng màu đã có sẵn.

** Độ tuổi 3-4: Vẽ màu cho cá*

- Chuẩn bị: Cô chuẩn bị hình con cá đã được in sẵn và màu cho trẻ.

-Tiến hành: Cô phát tranh in và màu cho trẻ. Trẻ vẽ vây cá theo gam màu.

** Độ tuổi 5-6: Bé lựa chọn trang phục*

- Chuẩn bị: Hình in các bộ trang phục với các màu sắc khác nhau.

- Tiến hành: Cô phát đồ dùng cho trẻ. Cô giới thiệu cho trẻ về cách lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết và cách phối hợp đồ sao cho hài hòa, bắt mắt. Cô cho trẻ lên trưng bày sản phẩm và trình bày về ý tưởng.

NGÀY 4: SỰ KỶ DIỆU CỦA MÀU SẮC

1. Hoạt động 1: Vận động theo bài hát “Bảy sắc cầu vồng”

- Chuẩn bị: Không gian rộng rãi cho trẻ vận động, nhạc bài hát “Bảy sắc cầu vồng”.

- Tiến hành:

+ Đàm thoại cùng trẻ về bài múa.

+ Hỏi trẻ những điều trẻ đã biết về thế giới màu sắc.

+ Cho trẻ nói về những mong muốn được khám phá về thế giới sắc màu

2. Hoạt động 2: Nghiên cứu - khám phá: Thí nghiệm: Sự bùng nổ màu sắc trong sữa

- Chuẩn bị: sữa tươi, màu thực phẩm, nước rửa chén, thau nhỏ đựng nước.

- Tiến hành: (<https://youtu.be/zkfMAZTYxWI>)

Bước 1: Đổ sữa tươi vào thau nhỏ;

Bước 2: Nhỏ màu thực phẩm vào sữa;

Bước 3: Nhỏ nước rửa chén;

Bước 4: Quan sát hiện tượng

- Câu hỏi khám phá:

Câu 1. Các con thấy hiện tượng gì xảy ra?

Câu 2. Khi cho màu vào sữa có làm sữa đổi màu không?

Câu 3. Khi nhỏ nước rửa chén vào thì có hiện tượng gì?

=> Màu thực phẩm làm đổi màu của sữa, nước rửa chén làm hòa trộn màu vào với sữa

3. Hoạt động 3: Hoạt động trải nghiệm sáng tạo

** Trẻ 1- 3 tuổi: Dán màu cho hoa*

Chuẩn bị: giấy nhiều màu sắc, keo dán, tranh hoa

** Trẻ 3 - 4 tuổi: Bánh pizza của bé*

- Chuẩn bị: tấm bìa hình tròn, kéo, giấy màu, keo dán, tranh Pizza

- Tiến hành:

Cô giới thiệu hoạt động làm bánh pizza từ giấy màu

Cô phát rổ đồ dùng cho trẻ

Mỗi trẻ đều có những tấm bìa hình tròn làm đế bánh, trẻ dùng kéo cắt giấy màu thành nhiều hình dạng khác nhau và dán lên trên đế của bánh pizza

Cô tổ chức cho trẻ giới thiệu về sản phẩm của mình

** Trẻ 5- 6 tuổi: Làm đồng hồ sắc màu*

- Chuẩn bị: bìa cứng hình tròn, giấy màu các loại, kéo cắt, keo dán, các chữ số, ghim cài.

- Tiến hành:

Cô cho trẻ xem mẫu

Cô cho trẻ nhận rổ đồ dùng

Cô hướng dẫn cách làm cho trẻ

Trẻ tiến hành làm

Cô cho trẻ trưng bày sản phẩm và giới thiệu sản phẩm cho cô và các bạn nghe

NGÀY 5: ỨNG DỤNG CỦA MÀU SẮC

Hoạt động 1: Trò chơi: con đường sắc màu

- Chuẩn bị: những miếng thảm màu hình vuông cạnh 25cm. Cô xếp những tấm thảm thành một con đường, mỗi tấm thảm cách nhau theo khoảng cách tăng dần (từ 10 - 30 cm).

Vạch xuất phát, vạch đích.

- Tiến hành: Lần lượt từng trẻ bật nhảy vào các thảm màu, đến màu nào trẻ gọi tên màu đó. Nếu gọi sai tên trẻ sẽ phải bật lại từ đầu.

Hoạt động 2: Nghiên cứu - khám phá : Thí Nghiệm: Nổi cầu vồng và hiện tượng mao dẫn

- Chuẩn bị: cốc giấy, nước, màu, giấy ăn

- Tiến hành:

Đổ nước vào 3 chiếc cốc, nhỏ vào mỗi cốc một màu (xanh, vàng, đỏ)

Xếp xen kẽ giữa các cốc chứa nước màu với cốc không chứa nước

Dùng giấy ăn, gấp đôi lại. một đầu để vào cốc nước màu, một đầu để sang cốc không chứa nước.

Quan sát hiện tượng <https://youtu.be/7licuwghdeQ>

- Đàm thoại và giải thích hiện tượng:

Câu 1. Các con thấy hiện tượng gì đã xảy ra?

Câu 2. Những chiếc cốc không chứa nước bây giờ đã thay đổi như thế nào?

Câu 3. Hiện tượng này xảy ra nhờ những tờ giấy ăn đã hút nước từ cốc nước màu và dẫn sang cốc không chứa nước

3. Hoạt động 3: Trải nghiệm sáng tạo

** Độ tuổi 1 - 3 tuổi: Bàn tay nhuộm màu*

- Chuẩn bị: Những hộp màu nước, những khay nước, những bức tường trắng ở trường, những bức tường còn trang trí ít.

-Tiến hành: Cô sẽ đổ mỗi màu vào một khay nước khuấy đều. Sau đó cho trẻ tùy ý chọn bất kì màu nào trẻ thích dùng bàn tay nhúng vào màu rồi in cả bàn tay của mình lên tường lên những chi tiết mà tường còn trang trí thiếu, cho trẻ tùy sức sáng tạo

** Độ tuổi 4-5 tuổi: Màu sắc của bé*

- Chuẩn bị: bột bánh đã nhào nước, các lọ màu nước

-Tiến hành: Cô làm mẫu cho trẻ quan sát về ngôi nhà, cây cỏ quanh nhà cô với những màu sắc đa dạng, sau đó cho trẻ dùng những cục bột bánh, nhúng vào các màu và tạo ra những ngôi nhà tùy ý của trẻ.

** Độ tuổi 5-6 tuổi: Sắc màu ẩm thực*

- Chuẩn bị: Địa địa điểm cho trẻ đi quan sát, các loại rau củ quả

- Tiến hành: Cô cho trẻ ra vườn rau củ quả để thu hoạch hoa, rau củ quả có sẵn, sau đó cô cùng trẻ mang đi rửa sạch. Cô dạy trẻ trang trí một đĩa hoa quả gồm đủ loại hoa quả và rau mà đã thu hoạch được rồi đem ra trưng bày..Sau đó cô tuyên dương và thưởng cho sản phẩm đẹp nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS Nguyễn Hà Thị Quỳnh Trang, Th.s Nguyễn Thu Trang, TS Cao Đình Trọng. *Giáo dục Steam từ lý thuyết đến thực hành, Tập 1*. Nhà xuất bản Dân trí, 2024.
2. Lê Thị Huyền. *Vận dụng mô hình 5E tổ chức hoạt động giáo dục theo tiếp cận STEAM cho trẻ ở trường mầm non tại tỉnh Thanh Hóa*. Tạp chí khoa học trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2024.
3. Nguyễn Thị Thu Hiền. *Giáo trình Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2008.

LỰA CHỌN MỘT SỐ BÀI TẬP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KỸ THUẬT ĐÁNH CẦU THẤP TAY (PHẢI, TRÁI) TRONG HỌC CẦU LÔNG CHO SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÒA BÌNH

Vũ Thị Ánh Ngọc

Tổ: LLCT – GDQPAN & GDTC

TÓM TẮT:

Để đáp ứng yêu cầu môn học Giáo dục thể chất và học phần giáo dục thể chất 3, trong đó có nội dung học cầu lông, chúng tôi tiến hành nghiên cứu lựa chọn một số bài tập phù hợp với sinh viên nhà trường nhằm nâng cao hiệu quả cũng như thành tích khi học cầu lông.

Nhằm mục đích lựa chọn các bài tập hợp lý và sát với thực tế tập luyện của sinh viên, chúng tôi đã phân tích, đánh giá, tổng hợp các thông tin thu thập được qua đọc và tham khảo tài liệu. Qua quan sát thực trạng việc sử dụng bài tập trong giảng dạy và tập luyện kỹ thuật đánh cầu thấp tay bên phải, thấp tay bên trái. Qua phỏng vấn trực tiếp, đồng thời thông qua bài kiểm tra về kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái) của sinh viên đã giúp chúng tôi có được những ý kiến và kinh nghiệm thực tế. Từ đó chúng tôi nghiên cứu lựa chọn các nhóm bài tập cho sinh viên luyện tập. Các bài tập mà chúng tôi lựa chọn được đánh giá sát thực và cụ thể có tính đến lượng vận động, số lần, cự ly, thời gian, những sai lầm thường mắc, cách sửa chữa khắc phục, cách tổ chức tập luyện và hiệu quả thực hiện. Đó là nhóm các bài tập củng cố, hoàn thiện kỹ thuật động tác, các bài tập phát

triển thể lực chuyên môn, các bài tập rèn luyện tâm lí phù hợp với sinh viên và đặc thù của môn học cầu lông. Sau khi vận dụng một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật đánh cầu thấp tay bên phải, thấp tay bên trái trong học cầu lông cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình. Kết quả cho thấy các bài tập mà chúng tôi lựa chọn và vận dụng vào thực tiễn giảng dạy đã thể hiện được tính khả thi và hiệu quả của nó trong học cầu lông, khối lượng vận động được nâng lên rõ rệt, các bài tập đa dạng và phong phú hơn. Sinh viên nhận thức tốt về nội dung môn học.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Giáo dục thể chất (GDTC) là một trong những thành tố quan trọng trong việc giáo dục nhân cách con người toàn diện, trong đó các bài tập thể dục thể thao (TDTT) là phương tiện để nâng cao sức khỏe cho con người.

Công tác GDTC trong trường học các cấp có vị trí tiền đề trong sự nghiệp giáo dục. GDTC là môn học bắt buộc trong mỗi nhà trường, nó có vai trò hết sức quan trọng trong sự phát triển toàn diện của lớp trẻ. Bộ GD và ĐT đã đưa vào chương trình môn học GDTC rất nhiều nội dung như: Thể dục, điền kinh, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, bơi, cầu lông, đá cầu... Các nội dung này khi đưa vào giờ học chính khóa đều được đông đảo sinh viên tham gia tập luyện và đã đem lại hiệu quả trong việc phát triển các tố chất thể lực cũng như rèn luyện ý trí, đạo đức cho người học. Trong số các nội dung đó thì học cầu lông là nội dung phù hợp với mọi đối tượng, giới tính, trình độ.

Trên thực tế, Cầu lông là nội dung luôn đòi hỏi người tập phải có thể lực chung và thể lực chuyên môn, đặc biệt cần có các kỹ thuật cơ bản như: Kỹ thuật phát cầu, kỹ thuật đánh cầu, kỹ thuật đập cầu... Trong thi đấu cầu lông, một trong những hoạt động cơ bản cho trận đấu đó là kỹ thuật đánh cầu, đánh cầu được coi là mắt xích quan trọng của hoạt động thi đấu, đánh cầu càng tốt thì hiệu quả thi đấu càng cao.

Như vậy, việc giảng dạy kỹ thuật đánh cầu cho sinh viên nói chung và sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình nói riêng là nhiệm vụ cần thiết khi học nội dung cầu lông nhằm cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức và trang bị khả năng thực hành đúng về kỹ thuật. Tuy nhiên để giảng dạy cho sinh viên kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái) đòi hỏi phải có một hệ thống các bài tập khoa học, phù hợp với trình độ của sinh viên. Nhưng với tình hình thực tế hiện nay do phân phối chương trình học phần GDTC 3 nội dung học cầu lông của sinh viên nhà trường chỉ thực hiện trong 15 tiết, riêng kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái) chỉ thực hiện từ 3 - 5 tiết, với thời gian hạn chế, thiết bị dụng cụ và điều kiện tập luyện còn thiếu thốn, sinh viên gặp khó khăn trong quá trình tập luyện, nhiều em kết quả kiểm tra thấp chưa đạt yêu cầu. Từ đó cho thấy cần phải lựa chọn những bài tập phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật đánh cầu cho sinh viên. Xuất phát từ những vấn đề

trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu: "**Lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái) trong học cầu lông cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình**"

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

2.1. Các phương pháp nghiên cứu lý luận

- Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu

Chúng tôi đọc và tham khảo các tài liệu liên quan đến GDTC và kỹ thuật cầu lông đặc biệt là kỹ thuật đánh cầu thấp tay bên phải, thấp tay bên trái. Trên cơ sở đó phân tích, đánh giá, tổng hợp và tiếp thu một cách có chọn lọc các thông tin thu thập được để phục vụ cho việc nghiên cứu. Phương pháp này nhằm mục đích hệ thống hóa các kiến thức và xây dựng cơ sở lý luận cho vấn đề nghiên cứu. Đây chính là cơ sở khoa học để chúng tôi lựa chọn và xác định bài tập nâng cao hiệu quả kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái) trong học cầu lông cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

2.2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn

- Phương pháp quan sát sư phạm

Chúng tôi tiến hành quan sát thực trạng việc sử dụng các bài tập trong giảng dạy và tập luyện kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái). Trên cơ sở đó tìm ra những ưu, khuyết điểm của việc sử dụng các bài tập, làm cơ sở để lựa chọn, ứng dụng bài tập phù hợp nhằm khắc phục và nâng cao hiệu quả kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái) cho sinh viên.

- Phương pháp phỏng vấn trực tiếp

Nhằm thu thập các thông tin, thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp giúp chúng tôi có được những ý kiến, kinh nghiệm từ giáo viên và sinh viên. Chúng tôi ghi lại kết quả trả lời, rút ra kết luận khách quan chính xác có chất lượng để lựa chọn các bài tập phù hợp với sinh viên nhà trường.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU:

3.1. Lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái) trong học cầu lông cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

3.1.1. Mục đích sử dụng bài tập

Các bài tập được đưa vào giảng dạy nội dung đánh cầu thấp tay (phải, trái) trong học cầu lông cho sinh viên nhằm mục đích:

- Phát triển toàn diện cơ thể người tập, thúc đẩy sức mạnh các nhóm cơ tham gia hoạt động.
- Phát triển các tố chất thể lực, nâng cao tính linh hoạt, sự dẻo dai và độ khéo léo cho con người.
- Nâng cao khả năng phán đoán, sự sáng tạo của người tập.
- Tạo tâm lý ổn định, khắc phục sự lo lắng để đạt được kết quả tốt nhất.

- Hình thành và phát triển cảm giác dùng lực trong đánh cầu.
- Thúc đẩy cơ thể thích ứng dần với lượng vận động ngày càng cao.
- Các bài tập lựa chọn đảm bảo tính khoa học đi từ dễ đến khó nhằm nâng cao dần khả năng vận động và thành tích của sinh viên.
- Lợi dụng đặc điểm cơ bắp, tổ chất sẵn có của từng sinh viên để áp dụng các bài tập cụ thể nhằm đạt hiệu quả trong giảng dạy.

3.1.2. Căn cứ lựa chọn và xây dựng các bài tập nhằm nâng cao hiệu quả đánh cầu thấp tay (phải, trái)

- Căn cứ vào mục đích, yêu cầu của đánh cầu: Nhanh, mạnh, tốc độ, biến hóa và chính xác
- Căn cứ vào cấu trúc kỹ thuật của động tác
- Căn cứ vào khả năng giảng dạy, huấn luyện
- Căn cứ vào các yếu tố:
 - + Cường độ bài tập gồm tốc độ tới hạn và trên tới hạn
 - + Thời gian thực hiện một bài tập có thể kéo dài từ 3 - 5 phút
 - + Thời gian nghỉ giữa quãng phụ thuộc vào cường độ, bài tập đề ra mà xây dựng quãng nghỉ hợp lý
 - + Tính chất nghỉ ngơi: Đảm bảo nghỉ ngơi tích cực giúp cơ thể nhanh chóng hồi phục
 - + Tăng cường khả năng tuần hoàn, hô hấp cần hít thở sâu, thả lỏng thoải mái, tránh động tác gò bó
 - + Kết quả của bài tập phụ thuộc vào mục đích, nhiệm vụ, yêu cầu mà giáo viên đề ra
- Bài tập phải được xây dựng hợp lý, cũng như phân chia tối ưu hoá lượng vận động của từng bài tập hoặc nhóm bài tập. Từ đó có thể đảm bảo phát triển cho sinh viên những tố chất vận động cần thiết.
- Bài tập được xây dựng dựa trên cơ sở đặc điểm của trình độ thể lực cũng như điều kiện trang thiết bị tập luyện của đối tượng giảng dạy.
- Các bài tập được lựa chọn phải đảm bảo về nguyên tắc và phương pháp đặc thù trong giáo dục thể chất.

3.1.3. Một số bài tập cụ thể được vận dụng trong quá trình giảng dạy nội dung đánh cầu thấp tay (phải, trái)

Nhóm 1: Các bài tập củng cố, hoàn thiện kỹ thuật động tác

- Đánh cầu thấp tay bên phải qua vạch của lưới vào tường
- Đánh cầu thấp tay bên trái qua vạch của lưới vào tường
- Đánh cầu thấp tay bên phải, bên trái qua vạch của lưới vào tường
- Đánh cầu thấp tay bên phải, thấp tay bên trái liên tục vào tường ở cự ly khác nhau

- Phối hợp di chuyển đánh cầu thấp tay bên phải, thấp tay bên trái ở các vị trí khác nhau trên sân cầu lông

- Phối hợp hai người một cầu đánh qua lại liên tục trong sân hoặc ngoài sân

- Phối hợp đánh cầu thấp tay (phải, trái) có đối kháng

Nhóm 2: Các bài tập phát triển thể lực chuyên môn

- Nhảy dây đơn nhanh nhất trong 1 phút (tính số lần)

- Di chuyển con thoi 4x10m (tính thời gian) (s)

- Chống đẩy liên tục (tính số lần)

- Nâng tạ đòn trọng lượng 10 - 20 kg (tính số lần)

- Đứng tại chỗ ném cầu tính thành tích (m), (cm)

- Tập ném bóng cho nhau bằng tay thuận nhịp độ tối đa

- Di chuyển bước ngang nhất cầu 10 quả từ chậu A sang chậu B (tính thời gian) (s)

- Tập đánh cầu thấp tay (phải, trái) liên tục 30 quả (tính thời gian và hiệu quả)

Nhóm 3: Các bài tập rèn luyện tâm lý

- Bài tập thi đấu đơn, thi đấu đôi

- Bài tập đánh cầu tính điểm

3.2. Vận dụng phương pháp giảng dạy vào thực tiễn đối với các bài tập đã lựa chọn

3.2.1. Giáo viên đưa ra những yêu cầu cụ thể cho sinh viên

- Phải nhận biết rõ các cử động của động tác, các giai đoạn của kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái)

- Lần lượt thực hiện kỹ thuật từng giai đoạn, cử động theo một tuần tự hợp lý

- Khi đã thực hiện được đầy đủ các giai đoạn của kỹ thuật thì sinh viên tiến hành thực hiện hoàn chỉnh kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái)

- Tập thành thực kỹ thuật sau đó chuyển sang hình thức thi đua đánh cầu tính điểm giữa các nhóm tổ, gây phấn khích, kích thích tính tích cực cho sinh viên.

- Trong quá trình tập luyện sinh viên cùng giáo viên tìm tòi để phát hiện những sai lầm thường mắc và đưa ra cách sửa chữa khắc phục.

3.2.2. Xây dựng giờ dạy có vận dụng một số bài tập trên để nâng cao hiệu quả kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái) cho sinh viên

TIẾN TRÌNH GIỜ DẠY

Nhiệm vụ 1:

- Giới thiệu toàn bộ kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái), cho sinh viên quan sát tranh ảnh động tác để dễ dàng hình dung kỹ thuật và hình thành biểu tượng chung về động tác được học.
- Tập các động tác bổ trợ kỹ thuật đánh cầu thấp tay phải, trái (không có cầu)
- Đứng tại chỗ mô phỏng kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái)
- Thực hiện động tác bổ trợ kỹ thuật đánh cầu thấp tay phải, trái (có cầu)

Nhiệm vụ 2:

- Dạy tư thế đánh cầu thấp tay (phải, trái) động tác vung vợt khi tiếp xúc cầu
- Xác định vị trí, góc độ ra cầu (góc độ giữa mặt vợt với đỉnh của nùm cầu)
- Xác định đường đi của cầu, tốc độ cầu đi và xác định điểm đến của cầu

Nhiệm vụ 3:

- Thực hiện kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái) với yêu cầu kỹ thuật thấp
- Tập đánh cầu thấp tay bên phải, bên trái qua vạch của lưới vào tường
- Tập đánh cầu thấp tay bên phải, thấp tay bên trái liên tục vào tường ở cự ly khác nhau
- Phối hợp di chuyển đánh cầu thấp tay bên phải, thấp tay bên trái ở các vị trí khác nhau trên sân cầu lông (2 sinh viên đánh cầu qua lại cho nhau trên sân nhiều lần để kỹ thuật thành thục và chính xác)
- Thực hiện các bài tập phát triển thể lực chuyên môn

Nhiệm vụ 4:

- Hoàn thiện kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái) cho sinh viên
- Phối hợp hai người một cầu đánh qua lại liên tục trong sân hoặc ngoài sân
- Phối hợp di chuyển với đánh cầu thấp tay (phải, trái)
- Phối hợp đánh cầu thấp tay (phải, trái) có đối kháng
- Thực hiện các bài tập rèn luyện tâm lý (bài tập đánh cầu tính điểm)

3.2.3. Những sai lầm thường mắc và cách sửa chữa khắc phục trong tập luyện kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái) cho sinh viên

*** Sai lầm thường mắc:**

- Tư thế cơ bản sai: Hai chân đứng không đúng làm ảnh hưởng đến động tác và tốc độ đánh cầu. Nguyên nhân là do sinh viên chưa nắm vững được yêu cầu của kỹ thuật.
- Cứng vai: Nguyên nhân do chưa phối hợp tốt động tác giữa thân mình và tay, chưa biết kết hợp giữa các giai đoạn dùng sức và thả lỏng trong quá trình thực hiện kỹ thuật.
- Điểm tiếp xúc cầu sai (cao quá hoặc thấp quá): Nguyên nhân do cầm vợt sai hoặc người tập chưa xác định được điểm tiếp xúc cầu đúng, tiếp xúc vệt vàng.

- Mặt vợt khi tiếp xúc cầu sai: Thường là ngửa quá nên cầu không đi được xa mà chỉ bay lên cao nhiều. Nguyên nhân là do phương hướng dùng lực chưa đúng.
- Hướng đưa vợt của tay sai: Do khớp nách quá nhiều đồng thời thân vợt không đưa ngang mà lại đưa chúc đầu vợt xuống đất.
- Chưa sử dụng lực cổ tay khi đánh cầu hoặc sử dụng không đúng thời điểm làm ảnh hưởng đến lực đánh cầu và khả năng điều chỉnh đường cầu do tay nắm vợt quá chặt. Do động tác đánh cầu trái tay còn yếu chưa biết phối hợp lực toàn thân để đánh cầu hoặc phối hợp bước chân chưa đúng.

*** *Cách sửa chữa khắc phục:***

- Giáo viên giảng giải và thị phạm lại kỹ thuật cho sinh viên nắm vững những yêu cầu của kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái).
- Cho tập lặp lại nhiều lần các bài tập mô phỏng kỹ thuật.
- Đứng tại chỗ lăng vợt phải, trái theo động tác đánh cầu phải, trái thấp tay.
- Treo quả cầu hoặc lấy một vật chuẩn ở đúng điểm tiếp xúc cầu để người tập thực hiện kỹ thuật đánh cầu phải, trái thấp tay.
- Tập đánh cầu thấp tay vào tường liên tục (trên tường có vẽ hình lưới tương ứng với độ cao quy định của lưới trên sân).
- Thực hiện bài tập cầm vợt gập cổ tay liên tục, tập tăng quả cầu lông.
- Tập phối hợp nhiều bước chân và động tác tay. Tăng cường tập luyện phát triển thể lực với tay và toàn thân.

*** *Cách tổ chức tập luyện:***

- Khi sử dụng các bài tập mô phỏng kỹ thuật có thể tổ chức cho sinh viên tập luyện theo đội hình hàng ngang để giáo viên dễ quan sát và sửa chữa kỹ thuật.
- Khi tập luyện kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải, trái) vào tường cũng nên đứng theo đội hình hàng ngang đối diện cách tường 2 - 2,5m. Trên tường có vẽ hình lưới tương ứng với độ cao quy định của lưới trên sân để sinh viên tập luyện đánh cầu vào tường nhằm xây dựng cảm giác đúng trong đánh cầu.
- Khi hoàn thiện kỹ thuật nhất thiết phải tổ chức cho sinh viên được tập luyện đánh cầu trong sân để xác định được hướng đánh cầu và cảm giác về sân cầu lông, cảm giác dùng lực đúng mức trong mỗi lần đánh cầu.
- Tổ chức tập luyện đánh cầu trong sân cần tổ chức theo cặp để phục vụ lẫn nhau (một người đánh cầu thấp tay, một người phục vụ đánh trả cầu), đồng thời cần xác định các điểm, các vị trí trên sân mà sinh viên cần đánh cầu.

4. KẾT LUẬN

Qua kết quả nghiên cứu của bài viết, cho phép rút ra kết luận sau:

- Việc giảng dạy đánh cầu thấp tay (phải, trái) trong học cầu lông cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình cũng đã được chú trọng thực hiện đầy đủ nội dung theo phân phối chương trình, song chưa mang tính toàn diện, liên tục mà chỉ được thực hiện đơn điệu trong các giờ học bắt buộc của môn học giáo dục thể chất 3 cho nên khối lượng vận động và các bài tập đưa ra cho sinh viên thực hiện còn ở mức độ thấp, chưa đa dạng, chưa thực sự phát huy hết khả năng vận động của sinh viên.

- Từ những vấn đề đó, dựa trên cơ sở khoa học và bằng kinh nghiệm giảng dạy lâu năm, chúng tôi đã nghiên cứu lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả đánh cầu thấp tay (phải, trái) trong học cầu lông cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình. Kết quả cho thấy các bài tập mà chúng tôi lựa chọn và vận dụng vào thực tiễn giảng dạy đã thể hiện được tính khả thi và hiệu quả của nó trong học cầu lông, khối lượng vận động được nâng lên rõ rệt, các bài tập đa dạng và phong phú hơn. Ngoài ra sinh viên còn nhận thức tốt về nội dung môn học, có ý thức rèn luyện thể lực nâng cao sức khỏe, chủ động tham gia các hoạt động phong trào thể dục thể thao cũng như tham gia giải cầu lông do nhà trường tổ chức. Như vậy các bài tập mà chúng tôi lựa chọn hoàn toàn phù hợp với sinh viên nhà trường trong quá trình học giáo dục thể chất 3 nói chung và môn cầu lông nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình giáo dục thể chất trong các trường Cao đẳng - Đại học (Ban hành theo quyết định 203/QĐ-TĐT, của Bộ Giáo dục và Đào tạo).
2. Quy chế đào tạo hệ Cao đẳng - Đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3. Hướng dẫn thực hiện theo hệ thống tín chỉ, 2017 của trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.
4. Trần Văn Vinh, 2003. *Giáo trình cầu lông*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
5. Đồng Văn Triệu - Lê Anh Thơ, 2000. *Lý luận và phương pháp GDTC trong trường học*. NXB TĐTT, Hà Nội.
6. Nguyễn Toán - Phạm Danh Tôn, 2000. *Lý luận và phương pháp TĐTT*. NXB TĐTT, Hà Nội.
7. Bùi Trọng Toại - Lâm Quang Thành, 2002. *Tính chu kỳ trong huấn luyện thể thao*. NXB TĐTT, Hà Nội.
8. V.N. Platonov, 1980. *Huấn luyện cầu lông hiện đại*. NXBTĐTT, Hà Nội

XÂY DỰNG BỘ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI LIÊN QUAN ĐẾN HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ LỚP 8

Thạc sỹ: Bùi Thị Dân
Trường PTTH CLC Nguyễn Tất thành
Email: buihidadanhb@gmail.com

Tóm tắt: Trong bài viết này, tác giả đưa ra một số câu hỏi trắc nghiệm dạng đúng sai liên quan đến hằng đẳng thức đáng nhớ cho học sinh lớp 8 tại Trường Phổ thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành. Các câu hỏi đưa ra liên quan đến sự nhận biết hằng đẳng thức, vận dụng hằng đẳng thức vào các bài toán rút gọn biểu thức, giá trị biểu thức, bậc và nghiệm của đa thức, ... Đặc biệt, trong bài báo có một số câu hỏi giúp học sinh vận dụng các hằng đẳng thức để giải quyết một số bài toán thực tế.

Từ khóa: Hằng đẳng thức, hằng đẳng thức đáng nhớ, câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau khi được tập huấn và nghiên cứu tài liệu tập huấn nâng cao năng lực ra đề kiểm tra định kì theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT. Chúng tôi đã từng bước đổi mới hình thức ra đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh theo tiếp cận năng lực và đảm bảo phù hợp với học sinh Trường Phổ thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

Đề kiểm tra môn Toán lớp 8 hiện nay thường kết hợp hình thức kiểm tra tự luận với trắc nghiệm và trắc nghiệm thường có các dạng câu hỏi sau:

- Nhiều lựa chọn;
- Đúng/Sai;
- Điền khuyết;
- Câu hỏi ngắn.

Trong bài viết này, tôi xin đưa ra một số câu hỏi trắc nghiệm Đúng/Sai ở phần kiến thức về bảy hằng đẳng thức đáng nhớ như một tài liệu nhỏ cho học sinh lớp 8 tại Trường Phổ thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

II.1. Nghiên cứu cơ sở lí luận

Chương trình, nội dung sách giáo khoa, sách bài tập toán 8 – Kết nối tri thức với cuộc sống.

Tài liệu tài liệu tập huấn nâng cao năng lực ra đề kiểm tra định kì theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT.

Cách thiết kế, xây dựng ra câu hỏi trắc nghiệm Đúng/Sai của đồng nghiệp, tài liệu tra cứu.

II.2. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn

Thông qua thực tế giảng dạy, trao đổi, nắm bắt tình hình học tập của học sinh, phương pháp dạy học và kinh nghiệm của bản thân.

Tổng hợp các bài toán trong sách giáo khoa, sách bài tập và sách tham khảo toán lớp 8 và một số đề thi thuộc học kì 1 lớp 8.

III. KẾT QUẢ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu liên quan đến các hằng đẳng thức, tác giả thu được một số kết quả như sau:

III.1. Các hằng đẳng thức đáng nhớ

1) Hiệu hai bình phương: Với A, B là hai biểu thức tùy ý, ta có:
 $A^2 - B^2 = (A - B)(A + B)$.

2) Bình phương của một tổng: Với A, B là hai biểu thức tùy ý, ta có:
 $(A + B)^2 = A^2 + 2AB + B^2$.

3) Bình phương của một hiệu: Với A, B là hai biểu thức tùy ý, ta có:
 $(A - B)^2 = A^2 - 2AB + B^2$.

4) Lập phương của một tổng: Với A, B là hai biểu thức tùy ý, ta có:
 $(A + B)^3 = A^3 + 3A^2B + 3AB^2 + B^3$.

5) Lập phương của một hiệu: Với A, B là hai biểu thức tùy ý, ta có:
 $(A - B)^3 = A^3 - 3A^2B + 3AB^2 - B^3$.

6) Tổng của hai lập phương: Với A, B là hai biểu thức tùy ý, ta có:
 $A^3 + B^3 = (A + B)(A^2 - AB + B^2)$.

7) Hiệu của hai lập phương: Với A, B là hai biểu thức tùy ý, ta có:
 $A^3 - B^3 = (A - B)(A^2 + AB + B^2)$.

III.2.1. Một số câu hỏi trắc nghiệm liên quan đến hằng đẳng thức đáng nhớ

a) Các câu hỏi kiến thức

Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 30. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, học sinh chọn đúng (Đ) hoặc sai (S).

Câu 1: Cho hằng đẳng thức $(A - B)^2 = A^2 - 2AB + B^2$.

a) Tên hằng đẳng thức là **bình phương của một hiệu**.

b) Tên hằng đẳng thức là **hiệu hai bình phương**.

c) $(x-2y)^2 = x^2 - 4xy + 2y^2$.

d) $(3x-2y)^2 - [(3x)^2 + (2x)^2] = -12xy$.

Câu 2: Cho hằng đẳng thức $A^2 - B^2 = (A-B)(A+B)$.

a) Hằng đẳng thức trên có tên là bình phương của một hiệu.

b) Hằng đẳng thức trên có tên là hiệu hai bình phương.

c) Rút gọn biểu thức $N = (y^2 - 5)(y^2 + 5)$ ta được $N = y^2 - 25$

d) Rút gọn biểu thức $4(y^2 - 5)(y^2 + 5) - (2y^2)^2 + 3xy$ ta được đa thức có bậc là 4.

Câu 3:

a) Hằng đẳng thức bình phương của một tổng là $(A+B)^2 = A^2 + 2AB + B^2$.

b) $(3x+5)^2 = 3x^2 + 30x + 25$.

c) $(3x+5y)^2 = 9x^2 + 30xy + 25y^2$.

d) $(2x)^2 + (6y)^2 = 4x^2 + 24xy + 36y^2$.

Câu 4: Cho hằng đẳng thức $(A+B)^3 = A^3 + 3A^2B + 3AB^2 + B^3$.

a) Hằng đẳng thức trên có tên là tổng của hai lập phương.

b) Hằng đẳng thức trên có tên là lập phương của một tổng.

c) $(x+2y)^3 = x^3 + 6x^2y + 6xy^2 + 8y^3$.

d) $(5x+2y)^3 = 125x^3 + 30x^2y + 30xy^2 + 8y^3$.

Câu 5: Cho hằng đẳng thức $(A-B)^3 = A^3 - 3A^2B + 3AB^2 - B^3$.

a) Hằng đẳng thức trên có tên là hiệu của hai lập phương.

b) Hằng đẳng thức trên có tên là lập phương của một hiệu.

c) $(x-2y)^3 = x^3 + 6x^2y - 12xy^2 - 8y^3$.

d) $x^3 - 9x^2y + 27xy^2 - 27y^3 = (x-3y)^3$.

Câu 6: Cho biểu thức $M = (2x+5)^2 - 2(2x+5)(2x+1) + (2x+1)^2$

a) $M = (2x+5-2x+1)^2$

b) $M = [(2x+5)-(2x+1)]^2$

c) $M = 36$ với x tùy ý.

d) $M + (2x+5)^2 - 2(2x+5)(2x-1) + (2x-1)^2 = 52$ với mọi giá trị của x .

Câu 7: Cho hằng đẳng thức $(x+2)^2 = x^2 + \boxed{} + 4$

- a) Đơn thức điền vào ô trống là $2x$.
- b) Giá trị của đa thức $A = x^2 + 4x + 4$ tại $x = -102$ là 10000.
- c) Giá trị của đa thức $B = x^2 + 2x + 1$ tại $x = 99$ là 10000.
- d) Đa thức $A = x^2 + 4x + 4$ nhận giá trị dương với mọi giá trị của x .

Câu 8: Cho hằng đẳng thức $x^2 - \square = (x-4)(x+4)$

- a) Đơn thức điền vào ô trống là 4.
- b) $x^2 - 25 = (x-5)(x+5)$.
- c) Biến đổi đa thức $x^2 - 25 - x + 5$ về dạng tích ta được $(x+5)(x-6)$.
- d) Đa thức $x^2 - 25 - x + 5$ có đúng hai nghiệm là $x = 5, x = -4$.

Câu 9: Cho biểu thức $A = x^2 + x + 1$.

- a) $A = (x+1)^2$.
- b) A nhận giá trị dương với mọi giá trị của x .
- c) Giá trị nhỏ nhất của A là $\frac{3}{4}$.
- d) $A - \frac{3}{4} \geq 0$ với mọi giá trị của x .

Câu 10: Cho biểu thức $A = (x^2 - 4y)(x^2 + 4y)$.

- a) Rút gọn biểu thức đã cho ta được $A = x^4 - 4y^2$.
- b) Rút gọn biểu thức $B = (x^2 - 4y)(x^2 + 4y) + 16y^2$ ta được $B = x^4$.
- c) Có 4 giá trị của x để $B = 0$.
- d) Nếu $B - x^3 = 0$ thì $x = 0; x = 1$.

Câu 11: Cho biểu thức $A = (x+2)^2 - 4(x+2) + 4$.

- a) Rút gọn biểu thức A ta được $A = x^2 + 16$.
- b) A có nghiệm duy nhất $x = 0$.
- c) $A(100) = 10000$.
- d) Bậc của đa thức $2024A - 2024x^2 - 2023x - 2022$ là 2.

Câu 12: Cho biểu thức $A = (x-5)^2 - (x+5)^2$.

- a) Rút gọn biểu thức A là được đa thức bậc 2.
- b) Rút gọn biểu thức A là được đa thức bậc 1.
- c) A có nghiệm là 0.
- d) Giá trị của biểu thức $A + 20x + 100$ không phụ thuộc vào giá trị của x .

Câu 13: Cho biểu thức $A = x^2 - 4x + 10$

- a) $A = (x - 2)^2 + 10$
- b) $A = (x - 2)^2 + 6$
- c) Giá trị nhỏ nhất của biểu thức A là 6.
- d) Với mọi giá trị của x , ta có $A - 6 \geq 0$.

Câu 14: Cho biểu thức: $S = (2^2 - 1)(2^2 + 1)(2^4 + 1)(2^8 + 1)(2^{16} + 1)(2^{32} + 1)$.

- a) Kết quả của biểu thức S là $2^{64} + 1$.
- b) Kết quả của biểu thức S là $2^{64} - 1$.
- c) Kết quả của biểu thức $12(2^2 + 1)(2^4 + 1)(2^8 + 1)(2^{16} + 1)(2^{32} + 1) = 2^{66} - 4$.
- d) Nếu $S + 1 = 4^x$ thì $x = 64$.

Câu 15: Cho biểu thức $M = x^2 - 6x + 4y^2 + 4y + 10$.

- a) $M = (x - 3)^2 + (4y + 1)^2$.
- b) $M = (x - 3)^2 + (2y + 1)^2$.
- c) Giá trị của x, y thỏa mãn $x^2 - 6x + 4y^2 + 4y + 10 = 0$ là $x = 3, y = \frac{-1}{4}$.
- d) Giá trị nhỏ nhất của biểu thức $N = x^2 - 6x + 4y^2 + 4y + 20$ là 10.

Câu 16: Cho biểu thức $M = 9x^2 + 4y^2 - 6x + 12y + 20$.

- a) Biểu thức $M = (3x - 1)^2 + (2y + 3)^2 + 20$.
- b) Biểu thức $M = (3x - 1)^2 + (2y + 3)^2 + 10$.
- c) Giá trị nhỏ nhất của M là 10.
- d) Giá trị nhỏ nhất của M là 20 khi $x = \frac{1}{3}, y = \frac{3}{2}$.

Câu 17: Cho biểu thức $M = (2x - 1)(2x + 1) - 5(x^2 - 1)$.

- a) Rút gọn biểu thức M , ta được $x^2 - 1$.
- b) Rút gọn biểu thức M , ta được $4 - x^2$.
- c) M có đúng một nghiệm $x = 1$.
- d) $M(14) = -100$.

Câu 18: Cho biểu thức $M = (x^2 + x + 1)(x - 1)$.

- a) Rút gọn M ta được $M = x^3 - 1$.
- b) M có nghiệm $x = 1$.

- c) $2M - 5x + 4x^2 - 2x^3$ có bậc 3.
 d) $3M - 3x^3 + 3x^2$ có đúng 2 nghiệm.

Câu 19: Cho biểu thức: $A = x^2 - 6x - 2006$.

- a) $A = (x - 3)^2 - 2015$.
 b) $A \geq 2015$ với mọi giá trị của x .
 c) Tại $x = 3$ thì $A = -2015$.
 d) Giá trị nhỏ nhất của biểu thức A là 2015.

Câu 20: Cho biểu thức: $B = x^3 - 6x^2 + 12x - 108$.

- a) $B = (x + 2)^3 - 100$.
 b) $B = (x - 2)^3 - 100$.
 c) Tại $x = 12$ biểu thức B có giá trị là 900.
 d) Tại $x = -8$ biểu thức B có giá trị là -1100.

Câu 21: Cho biểu thức: $A = x^3 - 3x^2 + 3x + 124$

- a) Bạn An biến đổi $A = (x - 1)^3 + 125$.
 b) Bạn Mai biến đổi $A = (x - 1)^3 + 123$.
 c) Tại $x = 11$ biểu thức A có giá trị là 125.
 d) Đa thức $x^3 - 3x^2 + 3x + 124$ có nghiệm là $x = -4$.

Câu 22: Cho biểu thức: $A = x^2 - 8x + 16 - 5(x - 4)^3$.

- a) Biến đổi biểu thức đã cho về dạng tích, ta được: $A = (x - 4)^2 [5(x - 4) + 1]$.
 b) Biến đổi biểu thức đã cho về dạng tích, ta được: $A = (x - 4)^2 (21 - 5x)$.
 c) A có nghiệm $x = 4$; $x = \frac{21}{5}$.
 d) A nghiệm $x = 4$; $x = \frac{19}{5}$.

Câu 23: Cho biểu thức: $M = (x + 1)^3 - (x - 1)^3 - 6(x - 1)^2 - 32$.

- a) Rút gọn biểu thức đã cho được $M = 12x + 36$.
 b) $x = \frac{1}{3}$ là nghiệm của M .
 c) $x = 3$ là nghiệm của M .
 d) $2M$ có 2 nghiệm.

Câu 24: Cho biểu thức: $A = 8x^3 - 12x^2y + 6xy^2 - y^3$.

a) Biểu thức A biến đổi về dạng lập phương của một hiệu ta được: $A = (2x - y)^3$.

b) Biểu thức A biến đổi về dạng lập phương của một hiệu ta được: $A = -(2x + y)^3$.

c) Giá trị của các biểu thức A tại $x = \frac{1}{2}$; $y = 1$ là -27 .

d) Giá trị của các biểu thức A tại $x = 2$; $y = 1$ là 27 .

Câu 25: Cho biểu thức $A = (x + 2)^3 - (x - 2)^3 - 12x^2$.

a) Rút gọn biểu thức A thu được kết quả là: $x^3 + 24x^2 + 16$.

b) Giá trị của các biểu thức A tại $x = 2$ là 16 .

c) Giá trị của biểu thức A không phụ thuộc vào giá trị của biến x .

d) $3A + 3x$ có bậc 3.

Câu 26: Cho biểu thức $A = (x^2 - 2x + 4)(x - 2)(x^2 + 2x + 4)(x + 2)$.

a) Rút gọn biểu thức A ta được $A = (x - 2)^3(x + 2)^3$.

b) $A = (x^2 - 2x + 4)(x - 2)(x^2 + 2x + 4)(x + 2)$ có nghiệm là $x = 2$; $x = -2$.

c) $(x^2 - 3x + 9)(x - 3)(x^2 + 3x + 9)(x + 3)$ có nhiều hơn 2 nghiệm.

d) $3(x^2 - 2x + 1)(x - 1)(x^2 + 2x + 1)(x + 1) - 3x^6 + 5x$ có bậc 1.

Câu 27: Cho biểu thức $A = (x^2 - 3x + 9)(x + 3)(x^2 + 3x + 9)(x - 3)$.

a) Rút gọn biểu thức A ta được $A = (x^2 - 9)^3$.

b) Rút gọn biểu thức A ta được $A = x^6 - 81$.

c) Đa thức $2A - 2x^6 + 3x^2 + 10$ có bậc 6.

d) Đa thức $2A - 2x^6 + 3x^2 + 1458$ có nghiệm $x = 0$.

Câu 28: Cho biểu thức $C = x^4 - (x^2 - 1)(x^2 + 1)$.

a) Giá trị của C không phụ thuộc vào giá trị của x .

b) $2^5 \cdot 17^5 - (34^5 - 1)(34^5 + 1) = 1$.

c) $C - x^2$ có bậc 4.

d) Giá trị của C tại $x = 2024$ là -1 .

Câu 29: Cho biểu thức $C = x^3 + 64$.

a) Khai triển C thành tích ta được $(x + 4)(x^2 - 4x + 16)$.

b) Có giá trị của x để $x^2 - 4x + 16$ nhận giá trị bằng 0.

- c) Đa thức $C = x^3 + 64$ có 1 nghiệm là -4 .
 d) Đa thức $C = x^3 + 64$ có nhiều hơn 1 nghiệm.

Câu 30: Cho biểu thức $C = (x-2)(x^2 + 2x + 4)$.

- a) Thu gọn C ta được $x^3 - 8$.
 b) $x^2 + 2x + 4 > 0$ với mọi giá trị của x .
 c) Đa thức $C + 8$ có đúng 1 nghiệm là 2 .
 d) Đa thức $2C - 8x + 16$ có đúng 3 nghiệm là $x = 0$; $x = 2$; $x = -2$.

b) Toán thực tế

Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, học sinh chọn đúng (Đ) hoặc sai (S).

Câu 1: Một khu vườn hình vuông có cạnh dài $10m$. Người ta làm một lối đi xung quanh vườn (thuộc đất trong vườn) rộng $x(m)$, đất còn lại trong vườn để trồng trọt. Khi đó

- a) Diện tích trong vườn để trồng trọt là $(10-x)^2 (m^2)$.
 b) Diện tích lối đi là $100 - (10-2x)^2 (m^2)$.
 c) Diện tích lối đi là $4x^2 (m^2)$.
 d) Nếu diện tích trồng trọt là rộng $64m^2$ thì lối đi rộng $2m$.

Câu 2: Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài bằng $(2x+5)^2$ mét, chiều rộng bằng $(2x-5)^2$ mét.

- a) Biểu thức biểu thị diện tích mảnh đất là $(4x^2 - 25)^2$.
 b) Biết chiều dài hơn chiều rộng là 40 mét, diện tích mảnh đất hình chữ nhật trên là $441m^2$.
 c) Biết chiều dài hơn chiều rộng là 40 mét, chu vi mảnh đất hình chữ nhật trên là $58m$.
 d) Khi mảnh đất là hình vuông thì diện tích mảnh đất là $625m^2$.

Câu 3: Trong khu đất hình tròn bán kính $x(m)$, người ta đào một cái ao hình tròn có bán kính $y(m)$ ở giữa và xung quanh là lối đi. Khi đó

- a) Diện tích lối đi là $3,14(x-y)^2 (m^2)$.
 b) Diện tích lối đi là $3,14(x^2 - y^2)(m^2)$.
 c) Khi $x = 30$, $y = 26$ thì diện tích lối đi là $703,36(m^2)$.

d) Khi khu đất có bán kính $20m$, diện tích lối đi là $348,54m^2$ thì cái ao có bán kính $18m$.

Câu 4: Người ta làm một vườn hoa hình vuông cạnh $x(m)$ vào chính giữa mảnh đất hình vuông cạnh $y(m)$, phần còn lại để làm sân.

- a) Đa thức biểu thị diện tích phần đất làm sân là $y^2 - x^2$.
- b) Nếu $x = 5m$, $y = 20m$ thì diện tích phần đất làm sân là $375m^2$.
- c) Nếu $y = 16m$ và diện tích làm sân gấp 3 lần diện tích trồng hoa thì $x = 10m$.
- d) Nếu $x = 4m$ và diện tích làm sân gấp 15 lần diện tích trồng hoa thì $y = 16m$.

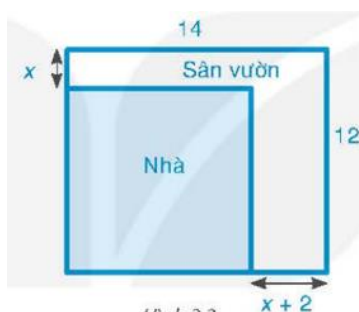
Câu 5: Bác An gửi vào ngân hàng 150 triệu đồng theo thể thức lãi kép theo định kì với lãi suất không đổi x mỗi năm (tức là đến kì hạn người gửi không rút ra thì tiền lãi được tính vào kì kế tiếp). Biểu thức $S = 150(1+x)^3$ (triệu đồng) biểu thị số tiền bác An nhận được sau 3 năm.

- a) Nếu $x = 5\%$ thì số tiền bác An nhận được sau 3 năm nhiều hơn 173 triệu đồng.
- b) Nếu $x = 6\%$ thì số tiền bác An nhận được sau 3 năm ít hơn 178 triệu đồng.
- c) Đa thức biểu thị số tiền bác An nhận được sau 3 năm là $150 + x^3$.
- d) Đa thức biểu thị số tiền bác An nhận được sau 3 năm là $150 + 450x + 450x^2 + 150x^3$.

Câu 6: Bạn Mai muốn tặng cho bạn Hoa một món quà sinh nhật là một bình thủy tinh dạng hình lập phương cạnh $10cm$ và bên trong để một bình thủy tinh nhỏ có cạnh $x(cm)$ rồi đổ đầy dung dịch màu hồng vào bình thủy tinh lớn.

- a) Thể tích bình thủy tinh nhỏ là $x^3(cm^3)$.
- b) Lượng dung dịch màu hồng cần dùng là $(10-x)^3(cm^3)$.
- c) Lượng dung dịch màu hồng cần dùng là $10^3 - x^3(cm^3)$.
- d) Nếu $x = 4$ thì đổ $900cm^3$ dung dịch màu hồng vào bình là đã thừa.

Câu 7: Bác An có một mảnh đất hình chữ nhật với chiều dài $14m$ và chiều rộng $12m$. Bác dự định xây nhà trên mảnh đất đó và dành một phần diện tích đất để làm sân vườn như hình bên.



- a) Điều kiện của x là $12 < x < 14$.
- b) Biết diện tích đất làm nhà là $100(m^2)$ thì diện tích sân vườn nhỏ hơn $100m^2$.
- c) Biểu thức biểu thị diện tích làm nhà là $(12 - x)^2(m^2)$.
- d) Biết diện tích đất làm nhà là $100(m^2)$ thì chỗ hẹp nhất của sân vườn là $2m$.

Câu 8: Một sân vận động hình chữ nhật có chiều dài $5x + 3y(m)$ và chiều rộng là $5x - 3y(m)$. Trong sân vận động, người ta làm lối đi xung quanh với chiều rộng $3m$, phần trong là phần sân trồng cỏ phục vụ cho các trận bóng đá.

- a) Khi $x = 8, y = 2$ thì diện tích sân vận động là $1564(m^2)$.
- b) Biểu thức biểu thị diện tích sân vận động theo x và y là $25x^2 + 9y^2$.
- c) Biểu thức biểu thị diện tích mặt sân trồng cỏ theo x và y là $25x^2 - 9y^2$.
- d) Biết số tiền để trồng $1m^2$ cỏ là 50000 đồng thì số tiền trồng cỏ cho mặt sân trên khi $x = 10, y = 2$ là 68000000 đồng.

Câu 9: Một người gửi tiết kiệm 200 triệu đồng vào một ngân hàng. Ngân hàng có hai sự lựa chọn cho khách hàng. Lựa chọn 1 là người gửi có thể nhận được lãi suất 7% một năm và lựa chọn 2 là nhận tiền thưởng ngay là 3 triệu với lãi suất 6% một năm.

- a) Với lựa chọn 1, sau 1 năm người đó nhận được số tiền là 214 triệu đồng.
- b) Với lựa chọn 2, sau 1 năm người đó nhận được số tiền là 215 triệu đồng.
- c) Sau 2 năm, với lựa chọn 2 thì người đó nhận được nhiều tiền hơn lựa chọn 1.
- d) Với lựa chọn 1, người đó a triệu đồng biểu thức biểu thị số tiền nhận được sau 3 năm là $a \cdot 1,07^3$ triệu đồng.

Câu 10: Ông Ba có một mảnh vườn hình vuông sau khi mở rộng mỗi cạnh $2m$ thì được một mảnh vườn hình vuông với cạnh là $x(m)$.

- a) Diện tích mảnh vườn ban đầu là $(x - 5)^2(m^2)$.
- b) Biểu thức thu gọn phần diện tích tăng thêm là $10x + 25$.
- c) Nếu sau khi mở rộng được mảnh đất hình vuông có diện tích $400m$ thì phần diện tích tăng thêm là $175m$.
- d) Nếu mỗi mét vuông tăng thêm ông Ba cần trả 2 triệu đồng thì số tiền ông cần trả nhiều hơn 400 triệu đồng.

III.2.2. Đáp án

a) Các câu hỏi kiến thức

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	a-Đ	a-S	a-Đ	a-S	a-S	a-S	a-S	a-S	a-S	a-S
	b-S	b-Đ	b-S	b-Đ	b-Đ	b-Đ	b-Đ	b-Đ	b-Đ	b-Đ
	c-S	c-Đ	c-Đ	c-S	c-S	c-S	c-Đ	c-S	c-Đ	c-S
	d-Đ	d-S	d-S	d-S	d-Đ	d-Đ	d-S	d-Đ	d-Đ	d-Đ
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	a-S	a-S	a-S	a-S	a-S	a-S	a-S	a-Đ	a-Đ	a-S
	b-Đ	b-Đ	b-Đ	b-Đ	b-Đ	b-Đ	b-Đ	b-Đ	b-S	b-Đ
	c-Đ	c-Đ	c-Đ	c-Đ	c-S	c-Đ	c-S	c-S	c-Đ	c-Đ
	d-S	d-Đ	d-Đ	d-S	d-Đ	d-S	d-S	d-Đ	d-S	d-Đ
Câu	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
Đáp án	a-Đ	a-S	a-S	a-Đ	a-S	a-S	a-S	a-Đ	a-Đ	a-Đ
	b-S	b-Đ	b-S	b-S	b-Đ	b-Đ	b-S	b-S	b-S	b-Đ
	c-S	c-Đ	c-Đ	c-S	c-Đ	c-S	c-S	c-S	c-Đ	c-S
	d-Đ	d-S	d-S	d-Đ	d-S	d-Đ	d-Đ	d-S	d-S	d-Đ

b) Toán thực tế

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	a-S	a-Đ	a-S	a-Đ	a-S	a-Đ	a-S	a-Đ	a-Đ	a-Đ
	b-Đ	b-Đ	b-Đ	b-Đ	b-S	b-S	b-Đ	b-S	b-Đ	b-S
	c-S	c-S	c-Đ	c-S	c-S	c-Đ	c-Đ	c-S	c-S	c-Đ
	d-S	d-Đ	d-S	d-Đ	d-Đ	d-S	d-Đ	d-Đ	d-Đ	d-S

IV. KẾT LUẬN

Trên đây là một số câu hỏi liên quan đến hằng đẳng thức đáng nhớ mà tác giả tìm hiểu được và tác giả muốn giới thiệu cho học sinh lớp 8 và bạn đọc.

Qua bài viết này, tác giả hi vọng:

- Học sinh tiếp cận hằng đẳng thức một cách đơn giản nhưng hiệu quả.
- Học sinh có cái nhìn rộng hơn về hằng đẳng thức và các bài toán liên quan đến nó, góp phần giúp các em tự tin hơn trong học tập.
- Kích thích học sinh tìm hiểu thêm các bài toán khác về hằng đẳng thức mà tác giả không trình bày bài viết cũng như hứng thú hơn khi tìm hiểu các bài toán khác trong quá trình học.
- Biết lựa chọn cho mình phương án tối ưu khi làm việc để đạt hiệu quả cao nhất qua đó phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT, ngày 6/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Vũ Quốc Chung, Nguyễn Đức Mạnh, (2016) Tài liệu tập huấn nâng cao năng lực ra đề thi môn toán theo Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT, ngày 6/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3. Hà Huy Khoái (tổng chủ biên) – Cung Thê Anh – Nguyễn Huy Đoan (đồng chủ biên) – Nguyễn Cao Cường – Trần Mạnh Cường – Doãn Minh Cường – Trần Phương Dung – Sĩ Đức Quang – Lưu Bá Thắng – Đặng Hùng Thắng - Năm 2023 - *Sách giáo khoa Toán 8 tập 1* - Nhà xuất bản giáo dục.
4. Cung Thê Anh – Nguyễn Huy Đoan (đồng chủ biên) – Nguyễn Cao Cường – Trần Mạnh Cường – Doãn Minh Cường – Trần Phương Dung – Sĩ Đức Quang – Lưu Bá Thắng – Đặng Hùng Thắng - Năm 2023 - *Sách bài tập Toán 8 tập 1* - Nhà xuất bản giáo dục.

MỘT SỐ BIỆN PHÁP PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC, CHỦ ĐỘNG CỦA HỌC SINH TRUNG CẤP CHÍNH QUY TRONG HỌC TẬP MÔN HỌC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HOÀ BÌNH

Giảng viên: Bùi Thị Phương

Đơn vị: Phòng Đào tạo - Khảo thí - Khoa học & CTSV

I. Tóm tắt

Tính tích cực học tập có cấu trúc tâm lý phức tạp, được biểu hiện trong hoạt động, có tính tương đối ổn định và bền vững. Bài viết đã phân tích thực trạng học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh của học sinh trung cấp chính quy trường Cao đẳng sư phạm Hoà Bình hiện nay trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm giảng dạy từ bản thân và tiếp thu ý kiến từ đồng nghiệp, nêu lên những nguyên nhân hạn chế từ đó đưa ra một số biện pháp phát huy tính tích cực chủ động trong học tập cho học sinh trường Cao đẳng sư phạm Hoà Bình những năm học tiếp theo và trong quá trình tổ chức các hoạt động giảng dạy cần quan tâm để phát huy mặt mạnh và hạn chế điểm yếu của các em, tạo cơ hội tốt cho các em rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu trong thực tiễn.

II. Đặt vấn đề

Tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đảng và Nhà nước ta không ngừng quan tâm và coi trọng

đến sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo, coi “phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu”, “đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển”. Một trong những nội dung phát triển giáo dục là đổi mới phương pháp giáo dục theo hướng phát huy tính chủ động, tích cực, sáng tạo của học sinh.

Bản chất của dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của người học phải xuất phát từ nhu cầu, động cơ và điều kiện của bản thân người học. Chúng ta cần phải chú ý đến đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi của học sinh, nhất là cần chú ý đến trình độ tư duy của học sinh. Trong dạy học, không được bắt ép, gò bó một lối suy nghĩ chung cho tất cả mọi người. Tính tích cực chủ động học tập có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả học tập của học sinh. Trong dạy-học, tích cực hóa hoạt động học tập của người học là một hướng đi đổi mới đã được đông đảo các nhà nghiên cứu, nhà lý luận và các thầy cô giáo quan tâm.

Tính tích cực học tập là trạng thái hoạt động của người học được đặc trưng bởi khát vọng học tập, sự cố gắng với nghị lực cao trong quá trình nắm vững tri thức cho bản thân. Vấn đề phát huy tính tích cực học tập của người học đang đặt ra trong bối cảnh toàn cầu ngành giáo dục đang đẩy mạnh thực hiện về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 4 tháng 11 năm 2013. Chính vì vậy việc nghiên cứu tìm ra các biện pháp nhằm nâng cao tính tích cực học tập của học sinh không chỉ là nhiệm vụ trọng tâm của các cơ sở đào tạo, mà còn là nhiệm vụ quan trọng của từng giảng viên khi tham gia công tác dạy kiến thức quốc phòng an ninh cho học sinh tại nhà trường.

Trường Cao đẳng sư phạm Hòa Bình có nhiệm vụ giảng dạy môn giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh trung cấp chính quy, với đối tượng học sinh vừa tốt nghiệp bậc học trung học cơ sở, kỹ năng và phương pháp học tập còn chưa nhiều nên kết quả học tập môn học chưa cao, vì vậy kích thích tính tích cực, chủ động trong học tập có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả học tập của học sinh khi tham gia học tập môn giáo dục quốc phòng và an ninh tại nhà trường.

III. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp được sử dụng như quan sát, phân tích và tổng hợp các thông tin thu thập được để rút ra kết luận và phát hiện cái mới của vấn đề nghiên cứu.

IV. Kết quả và bàn luận

1. Thực trạng về học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh của học sinh khi tham gia học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh tại trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình

Thực tế việc giảng dạy môn giáo dục quốc phòng tại trường năm vừa qua cũng như bản thân tác giả đã có những đổi mới việc sử dụng các phương pháp giảng dạy theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, tuy nhiên vẫn chưa phát huy hết tính tích cực, chủ động của học sinh. Người dạy vẫn chú trọng việc truyền thụ kiến thức theo phương pháp thuyết trình xen kẽ hỏi - đáp song cũng có nhiều cố gắng trong việc sử dụng phương pháp dạy học tích cực, nhưng vẫn chưa đủ sức kích thích tính tích cực, chủ động, sáng tạo, sự hứng thú đối với đa số học sinh nên kết quả học tập môn học chưa cao.

Trước hết đối tượng học sinh trung cấp chính quy của trường cụ thể là trung cấp khóa 1, khóa 2 được tuyển từ học sinh vừa tốt nghiệp Trung học cơ sở, đến từ nhiều vùng miền, huyện thị khác nhau: thành phố, nông thôn, vùng sâu, vùng xa, độ tuổi còn rất trẻ, điều kiện học tập của học sinh trong một số gia đình còn thiếu thốn, các em phải xa gia đình, làm quen với môi trường học tập mới. Từ thực tế giảng dạy nhận thấy việc học của một bộ phận học sinh hiện nay còn nhiều hạn chế, ý thức tự học, tự rèn luyện rất ít, trình độ khả năng tiếp thu chậm, hạn chế, chưa có kinh nghiệm, phương pháp học tập. Cùng với đó khó khăn về kinh tế cũng là một trong những nguyên nhân chi phối việc tự học của học sinh. Có nhiều em do hoàn cảnh khó khăn nên phải vừa đi học, vừa đi làm thêm, chưa chú tâm dành thời gian cho việc học. Đôi khi thời gian học chính khóa trên lớp các em học sinh vẫn nghỉ học quá số tiết, bận đi làm thêm, hoặc không muốn đến lớp. Điều này làm cho chất lượng học tập không hiệu quả

Thứ hai, về môn học có nội dung kiến thức quốc phòng và an ninh mang tính khái quát, trừu tượng, khô khan, không sát thực tế chuyên ngành đào tạo của các em học sinh dẫn đến học sinh chưa có tinh thần, trách nhiệm cao trong học tập môn học. Học sinh chưa có động cơ, thái độ học tập đúng đắn, học để đối phó với thi cử, đối phó với giảng viên nhiều hơn là học để hiểu biết và vận dụng vào thực tiễn cuộc sống, vào công tác sau này, nhiều học sinh còn xem nhẹ, không mấy coi trọng nội dung chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh cho nên không tập trung học, không ghi chép bài, không nghiên cứu trước nội dung kiến thức và đến khi đi thi mới vội vàng học. Học những nội dung liên quan đến thi, những nội dung khác không liên quan đến điểm số các em thờ ơ, để ngoài tai... Nếu học sinh chỉ biết học tủ, học vẹt thì sẽ nhanh chóng quên kiến thức, không thể biến kiến thức ấy thành của mình để vận dụng vào

trong thực tế, sẽ là những con người tụt hậu, không đáp ứng được đòi hỏi xã hội. Có học sinh với suy nghĩ chỉ mong muốn đủ điểm để không phải thi lại, học lại đã tác động rất lớn đến ý thức, thái độ, động cơ học tập của học sinh đối với môn học.

Thứ ba, tác động của môi trường sống hiện nay cũng ảnh hưởng không nhỏ đến việc tự học của học sinh, nhiều em có thời gian rảnh rỗi nhưng lại chỉ lo chơi game, facebook, xem phim, sử dụng mạng xã hội, internet, sử dụng công nghệ nhưng không phục vụ cho việc học, không quan tâm đến vấn đề học. Tiếp đó là yếu tố gia đình có ảnh hưởng rất lớn trong việc giáo dục, hình thành ý thức tự học cho học sinh, có những em học sinh không được sống cùng bố mẹ từ nhỏ nên có sự thiếu thốn về mặt vật chất và tinh thần vì thế cũng làm cho tâm lý, ý thức, việc học tập của các em học sinh bị ảnh hưởng, dẫn đến tự ti, rụt rè, nên tính tự học ở học sinh cũng chưa có. Ngoài yếu tố gia đình, còn có các yếu tố khác ít nhiều tác động đến ý thức tự học của SV như: yếu tố xã hội, yếu tố nhà trường và yếu tố viễn cảnh nghề nghiệp.

Học sinh chưa xác định được tầm quan trọng của việc tự học nên chưa chủ động, tự giác, không ham học mặc dù các em có đầy đủ những đặc điểm và phẩm chất của người học sinh trung cấp chính quy nói chung, thì những thực trạng đã nêu ở trên như các em học sinh vừa tốt nghiệp bậc học trung học cơ sở, cùng lúc phải học hai chương trình vừa phải học văn hóa vừa học nghề, hoặc học sinh vừa tốt nghiệp trung học phổ thông còn non trẻ về độ tuổi, vừa mới làm quen với môi trường học tập tại các trường trung cấp, cao đẳng chuyên nghiệp, học sinh phải dành thời gian tự học tự nghiên cứu nội dung kiến thức nhiều hơn, khả năng nhận thức giữa các em không đều, gặp khó khăn trong việc tiếp thu các tri thức các môn học thuộc khối kiến thức đại cương, các môn học có tính chất lý luận nên chưa có kinh nghiệm, kỹ năng, phương pháp học tập đúng đắn, phù hợp vì thế còn thụ động, ít hứng thú trong học tập. Để cải thiện các thực trạng trên đem lại hiệu quả trong học tập của học sinh, thì dưới đây, tác giả xin đưa ra một số biện pháp phát huy tính tích cực chủ động học tập của học sinh tại trường Cao đẳng sư phạm Hòa Bình.

2. Một số nội dung giải pháp kích thích phát huy tính tích cực, chủ động trong học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh trung cấp chính quy tại trường CĐSP Hòa Bình

Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh giữ vai trò chủ chốt trong việc giáo dục ý thức, trách nhiệm của công dân đối với việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, góp phần giáo dục cho học sinh lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, bồi dưỡng niềm tự hào tự tôn dân tộc. Cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác góp phần hình thành ở học sinh các phẩm chất, năng lực

chung được quy định trong chương trình tổng thể, thông qua nội dung môn học hình thành năng lực nhận thức các vấn đề về quốc phòng, an ninh và vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống.

Tính tích cực bao hàm tính chủ động, sáng tạo, tính có ý thức của chủ thể trong hoạt động và được thể hiện ở sự nỗ lực cố gắng của bản thân, ở sự chủ động, tự giác hoạt động và cuối cùng là kết quả cao của hoạt động có mục đích của chủ thể, được nảy sinh, hình thành, phát triển trong hoạt động... Tính tích cực học tập của học sinh là sự ý thức tự giác của học sinh về mục đích học, thông qua đó học sinh huy động ở mức độ cao các chức năng tâm lý để giải quyết các nhiệm vụ học tập có hiệu quả. Học sinh muốn tích cực học, trước hết phải có nhu cầu học. Nhu cầu nhận thức, sự khát khao chiếm lĩnh tri thức, kỹ năng, kỹ xảo để tồn tại và phát triển nhân cách phù hợp với yêu cầu xã hội là động lực thúc đẩy sinh viên tích cực học. Học sinh càng tích cực tham gia hoạt động học thì sự thoả mãn nhu cầu nhận thức càng cao, vì vậy các em có niềm vui và say sưa học tập.

Ngày nay, khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển, tri thức khoa học thay đổi từng ngày, từng giờ, đòi hỏi người học phải luôn tìm tòi, trau dồi kiến thức để theo kịp sự phát triển của xã hội. Kiến thức ở nhà trường, của Thầy cô cung cấp trên giảng đường sẽ không phải là nguồn thông tin duy nhất đối với người học. Vì thế, đòi hỏi người học phải thường xuyên tự tìm kiếm tài liệu, chọn lọc tài liệu sao cho phù hợp với môn học; chủ động suy nghĩ, tìm tòi, khám phá, nghiên cứu, phát hiện... để nắm bắt được bản chất vấn đề, hiểu được vấn đề một cách sâu sắc, hơn lúc nào vấn đề tự học lại đặc biệt được quan tâm, hơn nữa tùy theo đặc thù từng môn học mà chú trọng rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức quốc phòng và an ninh để phát hiện và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cho học sinh.

2.1. Kích thích nhu cầu, khơi gợi hứng thú học tập cho học sinh đối với môn học giáo dục quốc phòng và an ninh thông qua tất cả các giai đoạn của tiết dạy

Môn học giáo dục quốc phòng và an ninh là môn học đặc thù, có nội dung về lý thuyết và thực hành, lý thuyết có đặc điểm trừu tượng, thiên về lý luận, vừa “khô”, vừa “khó” nên học sinh dễ nhàm chán từ đó đòi hỏi giáo viên cần phải kích thích nhu cầu, khơi gợi hứng thú học tập cho học sinh. Việc kích thích nhu cầu, khơi gợi hứng thú khám phá tri thức cho học sinh cần phải được thực hiện và duy trì trong tất cả các giai đoạn của tiết giảng: từ khâu tiếp xúc đầu tiên đến đặt vấn đề vào bài, tổ chức lĩnh hội tri thức mới, đến kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh. Để kích thích tính tự giác, tích cực, độc lập của học sinh và tạo hứng thú học tập cho học sinh thì đòi hỏi ở người giáo viên rất nhiều điều. Trước hết đòi hỏi người giáo viên phải có tay

nghề vững vàng, phải biết yêu nghề, tức là phải có năng lực sư phạm. Ngoài ra, giáo viên muốn phát huy tính tích cực, tự giác, độc lập của học sinh thì cần phải biết lựa chọn phương pháp và hình thức tổ chức thích hợp. Hiện nay, trong quá trình dạy học, giáo viên đã sử dụng linh hoạt các phương pháp để phát huy tính tích cực, tự giác, độc lập của học sinh trong học tập, như phương pháp thuyết minh, phương pháp đàm thoại, quan sát, thảo luận; Phương pháp hỏi đáp, nêu vấn đề....mỗi một phương pháp đều có những ưu điểm riêng để kích thích khả năng tư duy sáng tạo cho các em học sinh, rèn luyện cho người học có được phương pháp, kỹ năng tự học sẽ tạo cho các em lòng ham học, khơi dậy nội lực vốn có trong mỗi con người, Cuối cùng học tập sẽ được nhân lên gấp bội. Vì thế, ngày nay người ta nhấn mạnh mặt hoạt động học trong quá trình dạy học, nỗ lực tạo ra sự chuyển biến từ học tập thụ động sang tự học chủ động..

Khâu tiếp xúc tâm lý tạo không khí vui vẻ, cởi mở giữa người dạy và người học cũng rất quan trọng trong việc khơi gợi hứng thú học tập của học sinh. Để tạo không khí thân thiện thì vào đầu giờ học, người dạy cần có những câu hỏi tiếp xúc tâm lý, tạo không khí thoải mái gần gũi, thân thiện, cởi mở, biết lắng nghe, là điều kiện để kích thích nhu cầu, hứng thú học tập của học sinh. Sự khen ngợi, khuyến khích đúng lúc, đúng chỗ của giáo viên sẽ giúp học sinh có cơ hội phát triển những tiềm năng của mình. Việc tạo không khí thoải mái, gần gũi, thân thiện, cởi mở, biết lắng nghe trong giờ học là rất quan trọng, nó quyết định mức độ hứng thú của cả thầy cô và trò trong quá trình dạy-học.

Nhu cầu, hứng thú học tập của học sinh còn phụ thuộc rất lớn vào việc đặt vấn đề đề vào bài của giảng viên. Với cách đặt vấn đề hấp dẫn sẽ quyết định phần lớn sự thành công của tiết dạy và nó kích thích được nhu cầu, khơi gợi được hứng thú học tập ở học sinh. Cách thức tổ chức lĩnh hội tri thức một cách khoa học giúp học sinh dễ tiếp thu bài giảng, tích cực tham gia giờ học. Khi giảng bài, giảng viên phải làm rõ trọng tâm và mối quan hệ logic nội tại của mạch kiến thức bài học, sắp xếp hợp lý hoạt động của giáo viên, học sinh, chuẩn bị hệ thống câu hỏi phát huy trí lực và phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh, nhất là đối với bài dài, bài khó, nhiều kiến thức mới. Người dạy cần sử dụng có hiệu quả thiết bị dạy học, phương tiện trực quan, phương tiện nghe nhìn, tư liệu, phim ảnh, ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học để tạo hứng thú cho người học.

Ngoài ra giảng viên cần đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá. Định hướng đổi mới phương pháp giảng dạy học là hướng tới việc hình thành năng lực người học, bởi vậy, trong đánh giá học sinh không nên dừng lại điểm số các bài kiểm tra thường

xuyên và định kỳ mà nên dựa vào quá trình học tập của học sinh như về tinh thần, thái độ, kĩ năng, kết quả tham gia các hoạt động dạy học.

2.2. Giảng viên cần giúp sinh viên việc hình thành động cơ, thái độ học tập đúng đắn.

Động cơ và thái độ học tập đúng đắn quyết định phần lớn đến tính tích cực học tập của học sinh. Muốn giáo dục, hình thành động cơ học tập đúng đắn cho học sinh giáo viên cần phải hiểu được động cơ học tập của học sinh. Phát hiện động cơ học tập của học sinh trong quá trình tổ chức hoạt động dạy-học, giao tiếp sư phạm bằng cách quan sát các biểu hiện về nhu cầu, hứng thú, thái độ học tập. Từ đó có biện pháp uốn nắn động cơ nhận thức và động cơ nghề nghiệp đúng đắn cho học sinh. Chủ động phát huy vai trò tích cực, tự giác của học sinh trong quá trình tham gia học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh. Đây là giải pháp có ý nghĩa quyết định đến chất lượng, hiệu quả của học sinh hiện nay. Bởi vì, học sinh là chủ thể của quá trình nhận thức, trực tiếp lĩnh hội, chuyển hóa tri thức chính trị, quân sự, quốc phòng, an ninh thành nhận thức, tình cảm, niềm tin, ý chí quyết tâm thực hiện nhiệm vụ, chuyển hoạt động dạy học thành tự học.

Để phát huy tốt vai trò, tính tích cực tự giác của học sinh, các cán bộ, giảng viên cần phải thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao tinh thần yêu nước, tinh thần sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, làm cho học sinh hiểu rõ vị trí, vai trò của môn học giáo dục quốc phòng và an ninh trong sự nghiệp cách mạng mới; tiến hành động viên khen thưởng kịp thời, tạo khí thế và động cơ thi đua học tập, rèn luyện tích cực, khơi dậy tinh thần ham học, phát huy tối đa tính tích cực, tự giác học tập, rèn luyện của học sinh, qua đó hạn chế được những tiêu cực, thụ động trong quá trình lĩnh hội kiến thức quốc phòng và an ninh. Bên cạnh đó, bộ môn cần chủ động và duy trì việc thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ người học và các đơn vị liên quan để kịp thời rút kinh nghiệm, điều chỉnh các hoạt động của môn học để chất lượng giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh trung cấp ngày càng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu nhiệm vụ được giao.

2.3. Đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy-học môn học giáo dục quốc phòng và an ninh theo hướng tích cực hóa hoạt động nhận thức của học sinh.

Đẩy mạnh đổi mới, nội dung, phương pháp, nâng cao chất lượng dạy-học. Do tính đặc thù của môn học giáo dục quốc phòng và an ninh thường “khô cứng”, người học dễ nhàm chán nên cần đẩy mạnh đổi mới nội dung, chương trình gắn với đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá cho giảng viên, phương pháp học của học sinh theo hướng thiết thực, hiệu quả, phù hợp với đối tượng học sinh và sự phát triển

của nhiệm vụ quốc phòng và an ninh. Trên cơ sở chương trình quy định, cần chủ động nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung mới nội dung, số liệu. Đổi mới các phương pháp dạy học sẽ giúp các em học sinh mạnh dạn, tự tin hơn trước tập thể, biết cách tự đánh giá việc học của mình cũng như biết đánh giá kết quả học tập của các bạn khác. Từ đó các em có tính chủ động hơn trong học tập và biết phấn đấu thi đua nhau để việc học có kết quả cao hơn. Bên cạnh đó, cần hết sức tránh việc lợi dụng “đổi mới” nội dung, chương trình để cho học sinh “ học tủ” một số nội dung kiến thức quốc phòng và an ninh để đối phó với công tác kiểm tra, thanh tra, hoặc lấy “ thành tích” trong các cuộc thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

Cùng với đổi mới nội dung, chương trình cần đẩy mạnh đổi mới phương pháp theo hướng phát huy tính tư duy sáng tạo, tích cực của người học. Theo đó, trước hết cần nâng cao chất lượng soạn giáo án, ứng dụng công nghệ thông tin vào nghiên cứu, trao đổi, cập nhật, khai thác thông tin, tư liệu trong biên soạn giáo án điện tử, mô phỏng các tình huống chiến đấu và đưa những hình ảnh, thông tin mới về hoạt động quốc phòng và an ninh vào bài giảng, tạo sự sinh động, hấp dẫn, lôi cuốn người học qua từng chuyên đề, khắc phục lối truyền thụ một chiều theo kiểu độc thoại, tăng tính đối thoại, phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của người học, rèn luyện cho học sinh năng lực tư duy, vận dụng kiến thức vào thực hành và thông qua thực hành để tiếp thu kiến thức lý thuyết. Tham mưu xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động ngoại khóa trong thời gian học sinh học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh tại nhà trường như: tham quan bảo tàng, di tích lịch sử, nói chuyện truyền thống, hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao và tham gia các hoạt động xã hội... giúp học sinh tiếp thu kiến thức từ thực tế, gắn học đi đôi với hành, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập.

2.4. Tăng cường hoạt động tự học của học sinh

Tự học là kỹ năng đóng vai trò quan trọng trên hành trình học tập của mỗi người. Kỹ năng tự học là quá trình tự trau dồi kiến thức, kỹ năng một cách chủ động mà không cần đến quá trình giảng dạy trực tiếp qua các khóa học cụ thể hay qua giáo viên. Những thông tin này không chỉ đến từ sách vở mà còn là các trải nghiệm trong cuộc sống và khả năng thích nghi với sự thay đổi. Rất nhiều học sinh khi học lên các trường trung cấp, cao đẳng chuyên nghiệp không hiểu khái niệm của tự học, không biết phải tự học như thế nào, làm gì trong thời gian tự học. Vì thế, giảng viên cần giải thích rõ khái niệm tự học, có hiểu được khái niệm này thì các em mới vận dụng vào quá trình tự học của bản thân một cách chính xác và khoa học.

Hoạt động dạy học không phải chỉ diễn ra trong lớp học mà còn diễn ra bên ngoài lớp học thông qua hoạt động tự học. Giáo viên cần giao nhiệm vụ tự học cho học sinh một cách đầy đủ, rõ ràng với yêu cầu từ dễ đến khó. Khi giao nhiệm vụ học tập, giáo viên cần hướng dẫn tài liệu học tập và nêu rõ phần nào cần đọc, tìm hiểu kỹ, phần nào đọc tham khảo hay giảng viên có thể lấy một số ví dụ về tấm gương tự học để học sinh biết và học hỏi.

Việc tự học rèn luyện cho học sinh sinh viên thói quen độc lập suy nghĩ, độc lập giải quyết vấn đề khó khăn sẽ giúp các em tự tin hơn trong việc lựa chọn, giải quyết những tình huống khó khăn trong bài học cũng như trong cuộc sống. Sau này, khi tốt nghiệp, đặt các em vào những môi trường làm việc khác nhau, các em cũng sẽ vững tin hơn để giải quyết và hoàn thành công việc của mình. Giáo viên cần cũng cần tăng cường công tác kiểm tra việc tự học của học sinh một cách có hệ thống, thường xuyên để có thể nhận thông tin phản hồi từ phía người học, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh kịp thời. Do đặc thù môn học, số tiết thực hành, luyện tập ngoài sân, thao trường cũng nhiều nên việc kiểm tra tự học của học sinh cần được sát sao hơn, nhằm nâng cao hiệu quả chất lượng học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh.

2. Kết luận

Hoạt động học tập là hoạt động có ý thức, hoạt động này chỉ thực sự có hiệu quả khi người học ý thức được việc học của mình. Ý thức học tập, tích cực của người học là yếu tố quan trọng trong chính bản thân mỗi người học nhưng lại chịu sự ảnh hưởng và chi phối của rất nhiều yếu tố bên ngoài, trong đó những tác động từ phía giảng viên giảng dạy có tính chất quyết định. Để làm được điều đó giảng viên cần kích thích nhu cầu, khơi gợi hứng thú học tập cho học sinh, giúp học sinh sinh viên hình thành động cơ, thái độ học tập đúng đắn, đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy-học theo hướng tích cực. Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của thế hệ trẻ đối với công cuộc bảo vệ Tổ quốc, do đó nhà trường cũng như các thầy cô giảng dạy bộ môn chú trọng phương pháp giảng dạy tốt, khơi gợi đam mê học tập, tự tin, rèn luyện kỹ năng quân sự, an ninh cho các em để mang lại hiệu quả cao trong dạy-học.

Tài liệu tham khảo

1. Thông tư 10/2018/TT-BLDTBXH quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

2. Thái Duy Tuyên, Phương pháp dạy học truyền thống và đổi mới, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Sử dụng ma trận SWOT để phân tích các quyết định quan trọng của Đảng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1946 – 1954

Tác giả: Bùi Văn Thành
Đơn vị: Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành
Email: thanhcdsphb88@gmail.com

Tóm tắt:

Bài báo sử dụng mô hình ma trận SWOT để phân tích các quyết định quan trọng của Đảng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954), nhằm làm rõ các yếu tố nội tại và hoàn cảnh khách quan ảnh hưởng đến các quyết định này. Qua đó, bài viết cung cấp góc nhìn hệ thống, khoa học về chiến lược kháng chiến, những điểm mạnh (Strengths), điểm yếu (Weaknesses), cơ hội (Opportunities), và thách thức (Threats) mà Đảng ta đối mặt. Mục đích chính của nghiên cứu là giúp học sinh và độc giả hiểu rõ hơn những quyết định sáng suốt của Đảng, từ đó thấy được vai trò lãnh đạo tài tình trong việc đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi. Ngoài ra, bài báo còn làm nổi bật tính hiệu quả của việc áp dụng chiến lược dựa trên phân tích khách quan, đồng thời rút ra bài học kinh nghiệm cho công tác lãnh đạo và chỉ đạo trong bối cảnh hiện tại. Bài báo khẳng định tầm quan trọng của việc hiểu biết bối cảnh lịch sử, kết hợp với các phương pháp phân tích hiện đại trong việc nhìn nhận và phát huy bài học lịch sử trong giáo dục cũng như thực tiễn lãnh đạo.

Từ khoá: *SWOT, kháng chiến chống Pháp, quyết định chiến lược, Đảng Cộng sản Việt Nam, bài học lịch sử, giáo dục lịch sử.*

I. Đặt vấn đề

1. Tính cấp thiết của vấn đề

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954) là một giai đoạn lịch sử đặc biệt quan trọng, đánh dấu bước ngoặt trong công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của Việt Nam. Trong bối cảnh phải đối mặt với một cường quốc thực dân mạnh, Đảng ta đã đưa ra những quyết định chiến lược sáng suốt, phù hợp với tình hình cụ thể của đất nước. Những quyết định đó không chỉ phản ánh bản lĩnh chính trị và tầm nhìn chiến lược của

Đảng mà còn là yếu tố quyết định đến thắng lợi của cuộc kháng chiến. Trong giáo dục lịch sử, việc nghiên cứu và phân tích các quyết định này là rất cần thiết để giúp học sinh hiểu sâu sắc về vai trò của lãnh đạo, tinh thần dân tộc và những bài học quý giá từ lịch sử, đặc biệt trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

Đặc biệt, dù đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến các quyết định chiến lược trong kháng chiến chống thực dân Pháp, vấn đề này chưa được phân tích một cách hệ thống dưới góc độ lý thuyết quản trị. Đây chính là khoảng trống học thuật mà bài báo đi sâu giải quyết, nhằm cung cấp góc nhìn mới mẻ và toàn diện hơn, góp phần làm rõ các yếu tố quyết định đến sự thành công của các chiến lược quan trọng.

Việc sử dụng ma trận SWOT để phân tích các quyết định quan trọng của Đảng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1946 – 1954 có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn, cụ thể:

+ *Lý luận*: Bài báo góp phần cụ thể hóa việc áp dụng các phương pháp phân tích hiện đại, như ma trận SWOT, vào nghiên cứu lịch sử, từ đó làm rõ hơn vai trò của các công cụ khoa học trong việc phân tích và đánh giá các sự kiện lịch sử. Thêm vào đó, việc sử dụng lý thuyết quản trị để phân tích chiến lược lịch sử không chỉ là cách tiếp cận mới mà còn mở rộng phạm vi ứng dụng của lý thuyết này vào lĩnh vực nghiên cứu xã hội, đặc biệt là lịch sử chiến tranh. Đây là một đóng góp quan trọng, không chỉ trong giảng dạy lịch sử mà còn trong các nghiên cứu liên ngành.

+ *Thực tiễn*: Bài báo cung cấp tài liệu tham khảo hữu ích cho giáo viên và học sinh trong việc học tập và giảng dạy môn Lịch sử, giúp minh chứng rõ ràng về sự sáng suốt trong đường lối lãnh đạo của Đảng. Qua đó, học sinh không chỉ hiểu được tầm quan trọng của các quyết định chiến lược mà còn cảm nhận sâu sắc tinh thần yêu nước và trách nhiệm bảo vệ độc lập, chủ quyền của dân tộc. Ngoài ra, bài viết cũng minh chứng cho khả năng ứng dụng lý thuyết quản trị vào việc đánh giá các sự kiện lịch sử, từ đó tạo cảm hứng cho việc đổi mới phương pháp học tập, giảng dạy và nghiên cứu lịch sử theo hướng liên ngành trong nhà trường.

II. Phương pháp nghiên cứu

1. Nghiên cứu lý luận

Phần này tập trung vào việc tìm hiểu và phân tích các tài liệu, văn bản và lý thuyết liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Cụ thể, các hoạt động nghiên cứu lý luận bao gồm:

- Nghiên cứu các văn bản của Đảng và Nhà nước: Tìm hiểu các chỉ thị, nghị quyết liên quan đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đặc biệt là những văn kiện đề cập đến các quyết định chiến lược và sự lãnh đạo của Đảng trong giai đoạn 1946 – 1954.

- Nghiên cứu lý thuyết quản trị: Tiếp cận các tài liệu học thuật liên quan đến ma trận SWOT, lý thuyết quản trị chiến lược và các công cụ phân tích tương tự. Việc này nhằm xây dựng cơ sở lý luận để ứng dụng các công cụ này vào nghiên cứu lịch sử, từ đó đưa ra góc nhìn mới mẻ và khoa học trong đánh giá các quyết định chiến lược.

- Tổng hợp và hệ thống hóa tài liệu lịch sử: Sử dụng sách giáo khoa, tài liệu nghiên cứu về lịch sử Việt Nam giai đoạn kháng chiến chống Pháp để thu thập các dữ liệu quan trọng phục vụ cho việc phân tích.

- Tìm hiểu các tài liệu liên ngành: Các nghiên cứu liên quan đến chiến lược quân sự, kinh tế chính trị trong kháng chiến nhằm tạo nền tảng vững chắc cho việc áp dụng lý thuyết quản trị trong phân tích các quyết định chiến lược.

2. Nghiên cứu thực tiễn

- Phân tích tư liệu lịch sử: Sử dụng các tài liệu chính thống và tư liệu lịch sử liên quan đến các quyết định chiến lược trong kháng chiến chống Pháp để xây dựng bức tranh toàn diện về bối cảnh và nội dung các quyết định.

- Sử dụng ma trận SWOT: Áp dụng ma trận SWOT để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến các quyết định chiến lược, làm rõ điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong từng giai đoạn.

- Thực tiễn giảng dạy tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành: Quan sát thực tế giảng dạy môn Lịch sử tại trường để thu thập thông tin về cách tiếp cận và giảng dạy các nội dung liên quan đến kháng chiến chống Pháp. Kết quả được sử dụng để kiểm chứng tính ứng dụng của các phương pháp nghiên cứu và đề xuất cải tiến phù hợp.

- Phỏng vấn chuyên gia: Trao đổi với các nhà nghiên cứu lịch sử và giáo viên tại trường để bổ sung thông tin, xác thực kết quả nghiên cứu và đề xuất các giải pháp cải tiến giảng dạy hiệu quả.

III. Bàn luận và kết quả

1. Cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Mô hình swot và ứng dụng mô hình swot trong thực tiễn

*** Lịch sử và nguồn gốc của mô hình SWOT**

Mô hình SWOT được phát triển vào những năm 1960 – 1970 bởi Albert Humphrey trong quá trình nghiên cứu tại Viện Nghiên cứu Stanford. Mục đích ban đầu là giúp các tổ chức đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạch định chiến lược kinh doanh. Từ đó, mô hình SWOT dần được mở rộng và ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác như giáo dục, quản lý, và phát triển cá nhân nhờ tính linh hoạt và khả năng thích nghi cao.

*** Mô hình SWOT là gì?**

SWOT là viết tắt của bốn yếu tố chính:

- *Strengths (Điểm mạnh)*: Những yếu tố nội tại mang lại lợi thế hoặc tiềm năng nổi bật.
- *Weaknesses (Điểm yếu)*: Các hạn chế nội tại cần khắc phục để đạt được hiệu quả tốt hơn.
- *Opportunities (Cơ hội)*: Những yếu tố bên ngoài có thể tận dụng để đạt được mục tiêu.
- *Threats (Thách thức)*: Các yếu tố hoặc rủi ro bên ngoài có nguy cơ cản trở việc đạt mục tiêu.

Mô hình này cung cấp một khuôn khổ giúp cá nhân và tổ chức đánh giá toàn diện tình hình hiện tại, xác định các yếu tố quan trọng tác động đến sự phát triển, từ đó xây dựng chiến lược phù hợp.

*** Ứng dụng của mô hình SWOT trong cuộc sống**

- *Ra quyết định trong quản trị tổ chức*: Doanh nghiệp sử dụng SWOT để đánh giá năng lực cạnh tranh, nhận diện cơ hội từ thị trường, và phát triển các chiến lược kinh doanh bền vững. Điều này giúp tổ chức tối ưu hóa nguồn lực và giảm thiểu rủi ro.

- *Hỗ trợ cá nhân lập kế hoạch phát triển*: SWOT giúp cá nhân phân tích điểm mạnh (như kỹ năng, học vấn), điểm yếu (như thiếu kinh nghiệm), cơ hội (như các khóa học nâng cao), và thách thức (như thị trường việc làm cạnh tranh). Từ đó, mỗi người có thể lập kế hoạch sự nghiệp hiệu quả hơn.

- *Giải quyết vấn đề trong giáo dục*: Trong giảng dạy, giáo viên có thể sử dụng SWOT để đánh giá năng lực học sinh, tìm ra cách nâng cao hứng thú học tập và cải thiện chương trình giáo dục. Chẳng hạn, xác định cơ hội tích hợp công nghệ để tăng hiệu quả giảng dạy hoặc khắc phục hạn chế trong tài liệu học tập.

- *Phân tích các sự kiện lịch sử*: Mô hình SWOT rất hữu ích trong nghiên cứu lịch sử. Ví dụ, khi phân tích cuộc kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954), mô hình này giúp làm rõ điểm mạnh (sự lãnh đạo của Đảng), điểm yếu (thiếu trang bị hiện đại), cơ hội (hỗ trợ quốc tế), và thách thức (quân đội đối phương hùng mạnh). Việc này không chỉ làm sáng tỏ nguyên nhân thắng lợi mà còn cung cấp bài học chiến lược có giá trị.

- *Ứng dụng trong quản lý dự án và cộng đồng*: SWOT hỗ trợ các nhà quản lý trong việc đánh giá bối cảnh thực tế, lập kế hoạch chiến lược và quản lý rủi ro. Trong các dự án cộng đồng, mô hình này giúp xác định nhu cầu và nguồn lực để tối ưu hóa kết quả.

Mô hình SWOT không chỉ là một công cụ phân tích hiệu quả trong kinh doanh mà còn mang tính ứng dụng cao trong nhiều lĩnh vực đời sống. Từ lập kế hoạch cá nhân, phát triển giáo dục đến phân tích chiến lược lịch sử, SWOT cung cấp một cách tiếp cận hệ thống,

giúp nâng cao hiệu quả ra quyết định và tối ưu hóa nguồn lực. Sức mạnh của mô hình nằm ở sự đơn giản, linh hoạt và khả năng tạo ra các giải pháp thực tiễn từ góc nhìn toàn diện.

1.1.2. Mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông 2018 và mục tiêu dạy học giai đoạn lịch sử giai đoạn 1946 – 1954

1.1.2.1. Mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông 2018

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được xây dựng theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh, phù hợp với yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Mục tiêu tổng quát và cụ thể của chương trình được định hình như sau:

*** Mục tiêu tổng quát**

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 hướng tới việc hình thành và phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực của học sinh. Thông qua các môn học và hoạt động giáo dục, chương trình không chỉ trang bị kiến thức mà còn giúp học sinh phát triển các năng lực cần thiết để vận dụng kiến thức vào thực tiễn, chuẩn bị tốt cho học tập suốt đời, lao động và cống hiến trong xã hội.

*** Các mục tiêu cụ thể**

- **Phẩm chất:** Chương trình tập trung vào việc bồi dưỡng những phẩm chất cốt lõi, gồm:

+ *Yêu nước:* Học sinh có lòng tự hào dân tộc, yêu quý đất nước và con người Việt Nam.

+ *Nhân ái:* Biết sống nhân văn, hòa đồng và có trách nhiệm với cộng đồng.

+ *Chăm chỉ:* Nỗ lực học tập, rèn luyện và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

+ *Trung thực:* Tôn trọng sự thật, minh bạch trong suy nghĩ và hành động.

+ *Trách nhiệm:* Có ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội và môi trường.

- **Năng lực:** Chương trình giáo dục phổ thông 2018 tập trung phát triển hai nhóm năng lực chính:

+ *Năng lực chung:* Những năng lực cần thiết cho mọi lĩnh vực hoạt động như tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

+ *Năng lực đặc thù:* Gắn với từng môn học và lĩnh vực cụ thể, bao gồm các năng lực khoa học, ngôn ngữ, nghệ thuật, thể chất, công nghệ, và các năng lực chuyên sâu khác.

1.1.2.2. Mục tiêu dạy học giai đoạn lịch sử giai đoạn lịch sử 1946 – 1954

Giai đoạn lịch sử 1946 – 1954 là một phần quan trọng trong chương trình giáo dục phổ thông, nhằm giúp học sinh hiểu rõ bối cảnh, diễn biến, và ý nghĩa của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Mục tiêu dạy học giai đoạn này được xác định nhằm phát triển cả phẩm chất, năng lực học sinh và tăng cường giáo dục lòng yêu nước, tự hào dân tộc.

* Mục tiêu về kiến thức

- Bối cảnh lịch sử đặc biệt của nước ta sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, bao gồm các thách thức từ bên trong và bên ngoài mà chính quyền non trẻ phải đối mặt.

- Diễn biến chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954), từ việc mở đầu với Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (19/12/1946) đến chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (7/5/1954).

- Các quyết định chiến lược quan trọng của Đảng và Chính phủ, như đường lối toàn dân kháng chiến, kháng chiến toàn diện, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế.

- Kết quả, ý nghĩa và bài học lịch sử từ thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước sau này.

* Mục tiêu về năng lực

- *Phát triển năng lực nhận thức lịch sử:* Giúp học sinh tiếp cận sự kiện lịch sử từ góc nhìn khách quan, hệ thống hóa các sự kiện, và đánh giá ý nghĩa lịch sử của giai đoạn này.

- *Phát triển năng lực tư duy phân tích và phản biện:* Thông qua việc so sánh, đánh giá các chiến lược, sách lược kháng chiến của Đảng, học sinh được rèn luyện khả năng tư duy phản biện và phân tích tình huống.

- *Nâng cao năng lực vận dụng kiến thức:* Học sinh có thể liên hệ bài học lịch sử vào các vấn đề thực tiễn như tinh thần đoàn kết, chiến lược thích ứng trong bối cảnh khó khăn.

- *Phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác:* Qua các hoạt động thảo luận, học sinh có cơ hội làm việc nhóm, trao đổi ý kiến về các sự kiện lịch sử.

* Mục tiêu về phẩm chất

- *Giáo dục lòng yêu nước:* Khơi dậy tinh thần tự hào dân tộc, ý chí kiên cường bất khuất qua các tấm gương lãnh đạo và nhân dân trong kháng chiến.

- *Rèn luyện tinh thần trách nhiệm:* Hiểu rõ trách nhiệm của thế hệ trẻ trong việc bảo vệ và phát huy các giá trị lịch sử.

- *Nuôi dưỡng ý thức đoàn kết:* Thấy rõ vai trò của sự đoàn kết toàn dân trong việc tạo nên sức mạnh vượt qua mọi khó khăn và thách thức.

1.1.3. Các quyết định quan trọng của Đảng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1946 – 1954

Các quyết định quan trọng	Nội dung quyết định
Quyết định đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp	1) <i>Kháng chiến toàn dân:</i> Huy động toàn dân tham gia kháng chiến, bao gồm cả lực lượng quân sự và nhân dân

	ở mọi tầng lớp, mọi vùng miền. Mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xã là một pháo đài. 2) <i>Kháng chiến toàn diện</i>: Kết hợp kháng chiến trên các mặt trận: quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, và ngoại giao. Đồng thời, thực hiện chiến lược "vừa kháng chiến, vừa kiến quốc" để xây dựng hậu phương vững mạnh. 3) <i>Kháng chiến trường kỳ</i>: Xác định cuộc chiến đấu với thực dân Pháp sẽ kéo dài, dựa vào sức mạnh tự lực cánh sinh, kiên trì đấu tranh lâu dài để tiêu hao và làm suy yếu lực lượng địch. 4) <i>Tự lực cánh sinh</i>: Phát huy sức mạnh nội lực của dân tộc, tận dụng tài nguyên và nhân lực trong nước để duy trì cuộc kháng chiến. Kết hợp sản xuất với chiến đấu nhằm đảm bảo hậu cần cho quân đội. 5) <i>Tranh thủ sự ủng hộ quốc tế</i>: Tăng cường tuyên truyền, vận động sự đồng tình, viện trợ của các nước bạn bè, đặc biệt là khối xã hội chủ nghĩa và các phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.
Cuộc kháng chiến ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 (1946 – 1947)	1) <i>Giám chân địch</i>: Kìm hãm bước tiến của quân Pháp tại các đô thị để tạo điều kiện cho việc tổ chức và củng cố lực lượng kháng chiến ở hậu phương. 2) <i>Bảo vệ nhân dân và cơ sở cách mạng</i>: Đảm bảo an toàn cho lực lượng kháng chiến và nhân dân di chuyển về vùng căn cứ an toàn, tránh tổn thất lớn khi đối đầu trực diện với địch. 3) <i>Phá hoại tiềm lực của địch</i>: Sử dụng chiến thuật đánh nhỏ, đánh nhanh để làm tiêu hao sinh lực và phương tiện chiến tranh của quân Pháp. 4) <i>Tạo thời gian chuẩn bị kháng chiến lâu dài</i>: Kéo dài thời gian để chuyển dịch lực lượng, xây dựng căn cứ và chuẩn bị chiến tranh toàn diện.
Chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947	1) <i>Tiêu hao sinh lực địch</i>: Phá tan âm mưu tấn công của thực dân Pháp vào căn cứ địa Việt Bắc, làm thất bại kế hoạch "đánh nhanh thắng nhanh" của địch.

	2) <i>Bảo vệ căn cứ địa Việt Bắc</i>: Giữ vững trung tâm đầu não kháng chiến, nơi đặt cơ quan lãnh đạo của Đảng, Chính phủ, và các lực lượng quân đội. 3) <i>Chủ động phản công</i>: Tận dụng địa hình hiểm trở để đánh tiêu hao lực lượng địch, đẩy quân Pháp vào thế bị động và kéo dài cuộc kháng chiến. 4) <i>Củng cố lực lượng kháng chiến</i>: Tăng cường thế trận toàn dân, xây dựng lực lượng chính quy và hậu phương vững mạnh, tạo tiền đề cho các giai đoạn kháng chiến tiếp theo.
Chiến dịch Biên giới thu – đông 1950	1) <i>Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch</i>: Tấn công các cứ điểm của Pháp ở khu vực biên giới để làm suy yếu lực lượng địch. 2) <i>Khai thông biên giới</i>: Mở đường liên lạc với các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Trung Quốc và Liên Xô, để tiếp nhận viện trợ về quân sự, vật chất và kỹ thuật. 3) <i>Mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc</i>: Tăng cường thế trận kháng chiến, củng cố các căn cứ chiến lược để hỗ trợ các giai đoạn chiến đấu tiếp theo. 4) <i>Chuyển đổi chiến lược</i>: Tạo thế và lực cho quân đội ta, từ phòng ngự sang phản công và tiến công chiến lược trên chiến trường chính.
Chiến cuộc Đông – Xuân 1953 - 1954	1) <i>Phân tán và tiêu hao lực lượng địch</i>: Buộc quân Pháp phải phân tán lực lượng trên nhiều mặt trận, làm suy yếu khả năng tập trung và đối phó của địch. 2) <i>Chủ động tấn công</i>: Đẩy mạnh thế trận chiến tranh nhân dân, giành quyền chủ động trên chiến trường và áp đảo lực lượng địch ở các vùng chiến lược. 3) <i>Mở rộng vùng giải phóng</i>: Tăng cường kiểm soát các khu vực chiến lược, giải phóng thêm nhiều vùng lãnh thổ quan trọng để củng cố lực lượng kháng chiến. 4) <i>Chuẩn bị cho trận quyết chiến chiến lược</i>: Tạo tiền đề chiến lược, hậu cần và lực lượng cho trận Điện Biên

	Phủ, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.
Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954	1) <i>Tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ</i>: Tấn công và phá hủy toàn bộ hệ thống phòng thủ kiên cố của quân Pháp tại Điện Biên Phủ, làm tan rã lực lượng chiến đấu chủ chốt của địch. 2) <i>Giành thắng lợi quyết định</i>: Kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bằng một chiến thắng vang dội, buộc Pháp phải đàm phán hòa bình trên thế có lợi cho ta. 3) <i>Củng cố và mở rộng vùng giải phóng</i>: Khẳng định thế trận chiến tranh nhân dân và mở rộng vùng kiểm soát của ta ở Tây Bắc và các khu vực chiến lược. 4) <i>Tạo điều kiện thuận lợi cho ngoại giao</i>: Tăng sức ép lên chính quyền Pháp trong hội nghị quốc tế, làm cơ sở cho việc ký kết Hiệp định Genève, công nhận độc lập và chủ quyền của Việt Nam.

1.1.3. Vai trò lãnh đạo trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1946 – 1954.

- *Lãnh đạo chiến lược toàn diện*: Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954), vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, giữ vai trò then chốt. Đảng đã đề ra đường lối kháng chiến đúng đắn, dựa trên nguyên tắc: kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế. Đây là kim chỉ nam cho mọi hành động, đảm bảo cho kháng chiến diễn ra thống nhất và hiệu quả.

- *Định hướng chính trị và xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc*: Đảng đã lãnh đạo xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, tập hợp mọi lực lượng, không phân biệt thành phần giai cấp, tôn giáo hay dân tộc, để tạo nên sức mạnh tổng hợp. Cơ sở chính trị vững chắc được củng cố thông qua các chính sách như cải cách ruộng đất, giảm tô giảm tức, và vận động nhân dân ủng hộ kháng chiến.

- *Lãnh đạo quân sự và tổ chức lực lượng*: Đảng đã chỉ đạo xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang gồm quân đội chính quy, dân quân du kích và bộ đội địa phương. Những chiến dịch quan trọng như Việt Bắc (1947), Biên Giới (1950), Đông – Xuân (1953 – 1954) và đặc biệt là Điện Biên Phủ (1954) đều được lãnh đạo bằng những quyết sách đúng đắn, tận dụng tốt địa hình, thời gian và sức mạnh nhân dân để giành thắng lợi.

- *Phát huy vai trò ngoại giao*: Đảng đã chỉ đạo kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh quân sự và ngoại giao, sử dụng thắng lợi trên chiến trường làm lợi thế trong các cuộc đàm phán. Điển hình là sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Pháp buộc phải ngồi vào bàn đàm phán, dẫn đến việc ký kết Hiệp định Genève năm 1954, công nhận độc lập, chủ quyền của Việt Nam và chấm dứt chiến tranh.

- *Sự lãnh đạo về tư tưởng và động viên nhân dân*: Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng đã động viên tinh thần yêu nước, ý chí tự cường, và lòng quyết tâm bảo vệ độc lập dân tộc trong nhân dân. Những lời kêu gọi như "Toàn quốc kháng chiến" (1946) và "Không có gì quý hơn độc lập, tự do" (1954) đã trở thành sức mạnh tinh thần to lớn, cổ vũ toàn dân tham gia kháng chiến.

Vai trò lãnh đạo của Đảng đã đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi vẻ vang, kết thúc bằng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, đánh dấu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân Pháp tại Đông Dương. Thắng lợi này khẳng định bản lĩnh, trí tuệ và sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đồng thời để lại những bài học quý giá về chiến lược cách mạng và sự kết hợp giữa chính trị, quân sự, và ngoại giao.

Như vậy, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1946 – 1954 không chỉ là yếu tố quyết định thắng lợi mà còn là tấm gương mẫu mực về sự lãnh đạo cách mạng, góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

1.1.4. Ứng dụng mô hình swot trong việc ra quyết định chiến lược

Ứng dụng mô hình SWOT giúp xây dựng các chiến lược phù hợp dựa trên sự kết hợp giữa các yếu tố nội tại (mạnh, yếu) và môi trường bên ngoài (cơ hội, nguy cơ). Các chiến lược chính bao gồm:

** Mạnh - Cơ hội (SO): Chiến lược Tấn công*

Tận dụng tối đa điểm mạnh để khai thác cơ hội, mở rộng quy mô, hoặc đạt lợi thế chiến lược.

** Mạnh - Nguy cơ (ST): Chiến lược Đa dạng hóa*

Sử dụng điểm mạnh để đối phó thách thức, kết hợp giữa tấn công và phòng ngự nhằm bảo toàn lợi thế.

** Yếu - Nguy cơ (WT): Chiến lược Phòng ngự*

Bảo toàn nguồn lực, củng cố nội lực, tránh tổn thất lớn trước các nguy cơ từ bên ngoài.

** Yếu - Cơ hội (WO): Chiến lược Dựa dẫm*

Tận dụng cơ hội bằng cách hợp tác hoặc mượn sức từ bên ngoài để bù đắp điểm yếu và phát triển năng lực.

Mô hình này giúp tổ chức tối ưu hóa nguồn lực, đối phó với thách thức và tận dụng cơ hội hiệu quả trong quá trình ra quyết định chiến lược.

1.2. Cơ sở thực tiễn

- *Thực trạng giảng dạy lịch sử hiện nay*: Môn Lịch sử trong nhà trường phổ thông thường gặp khó khăn trong việc tạo hứng thú cho học sinh. Nhiều học sinh cho rằng Lịch sử là môn học khô khan, nặng về ghi nhớ sự kiện, dẫn đến việc thiếu sự đầu tư, nghiên cứu sâu. Thực tế này làm ảnh hưởng đến hiệu quả giảng dạy và giá trị giáo dục của môn học, nhất là các giai đoạn lịch sử quan trọng như kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954).

- *Yêu cầu đổi mới giáo dục lịch sử*: Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nhấn mạnh đến việc phát triển phẩm chất, năng lực học sinh thông qua các môn học. Trong đó, môn Lịch sử cần được đổi mới cả về nội dung lẫn phương pháp giảng dạy để giúp học sinh không chỉ hiểu các sự kiện mà còn vận dụng bài học lịch sử vào thực tiễn, phát triển tư duy phân tích và khả năng liên hệ thực tế.

- *Tính cấp thiết của việc ứng dụng mô hình SWOT*: Ứng dụng các công cụ phân tích hiện đại, như mô hình SWOT, vào giảng dạy lịch sử mang lại cách tiếp cận mới mẻ, giúp học sinh hiểu rõ hơn bối cảnh, nguyên nhân và kết quả của các sự kiện lịch sử. Cách tiếp cận này không chỉ nâng cao hiệu quả học tập mà còn phát triển tư duy chiến lược, phân tích và giải quyết vấn đề ở học sinh.

- *Vai trò của lịch sử giai đoạn 1946 – 1954 trong giáo dục*: Giai đoạn 1946 – 1954 là thời kỳ mang tính bước ngoặt trong lịch sử Việt Nam, với chiến thắng Điện Biên Phủ đánh dấu sự kết thúc của ách thống trị thực dân Pháp. Việc giảng dạy và nghiên cứu về giai đoạn này không chỉ giúp học sinh hiểu rõ giá trị của độc lập dân tộc mà còn rút ra bài học về lãnh đạo, chiến lược và sức mạnh đoàn kết toàn dân.

- *Thực tiễn tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành*: Qua quan sát và thực tế giảng dạy, các giáo viên tại Trường Phổ thông Thực hành Chất lượng cao Nguyễn Tất Thành nhận thấy việc đổi mới phương pháp giảng dạy, kết hợp lý thuyết và thực tiễn, đã tạo ra sự thay đổi tích cực trong thái độ học tập của học sinh đối với môn Lịch sử. Điều này cho thấy tiềm năng lớn trong việc áp dụng các công cụ như SWOT để nâng cao hiệu quả giảng dạy.

Cơ sở thực tiễn của bài báo được xây dựng trên yêu cầu đổi mới giáo dục, thực trạng giảng dạy Lịch sử, và tính ứng dụng cao của mô hình SWOT trong phân tích các sự kiện lịch sử. Những yếu tố này làm nổi bật tính cấp thiết và giá trị của bài nghiên cứu, góp phần cải thiện chất lượng giảng dạy và học tập môn Lịch sử, đặc biệt ở các giai đoạn quan trọng như kháng chiến chống thực dân Pháp.

2. Sử dụng ma trận SWOT để phân tích các quyết định quan trọng của Đảng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1946 – 1954

2.1. Sử dụng ma trận SWOT để phân tích đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp

*** Điểm mạnh (Strengths):**

- *Lãnh đạo sáng suốt của Đảng:* Đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh được Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra phù hợp với thực tiễn, phát huy được sức mạnh tổng hợp của toàn dân.

- *Tinh thần yêu nước và đoàn kết toàn dân:* Tinh thần bất khuất của nhân dân Việt Nam được khơi dậy mạnh mẽ, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc.

- *Hậu phương vững chắc:* Căn cứ địa Việt Bắc trở thành trung tâm lãnh đạo, cung cấp hậu cần và chiến lược cho kháng chiến.

- *Chiến tranh nhân dân:* Phương thức chiến tranh linh hoạt, kết hợp quân sự, chính trị, và ngoại giao phù hợp với tình hình chiến sự và nguồn lực quốc gia.

*** Điểm yếu (Weaknesses):**

- *Thiếu thốn về trang bị và nguồn lực:* Lực lượng vũ trang non trẻ, thiếu trang thiết bị hiện đại và quân sự so với quân đội Pháp được trang bị tối tân.

- *Hạn chế về kinh tế:* Đất nước còn nghèo nàn, công nghiệp chưa phát triển, phụ thuộc chủ yếu vào nền kinh tế nông nghiệp tự cấp tự túc.

- *Tổn thất từ chiến tranh:* Cuộc kháng chiến kéo dài gây ra nhiều khó khăn cho nhân dân và cơ sở vật chất.

*** Cơ hội (Opportunities):**

- *Hỗ trợ quốc tế:* Việt Nam nhận được sự giúp đỡ từ các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô và Trung Quốc, về cả vật chất lẫn tinh thần.

- *Xu thế giải phóng dân tộc toàn cầu:* Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, làn sóng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa diễn ra mạnh mẽ, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh của Việt Nam.

- *Khủng hoảng trong hàng ngũ địch:* Sự phản đối từ nhân dân Pháp và phong trào hòa bình thế giới gây áp lực lớn lên chính quyền thực dân.

*** Thách thức (Threats):**

- *Sức mạnh quân sự của đối phương:* Thực dân Pháp với đội quân mạnh, được Mỹ hỗ trợ tài chính và quân sự, đặt ra nhiều thách thức lớn.

- *Chiến tranh kéo dài:* Gây tổn thất lớn cho dân chúng và đe dọa tính bền vững của lực lượng kháng chiến.

- *Chiến lược của đối phương*: Quân Pháp liên tục thay đổi chiến lược, từ đánh nhanh thắng nhanh đến phòng ngự tập trung như tại Điện Biên Phủ.

*** Phân tích chiến lược dựa trên ma trận SWOT:**

- *Khai thác điểm mạnh và cơ hội (SO)*: Sử dụng tinh thần đoàn kết toàn dân và chiến lược chiến tranh nhân dân để tận dụng sự ủng hộ quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc.

- *Phát huy điểm mạnh để đối phó thách thức (ST)*: Dựa vào sự lãnh đạo sáng suốt và căn cứ địa vững chắc để đối phó với sức mạnh quân sự và chiến lược của đối phương.

- *Giảm thiểu điểm yếu và tận dụng cơ hội (WO)*: Khắc phục hạn chế về trang bị và kinh tế thông qua viện trợ quốc tế và tăng cường hậu cần từ hậu phương.

- *Phòng ngừa điểm yếu trước thách thức (WT)*: Duy trì kháng chiến trường kỳ, tránh các trận đánh trực diện quy mô lớn khi chưa đủ sức, tập trung vào đánh tiêu hao sinh lực địch.

Việc sử dụng ma trận SWOT để phân tích đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954) cho thấy chiến lược của Đảng Cộng sản Việt Nam là sự kết hợp khoa học giữa nội lực và thời cơ quốc tế, vừa khắc phục những hạn chế, vừa tối đa hóa các lợi thế. Đây là bài học quý giá trong việc hoạch định chiến lược cho những giai đoạn lịch sử quan trọng.

2.2. Sử dụng ma trận SWOT để phân tích mục tiêu cuộc kháng chiến ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 (1946 – 1947)

*** Điểm mạnh (Strengths):**

- *Tinh thần toàn dân kháng chiến*: Nhân dân tại các đô thị đồng lòng ủng hộ cách mạng, sẵn sàng hỗ trợ lực lượng kháng chiến.

- *Kinh nghiệm chiến tranh du kích*: Lực lượng Việt Minh có kinh nghiệm tổ chức các trận đánh nhỏ lẻ, linh hoạt, tận dụng địa hình đô thị để tiêu hao sinh lực địch.

- *Sự lãnh đạo thống nhất của Đảng*: Đường lối kháng chiến được triển khai bài bản, tập trung vào việc bảo toàn lực lượng và hậu phương.

*** Điểm yếu (Weaknesses):**

- *Chênh lệch lực lượng*: Quân Pháp có lực lượng lớn và trang bị hiện đại vượt trội hơn nhiều so với lực lượng cách mạng.

- *Hạn chế về hậu cần*: Các đô thị không phải căn cứ lâu dài do dễ bị địch phong tỏa và kiểm soát, làm gián đoạn nguồn cung.

- *Tổ chức lực lượng chưa đồng bộ*: Quân đội cách mạng còn non trẻ, khả năng đối đầu trực diện với quân Pháp là rất hạn chế.

*** Cơ hội (Opportunities):**

- *Hỗ trợ của nhân dân*: Nhân dân ở các đô thị và vùng lân cận hỗ trợ cách mạng bằng cách cung cấp thông tin, hậu cần, và che giấu lực lượng.

- *Thời gian để củng cố lực lượng*: Việc kìm hãm bước tiến của địch tại các đô thị tạo điều kiện cho hậu phương tổ chức và phát triển lực lượng lâu dài.

*** Thách thức (Threats):**

- *Sức mạnh áp đảo của quân Pháp*: Địch tập trung lực lượng lớn với mục tiêu đánh nhanh, thắng nhanh để chiếm giữ các đô thị trọng yếu.

- *Khả năng kiểm soát chặt chẽ*: Địch sử dụng các biện pháp phong tỏa, truy quét khiến lực lượng cách mạng dễ bị tổn thất nếu không rút lui kịp thời.

Sau khi phân tích ma trận swot ta thấy, mặc dù thuận lợi có, cơ hội có, nhưng giai đoạn này cách mạng nước ta rơi vào thế Yếu – Nguy cơ (WT). Ở thế này, chúng ta chỉ có thể sử dụng Chiến lược phòng ngự: bảo toàn nguồn lực, củng cố nội lực, tránh tổn thất lớn trước các nguy cơ từ bên ngoài. Trên cơ sở phân tích, ta thấy: Giai đoạn 1946 – 1947, Đảng ta thực hiện chiến lược phòng ngự để rút lui chiến lược nhằm bảo toàn lực lượng và chuyển hướng kháng chiến lâu dài là hoàn toàn đúng đắn, khoa học. Kết quả, sau một thời gian chiến đấu, ta đã giam chân địch ở các thành phố, và rút lui an toàn ra các căn cứ địa.

Chiến lược phòng ngự để rút lui trong giai đoạn kháng chiến ở các đô thị phía Bắc vĩ tuyến 16 (1946 – 1947) là một quyết định đúng đắn và khoa học của Đảng. Việc áp dụng chiến lược này không chỉ bảo toàn lực lượng mà còn giam chân địch, phá hoại tiềm lực của chúng, đồng thời tạo thời gian để tổ chức lực lượng hậu phương và chuẩn bị cho kháng chiến lâu dài. Đây là minh chứng rõ nét cho sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, kết hợp giữa phân tích thực tế và vận dụng linh hoạt các yếu tố chiến lược trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

2.3. Sử dụng ma trận SWOT để phân tích mục tiêu Chiến dịch Việt Bắc thu – đông 1947

Chiến dịch Việt Bắc Thu – Đông 1947 là một trong những chiến dịch quan trọng trong kháng chiến chống thực dân Pháp, với mục tiêu bảo vệ căn cứ địa Việt Bắc – đầu não của kháng chiến, đồng thời làm thất bại chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh" của thực dân Pháp. Dựa trên phân tích ma trận SWOT, các mục tiêu này được lý giải như sau:

*** Điểm mạnh (Strengths):**

- *Căn cứ địa vững chắc*: Việt Bắc là khu vực có địa hình hiểm trở, thuận lợi cho chiến tranh du kích và phòng ngự chiến lược.

- *Tinh thần toàn dân kháng chiến*: Nhân dân Việt Bắc sẵn sàng tham gia chiến đấu, hỗ trợ lực lượng kháng chiến về hậu cần và thông tin.

- *Sự chủ động của quân ta*: Quân đội cách mạng đã tích lũy được kinh nghiệm từ giai đoạn đầu kháng chiến, sẵn sàng đối phó với chiến lược tấn công của Pháp.

*** Điểm yếu (Weaknesses):**

- *Hạn chế về trang bị quân sự*: Lực lượng vũ trang ta thiếu các vũ khí hiện đại và phương tiện vận tải so với quân Pháp.

- *Quy mô lực lượng nhỏ hơn*: Quân số và khả năng phòng thủ hạn chế, chưa đủ sức đối đầu trực diện với lực lượng lớn của đối phương.

*** Cơ hội (Opportunities):**

- *Lợi thế địa hình*: Rừng núi Việt Bắc hiểm trở, mạng lưới giao thông của địch dễ bị cắt đứt, gây khó khăn cho việc triển khai lực lượng.

- *Bối cảnh quốc tế thuận lợi*: Phong trào hòa bình ở Pháp và sự phản đối chiến tranh từ người dân Pháp gây áp lực lên chính quyền thực dân.

*** Thách thức (Threats):**

- *Kế hoạch đánh úp của địch*: Pháp thực hiện chiến dịch tấn công lớn nhằm tiêu diệt căn cứ địa Việt Bắc, phá hủy đầu não kháng chiến và cắt đứt liên lạc giữa Việt Bắc với các khu vực khác.

- *Nguy cơ mất căn cứ địa*: Nếu không bảo vệ được Việt Bắc, lực lượng kháng chiến sẽ bị mất hậu phương chiến lược, đe dọa toàn bộ cuộc kháng chiến.

Chiến lược dựa trên ma trận SWOT:

- *Sử dụng điểm mạnh để tận dụng cơ hội (SO)*: Tận dụng địa hình hiểm trở và tinh thần toàn dân kháng chiến để tổ chức các trận đánh nhỏ, phục kích, bẻ gãy các mũi tấn công của địch, làm suy yếu lực lượng Pháp.

- *Phát huy điểm mạnh để đối phó thách thức (ST)*: Sử dụng kinh nghiệm chiến tranh du kích và lợi thế địa hình để đánh chặn các mũi tiến công của địch, bảo vệ an toàn căn cứ địa Việt Bắc – trung tâm đầu não của kháng chiến.

- *Khắc phục điểm yếu và tận dụng cơ hội (WO)*: Tăng cường hậu cần từ nhân dân địa phương và các vùng lân cận để bù đắp hạn chế về trang bị quân sự, đảm bảo duy trì sức chiến đấu lâu dài.

- *Phòng ngừa điểm yếu trước thách thức (WT)*: Thực hiện chiến thuật "phân tán lực lượng" để giảm áp lực, tránh đối đầu trực diện và bảo toàn lực lượng chính, đảm bảo căn cứ địa không bị tổn thất nghiêm trọng.

Qua phân tích ma trận, ta thấy cách mạng nước ta vừa có thuận lợi, nhưng cũng có nguy cơ, tuy vậy, ở chiến khu Việt Bắc ta có lợi thế ở địa bàn nên cách mạng nước ta rơi vào thế: Mạnh - Nguy cơ (ST): Chiến lược phù hợp là Đa dạng hóa - Sử dụng điểm mạnh để đối phó thách thức, kết hợp giữa tấn công và phòng ngự nhằm bảo toàn lợi thế.

Mục tiêu của Chiến dịch Việt Bắc Thu – Đông 1947 được xây dựng dựa trên sự phân tích kỹ lưỡng các yếu tố nội tại và bối cảnh bên ngoài. Việc bảo vệ căn cứ địa Việt Bắc không chỉ giúp giữ vững đầu não kháng chiến mà còn làm thất bại âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp. Chiến lược phòng ngự kết hợp phản công linh hoạt của Đảng trong chiến dịch này đã khẳng định tính đúng đắn, khoa học, và hiệu quả của đường lối lãnh đạo cách mạng.

2.4. Sử dụng ma trận SWOT để phân tích mục tiêu Chiến dịch Biên giới thu – đông 1950

Chiến dịch Biên giới Thu – Đông 1950 đánh dấu bước ngoặt quan trọng khi cách mạng nước ta chuyển từ thế phòng ngự sang thế chủ động tấn công. Dựa trên ma trận SWOT, có thể phân tích rõ vì sao Đảng ta quyết định tấn công và làm nổi bật tính đúng đắn, khoa học của chiến lược này.

*** Điểm mạnh (Strengths):**

- *Sự trưởng thành của lực lượng vũ trang*: Quân đội ta đã được tổ chức và huấn luyện bài bản, tích lũy kinh nghiệm qua các chiến dịch lớn trước đó.

- *Lãnh đạo sáng suốt của Đảng*: Đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện được triển khai hiệu quả, tạo nền tảng cho các chiến dịch tấn công lớn.

- *Hậu phương vững mạnh*: Căn cứ địa Việt Bắc ngày càng củng cố, trở thành chỗ dựa vững chắc về hậu cần và chính trị.

*** Cơ hội (Opportunities):**

- *Viện trợ quốc tế*: Các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Trung Quốc, đã công nhận Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đồng thời cung cấp viện trợ quân sự, kỹ thuật và hậu cần.

- *Bối cảnh quốc tế thuận lợi*: Phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ, làm suy yếu hệ thống thực dân toàn cầu, trong đó có Pháp.

- *Sơ hở trong chiến lược của địch*: Quân Pháp tập trung lực lượng tại các vùng trọng yếu, để lại những điểm yếu ở khu vực biên giới, tạo cơ hội cho ta chủ động tấn công.

*** Điểm yếu (Weaknesses):**

- *Hạn chế về trang thiết bị hiện đại*: Dù đã được cải thiện nhờ viện trợ, vũ khí của ta vẫn kém hiện đại so với Pháp.

- *Hạn chế về nguồn lực quy mô lớn*: Cuộc tấn công đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị, nhưng kinh nghiệm tổ chức chiến dịch quy mô lớn còn hạn chế.

*** Thách thức (Threats):**

- *Quân Pháp được Mỹ hậu thuẫn*: Pháp nhận được viện trợ lớn từ Mỹ, đặc biệt trong việc củng cố các căn cứ quân sự tại Đông Dương.

- *Khả năng phản kích của địch*: Sau thất bại, Pháp có thể tập trung lực lượng để tổ chức phản công mạnh mẽ, đe dọa các vùng giải phóng.

Phân tích chiến lược dựa trên ma trận SWOT:

- *Khai thác điểm mạnh và cơ hội (SO)*: *Chiến lược tấn công chủ động*: Lực lượng vũ trang trưởng thành và sự hỗ trợ từ quốc tế là cơ sở để quân ta chuyển sang thế tấn công. Chiến dịch Biên giới được tổ chức nhằm khai thông tuyến biên giới, mở đường cho việc tiếp nhận viện trợ, đồng thời tiêu diệt một phần quan trọng sinh lực địch, làm thay đổi cục diện chiến trường.

- *Phát huy điểm mạnh để đối phó thách thức (ST)*: *Chiến lược tấn công tiêu diệt và phòng thủ chiến lược*: Sử dụng ưu thế hậu phương và kinh nghiệm chiến đấu để tấn công vào các vị trí yếu của địch tại biên giới, đồng thời bảo vệ căn cứ địa Việt Bắc trước mọi nguy cơ phản kích.

- *Khắc phục điểm yếu và tận dụng cơ hội (WO)*: *Chiến lược cải thiện lực lượng thông qua chiến dịch*: Thông qua chiến dịch, quân ta không chỉ giải phóng các vị trí chiến lược mà còn thu giữ nhiều vũ khí, trang bị của địch, nâng cao năng lực tác chiến và củng cố niềm tin chiến đấu.

- *Phòng ngừa điểm yếu trước thách thức (WT)*: *Chiến lược kiểm soát rủi ro trong tấn công*: Thực hiện chiến dịch từng bước chắc chắn, tập trung vào các mục tiêu cụ thể và có ý nghĩa chiến lược, tránh rủi ro do thiếu nguồn lực hoặc tổ chức chưa đồng bộ.

Chiến dịch Biên giới Thu – Đông 1950 là minh chứng cho sự chuyển thể từ phòng ngự sang tấn công của cách mạng Việt Nam. Bằng việc phát huy điểm mạnh và tận dụng cơ hội, Đảng ta đã lãnh đạo một chiến lược tấn công đúng đắn, giải phóng vùng biên giới, mở rộng hậu phương kháng chiến, đồng thời tạo thế và lực mới cho cuộc kháng chiến trường kỳ. Đây là bước ngoặt quan trọng, khẳng định sự lãnh đạo khoa học, sáng suốt của Đảng trong tiến trình đấu tranh giành độc lập dân tộc.

2.5. Sử dụng ma trận SWOT để phân tích mục tiêu Chiến cuộc Đông – Xuân 1953 – 1954

Phân tích ma trận SWOT là một công cụ hữu ích để đánh giá chiến lược trong các tình huống phức tạp. Áp dụng ma trận này vào phân tích Chiến cuộc Đông – Xuân 1953–1954, có thể trình bày như sau:

*** Strengths (Điểm mạnh)**

- *Chỉ huy chiến lược tài tình*: Bộ chỉ huy quân đội Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã vận dụng nghệ thuật chiến tranh nhân dân một cách linh hoạt, làm chủ thế trận trên nhiều mặt trận.

- *Sự hỗ trợ từ nhân dân*: Tinh thần đoàn kết và sự ủng hộ tuyệt đối của nhân dân là nguồn lực lớn, bảo đảm lương thực, hậu cần và thông tin cho chiến dịch.

- *Sự yếu thế của đối thủ*: trong giai đoạn 1951 – 1953, quân Pháp đã rơi vào thế bị động trên chiến trường.

*** Weaknesses (Điểm yếu)**

- *Nguồn lực hạn chế*: Mặc dù có sự hỗ trợ của nhân dân, nhưng nguồn lực vũ khí và trang thiết bị quân sự của ta vẫn còn thiếu thốn so với quân đội Pháp.

- *Địa hình khó khăn*: Chiến trường tập trung ở các khu vực đồi núi phía Bắc Việt Nam, gây khó khăn cho việc vận chuyển quân và hậu cần.

- *Kinh nghiệm đối đầu*: Mặc dù có nhiều thắng lợi, việc đối đầu với các lực lượng tinh nhuệ như quân đội Pháp vẫn đòi hỏi những nỗ lực vượt bậc.

*** Opportunities (Cơ hội)**

- *Tình hình quốc tế thuận lợi*: Phong trào chống thực dân ở nhiều nơi trên thế giới gia tăng, tạo áp lực ngoại giao lên Pháp.

- *Yếu tố chính trị trong nước Pháp*: Phong trào hòa bình ở Pháp ngày càng mạnh mẽ, đòi hỏi chính phủ phải chấm dứt chiến tranh.

- *Chiến lược phân tán lực lượng của đối phương*: Đây là cơ hội để quân đội Việt Nam tiêu hao lực lượng đối thủ và giành lợi thế từng bước.

*** Threats (Thách thức)**

- *Sự tăng cường viện trợ của Mỹ cho Pháp*: Mỹ cung cấp tài chính và trang thiết bị quân sự, làm gia tăng sức mạnh của quân đội Pháp.

- *Thực dân pháp tập trung lực lượng*: Pháp tập trung lực lượng ra đồng bằng Bắc Bộ 44 tiểu đoàn (chiếm 50% lực lượng cơ động Pháp ở Đông Dương).

Quan phân tích chiến lược ta thấy, cách mạng nước ta ở vào thế Mạnh – Nguy cơ. Do đó, chiến lược phù hợp là đa dạng hoá: Sử dụng điểm mạnh để đối phó thách thức, kết hợp giữa tấn công và phòng ngự nhằm bảo toàn lợi thế.

Đối chiếu với quyết định của Đảng giai đoạn này ta thấy: Mục tiêu chiến lược chiến cuộc Đông – Xuân 1953 – 1954 là: Phân tán và tiêu hao lực lượng địch, chủ động tấn công, mở rộng vùng giải phóng, chuẩn bị cho trận quyết chiến chiến lược – Đây chính là chiến lược đa dạng hoá.

2.6. Sử dụng ma trận SWOT để phân tích mục tiêu Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954

Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954 là đỉnh cao của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nơi mà cách mạng Việt Nam, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đã chuyển hóa lợi thế từ tình thế Mạnh - Cơ hội thành Chiến lược Tấn công toàn diện, tạo nên chiến thắng

quyết định để kết thúc chiến tranh. Phân tích SWOT giúp làm rõ vai trò và ý nghĩa của chiến dịch này.

*** Strengths (Điểm mạnh)**

- *Lãnh đạo tài tình của Đảng*: Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chí Minh, quân đội ta chọn Điện Biên Phủ – một căn cứ địa mạnh nhất của Pháp – làm nơi quyết chiến chiến lược, khẳng định tầm nhìn chiến lược xuất sắc.

- *Lực lượng quân sự lớn mạnh*: Quân đội ta đã được tổ chức chặt chẽ, tinh thần chiến đấu cao, có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ nhân dân, đặc biệt là các tuyến hậu cần, vận tải từ đồng bằng lên Tây Bắc.

- *Nghệ thuật quân sự sáng tạo*: Kế hoạch bao vây lần chiếm, đưa pháo lên đồi cao, xây dựng trận địa chiến hào áp sát quân địch đã tạo ra lợi thế chiến lược vượt trội.

- *Hậu phương vững chắc*: Nhân dân cả nước dốc sức người, sức của để chi viện cho mặt trận, tạo nguồn cung ứng bền vững về hậu cần.

*** Weaknesses (Điểm yếu)**

- *Trang bị quân sự hạn chế*: Quân đội ta còn thiếu thốn về trang thiết bị hiện đại so với đối thủ, đặc biệt trong tác chiến quy mô lớn.

- *Địa hình phức tạp*: Điện Biên Phủ là vùng đồi núi hiểm trở, giao thông khó khăn, đòi hỏi nỗ lực rất lớn trong việc vận chuyển quân và hậu cần.

- *Thời gian kéo dài*: Một chiến dịch dài ngày có thể gây áp lực lớn lên hậu cần và sức bền của lực lượng chiến đấu.

*** Opportunities (Cơ hội)**

- *Sự suy yếu của Pháp*: Quân Pháp rơi vào thế bị động do lực lượng bị phân tán trên nhiều chiến trường, tập trung lớn tại Điện Biên Phủ nhưng thiếu sự linh hoạt trong phòng thủ.

- *Hỗ trợ quốc tế*: Phong trào đấu tranh vì hòa bình trên thế giới ngày càng mạnh mẽ, đồng thời Liên Xô và Trung Quốc tiếp tục ủng hộ Việt Nam về mặt ngoại giao và một phần vật chất.

- *Chiến lược sai lầm của đối phương*: Pháp chọn Điện Biên Phủ làm cứ điểm phòng thủ chiến lược nhưng đây lại là khu vực dễ bị cô lập, thiếu tiếp viện và phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn tiếp tế đường không.

*** Threats (Thách thức)**

- *Viện trợ của Mỹ*: Mỹ tăng cường viện trợ cho Pháp, bao gồm cả khí tài và tài chính, nhằm kéo dài chiến tranh.

- *Thời gian và áp lực quốc tế*: Nếu chiến dịch kéo dài mà không đạt kết quả, có thể dẫn đến những bất lợi chính trị và quân sự trên bàn đàm phán.

Dựa trên sự phân tích, cách mạng Việt Nam ở vào tình thế Mạnh - Cơ hội, điều này thúc đẩy chuyển sang Chiến lược Tấn công toàn diện với những điểm nổi bật:

- *Quyết định Điện Biên Phủ là trận quyết chiến chiến lược*: Đảng ta đã chọn đúng thời điểm và địa điểm để tập trung toàn lực, nhằm tiêu diệt sinh lực địch và giành thắng lợi mang tính quyết định.

- *Tận dụng cơ hội từ sai lầm của đối phương*: Địch tập trung quân số lớn tại Điện Biên Phủ – một vùng dễ bị cô lập. Ta biến ưu thế này thành cơ hội, bao vây và áp đảo chúng.

- *Huy động toàn dân tộc*: Hàng trăm nghìn dân công đã tham gia vận chuyển lương thực, vũ khí, đảm bảo cho chiến dịch diễn ra hiệu quả.

- *Phối hợp quân sự - chính trị*: Chiến thắng tại Điện Biên Phủ không chỉ mang ý nghĩa quân sự mà còn là đòn bẩy trên bàn đàm phán tại Hội nghị Genève 1954.

Chiến dịch Điện Biên Phủ là minh chứng sống động cho nghệ thuật lãnh đạo chiến tranh tài tình của Đảng. Việc chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến đã thể hiện sự nhạy bén, sáng suốt trong việc chuyển hóa tình thế Mạnh - Cơ hội thành Chiến lược Tấn công toàn diện. Chiến thắng này không chỉ kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà còn mở ra một thời kỳ mới trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

3. Kết quả & Bàn luận

3.1. Kết quả

- *Hiệu quả của việc ứng dụng mô hình SWOT trong phân tích lịch sử*: Việc áp dụng mô hình SWOT vào giảng dạy giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954) giúp học sinh dễ dàng hiểu rõ các yếu tố chiến lược, bao gồm điểm mạnh (lãnh đạo tài tình của Đảng, sức mạnh toàn dân), điểm yếu (thiếu trang bị quân sự), cơ hội (hỗ trợ quốc tế), và thách thức (áp lực từ đối phương). Kết quả này không chỉ giúp học sinh tiếp thu kiến thức sâu sắc hơn mà còn phát triển tư duy phân tích hệ thống.

- *Tăng hứng thú học tập môn Lịch sử*: Phương pháp này giúp học sinh không còn cảm thấy Lịch sử là môn học nặng nề về ghi nhớ sự kiện, thay vào đó là sự tham gia tích cực vào việc đánh giá, phân tích và rút ra bài học thực tiễn từ các sự kiện lịch sử.

- *Hiệu quả giảng dạy tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành*: Khi sử dụng mô hình SWOT trong các tiết học lịch sử tại trường, giáo viên nhận thấy học sinh hiểu bài sâu hơn, chủ động hơn trong việc liên hệ các sự kiện với bối cảnh thực tế.

3.2. Bàn luận

*** Ưu điểm của phương pháp:**

- *Tính hệ thống*: Mô hình SWOT cung cấp một khung phân tích rõ ràng, logic, giúp học sinh và giáo viên nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện.

- *Tính ứng dụng*: Không chỉ dừng lại ở việc học môn Lịch sử, học sinh còn có thể vận dụng cách phân tích này vào các lĩnh vực khác như kinh tế, xã hội, và đời sống thực tiễn.

- *Tăng cường tư duy chiến lược*: Học sinh không chỉ tiếp cận sự kiện lịch sử mà còn được rèn luyện khả năng tư duy phản biện và xây dựng chiến lược.

*** Hạn chế:**

- *Đòi hỏi sự hướng dẫn chi tiết từ giáo viên*: Mô hình SWOT yêu cầu giáo viên có khả năng hướng dẫn học sinh xác định các yếu tố một cách chính xác và phù hợp với ngữ cảnh lịch sử.

- *Thời gian áp dụng*: Việc sử dụng mô hình SWOT có thể chiếm nhiều thời gian hơn so với phương pháp dạy học truyền thống, đòi hỏi sự điều chỉnh hợp lý trong kế hoạch bài giảng.

3.3. Đề xuất cải tiến

- *Kết hợp linh hoạt với các phương pháp khác*: Mô hình SWOT có thể được kết hợp với các phương pháp dạy học tích cực như thảo luận nhóm, đóng vai hoặc sử dụng công nghệ thông tin để tăng tính sinh động.

- *Đào tạo giáo viên*: Tăng cường các khóa đào tạo về ứng dụng mô hình SWOT cho giáo viên, đặc biệt là trong môn Lịch sử, để đảm bảo tính hiệu quả và phù hợp khi triển khai.

Việc ứng dụng mô hình SWOT vào giảng dạy lịch sử không chỉ giúp học sinh tiếp cận môn học một cách sáng tạo, mà còn phát triển năng lực tư duy chiến lược và kỹ năng giải quyết vấn đề. Kết quả tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành cho thấy đây là phương pháp hiệu quả, có thể nhân rộng và cải tiến để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

IV. Kết luận

Bài báo đã làm rõ hiệu quả của việc ứng dụng mô hình SWOT trong phân tích các quyết định chiến lược của Đảng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954). Qua đó, bài viết không chỉ cung cấp góc nhìn hệ thống, khoa học về các yếu tố ảnh hưởng đến thành công của cuộc kháng chiến mà còn khẳng định vai trò lãnh đạo sáng suốt của Đảng và giá trị của chiến lược kháng chiến toàn dân, toàn diện.

Việc áp dụng mô hình SWOT vào giảng dạy lịch sử mang lại những kết quả tích cực, giúp học sinh phát triển tư duy phân tích, nâng cao hứng thú học tập và khả năng vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn. Thực tiễn triển khai tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành cho thấy phương pháp này góp phần cải thiện chất lượng dạy và học, đồng thời hỗ trợ việc đổi mới phương pháp giảng dạy môn Lịch sử theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh.

Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả tối đa, cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng từ giáo viên và sự kết hợp linh hoạt giữa mô hình SWOT với các phương pháp giảng dạy khác. Việc tiếp tục nghiên cứu, phát triển và mở rộng phương pháp này trong các nội dung lịch sử khác là cần thiết nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và phát huy giá trị của môn Lịch sử trong hệ thống giáo dục phổ thông hiện nay.

Bài báo hy vọng sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích, đồng thời gợi mở hướng đi mới trong việc đổi mới giáo dục Lịch sử, góp phần thực hiện thành công mục tiêu giáo dục toàn diện theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giáo trình Đường lối cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
2. Bộ giáo dục và Đào Tạo, Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông 2018, Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2018.
3. Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 4/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8, Khóa XI, về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.
4. Vũ Ninh Giang (Chủ biên). Lịch sử và Địa lí 9, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2024.
5. John M. Bryson, Strategic Planning for Public and Nonprofit Organizations, Jossey-Bass, 2018.
6. Fred R. David, Strategic Management: Concepts and Cases, Pearson Education, 2020.
7. Lê Mậu Hãn (Chủ biên), Đại cương lịch sử Việt Nam tập III, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2019.
8. Nguyễn Mạnh Hà, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945–1954), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, 2015.

Ứng dụng ChatGPT hỗ trợ phát triển năng lực tự học cho học sinh trong môn Lịch sử tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành

Tác giả: Bùi Văn Thành

Đơn vị: Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành

Email: thanhcdsphb88@gmail.com

Tóm tắt:

Bài báo tập trung trình bày những cơ sở lý luận và thực tiễn về năng lực, năng lực tự học của học sinh trong môn Lịch sử. Trên cơ sở đó, đề xuất và minh họa một số biện pháp ứng dụng công cụ trí tuệ nhân tạo ChatGPT nhằm phát triển năng lực tự học cho học sinh tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành. Việc vận dụng ChatGPT không chỉ nâng cao hứng thú học tập mà còn góp phần đổi mới phương pháp dạy học Lịch sử theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

***Từ khóa:** ChatGPT, năng lực tự học, môn Lịch sử, dạy học thông minh, trí tuệ nhân tạo, đổi mới phương pháp, giáo dục phổ thông*

I. Đặt vấn đề

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI), đang tạo ra những biến chuyển sâu rộng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ sản xuất, y tế, truyền thông đến giáo dục. Những tiến bộ vượt bậc của AI không chỉ làm thay đổi cách con người tương tác với thế giới mà còn đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc làm chủ công nghệ, nhất là đối với thế hệ trẻ. Trong bối cảnh đó, việc khai thác và ứng dụng hiệu quả các công cụ AI như ChatGPT trong học tập trở thành một kỹ năng thiết yếu. Không chỉ hỗ trợ tìm kiếm thông tin nhanh chóng, ChatGPT còn có khả năng tương tác, gợi mở tư duy, giúp học sinh chủ động hơn trong quá trình lĩnh hội tri thức. Đặc biệt, trong môn Lịch sử – một môn học đòi hỏi sự tư duy, phân tích và kết nối – việc vận dụng AI có thể mở ra những cơ hội mới để nâng cao năng lực tự học, khơi dậy niềm yêu thích học tập nơi học sinh.

- Trong bối cảnh thế giới thay đổi nhanh chóng và khó đoán định, con người buộc phải thay đổi không chỉ về tư duy mà còn về tri thức và kỹ năng để thích nghi. Vấn đề đặt ra là: Làm thế nào để thích ứng hiệu quả khi môi trường sống và làm việc liên tục biến động? Câu trả lời nằm ở năng lực tự học – một trong những năng lực thiết yếu giúp cá nhân chủ động cập nhật kiến thức, thích ứng với cái mới và không bị tụt hậu. Năng lực này không chỉ là chìa khóa giúp người học theo kịp thời đại mà còn là nền tảng để phát triển bền vững trong xã hội tri thức hiện nay.

- Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 xác định rõ mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực học sinh, trong đó năng lực tự học được coi là một trong những năng lực cốt lõi cần được hình thành và phát triển. Thực hiện chủ trương đó, nhiều giáo viên đã chủ động đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực người học. Tuy nhiên, thực tiễn tại các trường phổ thông cho thấy, không ít học sinh vẫn gặp khó khăn trong việc thích ứng với cách học mới, chưa hình thành được thói quen và kỹ năng tự học. Điều này đặt ra một yêu cầu cấp thiết đối với ngành giáo dục: cần có những nghiên cứu cụ thể, giải pháp thiết thực nhằm hỗ trợ học sinh phát triển năng lực tự học trong bối cảnh mới. Bài báo này được thực hiện nhằm góp phần đáp ứng yêu cầu đó.

- Tự học từ lâu đã được xem là yếu tố then chốt giúp người học làm chủ tri thức và phát triển bản thân một cách bền vững. Trong bối cảnh công nghệ và trí tuệ nhân tạo ngày càng phát triển mạnh mẽ, vai trò của tự học không những không giảm đi mà còn trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Khi tri thức nhân loại không ngừng được cập nhật từng giờ, từng phút, người học cần có khả năng chủ động tìm kiếm, chọn lọc và tiếp thu thông tin một cách linh hoạt. Làm thế nào để ứng dụng hiệu quả trí tuệ nhân tạo nhằm hỗ trợ và thúc đẩy quá trình tự học của học sinh trở thành một trong những bài toán vừa mang tính thách thức, vừa mở ra nhiều cơ hội đầy cảm hứng cho giáo dục hiện đại.

- Lịch sử là một trong những bộ môn có đóng góp rất lớn trong việc hình thành năng lực, phẩm chất của người học. Bộ môn không những có ưu thế vượt trội trong việc bồi dưỡng phẩm chất cho học sinh mà còn có thể phát triển năng lực rất tốt, đặc biệt là năng lực tự học. Sự kết hợp giữa môn Lịch sử, công nghệ, trí tuệ nhân tạo để phát triển năng lực tự học cho người học là một yêu cầu mới đặt ra hiện nay.

- Ngoài ra, ứng dụng ChatGPT phát triển năng lực tự học cho học sinh trong môn Lịch sử tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành còn có ý nghĩa rất lớn về mặt lí luận và thực tiễn, cụ thể:

+ *Lí luận*: Góp phần cụ thể hoá đường lối, chủ chương của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, cụ thể ở đây là đổi mới phương pháp giáo dục.

+ *Thực tiễn*: Bài báo là tài liệu tham khảo, là giải pháp thiết thực giải quyết một số vấn đề còn vướng mắc trong việc dạy và học bộ môn Lịch sử - Địa lí tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

Nội dung bài báo tập trung giải quyết một số vấn đề cơ bản sau:

+ Nghiên cứu các vấn đề lí luận về năng lực, đặc biệt là năng lực tự học của học sinh đối với bộ môn Lịch sử - Địa lí.

+ Nghiên cứu lý thuyết về ChatGPT, cách thức sử dụng ChatGPT và tiềm năng ứng dụng của ChatGPT trong việc phát triển năng lực tự học của học sinh trong phân môn Lịch sử.

+ Nghiên cứu thực tiễn năng lực tự học, năng lực ứng dụng ChatGPT vào việc tự học bộ môn Lịch sử của học sinh tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

+ Đề xuất một số giải pháp góp phần ứng dụng Ứng dụng ChatGPT để phát triển năng lực tự học cho học sinh trong môn Lịch sử tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

II. Phương pháp nghiên cứu

1. Nghiên cứu lý thuyết

- Nghiên cứu các văn bản của Đảng, Nhà nước về và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

- Nghiên cứu các nguồn tài liệu liên quan đến đổi mới dạy – học, các tài liệu về phương pháp dạy học tích cực, phát huy tính tích cực học tập, phương pháp tự học của học sinh.

- Nghiên cứu sách giáo khoa, các nguồn tài liệu tâm lý về liên quan đến dạy – học tích cực, dạy học phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh.

2. Nghiên cứu thực tiễn

Chúng tôi trực tiếp tìm hiểu thực tế học tập, tự học tập môn Lịch sử - Địa lí tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành nói riêng và trên địa bàn thành phố nói chung thông qua một số phương pháp:

- Phương pháp quan sát: theo dõi lớp qua thực tế giảng dạy.

- Phương pháp phỏng vấn: Chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy cùng đồng nghiệp và đặt câu hỏi phản vấn trực tiếp học sinh.

- Phương pháp lấy ý kiến phản hồi: thông qua các phiếu hỏi trực tiếp học sinh...

III. Bàn luận và kết quả

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Năng lực, năng lực tự học, vai trò của năng lực tự học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

1.1.1.1. Năng lực

Về vấn đề năng lực cả Việt Nam và trên thế giới có rất nhiều cách tiếp cận và nghiên cứu khác nhau, trong giới hạn bài báo nghiên cứu khoa học này, chúng tôi xin phép giới thiệu một số cách tiếp cận nổi bật sau:

- Một số cách tiếp cận và nghiên cứu trong nước:

+ Theo Nguyễn Lân, năng lực được hiểu là: (H. Lực: sức) Khả năng làm việc tốt, nhờ có phẩm chất đạo đức và trình độ chuyên môn: *Chắc không thiếu những người có năng lực (HCM)*¹.

+ Theo tác giả Đặng Thành Hưng cho rằng: năng lực là sự tổ hợp của 3 thành tố: kĩ năng, kiến thức và thái độ. Kĩ năng phản ánh năng lực làm, kiến thức phản ánh năng lực nghĩ và thái độ phản ánh năng lực cảm nhận. Ông nhấn mạnh: Năng lực là “tổ hợp những hành động vật chất và tinh thần tương ứng với dạng hoạt động nhất định dựa vào những thuộc tính cá nhân (sinh học, tâm lý và giá trị xã hội) được thực hiện tự giác và dẫn đến kết quả phù hợp với trình độ thực tế của hoạt động”.

- Một số cách tiếp cận và nghiên cứu nước ngoài:

Từ năng lực trong tiếng Anh có thể được diễn đạt là "ability" hoặc "capability". Cả hai từ đều có nghĩa là khả năng thực hiện một việc gì đó hoặc thể hiện một kỹ năng nào đó. Ví dụ: "He has the ability to speak four languages fluently" (Anh ta có khả năng nói thành thạo bốn ngôn ngữ) hoặc "Her capability to solve complex problems is impressive" (Khả năng giải quyết vấn đề phức tạp của cô ấy rất ấn tượng).

Từ năng lực trong tiếng Pháp được diễn đạt là "compétence". Từ này có nghĩa tương tự với "ability" hoặc "capability" trong tiếng Anh, và được sử dụng để miêu tả khả năng hoặc kỹ năng trong một lĩnh vực nào đó. Ví dụ: "Sa compétence en informatique est très utile pour l'entreprise" (Khả năng công nghệ thông tin của anh ấy rất hữu ích cho công ty) hoặc "Elle a développé des compétences en communication grâce à son travail" (Cô ấy đã phát triển kỹ năng giao tiếp thông qua công việc của mình).

"Năng lực" trong tiếng Trung được phát âm là "néng lì" (能力) và có nghĩa là khả năng hoặc tài năng của một người trong một lĩnh vực hoặc hoạt động nào đó. Từ này thường được sử dụng để miêu tả khả năng hoặc kỹ năng của một cá nhân hoặc một tổ chức. Ví dụ: "他的领导能力很强" (Tā de lǐngdǎo nénglì hěn qiáng) có nghĩa là "Khả năng lãnh đạo của anh ta rất mạnh" hoặc "这家公司在市场营销方面有很强的竞争能力" (Zhè jiā gōngsī zài shìchǎng yíngxiāo fāngmiàn yǒu hěn qiáng de jìngzhēng nénglì) có nghĩa là "Công ty này có năng lực cạnh tranh mạnh trong lĩnh vực tiếp thị trên thị trường”.

Tóm lại, mỗi tác giả, mỗi quốc gia lại có cách tiếp cận và cắt nghĩa khác nhau về năng lực, nhưng về cơ bản, các quốc gia, các nhà nghiên cứu đều thống nhất:

- Năng lực có sự hội tụ của ba thành tố: kiến thức, kĩ năng và thái độ.

¹ Nguyễn Lân. Từ điển Từ và Ngữ Việt Nam. NXB TP Hồ Chí Minh. 2000. tr. 1225.

- Năng lực được phân thành nhiều loại khác nhau tùy theo cách tiếp cận và tiêu chí tiếp cận. Có thể phân chia thành năng lực chung và năng lực chuyên biệt.

1.1.1.2. Năng lực tự học

* Học là gì?

Để làm rõ vấn đề này, chúng ta phải đi từ nghĩa gốc của từ tự học như sau:

自学 Phiên âm: *zì xué*: **自 (zì)**: tự, bản thân, tự mình; **学 (xué)**: học, việc học hành.

自学 nghĩa là tự mình học, tức là quá trình học tập do chính bản thân người học chủ động thực hiện, không phụ thuộc hoàn toàn vào giáo viên hay trường lớp.

Với cách tiếp cận trên, chúng ta vẫn còn vấn đề lớn nữa, đó là: *thế nào là học?*

- Theo UNESCO (Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc): Học là quá trình mà cá nhân thu nhận hoặc điều chỉnh tri thức, hành vi, kỹ năng, giá trị hoặc sở thích, và có thể bao gồm việc tổng hợp các loại thông tin khác nhau.

- Theo **OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế)** – qua Chương trình Đánh giá Học sinh Quốc tế (PISA): Học là quá trình phát triển khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng vào các tình huống thực tiễn.

- Viện Khoa học Giáo dục Quốc gia Mỹ (National Institute for Learning Outcomes Assessment – NILOA): Học là một quá trình thay đổi về tri thức, kỹ năng, hành vi hoặc thái độ xuất phát từ việc học tập, trải nghiệm hoặc được giảng dạy.

- Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ (APA): Học là việc tiếp thu kiến thức hoặc kỹ năng thông qua trải nghiệm, nghiên cứu hoặc được dạy.

- Jean Piaget (nhà tâm lý học phát triển, ảnh hưởng lớn tới giáo dục hiện đại): Học là quá trình cân bằng tiến triển giữa cái đã biết và cái mới học được.

Qua phân tích, đánh giá, chúng tôi nhận thấy các cách định nghĩa trên có mấy vấn đề hạn chế sau: Phần lớn các định nghĩa trên đi mô tả "**học là gì**" (tức *mô tả kết quả hoặc biểu hiện của việc học*), nhưng **không trả lời câu hỏi cốt lõi**: 1) Làm thế nào để học? 2) Cơ chế, bản chất cốt lõi của quá trình học là gì? Mặt khác, một số cách định nghĩa nhầm lẫn giữa khái niệm học và làm.

Để giải quyết triệt để vấn đề này, chúng ta phải tiếp cận vấn đề trên hai cơ sở lí luận sau:

1. Lí luận về con đường nhận thức của Vladimir Ilyich Lê-nin: Nhận thức xuất phát từ thực tiễn qua hai giai đoạn từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn khách quan.

2. Lý thuyết về não bộ: Một bộ não bình thường muốn hoạt động được cần 4 yếu tố sau: 1) Thông tin, 2) Đầu vào, 3) Bộ não, 4) Đầu ra.

Dựa trên hai cơ sở lí luận trên, chúng tôi đề xuất định nghĩa học như sau: **Học là quá trình nhận thức bao gồm các hoạt động thu thập, xử lí và vận dụng (sử dụng) thông tin để giải quyết vấn đề.**

Với cách định nghĩa trên nó đã giải quyết được các vấn đề căn bản của việc học, đó là:

- *Học là gì*: Học là quá trình nhận thức.
- *Học như thế nào*: thu thập, xử lí thông tin.
- *Học để làm gì*: sử dụng thông tin để giải quyết vấn đề.

Trên cơ sở cách tiếp cận trên, ta có thể định nghĩa tự học như sau: **Tự học là quá trình chủ động nhận thức bao gồm các hoạt động thu thập, xử lí và vận dụng thông tin để giải quyết các vấn đề (bao gồm cả vấn đề lí thuyết và thực tiễn).**

*** Năng lực tự học**

Năng lực tự học là một trong những năng lực của một cá nhân gồm có 3 thành tố sau:

- *Kiến thức về tự học*: Biết và hiểu được khái niệm tự học.
- *Kĩ năng tự học*: Thực hành thành thạo các hoạt động tự học (Thu thập, xử lí và vận dụng thông tin để giải quyết vấn đề)
- *Thái độ tự học*: Có thái độ đúng đắn về việc tự học.

1.1.1.3. Vai vai trò của năng lực tự học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Mục tiêu cốt lõi của chương trình là: Giúp học sinh phát triển toàn diện về phẩm chất và năng lực, trở thành những con người yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm; có kiến thức, kỹ năng cơ bản, có khả năng học tập suốt đời, thích ứng với những thay đổi của cuộc sống và có khát vọng vươn lên, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Từ định hướng này, chương trình nhấn mạnh việc hình thành và phát triển các năng lực cốt lõi, bao gồm: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, cùng với các năng lực đặc thù theo môn học.

Năng lực tự học là thành tố tạo nên mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông. Trong hệ thống năng lực cốt lõi của Chương trình GDPT 2018, năng lực tự học được xác định là một năng lực nền tảng, giữ vai trò xuyên suốt và thiết yếu trong quá trình học tập và phát triển cá nhân. Đây không chỉ là mục tiêu riêng lẻ mà còn là phương tiện để đạt được tất cả các mục tiêu khác.

Cụ thể:

- Năng lực tự học giúp học sinh làm chủ quá trình học tập của bản thân, từ việc tự xác định mục tiêu học, tự tìm kiếm thông tin, đến tự đánh giá và điều chỉnh quá trình học. Điều này phù hợp với triết lý “lấy người học làm trung tâm” của chương trình.

- Trong bối cảnh tri thức thay đổi nhanh chóng, năng lực tự học trở thành điều kiện để học sinh có thể học tập suốt đời, không phụ thuộc hoàn toàn vào sự dạy dỗ của giáo viên hay sự định hướng của người khác.

- Năng lực tự học còn giúp học sinh thích ứng tốt hơn với cuộc sống, công việc tương lai và các thay đổi của xã hội hiện đại, đồng thời thúc đẩy năng lực sáng tạo và tự chủ trong hành động.

Do đó, trong cấu trúc chương trình, năng lực tự học vừa là mục tiêu hướng đến, vừa là phương pháp và công cụ để học sinh chiếm lĩnh tri thức và phát triển toàn diện. Việc bồi dưỡng năng lực này cần được thực hiện thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục, trong từng bài học cụ thể và trong suốt quá trình học tập ở trường phổ thông.

1.1.2. ChatGPT, cách thức sử dụng ChatGPT và tiềm năng của ChatGPT trong việc phát triển năng lực tự học cho học sinh

1.1.2.1. ChatGPT, các thức hoạt động của ChatGPT

*** Khái niệm ChatGPT**

ChatGPT (Chat Generative Pre-trained Transformer) là một mô hình ngôn ngữ trí tuệ nhân tạo được phát triển bởi OpenAI. Dựa trên kiến trúc Transformer – một đột phá trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) – ChatGPT được huấn luyện trên một lượng dữ liệu văn bản khổng lồ từ Internet, giúp mô hình có khả năng hiểu ngữ cảnh, tạo sinh văn bản, trả lời câu hỏi, dịch thuật, viết mã lập trình và nhiều tác vụ ngôn ngữ khác.

Ra mắt lần đầu vào tháng 11 năm 2022, ChatGPT nhanh chóng thu hút hàng triệu người dùng chỉ trong thời gian ngắn. Các phiên bản mới như GPT-4 (ra mắt năm 2023) đã nâng cao độ chính xác, khả năng hiểu ngữ cảnh sâu hơn, phản hồi mạch lạc và có khả năng tương tác đa môdal (văn bản, hình ảnh, âm thanh...).

Khác với các công cụ tìm kiếm truyền thống như Google chỉ cung cấp đường dẫn đến thông tin, ChatGPT có thể tạo ra nội dung hoàn chỉnh, tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn và trả lời theo cách mang tính đối thoại tự nhiên, gần giống con người.

*** Các thức hoạt động của ChatGPT**

ChatGPT được phát triển dựa trên mô hình trí tuệ nhân tạo gọi là “mô hình ngôn ngữ lớn” (Large Language Model – LLM). Mô hình này được huấn luyện bằng cách phân tích hàng tỷ từ trong các văn bản trên internet, sách, báo, và nhiều nguồn tài liệu khác. Nhờ đó, ChatGPT có khả năng “hiểu” và tạo ra ngôn ngữ giống như con người.

Về cơ bản, ChatGPT hoạt động bằng cách **dự đoán từ tiếp theo** trong một câu dựa trên những gì người dùng đã nhập trước đó. Nó không thực sự “hiểu” như con người, nhưng nhờ quá trình học sâu (deep learning), nó có thể tạo ra câu trả lời hợp lý, mạch lạc và phù hợp với ngữ cảnh.

Khi người dùng đặt câu hỏi hoặc đưa ra yêu cầu, ChatGPT sẽ phân tích câu chữ, xác định ý định và nội dung, sau đó sinh ra câu trả lời bằng cách chọn ra những từ và cụm từ phù hợp nhất theo mô hình đã được huấn luyện.

Tóm lại, ChatGPT không chỉ là một công cụ trả lời tự động, mà là một hệ thống xử lý ngôn ngữ mạnh mẽ có khả năng hỗ trợ học tập, sáng tạo nội dung, và tương tác thông minh với con người.

Chúng ta có thể sơ đồ hoá cách thức hoạt động của ChatGPT như sau:

Kết quả đầu ra = Câu lệnh đầu vào (Prompt) + Kiến thức ChatGPT đã được học từ kho dữ liệu lớn.

1.1.2.2. Tiềm năng của ChatGPT trong việc phát triển năng lực tự học cho học sinh

Như ở trên chúng ta định nghĩa: Năng lực tự học là một trong những năng lực của một cá nhân gồm có 3 thành tố sau: 1) *Kiến thức về tự học*: Biết và hiểu được khái niệm tự học, 2) *Kỹ năng tự học*: Thực hành thành thạo các hoạt động tự học (Thu thập, xử lý và vận dụng thông tin để giải quyết vấn đề) 3) *Thái độ tự học*: Có thái độ đúng đắn về việc tự học.

Trong giới hạn bài viết này, chúng tôi không chủ trương ứng dụng ChatGPT để hỗ trợ phát triển tất cả các thành tố của năng lực tự học. Chúng tôi chỉ đi vào một khía cạnh có tiềm năng ứng dụng nhất đó là hỗ trợ kỹ năng tự học. Từ khía cạnh này, chúng ta hoàn toàn có thể thấy rằng: ChatGPT hoàn toàn có tiềm năng rất lớn trong việc phát triển năng lực tự học cho học sinh, cụ thể:

- *Thứ nhất, hỗ trợ thu thập thông tin*: Với khả năng truy xuất và tổng hợp kiến thức từ nhiều lĩnh vực, ChatGPT có thể cung cấp thông tin nhanh chóng, rõ ràng và phù hợp với trình độ nhận thức của người học. Thay vì mất thời gian tìm kiếm trên nhiều nguồn khác nhau, học sinh có thể đặt câu hỏi trực tiếp và nhận được câu trả lời cô đọng, dễ hiểu. Điều này đặc biệt hữu ích trong việc xây dựng thói quen chủ động đặt câu hỏi và tìm kiếm thông tin – một kỹ năng thiết yếu trong tự học.

- *Thứ hai, hỗ trợ xử lý thông tin*: ChatGPT giúp học sinh phân tích, so sánh, hệ thống hóa và khái quát hóa kiến thức. Thông qua việc đối thoại hai chiều, học sinh có thể cùng ChatGPT làm rõ những điểm còn chưa hiểu, nhờ đó nâng cao khả năng phản biện và tư duy

logic. Ngoài ra, công cụ này còn giúp học sinh tổ chức lại kiến thức theo sơ đồ tư duy, bảng biểu hoặc các hình thức khác tùy theo yêu cầu và sở thích cá nhân.

- *Thứ ba, hỗ trợ vận dụng thông tin để giải quyết vấn đề:* ChatGPT có thể đóng vai trò là người bạn đồng hành, hỗ trợ học sinh áp dụng kiến thức vào thực tiễn qua việc đưa ra các tình huống, bài tập, câu hỏi mở hoặc gợi ý hướng giải quyết. Quan trọng hơn, ChatGPT không cung cấp đáp án một cách đơn giản, mà có thể hướng dẫn từng bước, đặt câu hỏi gợi mở để học sinh tự suy nghĩ, từ đó rèn luyện năng lực vận dụng và giải quyết vấn đề.

Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng việc sử dụng ChatGPT một cách hợp lý, có định hướng sẽ góp phần quan trọng trong việc phát triển kỹ năng tự học – một thành tố cốt lõi trong năng lực tự học của học sinh trong kỷ nguyên số.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Qua quá trình giảng dạy, chúng tôi nhận thấy phần lớn học sinh có xu hướng tiếp cận môn Lịch sử một cách thụ động, phụ thuộc nhiều vào giáo viên và sách giáo khoa, thiếu khả năng đặt câu hỏi, tìm kiếm thông tin ngoài tài liệu được cung cấp sẵn. Trong các hoạt động học tập trên lớp cũng như bài tập ở nhà, nhiều học sinh còn lúng túng trong việc lựa chọn phương pháp học phù hợp, chưa biết cách khai thác tài nguyên học tập phong phú từ môi trường số, đặc biệt là chưa tận dụng được những công cụ trí tuệ nhân tạo như ChatGPT để hỗ trợ cho việc tự học.

Mặt khác, trong quá trình triển khai các hoạt động giáo dục tại nhà trường, chúng tôi nhận thấy một bộ phận học sinh có hứng thú với việc sử dụng công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo. Học sinh thường chủ động tìm đến các ứng dụng như ChatGPT để giải đáp thắc mắc trong học tập, nhất là trong các môn cần sự suy luận và khai thác thông tin như Lịch sử. Tuy nhiên, việc sử dụng này chủ yếu mang tính tự phát, chưa có định hướng rõ ràng từ phía giáo viên, dẫn đến nguy cơ lệ thuộc hoặc hiểu sai thông tin.

Thực tiễn cũng cho thấy, trong các dự án học tập, tiết học trải nghiệm hoặc hoạt động nhóm, nếu được hướng dẫn khai thác ChatGPT đúng cách, học sinh có thể phát triển tốt hơn kỹ năng tự học như: đặt câu hỏi, xử lý thông tin từ nhiều nguồn, xây dựng nội dung bài thuyết trình, viết tiểu luận hoặc tự hệ thống kiến thức bằng sơ đồ tư duy với sự trợ giúp của công cụ này.

Từ những quan sát thực tiễn nêu trên, việc nghiên cứu và đề xuất phương pháp ứng dụng ChatGPT nhằm phát triển năng lực tự học cho học sinh trong môn Lịch sử tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành là cần thiết, vừa xuất phát từ nhu cầu học tập thực tế của học sinh, vừa phù hợp với xu thế chuyển đổi số trong giáo dục hiện nay.

2. Đề xuất giải pháp ứng dụng ChatGPT

2.1. Sử dụng ChatGPT để hỗ trợ việc thu thập thông tin Lịch sử

Thu thập thông tin là bước khởi đầu trong quá trình học tập, đặc biệt trong môn Lịch sử – nơi yêu cầu người học phải tìm hiểu, khai thác và xử lý lượng dữ liệu lớn về sự kiện, nhân vật, mốc thời gian, nguyên nhân – kết quả, bối cảnh lịch sử,... Năng lực thu thập thông tin hiệu quả không chỉ giúp học sinh hiểu đúng vấn đề, mà còn là nền tảng để phát triển các kỹ năng tiếp theo như phân tích, đánh giá và vận dụng kiến thức.

Ở lứa tuổi THCS, học sinh thường gặp khó khăn trong việc xác định nguồn thông tin đáng tin cậy, sàng lọc dữ liệu phù hợp với mục tiêu học tập, và tổng hợp nội dung theo nhu cầu cá nhân. Trong bối cảnh đó, ChatGPT có thể đóng vai trò là một công cụ hỗ trợ đắc lực, vừa làm giảm áp lực trong quá trình tìm kiếm, vừa giúp phát triển kỹ năng đặt câu hỏi – nền tảng của tư duy phản biện và tự học.

Việc hướng dẫn học sinh sử dụng ChatGPT cần dựa trên tiến trình cụ thể, rõ ràng, giúp các em từng bước hình thành và phát triển kỹ năng. Có thể chia quá trình thu thập thông tin qua ChatGPT thành 3 bước chính:

Bước 1: Xác định mục tiêu thu thập thông tin

Học sinh cần hiểu rõ mình muốn tìm kiếm thông tin gì, để phục vụ mục đích nào (làm bài tập, chuẩn bị thuyết trình, viết báo cáo, hoặc mở rộng kiến thức).

Ví dụ minh họa: Giáo viên giao bài tập: “Tìm hiểu nguyên nhân, diễn biến và kết quả của cuộc khởi nghĩa Yên Thế.”

Mục tiêu của học sinh là: Thu thập thông tin chính xác, ngắn gọn về 3 yếu tố: nguyên nhân – diễn biến – kết quả.

Học sinh cần xác định:

- Chủ đề: Khởi nghĩa Yên Thế
- Các khía cạnh: nguyên nhân, diễn biến, kết quả
- Yêu cầu: dễ hiểu, ngắn gọn, đúng cấp THCS

Bước 2: Đặt câu hỏi hiệu quả với ChatGPT

Câu hỏi càng cụ thể, càng rõ ràng thì câu trả lời càng chính xác, phù hợp với nhu cầu người học. Giáo viên có thể hướng dẫn học sinh các mẫu câu hỏi hiệu quả như sau:

*** Mẫu câu hỏi cơ bản:**

“Bạn có thể cho mình biết nguyên nhân chính của cuộc khởi nghĩa Yên Thế là gì không?”

*** Mẫu câu hỏi nâng cao:**

“Hãy trình bày ngắn gọn nguyên nhân, diễn biến chính và kết quả của cuộc khởi nghĩa Yên Thế theo cách dễ hiểu với học sinh lớp 8.”

*** Mẫu câu hỏi hỗ trợ so sánh hoặc tổng hợp:**

“So sánh cuộc khởi nghĩa Yên Thế và cuộc khởi nghĩa Hương Khê về mục tiêu và lãnh đạo.”

*** Ví dụ minh họa phản hồi của ChatGPT (dành cho học sinh lớp 8):**

Nguyên nhân: Do chính sách bóc lột, cướp đoạt đất đai và đàn áp nhân dân của thực dân Pháp tại miền núi Bắc Kỳ.

Diễn biến: Khởi nghĩa bùng nổ năm 1884, kéo dài gần 30 năm dưới sự lãnh đạo của Hoàng Hoa Thám, với nhiều trận đánh tiêu biểu như trận Yên Thế (1885), trận Khe Lau...

Kết quả: Năm 1913, sau khi Hoàng Hoa Thám bị sát hại, cuộc khởi nghĩa tan rã.

Bước 3: Sàng lọc, ghi chép và kiểm chứng thông tin

Thông tin ChatGPT cung cấp nên được học sinh:

- **Ghi chép** theo cách cá nhân hóa: viết lại theo sơ đồ tư duy, bảng tóm tắt, hoặc gạch đầu dòng.

- **So sánh** với sách giáo khoa, tài liệu chính thống để xác nhận độ chính xác.

- **Chọn lọc** những ý chính phù hợp với câu hỏi/đề bài.

2.2. Sử dụng ChatGPT để xử lý thông tin Lịch sử

Sau khi thu thập được thông tin, người học cần biết cách **xử lý** thông tin: phân loại, so sánh, hệ thống hóa, khái quát và liên kết kiến thức. Đây là khâu trung gian nhưng then chốt, giúp học sinh:

- Biến dữ liệu rời rạc thành kiến thức có cấu trúc;

- Hiểu sâu thay vì chỉ ghi nhớ máy móc;

- Chuẩn bị tốt hơn cho các hoạt động vận dụng, trình bày, làm bài tập, thi cử...

Trong môn Lịch sử, việc xử lý thông tin càng trở nên quan trọng do tính chất phức tạp về mối quan hệ nguyên nhân – kết quả, bối cảnh – sự kiện – nhân vật, các dòng thời gian song song, và nhiều góc nhìn khác nhau.

Với khả năng đối thoại hai chiều, truy xuất kiến thức đa chiều và tái cấu trúc thông tin linh hoạt, ChatGPT giúp học sinh THCS xử lý thông tin lịch sử qua các hình thức sau:

*** Phân tích và làm rõ nội dung**

ChatGPT có thể giúp học sinh "giải mã" các đoạn văn bản lịch sử khó hiểu bằng cách giải thích lại bằng ngôn ngữ đơn giản hơn, từng bước phân tích nguyên nhân – kết quả, ý nghĩa sự kiện, vai trò nhân vật...

- *Ví dụ:*

Câu hỏi học sinh đặt ra: “Bạn có thể giúp mình phân tích nguyên nhân sâu xa và trực tiếp của Cách mạng tháng Tám năm 1945 không?”

- ChatGPT trả lời:

+ Nguyên nhân sâu xa: Do ách thống trị tàn bạo của thực dân Pháp và phát xít Nhật khiến nhân dân Việt Nam sống trong nghèo đói và áp bức kéo dài.

+ Nguyên nhân trực tiếp: Sự kiện Nhật đầu hàng Đồng minh ngày 15/8/1945 tạo ra khoảng trống quyền lực, là cơ hội để Việt Minh phát động tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

*** So sánh – đối chiếu – tìm điểm tương đồng & khác biệt**

ChatGPT có thể giúp học sinh rèn luyện tư duy so sánh giữa các sự kiện, nhân vật hoặc giai đoạn lịch sử.

Ví dụ: “So sánh hậu quả chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ 2”

ChatGPT cho ra kết quả như sau:

Tiêu chí	Chiến tranh thế giới thứ nhất (WWI)	Chiến tranh thế giới thứ hai (WWII)
Thời gian	1914 – 1918	1939 – 1945
Số người chết	Khoảng 10 triệu người chết, 20 triệu người bị thương	Hơn 60 triệu người chết, hàng chục triệu người bị thương
Thiệt hại vật chất	Nặng nề, đặc biệt ở châu Âu	Cực kỳ nghiêm trọng, nhiều thành phố bị phá hủy hoàn toàn
Hậu quả chính trị	- Các đế quốc lớn sụp đổ (Áo-Hung, Nga, Đức, Ottoman) - Phong trào cách mạng nổi lên (Nga 1917)	- Sự hình thành trật tự thế giới mới: hai cực Liên Xô và Mỹ - Chủ nghĩa phát xít bị tiêu diệt ở Đức, Ý, Nhật
Hậu quả kinh tế	- Kinh tế châu Âu suy sụp - Mỹ vươn lên thành trung tâm kinh tế thế giới	- Kinh tế thế giới kiệt quệ - Kế hoạch Marshall giúp tái thiết châu Âu
Hậu quả xã hội	- Giai cấp vô sản phát triển mạnh - Phụ nữ bắt đầu tham gia nhiều hơn vào lao động xã hội	- Dân số thế giới giảm mạnh - Di cư, khủng hoảng nhân đạo nghiêm trọng
Hậu quả quốc tế	- Thành lập Hội Quốc Liên (League of Nations)	- Thành lập Liên Hợp Quốc (UN) năm 1945
Tác động đến thuộc địa	- Phong trào giải phóng dân tộc bắt đầu trỗi dậy	- Phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ mạnh sau chiến tranh

*** Hệ thống hóa thông tin thành sơ đồ, bảng biểu, mốc thời gian**

Mặc dù ChatGPT không vẽ sơ đồ trực quan, nhưng có thể hướng dẫn học sinh xây dựng sơ đồ tư duy, bảng biểu hoặc timeline (dòng thời gian).

Ví dụ: “Bạn hãy giúp mình liệt kê các mốc thời gian quan trọng của cuộc kháng chiến chống Pháp (1946–1954).”

ChatGPT sẽ trả lời:

Năm	Sự kiện chính
1946	Toàn quốc kháng chiến bùng nổ
1950	Chiến dịch Biên giới thành công
1953	Kế hoạch Nava ra đời
1954	Chiến thắng Điện Biên Phủ, kết thúc chiến tranh

*** Khái quát hóa nội dung**

ChatGPT có thể giúp học sinh rút ra kết luận, bài học, tư tưởng cốt lõi của một giai đoạn hay sự kiện lịch sử.

Ví dụ:

“Qua cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Việt Nam rút ra được những bài học gì về chiến lược quân sự?”

ChatGPT có thể trả lời:

- Kết hợp giữa đấu tranh quân sự và chính trị;
- Xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc;
- Tận dụng thời cơ lịch sử và sự ủng hộ quốc tế...

*** Lợi ích của ChatGPT trong xử lý thông tin lịch sử**

Lợi ích	Mô tả chi tiết
Tăng cường hiểu sâu	ChatGPT giúp phân tích từng phần nhỏ, làm rõ khái niệm trừu tượng
Cá nhân hóa kiến thức	Thay đổi cách diễn đạt, gợi ý ví dụ sát trình độ từng học sinh
Phát triển tư duy phản biện	Học sinh có thể đặt câu hỏi ngược lại, kiểm tra tính hợp lý của thông tin
Chuẩn bị tốt cho trình bày miệng hoặc bài viết	Tạo dàn ý, gợi ý cấu trúc bài viết hoặc thuyết trình

*** Vai trò của giáo viên trong hướng dẫn học sinh xử lý thông tin với ChatGPT**

- Giao các nhiệm vụ yêu cầu học sinh **phân tích – so sánh – hệ thống hóa** thông tin bằng cách đặt câu hỏi cho ChatGPT.

- Yêu cầu học sinh kiểm tra chéo thông tin từ ChatGPT với SGK và tài liệu chính thống.

- Hướng dẫn học sinh trình bày lại thông tin dưới dạng bản đồ tư duy, bảng tổng hợp, hay bài viết cá nhân.

Ví dụ hoạt động trên lớp:

- Giáo viên chia nhóm học sinh tìm hiểu 3 sự kiện lịch sử, dùng ChatGPT để so sánh và trình bày kết quả dưới dạng bảng.

- Sau đó, các nhóm phản biện lẫn nhau để bổ sung và làm rõ thông tin.

*** Một số rủi ro và giải pháp**

Rủi ro tiềm ẩn	Giải pháp sư phạm
Học sinh sao chép thông tin nguyên văn	Giáo viên yêu cầu học sinh viết lại theo cách hiểu cá nhân
Thông tin ChatGPT chưa chính xác hoặc thiếu góc nhìn Việt Nam	Hướng dẫn kiểm chứng với sách giáo khoa, nguồn uy tín
Lạm dụng ChatGPT, bỏ qua quá trình tư duy cá nhân	Thiết kế bài tập yêu cầu phân tích, nhận xét, nêu quan điểm cá nhân

Việc sử dụng ChatGPT không chỉ giúp học sinh THCS thu thập thông tin hiệu quả, mà còn mở rộng khả năng xử lý thông tin – một năng lực cốt lõi trong tự học môn Lịch sử. Nếu được hướng dẫn bài bản, ChatGPT có thể trở thành "người trợ lý ảo" hỗ trợ học sinh trong quá trình phân tích, hệ thống hóa và tư duy phản biện, từ đó phát triển tư duy lịch sử sâu sắc và chủ động hơn.

2.3. Sử dụng ChatGPT hỗ trợ việc ứng dụng thông tin

Ứng dụng thông tin là bước phát triển cao của quá trình tự học, đòi hỏi người học phải biết vận dụng kiến thức đã học để xử lý các tình huống thực tiễn, giải quyết vấn đề, hoặc tạo ra sản phẩm học tập có ý nghĩa. Trong quá trình này, ChatGPT có thể đóng vai trò như người bạn học tập thông minh, người huấn luyện kỹ năng tư duy, và thậm chí đóng vai là giáo viên để hỗ trợ học sinh thực hành ứng dụng kiến thức Lịch sử một cách sinh động và hiệu quả hơn.

*** ChatGPT gợi ý tình huống, câu hỏi mở để học sinh vận dụng kiến thức**

ChatGPT có thể tạo ra các tình huống lịch sử giả định, bài tập vận dụng cao hoặc câu hỏi mở, giúp học sinh luyện tập kỹ năng phân tích, đánh giá, và áp dụng kiến thức. Ví dụ, sau khi học xong bài “Cách mạng tháng Tám năm 1945”, học sinh có thể yêu cầu ChatGPT:

“Hãy đưa ra một tình huống yêu cầu em áp dụng kiến thức về Cách mạng tháng Tám để giải thích một sự kiện lịch sử gần giống.”

ChatGPT có thể tạo tình huống như:

“Nếu không có sự kiện Nhật đảo chính Pháp ngày 9/3/1945, liệu Cách mạng tháng Tám có thể giành thắng lợi nhanh chóng như vậy không? Vì sao?”

Từ đó, học sinh được rèn luyện tư duy phân tích nguyên nhân – điều kiện – thời cơ lịch sử, chứ không chỉ dừng lại ở việc học thuộc diễn biến.

*** ChatGPT đóng vai giáo viên: hỗ trợ học sinh ôn tập và củng cố kiến thức**

Một hình thức hiệu quả trong việc ứng dụng thông tin là ChatGPT đóng vai giáo viên để:

- Đặt câu hỏi ôn tập.
 - Hướng dẫn học sinh tự đặt câu hỏi phản biện,
 - Kiểm tra khả năng vận dụng kiến thức vào trả lời các dạng bài học sinh thường gặp.
- Ví dụ cụ thể với Bài 8: Cách mạng tháng Tám năm 1945, ChatGPT có thể tương tác như sau:

- ChatGPT – Vai giáo viên lịch sử:

Chào em! Hôm nay chúng ta sẽ ôn lại bài Cách mạng tháng Tám năm 1945 nhé! Câu hỏi đầu tiên: Nêu ba nguyên nhân chính dẫn đến thành công của Cách mạng tháng Tám.

- Học sinh:

Thưa cô, em nghĩ là: (1) Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng; (2) Kết hợp đúng thời cơ; (3) Nhân dân ủng hộ mạnh mẽ.

- ChatGPT – Giáo viên phản hồi: Rất tốt! Em có thể mở rộng thêm điểm số (1) bằng cách nêu rõ vai trò của Hội nghị Trung ương 8 và quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh không?

- Học sinh:

Dạ, Hội nghị Trung ương 8 (5/1941) đã chủ trương giải phóng dân tộc, thành lập Mặt trận Việt Minh để đoàn kết toàn dân đánh đuổi đế quốc.

- ChatGPT – Phản biện tiếp:

Em nghĩ nếu Đảng không kịp thời chuyển hướng chỉ đạo sau ngày 9/3/1945 (Nhật đảo chính Pháp), thì điều gì có thể xảy ra? Em hãy phân tích!

Hình thức đóng vai này tạo ra không gian đối thoại mô phỏng lớp học thực tế, giúp học sinh:

- Củng cố kiến thức theo mạch logic,
- Phản xạ nhanh trong trả lời,
- Phát triển kỹ năng đặt câu hỏi, lập luận, và vận dụng thông tin.

*** ChatGPT hỗ trợ xây dựng sản phẩm học tập có tính vận dụng**

Ngoài các hình thức trên, ChatGPT còn giúp học sinh tạo ra các sản phẩm học tập sáng tạo như:

- Viết bài cảm nhận cá nhân sau khi học xong bài Cách mạng tháng Tám;
- Tạo infographic về “Các yếu tố quyết định thành công của cách mạng”;
- Lập kịch bản sân khấu hóa với nhân vật Hồ Chí Minh và thanh niên Hà Nội giành chính quyền ngày 19/8.

Ví dụ, học sinh yêu cầu:

“Hãy giúp em viết một bài phát biểu tưởng niệm ngày 19/8 – Ngày Tổng khởi nghĩa tại Hà Nội.”

ChatGPT sẽ hỗ trợ dàn ý, gợi ý nội dung, ngôn ngữ phù hợp với lứa tuổi học sinh, qua đó giúp các em áp dụng kiến thức Lịch sử vào thực tiễn một cách sống động và cảm xúc.

Qua việc gợi ý tình huống, đóng vai giáo viên đặt câu hỏi, hướng dẫn phân biện và sáng tạo sản phẩm, ChatGPT không chỉ là công cụ hỗ trợ học sinh ứng dụng kiến thức, mà còn là đối tác học tập giàu tương tác, góp phần rèn luyện năng lực tự học, đặc biệt trong môn Lịch sử ở bậc THCS. Cách tiếp cận này giúp học sinh không học sử một cách thụ động, mà sống cùng lịch sử, hiểu và vận dụng lịch sử trong tư duy và hành động.

3. Kết quả sau khi áp dụng giải pháp

Việc triển khai ứng dụng ChatGPT trong giảng dạy và học tập môn Lịch sử tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành, tập trung vào ba năng lực cốt lõi trong tự học – thu thập thông tin, xử lý thông tin và ứng dụng thông tin – đã bước đầu mang lại nhiều kết quả tích cực. Quá trình thực hiện được tiến hành trong học kỳ I năm học 2024–2025, với sự tham gia của học sinh các lớp 6A1, 6A2, 8A1, 8A2 và lớp 9, tổng số 109 học sinh (không bao gồm học sinh hòa nhập).

*** Học sinh chủ động và hiệu quả hơn trong việc thu thập thông tin lịch sử**

Trước đây, việc tiếp cận thông tin lịch sử của học sinh còn hạn chế, chủ yếu dựa vào SGK và ghi chép từ giáo viên. Sau khi được hướng dẫn sử dụng Chat GPT như một công cụ tương tác, học sinh đã:

- Biết đặt câu hỏi đúng trọng tâm, định hướng rõ nội dung cần tìm, ví dụ: “Nguyên nhân dẫn đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 là gì?” hoặc “Vì sao khởi nghĩa Hương Khê thất bại?”

- Linh hoạt sử dụng các cách yêu cầu thông tin: yêu cầu trình bày ngắn gọn, giải thích đơn giản, thậm chí yêu cầu lập bảng so sánh hoặc tạo sơ đồ.

- Hình thành thói quen đặt câu hỏi để học thay vì chỉ ghi nhớ – một kỹ năng quan trọng trong tự học.

Khảo sát cho thấy, 84% học sinh (tương đương 92/109 học sinh) cho biết ChatGPT giúp các em tra cứu và hiểu thông tin nhanh hơn, rõ ràng hơn, đặc biệt với các nội dung phức tạp như diễn biến cách mạng, tư duy so sánh các cuộc khởi nghĩa.

*** Học sinh xử lý thông tin tốt hơn, tư duy lịch sử có chiều sâu hơn**

Thông qua việc đối thoại liên tục với ChatGPT, học sinh có điều kiện làm rõ – phân biện – hệ thống hóa kiến thức:

- *Biết phân tích, đối chiếu giữa các sự kiện lịch sử:* Ví dụ, so sánh cuộc khởi nghĩa Yên Thế và Hương Khê theo mục tiêu, phương thức, kết quả – với sự hỗ trợ của ChatGPT trong việc lập bảng.

- *Có khả năng khái quát và hệ thống kiến thức:* Một số học sinh sử dụng ChatGPT để đề nghị “tóm tắt bài học thành sơ đồ tư duy” hoặc “lập bảng nguyên nhân – diễn biến – kết quả.”

- *Tăng cường phản xạ tư duy:* Qua trò chuyện, ChatGPT thường phản hồi bằng cách đặt ngược câu hỏi hoặc gợi mở các hướng tiếp cận mới, kích thích học sinh suy nghĩ thay vì chỉ tiếp nhận.

*** Học sinh biết vận dụng kiến thức linh hoạt, sáng tạo hơn**

Sau khi được rèn luyện kỹ năng vận dụng thông tin thông qua ChatGPT, học sinh đã có những biểu hiện tích cực:

- *Thực hiện các hoạt động ứng dụng:* Viết bài cảm nhận, tạo kịch bản phỏng vấn nhân vật lịch sử, lập kế hoạch tổ chức buổi kỷ niệm sự kiện.

- *Mô phỏng tình huống và giải quyết vấn đề:* ChatGPT hỗ trợ tạo ra các tình huống lịch sử hoặc câu hỏi mở để học sinh vận dụng kiến thức, ví dụ: “Nếu em là Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa tháng Tám, em sẽ làm gì để đảm bảo thành công?”

- *Tăng sự chủ động khi ôn tập:* ChatGPT có thể “đóng vai giáo viên” đặt câu hỏi để học sinh ôn lại kiến thức, một số em còn sử dụng ChatGPT để luyện nói và làm bài tập nhóm.

Từ vai trò thụ động trong lớp học, nhiều học sinh đã chuyển sang chủ động khám phá – tự tin thể hiện – linh hoạt vận dụng, nhờ có sự hỗ trợ kịp thời, cá nhân hóa từ công cụ AI này.

*** Tác động tích cực đến thái độ học tập và chất lượng học sinh**

Kết quả khảo sát 109 học sinh từ các lớp 6A1, 6A2, 8A1, 8A2 và lớp 9 cho thấy:

- 88% học sinh (96/109) cảm thấy hứng thú hơn với môn Lịch sử.

- 79% học sinh (86/109) cho rằng ChatGPT giúp các em học tập thuận lợi hơn, nhất là khi học ở nhà.

- 71% học sinh (77/109) khẳng định việc sử dụng ChatGPT giúp các em hiểu bài nhanh hơn và nhớ lâu hơn.

Sản phẩm học tập của học sinh cũng có sự cải thiện rõ rệt về chất lượng và hình thức thể hiện: nội dung sâu sắc hơn, hình thức sáng tạo hơn, và có sự phản ánh cá nhân rõ nét hơn.

Từ thực tiễn triển khai tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành, có thể khẳng định rằng việc ứng dụng ChatGPT vào hỗ trợ phát triển năng lực tự học trong môn Lịch sử đã mang lại hiệu quả rõ rệt, cả về nhận thức, năng lực và thái độ học tập của học sinh. Công cụ này không chỉ giúp học sinh khai thác – xử lý – vận dụng thông tin hiệu quả, mà còn góp phần hình thành một môi trường học tập hiện đại, cá nhân hóa và kích thích tư duy, tạo tiền đề thuận lợi cho chuyển đổi số trong giáo dục Lịch sử.

IV. Kết luận

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học, việc phát triển năng lực tự học cho học sinh trở thành yêu cầu cấp thiết, đặc biệt trong môn Lịch sử – một môn học đòi hỏi khả năng tiếp nhận, xử lý và vận dụng thông tin một cách chủ động, sáng tạo. Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng: ChatGPT với khả năng tương tác linh hoạt và cung cấp thông tin nhanh chóng, là một công cụ tiềm năng trong việc hỗ trợ học sinh rèn luyện và nâng cao năng lực tự học.

Thông qua việc đề xuất và triển khai ba giải pháp ứng dụng ChatGPT – gồm: hỗ trợ thu thập thông tin Lịch sử, hỗ trợ xử lý thông tin và hỗ trợ ứng dụng thông tin vào học tập – bài báo đã chứng minh rằng ChatGPT không chỉ giúp học sinh tiếp cận tri thức một cách dễ dàng, mà còn khơi gợi tư duy phản biện, khả năng tự tìm tòi, khám phá và vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Kết quả thực nghiệm tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành cho thấy sự cải thiện rõ rệt trong kỹ năng học tập độc lập, sự hứng thú và hiệu quả học tập môn Lịch sử của học sinh.

Tuy nhiên, để khai thác hiệu quả tiềm năng của ChatGPT trong dạy và học, cần có sự hướng dẫn sự phạm phù hợp từ giáo viên, sự điều chỉnh phương pháp dạy học theo hướng cá nhân hóa và tích hợp công nghệ. Trong tương lai, việc tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện các mô hình ứng dụng AI nói chung và ChatGPT nói riêng trong giáo dục sẽ là hướng đi quan trọng nhằm nâng cao chất lượng dạy học và phát triển năng lực học sinh toàn diện.

Để phát huy hiệu quả của ChatGPT trong việc phát triển năng lực tự học cho học sinh, tác giả đề xuất một số khuyến nghị sau:

1. Đối với nhà trường: Cần tăng cường tổ chức các buổi tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về ứng dụng AI trong dạy học, đặc biệt là khai thác ChatGPT trong các môn học cụ thể như Lịch sử.

2. *Đối với giáo viên:* Chủ động cập nhật kiến thức công nghệ, tích hợp ChatGPT vào kế hoạch bài dạy một cách sáng tạo, phù hợp với đặc điểm tâm lý và trình độ học sinh.

3. *Đối với học sinh:* Cần được định hướng cách sử dụng ChatGPT hiệu quả, có tư duy phản biện và kỹ năng chọn lọc, đánh giá thông tin để nâng cao năng lực tự học một cách bền vững.

4. *Đối với cơ quan quản lý giáo dục:* Nên ban hành hướng dẫn cụ thể về việc tích hợp các công cụ trí tuệ nhân tạo như ChatGPT vào hoạt động dạy học, đồng thời xây dựng hành lang pháp lý phù hợp để đảm bảo an toàn và hiệu quả trong quá trình sử dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Chương trình môn Lịch sử – Giáo dục phổ thông 2018*.
3. Nguyễn Cảnh Toàn (2003). *Tự học – một nhu cầu thời đại*. NXB Giáo dục.
4. Trần Bá Hoành (2008). *Đổi mới phương pháp dạy học trong nhà trường phổ thông*. NXB Giáo dục Việt Nam.
5. OpenAI (2023). *ChatGPT Technical Report*. Retrieved from <https://openai.com/research>
6. Nguyễn Thị Hạnh & Phạm Minh Tâm (2023). *Ứng dụng AI trong giáo dục: Cơ hội và thách thức*. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Số 8.
7. UNESCO (2022). *AI and Education: Guidance for Policymakers*.
8. Nguyễn Lân. *Từ điển Từ và Ngữ Việt – Nam*. NXB TP Hồ Chí Minh. 2000.

MỘT SỐ BIỆN PHÁP HƯỚNG DẪN SINH VIÊN CAO ĐẲNG GIÁO DỤC MÀM NON TỔ CHỨC KHÁM PHÁ CHỦ ĐỀ

Tác giả: Ths.Lê Hải Diệu – Đơn vị: Khoa Mầm non

Tóm tắt: Chương trình giáo dục mầm non hiện hành được thiết kế theo chủ đề. Vì vậy, người thực hiện chương trình giáo dục mầm non biết cách thức tổ chức khám phá chủ đề một cách hiệu quả là rất quan trọng và cần thiết. Đối với công tác đào tạo sinh viên ngành giáo dục mầm non, giảng viên sư phạm đóng vai trò là người hướng dẫn, tìm kiếm,

đề xuất các biện pháp hướng dẫn sinh viên tổ chức khám phá chủ đề, để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và chất lượng thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

Từ khóa: Biện pháp, tổ chức khám phá chủ đề.

1. Đặt vấn đề

Tổ chức thực hiện chủ đề là một trong những yêu cầu đối với việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non hiện nay. Trong chương trình đào tạo giáo viên mầm non trình độ cao đẳng, học phần: “Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non” nhằm giúp sinh viên có kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non cũng như tổ chức khám phá chủ đề.

Thực tế giảng dạy học phần chúng tôi nhận thấy việc hướng dẫn sinh viên biết cách tổ chức thực hiện chủ đề, đặc biệt là tổ chức khám phá chủ đề là rất cần thiết. Yêu cầu đặt ra là sinh viên cần có kiến thức và kỹ năng về tổ chức khám phá chủ đề cho trẻ, đặc biệt là kỹ năng tổ chức khám chủ đề. Đây là nội dung đòi hỏi sinh viên cần có nhiều thời gian học tập trong thực tế và trong quá trình thực hành. Bởi vì khám phá chủ đề là quá trình tổ chức nhiều hoạt động được tích hợp lại với thời gian thực hiện kéo dài, thường trong phạm vi 01 tuần hoặc nhiều tuần. Do đó những khó khăn khi hướng dẫn sinh viên tổ chức khám phá chủ đề cho trẻ thường gặp là thời gian hướng dẫn sinh viên học tập trên lớp và tổ chức hoạt động thực hành còn ít, sinh viên thường ghi nhớ hoạt động cụ thể, riêng biệt mà chưa có sự tổng hợp, khái quát về cách tổ chức khám phá chủ đề... Trước thực tế đó, bản thân tôi xác định cần có biện pháp để thực hiện nội dung hướng dẫn sinh viên cách tổ chức khám phá chủ đề cho trẻ, qua đó góp phần nâng cao chất lượng trong đào tạo sinh viên ngành GVMN.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Một số biện pháp hướng dẫn sinh viên CDGDMN tổ chức khám phá chủ đề.

2.2. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu các vấn đề lí luận: Chủ đề và tổ chức thực hiện chủ đề trong GDMN.
- Nghiên cứu các vấn đề thực tiễn: Thực trạng về sự cần thiết của việc hướng dẫn sinh viên tổ chức khám phá chủ đề; Những khó khăn của giảng viên, sinh viên trong hướng dẫn và tổ chức khám phá chủ đề.
- Đề xuất các biện pháp hướng dẫn sinh viên tổ chức khám phá chủ đề.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu lí luận: Chúng tôi nghiên cứu tài liệu: (1) Chương trình giáo dục mầm non (2) Hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục mầm non; (3) Giáo trình Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non và tài liệu liên quan.

- Phương pháp nghiên cứu thực tiễn: Quan sát, dự giờ, khảo sát ý kiến, nghiên cứu sản phẩm, thực hành về các nội dung nghiên cứu thông qua các đối tượng giảng viên, giáo viên mầm non, sinh viên.

2.4. Kết quả nghiên cứu

2.4.1. Kết quả nghiên cứu lí luận

Chủ đề trong giáo dục mầm non

Chủ đề trong GDMN được hiểu là một phần nội dung kiến thức, kĩ năng cùng phản ánh một vấn đề nào đó mà trẻ có thể tìm hiểu, khám phá và học theo nhiều cách khác nhau có sự tổ chức, hướng dẫn của giáo viên trong một khoảng thời gian thích hợp. Chủ đề có thể rộng (lớn) hoặc hẹp (nhỏ). Một chủ đề lớn có thể gồm nhiều chủ đề nhánh. Chủ đề có thể cụ thể, trừu tượng, có thể mang tính địa phương, mang tính chung. Trẻ càng nhỏ thì chủ đề càng phải cụ thể, gần gũi, mang tính địa phương, có quy mô nhỏ để trẻ có thể liên hệ với những hiểu biết và kinh nghiệm đã có của mình.

Các chủ đề thường được thực hiện trong quá trình thực hiện chương trình GDMN: Chủ đề Gia đình, chủ đề nhánh: Các thành viên trong gia đình; Ngôi nhà thân yêu; Đồ dùng trong gia đình; Chủ đề: Thế giới thực vật, các chủ đề nhánh: Con vật nuôi trong gia đình; Con vật sống dưới nước; Con vật sống trong rừng...

Tổ chức thực hiện chủ đề

Tổ chức thực hiện chủ đề là làm cho các nội dung, các hoạt động trong giáo dục mầm non được liên kết, đan cài vào nhau, cùng hướng đến chủ đề chung, quá trình đó tạo ra thể thống nhất trọn vẹn, có sự gắn kết, hấp dẫn, phù hợp với nhận thức của trẻ mầm non, nó bao gồm cả việc lập kế hoạch chủ đề, xây dựng môi trường giáo dục theo chủ đề và tổ chức thực hiện chủ đề. Trong đó tổ chức thực hiện chủ đề được tiến hành như sau: Giai đoạn 1: Chuẩn bị; Giai đoạn 2: Khám phá chủ đề, gồm có 3 bước (*Bước 1: Mở chủ đề; Bước 2: Khám phá chủ đề; Bước 3: Kết thúc chủ đề*); Giai đoạn 3: Đóng chủ đề.

Các bước khám phá chủ đề:

*** Bước 1: Mở chủ đề**

Mục đích: Tạo sự chú ý, quan tâm và kích thích hứng thú của trẻ với chủ đề, khai thác kinh nghiệm sẵn có của trẻ để hình thành vấn đề cần tìm hiểu.

Cách tiến hành: Giới thiệu chủ đề với trẻ theo nhiều cách khác nhau:

- Trò chuyện, đàm thoại, giúp trẻ nhớ lại kiến thức và kinh nghiệm liên quan đến chủ đề.

- Tổ chức các hoạt động thể hiện kinh nghiệm của trẻ về chủ đề như vẽ, hát, kể chuyện, minh họa bằng động tác để tăng cảm xúc.

- Giáo viên kích thích nhu cầu muốn tìm hiểu của trẻ về chủ đề. Thu hút trẻ cùng tham gia xây dựng kế hoạch và bàn phương án thực hiện.

- Thông báo với gia đình trẻ về chủ đề mới và đề xuất gia đình giúp trẻ sưu tầm những thứ liên quan đến chủ đề mang đến lớp.

*** Bước 2: Khám phá chủ đề**

Mục đích:

- Cung cấp cho trẻ những kiến thức, kỹ năng cần thiết liên quan đến chủ đề để trả lời cho câu hỏi đặt ra trong kế hoạch.

- Phát triển chủ đề, duy trì tối đa hứng thú của trẻ, tạo cơ hội cho trẻ ứng dụng những kiến thức, kỹ năng trong tất cả các lĩnh vực hoạt động.

- Tạo cơ hội để trẻ trải nghiệm những cảm xúc khác nhau, hình thành thái độ đúng đắn với MTXQ, hình thành tính độc lập, tự tin vào bản thân.

Cách tiến hành

- Cô tổ chức các hoạt động để trẻ khám phá, trả lời các câu hỏi và giải quyết các vấn đề đặt ra trong bản kế hoạch.

- Giáo viên xác định và xây dựng kế hoạch cho hoạt động chính.

- Kích thích trẻ tự khám phá qua sách, tranh ảnh, xem tivi, qua người khác...

- Thu hút gia đình trẻ cùng tham gia vào quá trình thực hiện chủ đề.

- Giáo viên chú trọng đến vấn đề *khơi gợi cảm xúc, hình thành mối quan hệ, thái độ đúng đắn của trẻ đối với TGXQ, bản thân* bằng cách kích thích trẻ nói lời cảm nhận, bày tỏ tình cảm, thái độ hành vi ứng xử của con người đối với thế giới xung quanh. Giáo viên phải tạo cho trẻ trải qua cảm xúc vui sướng, hài lòng, cảm thấy có ý nghĩa, mong muốn hiểu biết nhiều hơn nữa.

- Giáo viên cần quan tâm, theo dõi việc thực hiện các nhiệm vụ, các mục tiêu đề ra trong chủ đề, đồng thời đưa thêm các câu hỏi và nêu lên các vấn đề để kích thích trẻ tiếp tục tìm hiểu, khám phá.

- Sử dụng sản phẩm của trẻ để kích thích trẻ học lẫn nhau, chú ý và đánh giá công việc của nhau, đồng thời trẻ có thể tham khảo để làm việc của mình tốt hơn. Có thể sử dụng một sản phẩm nào đó để bắt đầu trò chuyện với trẻ về một khía cạnh nội dung của chủ đề.

*** Bước 3: Kết thúc chủ đề**

Mục đích: Tổng kết những gì trẻ đã khám phá, tìm hiểu về chủ đề nhằm gây ấn tượng và khắc sâu hơn những kiến thức và tình cảm của trẻ về chủ đề đó. Tạo cho trẻ sự hào hứng, tự tin, tự hào về những gì mình đã làm được, kích thích nhu cầu muốn tìm hiểu, khám phá những chủ đề tiếp theo.

Cách tiến hành

- Lựa chọn thời điểm nên kết thúc chủ đề:
- + Trẻ đã hết hứng thú, không tích cực tham gia vào các hoạt động khám phá chủ đề.
- + Giáo viên đạt được mục tiêu của chương trình.
- + Nguồn để trẻ khám phá về chủ đề thực tế đó hết.
- Giáo viên nên chọn một sự kiện đỉnh điểm để kết thúc chủ đề.

2.4.2. Kết quả nghiên cứu thực tiễn

Xác định khó khăn của sinh viên trong tổ chức khám phá chủ đề

- Do việc thực hiện khám phá chủ đề kéo dài, có nhiều hoạt động, nhiều nội dung, nên sinh viên gặp khó khăn trong việc bố trí thời gian quan sát, theo dõi, cập nhật.
- Trong quá trình tổ chức khám phá chủ đề, sinh viên chưa có cách thực hiện để đạt hiệu quả, cụ thể: cách mở chủ đề còn sơ sài, chưa khoa học, hấp dẫn, hiệu quả; trong khám phá chủ đề chưa biết cách liên kết các nội dung, các hoạt động để tạo thành thể thống nhất, tổ chức kết thúc chủ đề còn đơn điệu, chưa thực sự coi trọng.

Xác định khó khăn của giảng viên trong hướng dẫn sinh viên tổ chức khám phá chủ đề

- Hướng dẫn sinh viên khám phá chủ đề còn tập trung vào cung cấp kiến thức lý thuyết. Kiến thức hướng dẫn sinh viên tổ chức mở chủ đề, khám phá chủ đề, đóng chủ đề còn chưa được cụ thể, ngắn gọn.
- Tổ chức cho sinh viên thực hành khám phá chủ đề còn hạn chế do ít thời gian để thực hiện, nội dung thực hành dài.
- Chưa xác định rõ quy trình hướng dẫn sinh viên khám phá chủ đề như dựa trên cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn; thực hiện quy trình từ lý thuyết đến thực hành: nghiên cứu về lý thuyết tổ chức khám phá chủ đề, nghiên cứu thực tế việc tổ chức khám phá chủ đề tại Cơ sở GDMN, sinh viên thực hành tổ chức khám phá chủ đề.

2.4.3. Đề xuất các biện pháp hướng dẫn sinh viên CDGDMN tổ chức khám phá chủ đề

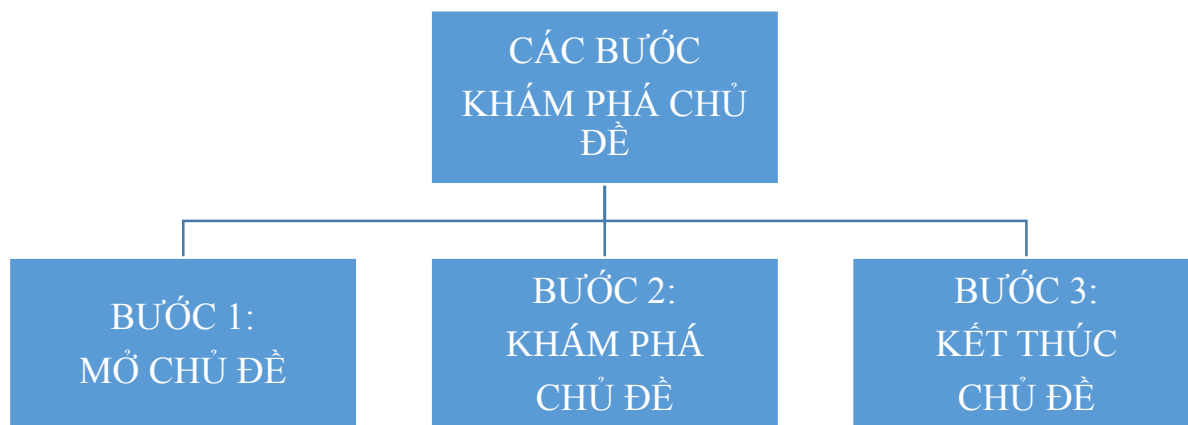
Biện pháp 1: Hệ thống hóa kiến thức về tổ chức khám phá chủ đề cho sinh viên

a. Mục đích: Trang bị kiến thức về tổ chức khám phá chủ đề, đảm bảo tính khoa học, tính trình tự, tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên, sinh viên trong quá trình triển khai các nội dung thực hành.

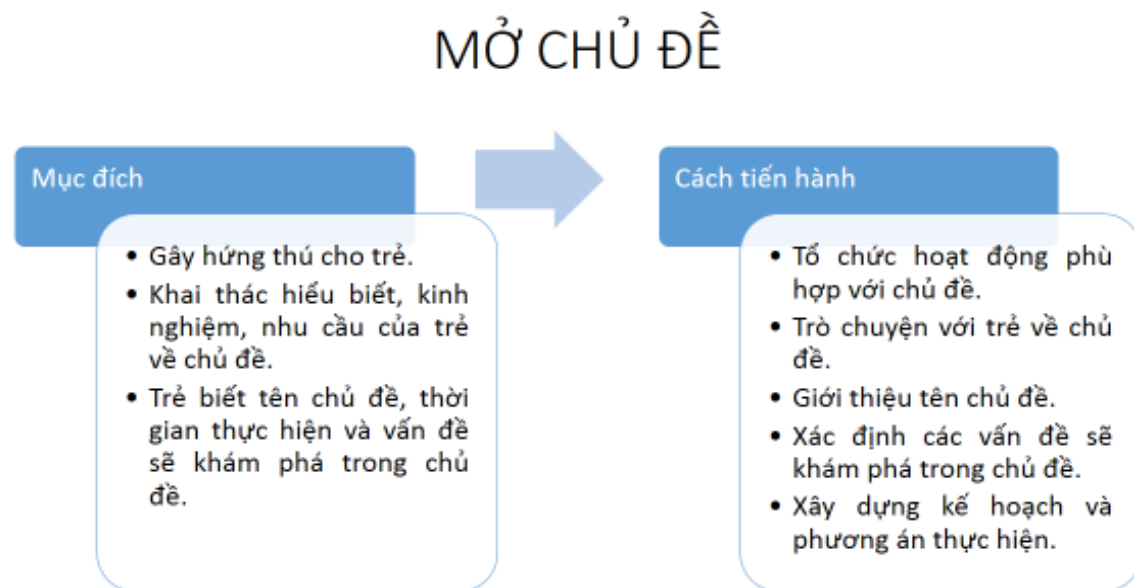
b. Cách tiến hành:

Xây dựng hệ thống kiến thức tổ chức khám phá chủ đề: ngắn gọn, dễ hiểu, cụ thể.

Các bước tổ chức khám phá chủ đề:

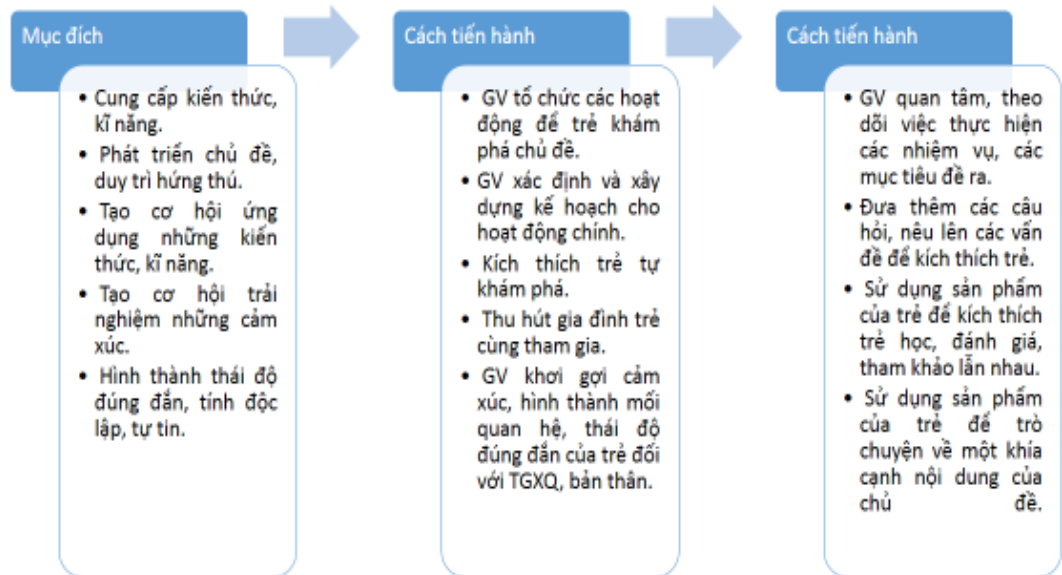


Bước 1: Mở chủ đề:



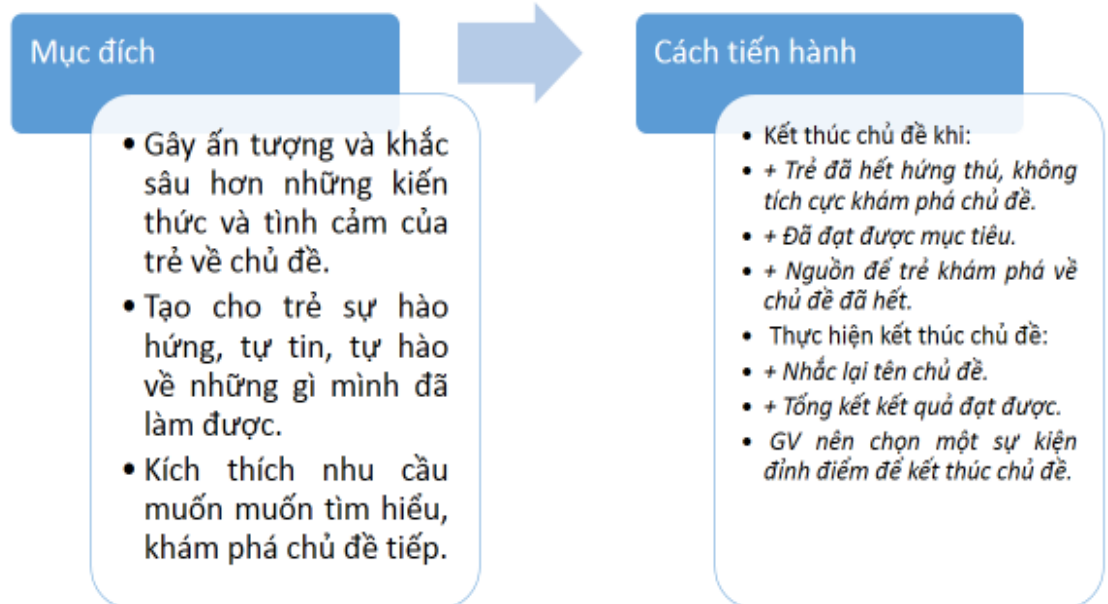
Bước 2: Khám phá chủ đề

KHÁM PHÁ CHỦ ĐỀ



Bước 3: Kết thúc chủ đề

KẾT THÚC CHỦ ĐỀ



Biện pháp 2: Tìm hiểu thực tế việc tổ chức khám phá chủ đề tại Cơ sở thực hành

a. Mục đích

Giúp sinh viên tìm hiểu việc tổ chức thực hiện chủ đề tại thực tế Cơ sở thực hành, từ đó biết ứng dụng kiến thức vào việc hoạt động tổ chức khám phá chủ đề cho trẻ.

b. Cách tiến hành

Bước 1: Hướng dẫn sinh viên tìm hiểu kế hoạch chủ đề

- Xác định nội dung: Sinh viên tìm hiểu các loại kế hoạch thực hiện chủ đề tại các lớp mầm non. (đã thực hiện, đang thực hiện, sắp thực hiện).

- Xác định phương pháp thực hiện:

+ Sinh viên tự tìm hiểu, nghiên cứu kế hoạch chủ đề tại các lớp mầm non.

+ Sinh viên trao đổi với giáo viên mầm non tại lớp về kế hoạch chủ đề đã tìm hiểu: cách lập kế hoạch chủ đề, những khó khăn, kinh nghiệm...

+ Sinh viên ghi chép, trao đổi, thảo luận, sưu tầm kế hoạch thực hiện chủ đề.

+ Thảo luận và tổng kết kết quả.

Bước 2: Hướng dẫn sinh viên tìm hiểu tổ chức khám phá chủ đề

- Xác định nội dung: Sinh viên dự hoạt động khám phá chủ đề thông qua các hoạt động (Đón trẻ, thể dục sáng, trò chuyện; hoạt động học; chơi ngoài trời; chơi và hoạt động ở các góc; ăn, ngủ; chơi theo ý thích vào buổi chiều; trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ).

- Xác định phương pháp thực hiện:

+ Dự các hoạt động do giáo viên tổ chức: quan sát, ghi chép, nêu các vấn đề cần quan tâm; trao đổi với giáo viên mầm non và giảng viên sư phạm.

+ Thảo luận và tổng kết kết quả dự hoạt động tổ chức khám phá chủ đề.

Biện pháp 3: Tổ chức cho sinh viên thực hành khám phá chủ đề

a. Mục đích

Sinh viên biết cách tổ chức thực hiện chủ đề ở lớp mầm non. Xây dựng thái độ nghiêm túc cho sinh viên khi tham gia hoạt động thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

b. Cách tiến hành

** Bước 1: Hướng dẫn sinh viên tổ chức thực hiện mở chủ đề*

- Xác định nội dung thực hiện:

+ Gây hứng thú cho trẻ về chủ đề.

+ Giới thiệu thông tin chủ đề sẽ học: Tên chủ đề, thời gian thực hiện...

+ Trò chuyện, khai thác hiểu biết và tìm hiểu nhu cầu, hứng thú của trẻ về chủ đề.

+ Xác định vấn đề sẽ khám phá trong chủ đề, lên kế hoạch, bàn phương án thực hiện.

- Xác định cách thức thực hiện: Sử dụng cách thức khác nhau: quan sát, xem video, trò chuyện, trao đổi chia sẻ, đặt câu hỏi, nêu thắc mắc, ý kiến, sản phẩm...

** Bước 2: Hướng dẫn sinh viên tổ chức thực hiện khám phá chủ đề*

- Xác định nội dung cần thực hiện: Là các nội dung sẽ khám phá trong chủ đề (đã được xác định ở bước 1).

- Xác định cách thức thực hiện:

- + Thông qua các hoạt động trong từng ngày, từng tuần để khám phá chủ đề:

Cần xác định nội dung khám phá chủ đề trọng tâm của ngày là gì? Các hoạt động để khám phá/ giải quyết/ tìm hiểu nội dung đó? Cách tổ chức thực hiện như thế nào?...).

Ví dụ: chủ đề nhánh: Trường mầm non Hoa Sen của bé, chủ đề trong các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (Thứ 2: Tên trường (tên gọi của trường, biểu tượng của trường, ý nghĩa của biểu tượng...); Thứ 3: Mọi người trong trường của bé (tên cô hiệu trưởng, hiệu phó, các bác nhân viên, các cô giáo, các bạn và công việc hàng ngày của họ); Thứ 4: Các lớp học có trong trường của bé (tên các lớp có trong trường, hình ảnh đặc trưng của các lớp, đồ dùng, đồ chơi của lớp...); Thứ 5: Các khu vực ở trường mầm non (tên khu vực, đặc điểm, chức năng...); Thứ 6: Bé yêu trường mầm non (những điều bé thích khi ở trường...).

- + Thông qua việc tổ chức các hoạt động khác như hoạt động ngoại khóa, tham quan, trải nghiệm... (cần cân đối, đan xen cho hợp lí với điều kiện thực tế, đặc điểm của trẻ, chủ đề, thời gian của năm học).

Ví dụ: Khám phá nội dung: Các lớp học trong trường của bé, bên cạnh hoạt động hằng ngày, giáo viên có thể tổ chức hoạt động trải nghiệm: Thăm lớp học (Tổ chức cho trẻ đến thăm lớp của các anh chị lớn/ của các bạn/ hoặc của các em bé trong nhà trường).

** Bước 3: Hướng dẫn sinh viên tổ chức thực hiện đóng chủ đề*

- Xác định nội dung cần thực hiện:

- + Trò chuyện, nhắc lại tên chủ đề, những vấn đề đã khám phá/ đã làm được trong chủ đề, những cảm xúc/ ấn tượng về chủ đề...

- + Lựa chọn một sự kiện đỉnh điểm để kết thúc chủ đề.

- Xác định cách thức thực hiện: Giáo viên lên kế hoạch chi tiết để tổ chức hoạt động kết thúc chủ đề và tổ chức thực hiện. Theo cách tổ chức sự kiện, có thể thực hiện theo lớp, theo khối hoặc toàn trường.

3. Kết luận

Một số biện pháp hướng dẫn sinh viên CĐGDMN tổ chức khám phá chủ đề đã khái quát được kiến thức cơ bản và đưa ra những hướng dẫn cụ thể, phù hợp thực tế cho việc tổ chức khám phá chủ đề: Hướng dẫn sinh viên tổ chức mở chủ đề; Hướng dẫn sinh viên tổ chức khám phá chủ đề; Hướng dẫn sinh viên tổ chức kết thúc chủ đề. Biện pháp đề xuất nếu được giảng viên, giáo viên mầm non, sinh viên CĐGDMN áp dụng theo đúng quy trình các bước là điều kiện góp phần rèn luyện, nâng cao kiến thức, kỹ năng, ý thức trách nhiệm của sinh viên với các hoạt động sư phạm tại Cơ sở đào tạo và Cơ sở thực hành mầm non.

4. Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Chương trình Giáo dục mầm non*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2016.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục mầm non (Hướng dẫn thực hiện chế độ sinh hoạt cho trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non; Hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục; Hướng dẫn xây dựng môi trường giáo dục)*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt nam, 2016.
3. Nguyễn Thị Thu Hiền. *Giáo trình Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2008.

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY PHẦN II, CHƯƠNG VI ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Tác giả: Thạc sĩ Đỗ Thị Tiến Thành

Email: dothitienthanh.cdsp@hoabinh.edu.vn

Đơn vị : Phòng Đào tạo-Khảo thí-Khoa học và Công tác sinh viên

Tóm tắt:

Bài viết trình bày những kinh nghiệm của tác giả tích lũy được qua quá trình giảng dạy phần II, Chương VI, Đường lối xây dựng hệ thống chính trị - môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam trình độ đào tạo cao đẳng. Trên cơ sở tổng kết thực tế giảng dạy của bản thân, tác giả nêu lên những kết quả đạt được, những hạn chế, nguyên nhân và đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy phần II, chương VI Đường lối xây dựng hệ thống chính trị - môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam ở trường Cao đẳng sư phạm Hòa Bình.

I. Đặt vấn đề:

Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam là một trong các môn lý luận chính trị có vai trò quan trọng trong việc giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho sinh viên. Việc nghiên cứu học tập nội dung đường lối xây dựng hệ thống chính trị bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng văn minh, nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước giai đoạn hiện nay.

Tuy nhiên do tính lí luận cao, khối lượng kiến thức nhiều nên một số sinh viên chưa thật sự nhận thấy sự cần thiết và yêu thích tìm hiểu về đường lối xây dựng hệ thống chính trị của Đảng. Mặt khác, việc vận dụng các phương pháp giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị trong môn học Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam của giảng viên ở trường Cao đẳng sư phạm Hòa Bình chưa thật sự linh hoạt và chưa đạt hiệu quả cao. Do đó, trong bài viết này, tác giả trình bày một số kinh nghiệm giảng dạy đã tích lũy được qua quá trình giảng dạy phần II, chương VI, Đường lối xây dựng hệ thống chính trị nhằm góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy môn học này ở trường Cao đẳng sư phạm Hòa Bình.

II. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp thu thập tài liệu; phương pháp quy nạp, diễn giải.
- Phương pháp phân tích, tổng hợp; phương pháp so sánh.
- Phương pháp quan sát.

III. Kết quả nghiên cứu và bàn luận:

1. Thực trạng việc giảng dạy phần II, chương VI Đường lối xây dựng hệ thống chính trị - môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

1.1. Những kết quả đạt được trong việc giảng dạy phần II, chương VI Đường lối xây dựng hệ thống chính trị

1.1.1. Về thực hiện giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kì đổi mới.

Giảng viên đã thực hiện đầy đủ những nội dung cơ bản của Chương VI - Đường lối xây dựng hệ thống chính trị, bao gồm “Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kì trước đổi mới 1945-1985; “II. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kì đổi mới ”. Ngoài những nội dung cơ bản của chương trình, giảng viên đã cập nhật những nội dung mới theo các Nghị quyết Đại hội và Hội nghị Trung ương của Đảng về xây dựng xây dựng hệ thống chính trị.

Trong nội dung “I. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kì trước đổi mới”, giảng viên đã khái quát được những nội dung cơ bản của chủ trương về xây dựng hệ thống chính trị dân chủ nhân dân giai đoạn 1945 - 1954, hệ thống dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản và giai đoạn 1954 - 1975, hệ thống dân chuyên chính vô sản mang đặc điểm Việt Nam giai đoạn 1975 – 1985.

Việc giảng viên phân tích, làm rõ kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân hạn chế của quá trình thực hiện đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kì trước đổi mới đã giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản, cần thiết để học tập, nghiên cứu đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới.

Trong nội dung “II. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kì đổi mới”, giảng viên đã giảng dạy những nội dung theo quy định của chương trình gồm: Đổi mới tư duy về hệ thống chính trị, mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kì đổi mới và đánh giá sự thực hiện đường lối.

Khi giảng dạy về Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kì đổi mới, giảng viên đã bám sát các văn kiện có nội dung về đường lối xây dựng hệ thống chính trị từ Đại hội VI (12/1986) đến Đại hội XIII (01/2021) của Đảng. Giảng viên cũng chú ý làm rõ một số điểm nổi bật trong nghị quyết của các hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng, các kì đại hội Đảng về xây dựng hệ thống chính trị như:

Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6, khóa VI (3/1989) lần đầu tiên nêu lên khái niệm “hệ thống chính trị” và khẳng định các nguyên tắc làm căn cứ đổi mới hệ thống chính trị là: Đi lên chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu của nước ta. Xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa là mục tiêu, lý tưởng của Đảng và của nhân dân ta; chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của Đảng ta; đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị là nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa; kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện lịch sử mới.

Báo cáo chính trị tại Đại hội VII (năm 1991) nhấn mạnh thực chất của việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị nước ta là xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới. Đại hội VII của Đảng đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, khẳng định quan điểm của Đảng về xây dựng hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

Năm 1996, Đại hội Đảng lần thứ VIII chỉ rõ: Mục tiêu chủ yếu của đổi mới hệ thống chính trị là nhằm thực hiện tốt dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân.

Đại hội Đảng lần thứ IX năm 2001 xác định các nhiệm vụ: phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế; xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng.

Đại hội Đảng lần thứ X năm 2006 chủ trương tiếp tục xây dựng hệ thống chính trị theo tư duy đổi mới với các nội dung: đổi mới, chỉnh đốn Đảng; phát huy dân chủ; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân.

Đại hội lần XI của Đảng năm 2011, đặc biệt là Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã bổ sung, phát triển các nội dung về hệ thống chính trị và vai trò lãnh đạo của Đảng.

Tiếp đó, trong Báo cáo chính trị của Đại hội Đảng lần thứ XII năm 2016 nêu các phương hướng, nhiệm vụ xây dựng Nhà nước mạnh. Đảng xác định: tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị.

Năm 2021, Đại hội Đảng lần thứ XIII xác định sáu nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ đại hội, trong đó nhiệm vụ đầu tiên là tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

1.1.2. Về phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới có những đổi mới căn bản.

Trong quá trình giảng dạy, bản thân tác giả đã sử dụng kết hợp các phương pháp giảng dạy truyền thống và những phương pháp mới như: phương pháp lịch sử, phương pháp logic, phương pháp nêu và giải quyết vấn đề, thảo luận, đàm thoại... nhằm mục tiêu chuyển đổi từ việc chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất cho sinh viên.

Phương pháp lịch sử, phương pháp logic là những phương pháp được sử dụng chủ yếu khi giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới. Những phương pháp này được sử dụng khi làm rõ những cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình đổi mới tư duy về hệ thống chính trị, về xây dựng, củng cố hệ thống chính trị trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, đồng thời đảm bảo gắn lý luận với thực tiễn sẽ làm cho bài giảng thêm sinh động, tạo sự hứng thú học tập cho sinh viên.

Trong quá trình dạy học, giảng viên nêu ra một số tình huống có vấn đề, sinh viên ý thức được vấn đề đó và tích cực chủ động tự lực giải quyết vấn đề một cách sáng tạo hoặc dưới sự hướng dẫn giúp đỡ của giảng viên. Phương pháp này giúp sinh viên phát triển nhanh khả năng tư duy logic, phân tích lý luận để khái quát các vấn đề thực tiễn đang diễn ra hàng ngày, từ đó phân tích được cơ sở lý luận và thực tiễn trong việc đề ra chủ trương đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới của Đảng. Đồng thời, phương pháp nêu và giải quyết vấn đề cũng giúp sinh viên phát huy khả năng tư duy độc lập, thể hiện

chính kiến của mình trong quá trình tiếp cận các vấn đề về xây dựng hệ thống chính trị đang diễn ra.

Ngoài ra tác giả còn sử dụng một số phương pháp hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu như: phương pháp sưu tầm và đọc, nghiên cứu một số tài liệu liên quan đến nội dung đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới.

1.1.3. Về kết quả học tập của sinh viên

Qua quan sát quá trình học tập của sinh viên cho thấy, các giờ học về Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới, sinh viên tích cực, chủ động, tự giác học tập hơn. Tính thụ động trong học tập của sinh viên từng bước được khắc phục.

Kĩ năng giao tiếp, hợp tác của sinh viên được trau dồi. Sinh viên biết cách thể hiện suy nghĩ, bảo vệ quan điểm của bản thân trên cơ sở vận dụng kiến thức được học vào tình huống thực tiễn. Qua đó phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp năng lực tự học, vận dụng, sáng tạo của sinh viên được hình thành và củng cố.

Trong năm học 2023-2024, bản thân tôi giảng dạy học phần Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam tại lớp Cao đẳng giáo dục mầm non K32 E, sau khi đổi mới, vận dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy đã thu được kết quả học tập đáng khích lệ của sinh viên.

Thông qua các sản phẩm hoạt động như kết quả thảo luận, giải quyết vấn đề, các bài khảo sát về những nội dung cơ bản của đường lối xây dựng hệ thống chính trị của sinh viên cho thấy, trên 90% sinh viên hiểu rõ nội dung kiến thức bài học và có kỹ năng vận dụng tốt. Điểm bài kiểm tra thường xuyên về đường lối xây dựng hệ thống chính trị của sinh viên đạt kết quả đáng khích lệ, cụ thể: đạt 5,5 điểm - 2 sinh viên (5,4%); 6,5 điểm - 2 sinh viên (5,4%); 7,0 điểm - 3 sinh viên (8,1%) ; 7,5 điểm - 2 sinh viên (5,4%); 8,0 điểm - 4 sinh viên (10,8%); 8,5 điểm - 12 sinh viên (32,4%); 9 điểm - 2 sinh viên (5,4%).

Những kết quả đạt trong việc nâng cao chất lượng học tập, phẩm chất đạo đức, ý thức tự giác, sáng tạo trong học tập của sinh viên do nhiều nguyên nhân. Trong đó có nguyên nhân quan trọng là do giảng viên có tinh thần trách nhiệm cao đối với nghề nghiệp, luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, vận dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp với đặc thù môn học và đối tượng sinh viên.

1.2. Những hạn chế của bản thân trong việc giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

1.2.1. Về thực hiện nội dung giảng dạy phần II, chương VI đường lối xây dựng hệ thống chính trị.

Để giảng dạy tốt phần II, chương VI đường lối xây dựng hệ thống chính trị, giảng viên cần cập nhập kịp thời các văn kiện của Đảng có đề cập đến hệ thống chính trị qua các

kì đại hội. Tuy nhiên, việc cập nhật các văn kiện của Đảng về xây dựng hệ thống chính trị chưa đầy đủ như: Nghị quyết hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII tháng 10 năm 2021 về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; Nghị quyết hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII tháng 5 năm 2022 về tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới.

Việc cập nhật chưa kịp thời, đầy đủ nội dung một số nghị quyết hội nghị của Đảng về xây dựng hệ thống chính trị là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc giảng dạy lý thuyết chưa thật sự gắn kết với thực tiễn làm cho bài giảng đôi khi thiếu tính thuyết phục; gây khó khăn cho sinh viên trong việc vận dụng kiến thức đã học vào thực tế.

1.2.2. Về đổi mới phương pháp giảng dạy

Trong quá trình giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kì đổi mới, giảng viên đã có những đổi mới về phương pháp giảng dạy. Tuy nhiên, việc đổi mới phương pháp giảng dạy chưa thật sự mạnh mẽ và hiệu quả chưa cao. Giảng viên vẫn sử dụng nhiều phương pháp thuyết trình trong giảng dạy đường lối đổi mới hệ thống chính trị. Điều này là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc một số sinh viên thiếu chủ động trong học tập.

1.2.3. Về kết quả học tập của sinh viên

Qua các bài kiểm tra thường xuyên, thảo luận về đường lối xây dựng hệ thống chính trị cho thấy một số hạn chế về kết quả học tập nội dung này của sinh viên như: Kỹ năng tự học tự nghiên cứu, sưu tầm và đọc những tài liệu có liên quan đến nội dung học tập của một số sinh viên chưa tốt; ý thức chủ động tích cực trong học tập chưa cao; năng lực hợp tác nhóm, giải quyết vấn đề của một số sinh viên còn hạn chế.

Những hạn chế nói trên do nhiều nguyên nhân, trong đó có một số nguyên nhân chủ yếu sau đây :

Một là nội dung đường lối xây dựng hệ thống chính trị của Đảng là vấn đề rộng, có tính thời sự cao. Đường lối xây dựng hệ thống chính trị của Đảng từ năm 1986 đến nay được bổ sung, phát triển liên tục qua các kì đại hội Đảng nên nội dung giảng dạy Đường lối xây dựng hệ thống chính trị cũng cần được đổi mới, bổ sung thường xuyên. Nội dung đường lối xây dựng hệ thống chính trị trong giáo trình sơ lược và dừng tại thời điểm giáo trình được xuất bản. Nếu giảng viên, sinh viên không tự nghiên cứu bổ sung kiến thức qua các văn kiện, nghị quyết của Đảng và các tài liệu khác, thì việc giảng dạy và học tập nội dung này sẽ gặp nhiều khó khăn, không sát với thực tiễn.

Hai là để học tập tốt đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kì đổi mới, sinh viên phải hiểu rõ cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn trong việc hoạch định, triển khai và thực hiện

quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng. Do kiến thức, hiểu biết về chính trị, xã hội còn hạn chế, nên sinh viên gặp không ít trở ngại khi học tập nội dung này. Mặt khác, dù giảng viên đã có sự đổi mới phương pháp dạy học nhưng việc nghiên cứu để vận dụng linh hoạt, phù hợp vào giảng dạy nội dung phần II, chương VI đường lối xây dựng hệ thống chính trị chưa đạt hiệu quả cao, chưa thật sự gây hứng thú và tạo động lực học tập cho sinh viên.

Những nguyên nhân như đã phân tích góp phần dẫn đến kết quả dạy và học môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam nói riêng và kết quả dạy, học nội dung phần II, chương VI đường lối xây dựng hệ thống chính trị đạt hiệu quả chưa cao.

2. Một số biện pháp nâng cao chất lượng giảng dạy Đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kì đổi mới.

2.1. Nghiên cứu các văn kiện của Đảng có nội dung về xây dựng hệ thống chính trị thời kì đổi mới để cập nhật vào nội dung bài giảng.

Đường lối cách mạng của Đảng được Đảng ta đề ra thông qua các Đại hội, Hội nghị của Ban chấp hành Trung ương, các Hội nghị của Bộ Chính trị... Nó được thể hiện dưới những hình thức văn bản của Đảng như Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận, các bài Diễn văn khai mạc, bế mạc tại các kỳ Đại hội, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương... Để giảng dạy tốt phần II, chương VI Đường lối xây dựng hệ thống chính trị đòi hỏi giảng viên phải nghiên cứu, cập nhật kịp thời, đầy đủ các văn kiện của Đảng có nội dung xây dựng hệ thống chính trị thời kì đổi mới nhằm tạo ra tính liên mạch, hệ thống của kiến thức, đồng thời thấy được những điểm mới, bổ sung, phát triển trong đường lối của Đảng. Mặt khác, giúp sinh viên có thể kết nối kiến thức lý thuyết được học với thực tiễn.

Giảng viên cần phải nghiên cứu những văn kiện quan trọng từ Đại hội VI đến Đại hội XIII của Đảng, đồng thời cập nhật đầy đủ nội dung của các nghị quyết của Đảng như:

- Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa VI (3/1989) về đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị
- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng ngày 27-6-1991)
- Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 khóa VII (11/1991) về sửa đổi Hiến pháp, cải cách bộ máy nhà nước.
- Nghị quyết của Bộ Chính trị khóa VII (17/11/1993) về đại đoàn kết dân tộc và tăng cường mặt trận dân tộc thống nhất
- Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa VII (01/1995) về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khóa VIII (01/1995) về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh.

- Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa IX (3/2002) về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở xã, phường, thị trấn”

- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng.

- Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XII (10/2016) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ.

- Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XII (10/2017) về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết Hội nghị trung ương 4 khóa XIII (10/2021) về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị;

- Nghị quyết Hội nghị trung ương 5 khóa XIII (5/2022) về tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới.

- Nghị quyết Hội nghị trung ương 6 khóa XIII (10/2022) về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

Qua việc cập nhật kịp thời, đầy đủ nội dung các văn kiện của Đảng về xây dựng hệ thống chính trị, trong quá trình giảng dạy, giảng viên có thể đưa những vấn đề để sinh viên nghiên cứu thảo luận, góp phần nâng cao năng lực tự học và vận dụng kiến thức vào thực tiễn của sinh viên.

Ví dụ như giảng dạy về chủ trương xây dựng hệ thống chính trị, phân xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị, giảng viên có thể nêu vấn đề và yêu cầu sinh viên nghiên cứu tài liệu để thấy rõ sự chuyển biến, phát triển nhận thức của Đảng về bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Với việc cập nhật đầy đủ kịp thời chủ trương của Đảng qua các văn kiện Đảng, giảng viên phân tích để sinh viên thấy rõ sự chuyển biến, phát triển nhận thức có tính bước ngoặt của Đảng ta về bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nếu như từ Đại hội IV đến Đại hội VI, Đảng luôn khẳng định: Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng của giai cấp công nhân Việt Nam, đến Đại hội VII, Đảng ta đã có phát triển nhận thức với việc phân biệt bản chất giai cấp của Đảng với vấn đề Đảng của ai? Đại hội VII lần đầu tiên khẳng định: Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã có sự phát triển có tính bước ngoặt trong nhận thức về bản chất của Đảng với việc

diễn đạt mới về Đảng: Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc. Với diễn đạt mới về Đảng này, đã xác định rõ hơn, đầy đủ hơn bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng luôn mang bản chất của giai cấp công nhân, nhưng trong điều kiện đảng cầm quyền, Đảng đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam.

Hoặc khi giảng dạy nội dung chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, giảng viên cần giúp sinh viên hiểu rõ đặc trưng của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng như những biện pháp lớn để xây dựng nhà nước pháp quyền. Giảng viên có thể nêu các vấn đề như: Chủ trương của Đảng về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa với những đặc điểm cơ bản nào? Những biện pháp lớn nào cần thực hiện để xây dựng nhà nước pháp quyền đạt kết quả cao?

Để giúp sinh viên nắm vững những nội dung kiến thức này, giảng viên cần cập nhật, bổ sung những nội dung mới trong chủ trương của Đảng về xây dựng nhà nước pháp quyền như cập nhật nội dung Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

Giảng viên phân tích, so sánh để sinh viên thấy được Nghị quyết số 27-NQ/TW khóa XIII đã thể hiện rõ tư duy mới, đột phá, toàn diện của Đảng ta về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong đó nhận thức của Đảng ta về các đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam sáng tỏ, đầy đủ và toàn diện hơn: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; quyền con người, quyền công dân được công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ theo Hiến pháp và pháp luật; Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ và kiểm soát hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, được thực hiện nghiêm minh và nhất quán; độc lập của tòa án theo thẩm quyền xét xử, thẩm phán, hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; tôn trọng và bảo đảm thực hiện các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế.

Có thể nói, việc giảng viên thường xuyên cập nhật, bổ sung những thông tin mới thông qua các văn kiện phù hợp với từng đối tượng sinh viên... sẽ góp phần giúp sinh viên không

chỉ hiểu nội dung lý luận mà còn hình thành năng lực tư duy, kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

2.2. Tiếp tục nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng chuyển từ việc trang bị kiến thức là chủ yếu sang phát triển năng lực và phẩm chất người học

Để đổi mới phương pháp giảng dạy phần II, chương VI Đường lối xây dựng hệ thống chính trị theo hướng chuyển từ việc trang bị kiến thức là chủ yếu sang phát triển năng lực và phẩm chất người học đòi hỏi giảng viên phải nắm vững các quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ và giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 04 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Trên cơ sở nắm vững và quán triệt những quan điểm chỉ đạo nói trên, giảng viên nghiên cứu và vận dụng vào đổi mới phương pháp giảng dạy đường lối xây dựng hệ thống chính trị thời kì đổi mới theo hướng chuyển từ việc trang bị kiến thức là chủ yếu sang phát triển năng lực và phẩm chất người học.

Trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần vận dụng hiệu quả và kết hợp linh hoạt phương pháp thuyết trình với các phương pháp giảng dạy hiện đại, trong đó phương pháp nêu vấn đề, thảo luận là những phương pháp hiệu quả để phát triển năng lực và phẩm chất của sinh viên.

Ví dụ: Khi giảng dạy nội dung đổi mới tư duy về hệ thống chính trị, giảng viên nêu vấn đề: Vì sao Đảng ta chủ trương: kết hợp ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị; nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay? Sau khi giảng viên cung cấp tài liệu cho sinh viên nghiên cứu thì tiến hành chia nhóm. Giảng viên có thể giao vấn đề cho từng nhóm, mỗi nhóm sẽ phải tìm cách giải quyết vấn đề giảng viên đưa ra trong thời gian được ấn định (có thể tiến hành ngay trên lớp hoặc giao về nhà). Đây là khoảng thời gian cần sự tự giác cao của mỗi thành viên trong nhóm. Sau đó giảng viên yêu cầu mỗi nhóm trình bày phần luận giải của mình về những vấn đề được giao và đánh giá kết quả dựa trên công việc các bạn sinh viên làm được và chưa làm được.

Thực tế cho thấy phương pháp này nếu được vận dụng phù hợp sẽ mang lại hiệu quả cao, tạo cho sinh viên tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong mỗi tiết học, sinh viên tự khai phá tri thức, tự nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của người thầy. Nhận thức của sinh viên không còn thụ động như trước mà chuyển sang chủ động hơn, tích cực trong nghiên cứu và học tập.

Bên cạnh việc kết hợp khoa học các phương pháp giảng dạy, giảng viên cũng cần tăng cường nêu những câu hỏi để sinh viên vận dụng kiến thức được học vào thực tế học

tập, công tác của bản thân. Ví dụ khi dạy về một số biện pháp lớn để xây dựng nhà nước pháp quyền, giảng viên có thể nêu câu hỏi: Vận dụng chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Đảng, bản thân sinh viên cần làm gì để góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền? Giảng viên có thể gợi ý để sinh viên trả lời : Sinh viên cần không ngừng học tập và nâng cao hiểu biết về pháp luật, chính trị, tuân thủ pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người thân... hoặc câu hỏi: Nêu một số biểu hiện của hoạt động đẩy mạnh cải cách hành chính hiện nay. Giảng viên có thể gợi ý để sinh viên trả lời: một số biểu hiện của hoạt động đẩy mạnh cải cách hành chính như nâng cao hiệu quả quản lý hành chính nhà nước; đơn giản hóa thủ tục hành chính gắn với việc thực hiện cơ chế một cửa; chuyển đổi số trong nền hành chính nhà nước.

Như vậy, giảng viên cần tích cực nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng chuyển từ việc trang bị kiến thức là chủ yếu sang phát triển năng lực và phẩm chất người học. Bên cạnh việc phát huy thế mạnh của phương pháp giảng dạy truyền thống. Giảng viên cần kết hợp và sử dụng linh hoạt các phương pháp kích thích sự sáng tạo, chủ động, từng bước hình thành và bồi đắp năng lực tự học, nghiên cứu và vận dụng kiến thức vào thực tiễn của sinh viên.

V. KẾT LUẬN

Đường lối xây dựng hệ thống chính trị là một nội dung quan trọng trong môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Việc giảng dạy Đường lối xây dựng hệ thống chính trị trong các trường cao đẳng cần được quan tâm, nâng cao chất lượng hơn nữa để góp phần thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để nâng cao chất lượng giảng dạy phần II, chương VI Đường lối xây dựng hệ thống chính trị, cần phải tiếp tục đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học. Mục tiêu đổi mới nội dung, phương pháp dạy học không chỉ tập trung trang bị tri thức khoa học mà còn là hình thành, củng cố và phát triển kỹ năng tư duy, kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn của sinh viên.

Trên cơ sở thực tế giảng dạy phần II, chương VI Đường lối xây dựng hệ thống chính trị môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam ở trường Cao đẳng sư phạm Hòa Bình, giảng viên đã phân tích kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân. Từ đó đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy Đường lối xây dựng hệ thống chính trị môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam trong những năm học tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam* (Ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội Đảng thời kì đổi mới* (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Nxb Chính trị quốc gia, H. 2005.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. H. NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, 2011.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. H. NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, 2016.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Tập I*. H. NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2021.
- [7]. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Tập II*. H. NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2021.
- [8]. *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội, 2019.
- [9]. *Một số chuyên đề về Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*. NXB Lý luận chính trị, Hà nội, 2008.

CÂU HỎI ĐÚNG - SAI ĐA THỨC VÀ CÁC PHÉP TOÁN VỀ ĐA THỨC TOÁN 8

Thạc sỹ: Ngô Thị Thu Thủy
Trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành
Email: nttt.hb@gmail.com

Tóm tắt: *Xây dựng một số câu hỏi trắc nghiệm Đúng/Sai phân nội dung kiến thức đa thức và các phép toán đa thức cho học sinh lớp 8 tại trường Phổ thông thực hành chất lượng cao Nguyễn Tất Thành trực thuộc trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.*

Từ khóa: *Câu hỏi trắc nghiệm Đúng/Sai; Đa thức và các phép toán của đa thức.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau khi được tập huấn và nghiên cứu tài liệu tài liệu tập huấn nâng cao năng lực ra đề kiểm tra định kì theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT, tôi đã từng bước đổi mới hình thức ra đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh theo hướng tiếp cận năng lực và đảm bảo phù hợp với điều kiện cụ thể của từng khối lớp.

Đề kiểm tra môn Toán kết hợp hình thức kiểm tra tự luận với trắc nghiệm, thông thường hình thức trắc nghiệm có các dạng câu hỏi sau:

- Nhiều lựa chọn;
- Có/Không; Đúng/Sai phức hợp;
- Đối chiếu cặp đôi;
- Điền khuyết - yêu cầu các HS viết tiếp vào ô trống; chỗ chấm cho thích hợp; viết ra ý kiến, nhận định của mình hoặc giải thích lô-gíc.
- Câu hỏi ngắn;
- Câu hỏi bằng hình vẽ;
- Điền đáp án.

Trong khuôn khổ bài viết này, tôi xin đưa ra một số câu hỏi trắc nghiệm Đúng/Sai ở phần kiến thức về đa thức và các phép toán đa thức cho học sinh lớp 8.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nghiên cứu cơ sở lí luận

Nghiên cứu chương trình, nội dung sách giáo khoa, sách bài tập toán 8 – Kết nối tri thức với cuộc sống.

Nghiên cứu tài liệu tài liệu tập huấn nâng cao năng lực ra đề kiểm tra định kì theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT.

Nghiên cứu cách thiết kế, xây dựng ra câu hỏi trắc nghiệm Đúng/Sai của đồng nghiệp, tài liệu tra cứu.

2.2. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn

Thông qua thực tế giảng dạy, trao đổi chuyên môn, đồng thời nắm bắt được tình hình học tập của học sinh từ đó soạn thảo các câu hỏi kiểm tra phù hợp với học sinh lớp 8, tại trường Phổ thông thực hành chất lượng cao Nguyễn Tất Thành trực thuộc trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

III. KẾT QUẢ

3.1. Cách thực hiện

Chúng tôi đã nghiên cứu chương trình, sách giáo khoa toán 8, lấy ý kiến đồng nghiệp cũng như nghiên cứu cụ thể tài liệu tập huấn nâng cao năng lực ra đề kiểm tra định kì theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT. Đặc biệt nghiên cứu cách thiết kế, xây dựng ra câu hỏi

trắc nghiệm Đúng/Sai trong môn Toán cấp trung học cơ sở vận dụng vào phần kiến thức “Đa thức và các phép toán về đa thức” trong chương trình toán lớp 8. Cùng các đồng nghiệp tạo ra ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm Đúng/Sai cho phần chương I toán lớp 8 tại trường Phổ thông thực hành chất lượng cao Nguyễn Tất Thành trực thuộc trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

3.2. Dạng thức trắc nghiệm Đúng/Sai

Ở dạng thức câu hỏi trắc nghiệm Đúng/Sai mỗi câu hỏi sẽ có 4 ý a), b), c) d). Ở mỗi ý a), b), c), d) học sinh chọn **Đúng hoặc Sai**, nghĩa là trong một câu hỏi có 4 lệnh hỏi, có thể hiểu và ra đề một trong hai hướng sau đây:

Hướng 1: Các ý trong câu độc lập.

Đối với hướng này, mỗi câu hỏi có một giả thiết ban đầu và 4 ý a), b), c), d) độc lập nhau cùng sử dụng liên quan đến giả thiết ban đầu đó, nên có thể đảo trộn tùy ý thứ tự sắp xếp.

Ví dụ 1. Cho đa thức $A = 4x^2 - 5xy + 3y^2 + 8$ và $B = 3x^2 + 2xy + y^2 - 3$. Khi đó

- a) $A + B = 7x^2 - 3xy + 4y^2 + 5$.
- b) $A - B = x^2 - 7xy + 2y^2 + 11$.
- c) Bậc của đa thức $B - A$ là 2.
- d) Hệ số tự do của đa thức $3B - A$ là 8.

Lời bình. Ở đây, với giả thiết đã cho về đa thức A và đa thức B các ý a), b), c) d) là việc sử dụng quy tắc cộng, trừ đa thức để tìm kết quả và bậc cũng như hệ số tự do độc lập nhau, ý nào thực hiện trước đều được, đáp án cho ví dụ này là: **a) Đúng, b) Sai, c) Đúng, d) Sai.**

Hướng 2: Mức liên kết có dụng ý.

Đối với hướng này, mỗi câu hỏi có một giả thiết ban đầu và 4 ý a), b), c), d) sẽ có ý đồ nối tiếp nhau giúp học sinh có thể khám phá ra một định lý, kết quả, tính chất Toán học nào đó, nên tuyệt đối không được đảo các ý.

Ví dụ 2. Cho đa thức $A = (a+b)(a+b)$ và $B = (a+b)^2$. Khi đó

- a) $A = a^2 + ab + b^2$.
- b) $B = a^2 + 2ab + b^2$
- c) $(a+b)(a+b) + (a+b)^2 = 0$
- d) $(a+b)^2 = a^2 + 2ab + b^2$

Lời bình. Ở đây, dụng ý của tác giả là muốn học sinh theo một mạch kiến thức trong việc nhân đa thức với đa thức và quy tắc lũy thừa, theo trình tự suy nghĩ cho các ý a), b), c), d)

này giúp học sinh từng bước chiếm lĩnh tri thức về công thức bình phương của một tổng. Ý cuối cùng d) chính là mục tiêu đạt được sau các bước a), b), c) ở trên.

Đáp án câu này là: **a) Sai, b) Đúng, c) Sai, d) Đúng.**

Quy định đánh giá cho điểm câu trắc nghiệm Đúng/Sai theo qui tắc như sau:

Mỗi câu trắc nghiệm đúng - sai có 4 ý a), b), c), d), với mỗi ý chỉ chọn Đúng hoặc Sai. Thí sinh lựa chọn chính xác 1 ý trong số 4 ý thì được 0,1 điểm; 2 ý trong số 4 ý được 0,25 điểm; 3 ý trong số 4 ý được 0,5 điểm; và 4 ý được 1 điểm.

3.3. Câu hỏi trắc nghiệm Đúng/Sai trong phần kiến thức đa thức và các phép toán về đa thức

3.3.1. Mục tiêu và yêu cầu cần đạt

- Thu gọn được các đa thức, nhận biết hệ số, phần biến và bậc của đa thức.
- Hiểu và sử dụng chính xác các thuật ngữ - khái niệm: Đa thức, bậc của đa thức, hạng tử (của một đa thức), đa thức thu gọn, bậc của đa thức.
- Hoàn thiện các kỹ năng tính toán với đa thức: cộng, trừ, nhân và chia đa thức cho đơn thức (khi chia hết); tính giá trị của đa thức tại những giá trị đã cho của các biến.

3.3.2. Câu hỏi trắc nghiệm Đúng/Sai trong phần kiến thức đa thức và các phép toán về đa thức Toán 8

Câu 1: Cho đa thức $A = x^2 + 3x - 1$ và $B = 3xy - x^2 + 3$. Khi đó:

- a) $A + B = 3xy + 2 + 3x$.
- b) $A - B = 2x^2 + 3x - 3xy + 4$.
- c) Bậc của đa thức $B - A$ là 2.
- d) Hệ số tự do của đa thức $2B + A$ là 4.

Câu 2: Cho đa thức $A = x^2 - 3xy - y^2 + 1$ và $B = 2x^2 + y^2 - 7xy - 5$. Khi đó

- a) $A + B = 3x^2 - 10xy - 4$.
- b) $A - B = -x^2 - 2y^2 + 4xy - 6$.
- c) Bậc của đa thức $B - A$ là 2.
- d) Hệ số tự do của đa thức $2B - A$ là -11.

Câu 3: Cho đa thức $A = 2x + 3y$ và $B = 2x - 3xy + 4y$. Khi đó

- a) $A.B = 4x^2 - 6x^2y + 14xy - 9xy^2 - 12y^2$.
- b) $A + B = 4x + 4y$.
- c) Bậc của đa thức $B - A$ là 1.
- d) Hệ số tự do của đa thức $2B + A$ là 3.

Câu 4: Cho đa thức $A = 3x^2 + 11 - 5y$ và $B = 8x - 6 + 2x^2$. Khi đó

- a) $A + B = 5x^2 + 5 + 5y + 8x$.
- b) $A - B = x^2 + 17 - 5y - 8x$.
- c) Bậc của đa thức $B - A$ là 2.
- d) Hệ số cao nhất của đa thức $2B + A$ là 3.

Câu 5: Cho đa thức $A = x^2 - 4xy + y^2$ và $B = 3xy - 4y^2 + 3$. Khi đó

- a) $A + B = x^2 - xy + 3$.
- b) $A - B = x^2 - 7xy + 8y^2 - 3$.
- c) Bậc của đa thức $B - A$ là 1.
- d) Hệ số tự do của đa thức $2B + 3A$ là 2.

Câu 6: Cho biểu thức $B = (x^3 - 3x^2 + 2x + 1)(-x^2) - x(2x^2 - 3x + 1)$.

- a) Kết quả thu gọn của biểu thức B là: $-x^5 + 3x^4 - 4x^3 + 2x^2 - x$.
- b) Bậc của đa thức B là 5.
- c) Hệ số của x^3 và x^2 trong đa thức thu gọn là $-4; 2$.
- d) Hệ số của x^5 và x trong đa thức thu gọn là $-1; -1$.

Câu 7: Cho biểu thức $x^2(x + y) - y(x^2 - y^2)$

- a) Kết quả thu gọn của biểu thức là: $x^3 + x^2y - yx^2 + y^3$.
- b) Bậc của đa thu gọn là 6.
- c) Giá trị của biểu thức tại $x = -1; y = 10$ là 999.
- d) Hệ số của x^2y trong biểu thức thu gọn là 2.

Câu 8: Cho đẳng thức: $(x^2 - x + 1)x - (x + 1)x^2 + m - 5 = -2x^2 + x$

- a) Thu gọn vế trái của đẳng thức ta được kết quả là: $-2x^2 + x + m - 5 = -2x^2 + x$.
- b) Kết quả thu gọn của đẳng thức ta được: $m - 5 = 0$.
- c) Bậc của đa thu gọn là 2.
- d) Giá trị m thỏa mãn đẳng thức là -5 .

Câu 9: Cho biểu thức $A = 2x(3x - 1) - 6x(x + 1) + (3 + 8x)$

- a) A là biểu thức không phụ thuộc vào giá trị của biến x.
- b) Biểu thức A có bậc là 0.
- c) Tại $x = 2024$ thì giá trị biểu thức A là 3.
- d) Biểu thức A có kết quả thu gọn là $-3x$.

Câu 10: Cho đẳng thức: $3x(12x - 4) - 9x(4x - 3) = 30$

- a) Đẳng thức sau khi biến đổi là $15x = 30$.

- b) Có 2 giá trị của x thỏa mãn đẳng thức đã cho.
- c) Giá trị $x = 0$ thỏa mãn đẳng thức đã cho.
- d) Không tồn tại giá trị nào của x thỏa mãn đẳng thức đã cho.

Câu 11: Cho đẳng thức: $2x(x-1) + x(5-2x) - 15 = 0$.

- a) Giá trị x thỏa mãn đẳng thức đã cho là 1.
- b) Đẳng thức sau khi biến đổi là $3x - 15 = 0$.
- c) Đẳng thức đã cho có hệ số tự do là 15.
- d) Có 2 giá trị của x thỏa mãn đẳng thức đã cho.

Câu 12: Cho biểu thức $B = 3x(x-5y) + (y-5x)(-3y) - 3(x^2 - y^2) - 1$

- a) Thu gọn biểu thức B có kết quả là $3x^2 + 3y^2$.
- b) Biểu thức B không phụ thuộc vào giá trị của biến $x; y$.
- c) Tại $x = 0; y = 0$ thì giá trị biểu thức B là 0.
- d) Kết quả rút gọn của biểu thức B là -1 .

Câu 13: Cho biểu thức $P = x^4 - 2025x^3 + 2025x^2 - 2025x + 2025$

- a) Thay $2025 = x + 1$ vào biểu thức ta được:

$$x^4 - (x+1)x^3 + (x+1)x^2 - (x+1)x + (x+1)$$

- b) Giá trị biểu thức $P = x^4 - 2025x^3 + 2025x^2 - 2025x + 2025$ tại $x = 2024$ là 2025.
- c) Giá trị biểu thức $P = x^4 - 2025x^3 + 2025x^2 - 2025x + 2025$ tại $x = 2024$ là 1.
- d) Giá trị biểu thức P bằng 2025 khi $x = 0$.

Câu 14: Cho đẳng thức: $x^4 - x^3 + 6x^2 - x + m = (x^2 - x + 5)(x^2 + 1)$

- a) Thu gọn vế trái ta được kết quả là: $x^4 - x^3 + 6x^2 - x + m = x^4 - x^3 + 6x^2 - x + 5$.
- b) Giá trị m thỏa mãn biểu thức là 5.
- c) Giá trị $m = -5$ thỏa mãn biểu thức.
- d) Thu gọn biểu thức ta được kết quả là: $m - 5 = 0$.

Câu 15: Cho biểu thức $B = (3x-5)(2x+11) - (2x+3)(3x+7)$.

- a) Kết quả rút gọn của biểu thức B là 76.
- b) Biểu thức B không phụ thuộc vào giá trị của biến x .
- c) Tại $x = 0; y = 0$ thì giá trị biểu thức B là 0.
- d) Biểu thức B có kết quả thu gọn là $6x^2 - 15x + 55$.

Câu 16: Cho đẳng thức: $(3x+2)(x-1) - 3(x+1)(x-2) = 4$

- a) Đẳng thức sau khi biến đổi là $2x + 4 = 4$.

- b) Giá trị thoả mãn đẳng thức đã cho là $x = 2$.
- c) Giá trị $x = 0$ không thoả mãn đẳng thức đã cho.
- d) Không tồn tại giá trị nào của x thoả mãn đẳng thức đã cho.

Câu 17: Cho đẳng thức: $(x-3)(2x^2+ax+b)=2x^3-8x^2+9x-9$

- a) Đẳng thức sau khi biến đổi là $2x^3+(a-6)x^2+(b-3a)x-3b=2x^3-8x^2+9x-9$
- b) Giá trị a, b thoả mãn: $a-6=-8; b-3a=9; -3b=-9$.
- c) Giá trị a, b thoả mãn đẳng thức đã cho là: $a=2, b=3$.
- d) Giá trị a, b thoả mãn đẳng thức đã cho là: $a=-2, b=-3$.

Câu 18: Cho đẳng thức: $(ax^2+bx+c)(x+3)=x^3+2x^2-3x$

- a) Đẳng thức sau khi biến đổi là $ax^3+(3a+b)x^2+(3b+c)x+3c=x^3+2x^2-3x$.
- b) Giá trị a, b, c thoả mãn: $a=1; 3a+b=2; 3b+c=-3; 3c=0$.
- c) Giá trị a, b, c thoả mãn đẳng thức đã cho là: $a=1, b=1, c=0$.
- d) Giá trị a, b, c thoả mãn đẳng thức đã cho là: $a=1, b=-1, c=0$.

Câu 19: Khu vườn hình chữ nhật có chiều dài là x (mét), chiều rộng là y (mét).

- a) Diện tích khu vườn hình chữ nhật đã cho là $x.y$ (m^2)
- b) Chu vi của khu vườn hình chữ nhật là đa thức $2x+2y$ (mét).
- c) Nếu tăng chiều rộng lên 2 mét, giảm chiều dài đi 2 mét thì diện tích khu vườn không thay đổi.
- d) Nếu tăng chiều rộng lên 2 lần, giảm chiều dài đi một nửa thì chu vi khu vườn không thay đổi.

Câu 20: Khu vườn trồng mía của nhà bác Minh ban đầu có dạng hình vuông biết chu vi hình vuông là 20 (m) sau đó mở rộng bên phải thêm y (m) phía dưới thêm $8x$ (m) nên mảnh vườn trở thành hình chữ nhật.

- a) Diện tích mảnh vườn hình chữ nhật đã cho là $x.y$ (m^2)
- b) Chu vi của mảnh vườn hình chữ nhật là $2[(8x+20)+(y+20)]$ (m).
- c) Diện tích khu vườn tăng gấp $8xy$ lần so với ban đầu.
- d) Sau khi mở rộng khu vườn có kích thước: $20+8x$ (m) và $20+y$ (m).

Câu 21: Một người đi bộ trong x giờ với vận tốc 4 km/h. Sau đó người đó đạp xe y giờ với vận tốc 12 km/h.

- a) Quãng đường mà người đó đi bộ là $4.x$ (km)
- b) Thời gian người đó đi xe đạp gấp 3 lần thời gian đi bộ.
- c) Tổng quãng đường mà người đó đi được là đơn thức $4.x+12.y$ (km)

d) Vận tốc trung bình của người đó trên cả quãng đường là 8 km/h.

Câu 22: Cho hình thang có đáy lớn gấp đôi đáy nhỏ, đáy nhỏ lớn hơn chiều cao 2 cm.

Gọi x cm là độ dài đáy nhỏ hình thang ($x > 2$).

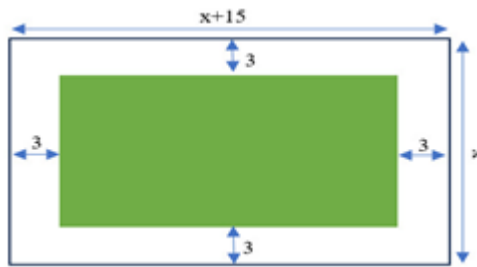
a) Hình thang có đáy nhỏ là x (cm), đáy lớn là $2x$ (cm), chiều cao là $2x$ (cm).

b) Đáy nhỏ lớn hơn chiều cao 2 cm, nên chiều cao hình thang là $x - 2$ (cm).

c) Biểu thức tính diện tích hình thang là $S = \frac{(x + 2x) \cdot (x - 2)}{2}$ (cm).

d) Hình thang có đáy lớn $2x$ (cm), đáy nhỏ là x (cm), chiều cao là $x - 2$ (cm).

Câu 23: Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài $x + 15$ (m), chiều rộng x (m). Người ta muốn làm một sân bóng đá mini trên mảnh đất đó với lối đi rộng 3m xung quanh sân (như hình vẽ).



a) Chiều dài của sân bóng đá mini (tính theo x) bằng $x + 12$ (m)

b) Chiều rộng của sân bóng đá mini (tính theo x) bằng $x - 3$ (m).

c) Chu vi của sân bóng đá mini (tính theo x) bằng $4x + 6$ (m)

d) Diện tích của sân bóng đá mini (tính theo x) bằng $(x + 9)(x - 6)$ (m²)

Câu 24: Một chiếc bình có dạng hình lập phương với độ dài cạnh x (cm). Biết rằng độ cao mực nước trong bình đang là h (cm).

a) Thể tích nước có trong bình là x^3 (cm³)

b) Thể tích phần không chứa nước là $x \cdot x \cdot (x - h) = x^3 - x^2 \cdot h$ (cm).

c) Thể tích phần chứa nước là $x^2 h$ (cm³).

d) Thể tích nước cần đổ thêm cho đầy bình là $x \cdot x \cdot (x - h)$ (cm³).

BẢNG ĐÁP ÁN

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	a-Đ, b-S,	a-Đ, b-S,	a-Đ, b-Đ,	a-S, b-Đ,	a-Đ, b-Đ,	a-Đ, b-S,	a-Đ, b-S,	a-Đ, b-S,

	c-Đ, d-S.	c-Đ, d-Đ.	c-S, d-S.	c-Đ, d-S.	c-S, d-S.	c-Đ, d-S.	c-S, d-S.	c-S, d-Đ.
Câu	9	10	11	12	13	14	15	16
Đáp án	a-S, b-Đ, c-Đ, d-S.	a-Đ, b-S, c-S, d-S.	a-S, b-Đ, c-Đ, d-S.	a-S, b-Đ, c-S, d-Đ.	a-Đ, b-S, c-Đ, d-Đ.	a-Đ, b-Đ, c-S, d-Đ.	a-S, b-Đ, c-S, d-S.	a-S, b-Đ, c-S, d-S.
Câu	17	18	19	20	21	22	23	24
Đáp án	a-Đ, b-Đ, c-S, d-S.	a-Đ, b-Đ, c-S, d-Đ.	a-Đ, b-Đ, c-S, d-S.	a-S, b-Đ, c-S, d-Đ.	a-Đ, b-S, c-Đ, d-S.	a-S, b-Đ, c-Đ, d-Đ.	a-S, b-S, c-Đ, d-Đ.	a-Đ, b-S, c-Đ, d-Đ.

IV. THẢO LUẬN

Khi giáo viên xây dựng câu hỏi/bài tập kiểm tra theo 4 mức độ nên:

+) Căn cứ vào các mức độ câu hỏi/bài tập của Thông tư 22 để mô tả cụ thể hóa mỗi mức độ trong 4 mức độ đối với câu hỏi/bài tập môn Toán, phù hợp với Chuẩn kiến thức, kỹ năng và nội dung cốt lõi của từng thời điểm đánh giá.

+) Xây dựng câu hỏi/bài tập:

- Xác định mục tiêu (nội dung và yêu cầu cần đạt). Từ đó xác định mức độ (bằng cách đối chiếu với 4 mức độ) và dự kiến câu hỏi/bài tập.

- Xây dựng các đáp án.

- Dự kiến các bước học sinh sẽ tiến hành làm bài để xác thực mức độ, nội dung của câu hỏi/bài tập phù hợp với mục tiêu.

- Trong trường hợp nhận thấy mức độ câu hỏi/bài tập chưa phù hợp với mục tiêu, có thể tăng hoặc giảm độ khó câu hỏi bằng cách tăng hay giảm thông tin trong câu hỏi.

Việc thay đổi cách ra đề thi như thế nào thì mục đích cuối cùng của thầy và trò vẫn là góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giáo dục theo định hướng đổi mới theo Thông tư 22 ngày 6/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Muốn thực hiện được mục tiêu trên thì công việc tạo ra một đề thi kết hợp giữa hai hình thức thi trắc nghiệm và tự luận không thể là tùy tiện và thiếu cơ sở. Vì hình thức, nội dung của một đề thi có vai trò quyết định đến kết quả học tập của học sinh, nó là cơ sở để phản ánh lại kết quả giảng dạy của giáo viên và kết quả học của học sinh. Nhưng, để soạn một đề thi luôn phù hợp với nội dung giảng dạy, bám sát chuẩn kiến thức kỹ năng của môn học, đảm bảo kiến thức được

dàn trải đều ở các nội dung và hạn chế được tiêu cực hay tính may rủi trong thi cử, tôi nhận thấy soạn đề thi dưới hình thức trắc nghiệm kết hợp với tự luận là tối ưu nhất và mỗi giáo viên cần có sự nỗ lực học hỏi trau dồi kiến thức liên tục.

V. KẾT LUẬN

Trong phạm vi bài viết, tôi đã xây dựng một số câu hỏi trắc nghiệm Đúng/Sai về đa thức và các phép tính của đa thức trong chương trình Toán 8 theo sự linh hoạt và học hỏi cũng như nghiên cứu chương trình của bản thân. Do vậy rất mong bạn đọc góp ý kiến bổ sung, chỉnh sửa để bài viết được hoàn thiện hơn để có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho học sinh và giáo viên.

VI. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT, ngày 6/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Vũ Quốc Chung, Nguyễn Đức Mạnh, (2016) Tài liệu tập huấn nâng cao năng lực ra đề thi môn toán theo Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT, ngày 6/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3. Hà Huy Khoái (tổng chủ biên) – Cung Thế Anh – Nguyễn Huy Đoan (đồng chủ biên) – Nguyễn Cao Cường – Trần Mạnh Cường – Doãn Minh Cường – Trần Phương Dung – Sĩ Đức Quang – Lưu Bá Thắng – Đặng Hùng Thắng - Năm 2023 - *Sách giáo khoa Toán 8 tập 1* - Nhà xuất bản giáo dục.
4. Cung Thế Anh – Nguyễn Huy Đoan (đồng chủ biên) – Nguyễn Cao Cường – Trần Mạnh Cường – Doãn Minh Cường – Trần Phương Dung – Sĩ Đức Quang – Lưu Bá Thắng – Đặng Hùng Thắng - Năm 2023 - *Sách bài tập Toán 8 tập 1* - Nhà xuất bản giáo dục.

HƯỚNG DẪN
PHẦN I. CÁC CÂU HỎI KIẾN THỨC (30 câu)

Câu 1: Cho đa thức $A = x^2 + 3x - 1$ và $B = 3xy - x^2 + 3$. Khi đó

- a) $A + B = 3xy + 2 - 3x$.
- b) $A - B = 2x^2 + 3x - 3xy + 4$.
- c) Bậc của đa thức $B - A$ là 2.
- d) Hệ số tự do của đa thức $2B + A$ là 4.

Lời giải

- a) Đúng..... Vì.....
- b) Sai..... Vì $A - B = 2x^2 + 3x - 3xy - 4$
- c) Đúng..... Vì $B - A = -2x^2 + 3xy - 3x + 4$ nên bậc của đa thức $B - A$ là 2
- d) Sai..... Vì $2B + A = -x^2 + 6xy + 3x + 5$ nên hệ số tự do của đa thức $2B + A$ là 5

Câu 2: Cho đa thức $A = x^2 - 3xy - y^2 + 1$ và $B = 2x^2 + y^2 - 7xy - 5$. Khi đó

- a) $A + B = 3x^2 - 10xy - 4$.
- b) $A - B = -x^2 - 2y^2 + 4xy - 6$.
- c) Bậc của đa thức $B - A$ là 2.
- d) Hệ số tự do của đa thức $2B - A$ là -11.

Lời giải

- a) Đúng..... Vì $A + B = 3x^2 - 10xy - 4$
- b) Sai..... Vì $A - B = -x^2 - 2y^2 + 4xy + 6$
- c) Đúng Vì $B - A = x^2 + 2y^2 - 4xy - 6$ nên bậc của $B - A$ là 2
- d) Đúng Vì $2B - A = 3x^2 + 3y^2 - 11xy - 11$

Câu 3: Cho đa thức $A = 2x + 3y$ và $B = 2x - 3xy + 4y$. Khi đó

- a) $A.B = 4x^2 - 6x^2y + 14xy - 9xy^2 - 12y^2$.
- b) $A + B = 4x + 4y$.
- c) Bậc của đa thức $B - A$ là 1.
- d) Hệ số tự do của đa thức $2B + A$ là 3.

Lời giải

- a) Đúng..... Vì $A.B = 4x^2 - 6x^2y + 14xy - 9xy^2 - 12y^2$
- b) Đúng..... Vì $A + B = 4x + 4y$
- c) Sai..... Vì $B - A = -3xy + y$ nên bậc của $B - A$ là 2
- d) Sai..... Vì $2B + A = 6x + 11y - 6xy$ nên hệ số tự do của đa thức $2B + A$ là 0.

Câu 4: Cho đa thức $A = 3x^2 + 11 - 5y$ và $B = 8x - 6 + 2x^2$

- a) $A + B = 5x^2 + 5 + 5y + 8x$.
- b) $A - B = x^2 + 17 - 5y - 8x$.
- c) Bậc của đa thức $B - A$ là 2.
- d) Hệ số cao nhất của đa thức $2B + A$ là 3.

Lời giải

- a) Sai Vì $A + B = 5x^2 + 5 - 5y + 8x$
- b) Đúng..... Vì $A - B = x^2 + 17 - 5y - 8x$
- c) Đúng..... Vì $B - A = -x^2 - 17 + 8x - 5y$ nên bậc của $B - A$ là 2
- d) Sai..... Vì $2B + A = 7x^2 - 1 + 16 - 5y$ nên hệ số cao nhất của đa thức $2B + A$ là 7.

Câu 5: Cho đa thức $A = x^2 - 4xy + y^2$ và $B = 3xy - 4y^2 + 3$. Khi đó

- a) $A + B = x^2 - xy + 3$.
- b) $A - B = x^2 - 7xy + 8y^2 - 3$.
- c) Bậc của đa thức $B - A$ là 1.
- d) Hệ số tự do của đa thức $2B + 3A$ là 2.

Lời giải

- a) Đúng..... Vì $A + B = x^2 - xy + 3$
- b) Đúng..... Vì $A - B = x^2 - 7xy + 8y^2 - 3$
- c) Sai..... Vì $B - A = -x^2 - 5y^2 + 7xy + 3$ nên bậc của $B - A$ là 2
- d) Sai..... Vì $2B + 3A = 3x^2 - 6xy - 5y^2 + 6$ nên hệ số tự do của đa thức $2B + A$ là 6.

Câu 6: Cho đa thức $A = 4x^2 - 5xy + 3y^2 + 8$ và $B = 3x^2 + 2xy + y^2 - 3$. Khi đó

- a) $A + B = 7x^2 - 3xy + 4y^2 + 5$.
- b) $A - B = x^2 - 7xy + 2y^2 - 11$.
- c) Bậc của đa thức $B - A$ là 2.
- d) Hệ số tự do của đa thức $3B - A$ là 8.

Lời giải

- a) Đúng..... Vì $A + B = 7x^2 - 3xy + 4y^2 + 5$
- b) Sai..... Vì $A - B = x^2 - 7xy + 2y^2 + 11$

- c) Đúng..... Vì $B - A = -x^2 - 2y^2 + 7xy - 11$ nên bậc của đa thức $B - A$ là 2
 d) Sai..... Vì $3B - A = 5x^2 + 11xy - 17$ nên hệ số tự do của đa thức $3B - A$ là -17

II. TOÁN THỰC TẾ. (10 câu)

Câu 1: Cho hình chữ nhật có chiều dài là x (mét), chiều rộng là y (mét). Khi đó

- a) Diện tích hình chữ nhật đã cho là $x.y$ (m^2)
 b) Chu vi của hình chữ nhật là đơn thức $2x + 2y$ (mét).

Lời giải

- a) Đúng Vì diện tích hình chữ nhật đã cho là $x.y$ (m^2)
 b) Sai..... Vì $2x + 2y$ là đa thức

Câu 2: Khu vườn trồng mía của nhà bác Minh ban đầu có dạng hình vuông biết chu vi hình vuông là 20 (m) sau đó mở rộng bên phải thêm y (m) phía dưới thêm $8x$ (m) nên mảnh vườn trở thành hình chữ nhật.

- a) Chu vi của khu vườn là $2y + 16x + 20$ (m).
 b) Diện tích của khu vườn là $x.y$ (m^2)

Lời giải

Cạnh của mảnh vườn hình vuông ban đầu là: $20 : 4 = 5$ (m)

Chiều rộng của khu vườn sau khi được mở rộng là : $y + 5$ (m)

Chiều dài của khu vườn sau khi được mở rộng là $8x + 5$ (m)

- a) Đúng Vì chu vi của khu vườn là $2.(y + 5 + 8x + 5) = 2y + 16x + 20$ (m)
 b) Sai..... Vì Diện tích của khu vườn là $(y + 5).(8x + 5) = 8xy + 5y + 40x + 25$ (m^2)

Câu 3: Một người đi bộ trong x giờ với vận tốc 3 km/h. Sau đó người đó đạp xe y giờ với vận tốc 12 km/h.

- a) Quãng đường mà người đó đi bộ là $3.x$ (km)
 b) Quãng đường mà người đó đạp xe là đơn thức $12.y$ (km)
 c) Tổng quãng đường mà người đó đi được là đơn thức $3.x + 12.y$ (km)

Lời giải

- a) Đúng Vì quãng đường mà người đó đi bộ là $3.x$ (km)
 b) Đúng..... Vì quãng đường mà người đó đạp xe là $12.y$ (km)
 c) Sai Vì $3.x + 12.y$ là đa thức

Câu 4: Một tấm bìa hình chữ nhật có chiều dài là $x + 43$ (cm), chiều rộng $x + 30$ (cm).

Người ta cắt ở mỗi góc của tấm bìa hình vuông cạnh $y^2 + 1$ và xếp phần còn lại thành một cái hộp không nắp.

a) Chiều dài của hình chữ nhật là $x + 2y^2 + 41$ (cm)

b) Chiều rộng tấm bìa hình chữ nhật là $x - 2y^2 + 28$ (cm)

Lời giải

a) Sai Vì chiều dài hình chữ nhật là $x + 43 - 2.(y^2 + 1) = x - 2y^2 + 41$ (cm)

b) Đúng..... Vì chiều rộng tấm bìa hình chữ nhật là $x - 2y^2 + 28$ (cm)

Câu 5: Một chiếc bình có dạng hình lập phương với độ dài cạnh x (cm) .Biết rằng độ cao mực nước trong bình đang là h (cm) .

a) Thể tích nước có trong bình là x^3 (cm³)

b) Thể tích phần không chứa nước là $x.x.(x - h) = x^3 - x^2.h$ (cm)

Lời giải

a) Đúng Vì thể tích nước có trong bình là x^3 (cm³)

b) Sai..... Vì thể tích phần không chứa nước là $x.x.(x - h) = x^3 - x^2.h$ (cm³)

Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá đời sống và việc xây dựng lối sống hiện nay cho học sinh- sinh viên trường Cao đẳng sư phạm Hoà Bình

Thạc sỹ Nguyễn Phương Quỳnh

Đơn vị: Tổ Lý luận chính trị-Giáo dục QPAN & GDTC

I.Tóm tắt

Bài viết đã phân tích những quan điểm cơ bản của Hồ Chí Minh về lĩnh vực văn hoá đời sống. Thực trạng lối sống của sinh viên trường Cao đẳng sư phạm Hoà Bình hiện nay và một số biện pháp để xây dựng lối sống xã hội chủ nghĩa cho sinh viên trường Cao đẳng sư phạm Hoà Bình.

II. Đặt vấn đề

Lối sống là một nội dung cấu thành phẩm chất chính trị, đạo đức, có vai trò định hướng hành vi của con người. Hiện nay, những biến đổi về kinh tế - xã hội đang tác động mạnh mẽ

tới lối sống của con người theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực. Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến giáo dục, bồi dưỡng lối sống mới cho nhân dân. Người nói: “Muốn xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, trước hết phải có những con người xã hội chủ nghĩa” [1,66]. Con người xã hội chủ nghĩa phải có “tư tưởng và tác phong xã hội chủ nghĩa” [1,66]. Tư tưởng và tác phong xã hội chủ nghĩa phải được thể hiện trong nhận thức, thái độ, hành vi, trong quá trình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa tức là phải được thể hiện qua lối sống của mỗi cá nhân và cả cộng đồng.

Ngày nay, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, lối sống và nhận thức về các giá trị trong xã hội có nhiều thay đổi, nhất là ở thanh niên, sinh viên. Vì vậy, giáo dục lối sống xã hội chủ nghĩa cho sinh viên Cao đẳng sư phạm Hoà Bình có ý nghĩa vô cùng quan trọng, nhằm tạo ra lớp người trẻ tuổi – những giáo viên mầm non trong tương lai gần với đầy đủ phẩm chất và năng lực, đáp ứng cho sự nghiệp “trồng người” cũng như xây dựng địa phương và đất nước Việt Nam theo những định hướng xã hội chủ nghĩa mà Đảng Cộng sản Việt Nam và toàn dân tộc hướng tới.

III. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập tài liệu; phương pháp giả thuyết; phương pháp quy nạp, diễn giải.
- Phương pháp phân tích, tổng hợp; phương pháp so sánh; phương pháp logic hoá.
- Phương pháp quan sát.

IV. Kết quả và bàn luận

1. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá đời sống

Tháng 8-1943, trong Mục đọc sách (cuốn Ngục trung nhật ký hay Nhật ký trong tù), Hồ Chí Minh đã đưa ra quan niệm về văn hoá như sau: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn” [2,431]

Như vậy, theo Hồ Chí Minh, văn hóa là mục đích và động lực của cuộc sống, nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn. Người xác định văn hoá là toàn bộ những giá trị vật chất, tinh thần và phương thức sử dụng chúng do loài người sáng tạo ra nhằm đáp ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn với 3 lĩnh vực cơ bản là: văn hoá giáo dục, văn hoá văn nghệ và văn hoá đời sống. Trong đó, văn hoá đời sống chính là lĩnh vực phổ biến nhất, cần thiết nhất mà ai cũng phải có. Hồ Chí Minh cho rằng, văn hoá

đời sống thực chất là đời sống mới, với ba nội dung: đạo đức mới, lối sống mới và nếp sống mới. Ba nội dung này có quan hệ mật thiết với nhau, trong đó đạo đức mới giữ vai trò chủ yếu nhất. Bởi vì, chỉ có thể dựa trên một nền đạo đức mới, thì mới xây dựng được lối sống mới và nếp sống mới. Đến lượt mình, đạo đức mới cũng chỉ có thể thể hiện trong lối sống và nếp sống.

Theo Người, đạo đức là cái gốc của xã hội, của con người; đạo đức là nền tảng để hình thành và xây dựng lối sống mới của con người mới trong xã hội mới. Hồ Chí Minh xác định, đạo đức là những quy tắc, những chuẩn mực phù hợp với cuộc sống, được con người và cộng đồng thừa nhận nhằm điều hoà quan hệ giữa người với người trong quá trình phát triển xã hội. Còn lối sống là cái biểu hiện bên ngoài, là hệ quả trực tiếp của đạo đức. Trong thực tế, các quan điểm lối sống, lễ sống của dân tộc, cộng đồng cũng chính là quan điểm, giá trị văn hoá đạo đức của dân tộc, của cộng đồng và ngược lại. Những chuẩn mực, những khuôn mẫu đạo đức khi đã trở thành nền nếp, thành thói quen, thành tập quán xã hội thì đó chính là lối sống của một cộng đồng, một cá nhân.

Để xây dựng đời sống mới, trước hết phải xây dựng đạo đức mới. Ngay trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, Hồ Chí Minh đã đề nghị “ mở một chiến dịch giáo dục lại tinh thần nhân dân bằng cách thực hiện: CẦN, KIỆM, LIÊM, CHÍNH” [3, 3]. Sau này, Người đã nhiều lần khẳng định: “ Nếu không giữ đúng Cần, Kiệm, Liêm, Chính thì dễ trở nên hủ bại, biến thành sâu mọt của dân” [4.104]. “ Nếu cao và thực hành Cần, Kiệm, Liêm, Chính tức là nhen lửa cho đời sống mới” [4,110].

Từ quan điểm coi văn hoá, đạo đức là nội dung bên trong của lối sống, do vậy, Hồ Chí Minh luôn luôn coi trọng việc giáo dục, tu dưỡng rèn luyện đạo đức cách mạng. Theo Người, lối sống mới là lối sống có lý tưởng, có đạo đức. Đó còn là lối sống văn minh, tiên tiến, kết hợp hài hoà truyền thống tốt đẹp của dân tộc với tinh hoa văn hoá nhân loại. Con người muốn tồn tại phải có ăn, mặc, ở, đi lại và làm việc. Chính vì vậy, để xây dựng lối sống mới, Hồ Chí Minh yêu cầu phải sửa đổi “cách ăn, cách mặc, cách ở, cách đi lại”- theo ngôn ngữ hiện nay thì đây chính là phong cách sống (sinh hoạt ứng xử) và phong cách làm việc, gọi chung là lối sống mới.

Phong cách sống, theo Hồ Chí Minh là phải khiêm tốn, giản dị, chừng mực, ngăn nắp, hợp vệ sinh, yêu lao động, biết quý trọng thời gian, ít lòng ham muốn về vật chất, về chức-quyền-danh-lợi. Trong quan hệ với nhân dân, bạn bè, đồng chí, anh em thì cởi mở, chân tình, ân cần, tế nhị, giàu tình thương yêu, quý mến, trân trọng con người. Với mình thì chặt chẽ, nghiêm khắc. Với người thì độ lượng, vị tha.

Phong cách làm việc, là phải sửa đổi sao cho có tác phong quần chúng, tác phong tập thể- dân chủ, tác phong khoa học.

Không chỉ là những chỉ dẫn, những quan điểm lý luận mà Hồ Chí Minh đã đấu tranh, rèn luyện bền bỉ suốt đời để nêu cao đạo đức cách mạng, lối sống cách mạng. Người đã gương mẫu thực hiện nghiêm túc, đầy đủ những gì mà Người đã giáo dục cán bộ, giáo dục quần chúng nhân dân. Hồ Chí Minh đặc biệt chú trọng vấn đề giáo dục văn hoá đạo đức cho cộng đồng, Người rất coi trọng xây dựng lối sống, lễ sống, nếp sống xã hội nhằm mục tiêu xây dựng một đời sống mới, một nền đạo đức mới, một nền văn hoá mới toàn dân. Do sự ra đời và phát triển của xã hội mới cũng như lối sống phù hợp với xã hội đó đòi hỏi phải có một quá trình lâu dài, vì vậy, cần phải chăm lo bồi dưỡng, phát hiện để những mầm mống của xã hội mới, lối sống mới phát triển. Trong mọi giai đoạn, mọi thời kỳ của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như cách mạng xã hội chủ nghĩa, Hồ Chí Minh đều quan tâm đến việc xây dựng đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân Người quan niệm: “ Muốn xây dựng một xã hội mới và tốt đẹp thì phải tiêu diệt những thói hư, tật xấu của xã hội cũ còn sót lại. Muốn xây dựng xã hội chủ nghĩa thì phải bồi dưỡng những con người xã hội chủ nghĩa. Con người xã hội chủ nghĩa là con người có đạo đức cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, một lòng một dạ vụ nhân dân, phục vụ cách mạng”. [5, 41] Người đã viết, đã bàn rất nhiều về xây dựng lối sống mới thông qua những tác phẩm như Đời sống mới, Sửa đổi lối làm việc...

Người cho rằng, cách mạng vô sản không chỉ là làm cho mọi người có đời sống vật chất ấm no, mà còn phải có đời sống văn hoá, tinh thần phong phú. Vì thế, Người chú ý đến việc xây dựng, giáo dục lối sống, nếp sống phù hợp với từng đối tượng: cá nhân, gia đình, nhóm xã hội, làng xã, trường học, công sở... Đó chính là cách để tư tưởng, quan niệm về lối sống và phương thức thực hành lối sống nhanh chóng thấm sâu, lan rộng vào các tầng cơ bản của cấu trúc xã hội, theo hướng cái tốt hoặc cái cũ mà tốt phải được phát huy, cái xấu thì nhất quyết phải bỏ; cái cũ không hẳn xấu nhưng phiền phức thì phải sửa đổi cho phù hợp... Cải sửa thói quen, tập tục, tập quán, xây dựng lối sống mới là một công việc hết sức khó khăn, phức tạp, cần phải thực hiện kiên trì, thường xuyên, tự giác, có nguyên tắc, chuẩn mực, có biện pháp cụ thể, phù hợp. Nguyên tắc xây dựng lối sống mới, nếp sống mới nhấn mạnh là vận động tự nguyện, không áp đặt máy móc, không bắt buộc và phải tùy từng đối tượng để xây dựng những chuẩn định phù hợp. Để thực hành được nguyên tắc ấy, Người đề cao việc tuyên truyền, giải thích đời sống mới, kiên trì vận động nhân dân tự giác tham gia xây dựng lối sống, nếp sống từ việc nhỏ đến việc lớn, mang tính thiết thực, hữu ích với từng đối tượng, tránh hữu danh vô thực. hàng loạt vấn đề cụ thể, tỉ mỉ về nguyên tắc, phương pháp, biện pháp, đối tượng... của công tác xây dựng lối sống, nếp sống mới được Hồ Chí Minh thể hiện sinh động, có tính thuyết phục trong tác phẩm Đời sống mới, Sửa đổi lối làm việc và các tác phẩm đa dạng khác. Chính cách giáo dục, tuyên truyền dễ hiểu, dễ tiếp thu ấy cùng với cuộc sống giản dị, khiêm nhường, đạo cao, đức trọng của Người đã khiến hình thành một phong trào

xây dựng đời sống mới khắp cả nước, tạo tiền đề vững chắc cho việc xây dựng lối sống mới, xây dựng nền văn hoá mới những năm sau này.

2. Sự cần thiết vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để giáo dục lối sống cho sinh viên trường Cao đẳng sư phạm Hoà Bình

Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế diễn ra trong bối cảnh kinh tế thị trường ở Việt Nam trong những năm qua cũng có những tác động tiêu cực nhất định đối với sự phát triển văn hoá và lối sống dân tộc. Trước hết, đó là sự mai một bản sắc dân tộc, đó là xu hướng lai căng trong các sản phẩm văn hoá, tiếp thu các giá trị văn hoá nước ngoài không lựa chọn, tiếp biến. Nhiều sản phẩm phản giá trị cổ suý cho lối sống buông thả, hưởng thụ, coi thường các giá trị nhân bản, nhân văn. Sự coi trọng các giá trị vật chất, kinh tế trong chừng mực nhất định cũng khiến cho công tác xây dựng, phát triển văn hoá bị coi nhẹ. Đại hội X của Đảng (2006) đánh giá: “ Việc xây dựng nếp sống văn hoá chưa được coi trọng đúng mức. Tình trạng suy thoái, xuống cấp về đạo đức, lối sống, sự gia tăng về tệ nạn xã hội và tội phạm đáng lo ngại, nhất là trong lớp trẻ”. [6,172]

Từ đó, Đảng chủ trương: “ Xây dựng và hoàn thiện các giá trị, nhân cách con người Việt Nam, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế. Bồi dưỡng các giá trị văn hoá trong thanh niên, học sinh, sinh viên, đặc biệt là lý tưởng sống, năng lực trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh văn hoá con người Việt Nam”. [6, 106]

Trong giai đoạn hiện nay, thích ứng với thời kỳ đổi mới, hội nhập quốc tế, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, lối sống mới của con người Việt Nam phải đảm bảo các tiêu chuẩn cơ bản như Đảng ta đã xác định trong Văn kiện Hội nghị Trung ương 5 khoá VIII:

“ - Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

- Có ý thức tập thể, đoàn kết phấn đấu vì lợi ích chung, xây dựng khối đoàn kết đại dân tộc Việt Nam.

- Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương, pháp luật, quy ước của cộng đồng, có ý thức bảo vệ môi trường sinh thái.

- Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao, vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội.

- Thường xuyên học tập nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực”. [7,58-59]

Như vậy, đây chính là lối sống phải vừa giữ được bản sắc dân tộc, vừa “ năng động hoá lối sống” để đáp ứng đòi hỏi sự phát triển của xã hội hiện đại. Thực chất của sự nghiệp

xây dựng lối sống dân tộc, hiện đại ở nước ta là xác định sự lựa chọn của các cá nhân theo định hướng “ dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Đó là quá trình nhân đạo hoá toàn bộ đời sống xã hội mà mỗi cá nhân sẽ gia tăng tính tự chủ, tự giác, sức mạnh bên trong hướng tới các quá trình hoàn thiện của xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Hội nghị Trung ương 4 (khóa XIII), Đảng ta cũng nhấn mạnh: “Bước vào giai đoạn phát triển mới, đất nước ta tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, bốn nguy cơ mà Đảng đã chỉ ra vẫn đang hiện hữu, có mặt còn gay gắt hơn; tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” còn diễn biến phức tạp”. [8, 45].

Có thể nói, những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống là rất đa dạng, muôn màu, muôn vẻ. Tuy nhiên, biểu hiện tập trung nhất, cao nhất và nguy hiểm nhất của suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống là tham nhũng chính trị, lệch lạc tư tưởng, băng hoại đạo đức và hủ bại về lối sống. Vì vậy, giáo dục lý tưởng, đạo đức mà biểu hiện cụ thể là lối sống của mỗi cá nhân, trong đó thanh niên học sinh- sinh viên chính là vấn đề rất quan trọng hiện nay. Đặc biệt, vận dụng những quan điểm rất gần gũi, dễ hiểu, dễ thực hành của Hồ Chí Minh về văn hoá đời sống mà sinh viên được học trong chương trình đào tạo ngành Cao đẳng Giáo dục Mầm non-học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh chính là nội dung thiết thực nhất để thực hiện cuộc vận động Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, làm cho mỗi sinh viên có lối sống mới- lối sống của con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã xác định.

3. Thực trạng lối sống của học sinh-sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình hiện nay

3.1. Những thành tích.

Đại đa số sinh viên trường Cao đẳng sư phạm Hoà Bình có tinh thần đoàn kết, yêu thương, giúp đỡ, chia sẻ lẫn nhau. Có ý thức trong học tập và rèn luyện. Có lòng yêu quê hương đất nước, lòng tự hào dân tộc. Có ý thức và hành động gìn giữ và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống. Sống có lý tưởng, trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng. Phần lớn sinh viên đã có sự định hướng giá trị chính trị - xã hội đúng đắn.

Năm 2023-2024, theo tổng kết của Hội sinh viên nhà trường, sinh viên Cao đẳng sư phạm Hoà Bình đã đạt được một số thành tích trong công tác như sau:

Danh hiệu cấp tỉnh: 03 tập thể đạt danh hiệu Tập thể “Sinh viên 5 tốt” cấp tỉnh, 9 cá nhân được công nhận đạt danh hiệu “Sinh viên 5 tốt” cấp tỉnh; Cấp trường: 03 tập thể được công nhận danh hiệu Tập thể “Sinh viên 5 tốt” cấp trường và 36 hội viên được công nhận đạt danh hiệu “Sinh viên 5 tốt” cấp trường”.

Đã thực hiện tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết Đảng, Đoàn và của Hội: 02 hoạt động, chia làm 02 lượt; 01 Lễ kỷ niệm 74 năm Ngày truyền thống học sinh, sinh viên và Hội Sinh viên Việt Nam (09/01/1950 – 09/01/2024); 01 hoạt động giáo dục ý thức bảo vệ môi trường ; Hội diễn văn nghệ:02 hoạt động; Sinh hoạt chính trị định kỳ mỗi tháng 01 lần,

Có 16 sinh viên được nhận xuất học bổng khuyến khích học tập. Tổ chức 01 buổi hoạt động trải nghiệm kỹ năng đọc của sinh viên hưởng ứng tuần lễ Học tập suốt đời

Tổ chức được 03 giải thể thao (thu hút hơn 200 lượt hội viên tham gia); 03 CLB thể dục thể thao (bóng chuyền, bóng đá, cầu lông); tổ chức thành công ngày hội “Sinh viên khỏe”.

Hội đã tổ chức được 02 hoạt động bảo vệ môi trường; 8 ngày “thứ 7 tình nguyện và “ngày chủ nhật xanh”; 01 Chương trình tình nguyện “Xuân yêu thương” (tặng được 30 suất quà nhân dịp tết Nguyên Đán 2024); 01 Chương trình tình nguyện nhân ngày tết thiếu nhi 1/6, trao tặng 04 suất quà trị giá 300.000đ/suất, 16 suất học bổng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn; hiến được 81 đơn vị máu.3 chi hội, 01 Liên chi hội với 168 hội viên đăng ký danh hiệu thi đua (đạt 100%).

3.2. Những hạn chế

Bên cạnh những mặt đạt được thì sinh viên Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình hiện nay vẫn còn tồn tại những hạn chế. Một bộ phận sinh viên còn có quan niệm và biểu hiện lệch lạc trong lối sống. Họ sống thiếu lý tưởng, thậm chí không hiểu lý tưởng ấy là gì. Họ không có định hướng rõ ràng trong học tập, học tập chỉ để đạt được mục đích cá nhân nào đó, hoặc chẳng có mục đích gì nên sẵn sàng gian lận trong thi cử, có suy nghĩ tiêu cực về cuộc sống và xã hội. Một số bạn hồ hững với những gì diễn ra xung quanh, “Được đến đâu hay đến đó”, “Nước đến chân mới nhảy”; vô kỷ luật, thiếu trách nhiệm, coi nhẹ những giá trị truyền thống, thờ ơ trước những vấn đề bức xúc trong xã hội, thiếu ý thức bảo vệ của chung, sống ích kỷ, sùng bái giá trị vật chất, hưởng thụ, coi đây mới là giá trị đích thực của cuộc sống. Chính điều này đã tạo cơ hội thuận lợi để các đối tượng xấu có thể lợi dụng, lôi kéo họ vào con đường lầm lạc.

3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Thiếu sự tự tu dưỡng rèn luyện bản thân, không vững vàng tư tưởng chính trị. Tình trạng giáo dục trong gia đình bị buông lỏng. Mặt trái của nền kinh tế thị trường làm đảo lộn các giá trị đạo đức, tạo nên nhiều vấn đề nhức nhối cho xã hội: làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo, tệ nạn xã hội gia tăng,... Tất cả những biểu hiện tiêu cực này với những mức độ khác nhau đã, đang tác động, ảnh hưởng không nhỏ tới tâm tư, tình cảm, niềm tin của sinh viên. Các thế lực thù địch thực hiện diễn biến hòa bình, nhất là diễn biến hoà bình trên lĩnh vực tư tưởng, văn hoá. Một bộ phận sinh viên do nhận thức hạn chế đã chịu sự tác động, ảnh hưởng ở những mức độ nhất định của những luận điệu chống phá nói trên của kẻ thù, tỏ ra mơ hồ,

hoài nghi, chưa thực sự tin tưởng vào chế độ xã hội chủ nghĩa, vào sự nghiệp đổi mới của cách mạng nước ta.

4. Một số giải pháp

Năm học 2024-2025, tổng số sinh viên trường Cao đẳng sư phạm Hoà Bình là 745 sinh viên. Trong đó 115 sinh viên K31; 263 sinh viên K32; 367 sinh viên K33. Đây là năm học có số lượng sinh viên hệ cao đẳng chính quy lớn nhất trong vài năm trở lại gần đây. Vì vậy, giáo dục lối sống cho sinh viên theo tư tưởng Hồ Chí Minh là vấn đề cần phải thực hiện ngay từ đầu năm học. Tác giả xin đề xuất một số giải pháp sau:

1. Tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng, truyền thống, đạo đức cho sinh viên nhà trường bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, với sự tham gia, phối hợp có trách nhiệm của nhà trường, khoa, các phòng ban liên quan, gia đình, đoàn thể. Đổi mới nội dung và cách thức học tập lý luận chính trị phù hợp. Gắn việc giáo dục đạo đức, lối sống văn hoá với triển khai sáng tạo chỉ thị 05 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh”, trong đó đề cao sự nêu gương của cán bộ Đoàn, định hướng cho sinh viên rèn luyện theo tiêu chí “Tâm trong-Trí sáng-Hoài bão lớn”. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hội sinh viên nhà trường chủ động nắm bắt, dự báo tình hình tư tưởng, định hướng dư luận xã hội trong sinh viên, nhất là sinh viên năm thứ nhất. Phối hợp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, đấu tranh, phê phán, uốn nắn nhận thức lệch lạc, biểu hiện sai trái trong đoàn viên, thanh niên sinh viên.

2. Đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên thông qua việc tổ chức các đợt sinh hoạt chính trị đầu khoá với các nội dung quán triệt các Nghị Quyết của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, quy chế của Bộ Giáo dục và đào tạo nội quy, quy chế của trường, nhằm nâng cao nhận thức chính trị, hiểu biết xã hội của sinh viên, giúp sinh viên tin tưởng vào công cuộc đổi mới, vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay. Tránh được âm mưu lôi kéo, dụ dỗ của các thế lực thù địch, hình thành nhân cách, hoài bão tốt đẹp cho các em. Nâng cao chất lượng giảng dạy các môn Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Phải vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, về văn hoá đời sống và lấy tấm gương mẫu mực của Người để giáo dục sinh viên.

3. Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về Đảng, Bác cùng với đẩy mạnh công tác giáo dục truyền thống. các loại hình tổ chức phải đa dạng, phong phú, phù hợp với tâm lý tuổi trẻ. Tổ chức học tập kết hợp với tham quan các di tích lịch sử, bảo tàng, những địa danh gắn liền với Chủ tịch Hồ Chí Minh, với Đảng Cộng sản Việt Nam và lịch sử cách mạng Việt Nam nhằm làm cho sinh viên được hiểu thêm về truyền thống vẻ vang của dân tộc, biết ơn những thế hệ đi trước và phát huy truyền thống đó trong điều kiện mới.

4. Giáo dục lối sống văn hoá cho sinh viên thông qua việc xây dựng đời sống văn hoá tinh thần phong phú, lành mạnh trước hết phải làm trong sạch học đường, ký túc xá. Cổ vũ, tổ chức cho sinh viên tham gia thực hiện các cuộc vận động trong học sinh- sinh viên. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục đạo đức cho thế hệ trẻ cả trong gia đình và nhà trường về tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc, nâng cao tính tự giác, đoàn kết, kỉ luật,... bằng cách biểu dương khen thưởng những tấm gương sinh viên trong học tập, lao động. Tạo nhiều sân chơi bổ ích, nhiều hoạt động thu hút sinh viên để góp phần xây dựng lý tưởng sống đẹp. Mỗi sinh viên phải thường xuyên tự rèn luyện, tu dưỡng, nâng cao năng lực và phẩm chất để không chỉ biết tiếp thu mà còn biết phát huy những giá trị đạo đức truyền thống trong bối cảnh mới. Đồng thời cần giáo dục những kỹ năng xã hội, kỹ năng sống cần thiết cho sinh viên.

5. Xây dựng chế độ tự quản, đăng ký thực hiện các quy chế về nếp sống văn hoá trong nhà trường, trong ký túc xá cùng với đẩy mạnh các hoạt động văn hoá, văn nghệ thể thao, kết nghĩa, giao lưu với các trường, các đơn vị quân đội, cơ quan trên địa bàn, thành lập các câu lạc bộ.

6. Giáo dục lối sống văn hoá cho sinh viên thông qua việc đẩy mạnh việc học tập, nghiên cứu khoa học. Vì quá trình học tập, nghiên cứu khoa học nghiêm túc đòi hỏi sinh viên phải có trí tuệ, phương pháp tư duy, ý chí, nghị lực vượt khó, ham học hỏi, trung thực, khiêm tốn, trách nhiệm cá nhân, hoài bão, ước mơ, bản lĩnh cá nhân... Qua đó, rèn luyện cho sinh viên tác phong làm việc khoa học, hiện đại và lối sống lành mạnh. Cần tạo môi trường và điều kiện cho sinh viên học tập như thành lập các câu lạc bộ môn học, cùng sinh viên xây dựng và triển khai các dự án khởi nghiệp, phát động các phong trào thi đua học tốt, xây dựng quỹ khuyến học.

7. Xây dựng lối sống văn hoá cho sinh viên thông qua các hoạt động xã hội từ thiện. Trong đó, cần tập trung vào việc giúp đỡ các gia đình thương binh liệt sỹ, người có công với cách mạng, người khuyết tật, người có hoàn cảnh khó khăn, sinh viên nghèo, đồng bào bị thiên tai.. Qua đó, giáo dục truyền thống cách mạng, lòng nhân ái, yêu thương đùm bọc lẫn nhau, ý thức chung sống cộng đồng cho sinh viên

IV. Kết luận

Tóm lại, lối sống là tiêu chí đầu tiên, tiêu chí tổng hợp nhất, thể hiện chất lượng văn hoá và trí tuệ của một con người. Giáo dục lối sống mới- lối sống xã hội chủ nghĩa cho sinh viên là một nhiệm vụ quan trọng trong thời đại nền kinh tế tri thức- chuyển đổi số- hội nhập sâu rộng hiện nay của Việt Nam. Những quan điểm và tư tưởng của Hồ Chí Minh về văn hoá đời sống đã định hướng cho việc xây dựng lối sống mới của người Việt Nam trong xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế, do nhiều nguyên nhân khác nhau, lối sống của sinh viên và những quan

niệm về giá trị xã hội có nhiều thay đổi, cả tích cực và tiêu cực. Do vậy, việc giáo dục lối sống mới, lối sống xã hội chủ nghĩa cho sinh viên theo tư tưởng Hồ Chí Minh có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giáo dục, đào tạo những công dân thế hệ mới, với đầy đủ phẩm chất và năng lực để xây dựng đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa “ dân giàu, nước mạnh, dân chủ, văn minh”, sánh vai với các cường quốc năm châu như mong ước của Bác Hồ.

Tài liệu tham khảo

1. Hồ Chí Minh toàn tập, t5, NXB Chính trị quốc gia. HN. 2008
2. Hồ Chí Minh toàn tập, t3, NXB Chính trị quốc gia, HN, 2008
3. Hồ Chí Minh- Biên niên tiểu sử, NXB Chính trị quốc gia. HN. 2006
4. Hồ Chí Minh toàn tập, t3, NXB Chính trị quốc gia. HN. 2008
5. Hồ Chí Minh toàn tập, t12, NXB Chính trị quốc gia. HN. 2008
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng khoá X, NXB Chính trị Quốc gia, HN.2006.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ 5, BCH TƯ Đảng khoá VIII, NXB Chính trị Quốc gia, HN.1998
8. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng khoá XIII, NXB Chính trị Quốc gia, HN. 2021.
9. Báo cáo tổng kết công tác năm học 2023-2024 của Hội sinh viên trường Cao đẳng sư phạm Hoà Bình

MỘT SỐ KỸ THUẬT CAN THIỆP SỚM CHO TRẺ RỐI LOẠN PHÁT TRIỂN TẠI TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÂM LÝ – GIÁO DỤC VÀ GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÒA BÌNH

Nguyễn Thị Huyền

Trung tâm nghiên cứu Tâm lý – Giáo dục và Giáo dục đặc biệt

Tóm tắt

Rối loạn phát triển là một nhóm tình trạng tâm thần bắt nguồn từ thời thơ ấu liên quan đến rối loạn ngôn ngữ phát triển, rối loạn học tập, rối loạn phổ tự kỉ. Những tình trạng này gây ảnh hưởng đến các hoạt động sinh hoạt hàng ngày và thậm chí kéo dài trong suốt đời của một đứa trẻ. Nhằm phát triển tối đa tiềm năng học ở trẻ, phát triển sự khoẻ mạnh trong cuộc sống hàng ngày của trẻ; giúp trẻ sống độc lập và có một cuộc sống càng bình thường càng tốt và để trẻ có thể trở thành một thành viên của cộng đồng.

Từ khóa: *Can thiệp sớm, kỹ thuật can thiệp sớm, trẻ rối loạn phát triển*

I. Đặt vấn đề

Can thiệp sớm là một biện pháp giáo dục sớm cho trẻ có khó khăn trong phát triển trí tuệ trước 5 tuổi. Can thiệp sớm trong 5 năm đầu nhằm kích thích và huy động tối đa sự phát triển của trẻ làm giảm nhẹ hay khắc phục những khuyết tật của trẻ. Can thiệp sớm trẻ rối loạn phát triển là áp dụng những phương pháp, kỹ thuật trị liệu để giảm các triệu chứng, biểu hiện của rối loạn phát triển ở trẻ em và giúp trẻ phát triển toàn diện các kỹ năng. Can thiệp sớm trong 5 năm đầu có thể làm tăng chất lượng cuộc sống cho trẻ và gia đình trẻ. Đây chính là sự chuẩn bị quan trọng cho việc học và tiếp tục học lên lớp mẫu giáo sau này của trẻ, đồng thời can thiệp sớm cũng chuẩn bị tiền đề để trẻ có thể học hội nhập tại các trường phổ thông.

II. Phương pháp nghiên cứu

1. Phương pháp nghiên cứu lí luận

Phân tích – tổng hợp các tài liệu lí luận để làm rõ các nội dung về: *trẻ rối loạn phát triển, kỹ thuật can thiệp sớm.*

2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn

- Phương pháp phỏng vấn

Tiến hành phỏng vấn giáo viên, phụ huynh trẻ rối loạn phát triển để tìm hiểu về tầm quan trọng của kế hoạch giáo dục cá nhân cho trẻ rối loạn phát triển.

- Phương pháp quan sát

Quan sát các giờ cá nhân, hòa nhập để thấy rõ hơn về việc thực hiện các kỹ thuật can thiệp sớm cho trẻ rối loạn phát triển tại Trung tâm.

- Sử dụng các phương pháp điều tra thực tiễn khác: nghiên cứu tiểu sử gia đình, sử dụng các bài tập trắc nghiệm...để làm rõ hơn quy trình, căn cứ xây dựng và thực hiện can thiệp sớm của giáo viên tại Trung tâm.

III. Nội dung nghiên cứu

1. Rối loạn phát triển

- **Khái niệm:** Rối loạn phát triển là một nhóm tình trạng tâm thần bắt nguồn từ thời thơ ấu liên quan đến rối loạn ngôn ngữ phát triển, rối loạn học tập, rối loạn vận động và rối loạn phổ tự kỉ. Những tình trạng này gây ảnh hưởng đến các hoạt động sinh hoạt hàng ngày và thậm chí kéo dài trong suốt đời của một đứa trẻ.

- **Nguyên nhân** chính xác của rối loạn phát triển đến giờ vẫn chưa được khẳng định, tuy nhiên những cơ chế gây ra rối loạn này ngày càng được nhận biết rõ hơn. Không có một nguyên nhân gây ra và không có một kiểu rối loạn phát triển duy nhất. Ngày càng có nhiều bằng chứng khoa học cho thấy rối loạn phát triển là một rối loạn sinh học trong sự phát triển của não. Đây là một rối loạn phát triển của hệ thần kinh có nền tảng sinh học với nhiều nguyên

nhân. Điều này không có nghĩa loại trừ các yếu tố từ môi trường, những vấn đề thể chất của mẹ trong suốt quá trình mang thai...Dưới đây là một số nguyên nhân của rối loạn phát triển:

+ *Yếu tố di truyền*: Một số rối loạn phát triển có thể do kế thừa từ bố mẹ hoặc do các biến đổi gen bất thường trong quá trình hình thành. Trẻ mắc hội chứng Down là một ví dụ điển hình của dạng này, nguyên nhân là trong quá trình giảm phân phôi thai thì thừa một nhiễm sắc thể số 21. Hay hội chứng Fragile X là hội chứng gây nhiễm sắc thể giới tính X do khuyết thiếu trong gen FMR1.

+ *Yếu tố môi trường*: Môi trường bất lợi, độc hại cũng có thể gây ra một số rối loạn phát triển. Các chất độc hại như chì, thuốc lá hoặc rượu trong khi mang thai có thể gây ra các dị tật bẩm sinh, ảnh hưởng đến phát triển não bộ hay thiếu thốn tình cảm, bạo lực gia đình hoặc xã hội có thể gây ra các rối loạn về cảm xúc và xã hội ở trẻ em.

+ *Yếu tố dinh dưỡng*: Thiếu dinh dưỡng trong giai đoạn đầu đời ảnh hưởng nghiêm trọng đến thể chất và trí tuệ của trẻ em. Ví dụ như thiếu vitamin B12, axit folic hoặc sắt nghiêm trọng trong khi mang thai có thể gây ra các rối loạn về máu hoặc não bộ ở thai nhi.

+ *Yếu tố nhiễm trùng*: Nhiễm vi-rút Rubella, Toxoplasma gondii hoặc Cytomegalovirus trong khi mang thai là yếu tố nghiêm trọng có thể gây ra các dị tật bẩm sinh hoặc ảnh hưởng đến sự phát triển não bộ của trẻ. Hay khi bị nhiễm vi-rút Sởi, Quai bị hoặc Mumps trong thời thơ ấu mà không có biện pháp kịp thời có thể gây ra các biến chứng về tai, mắt hoặc não ở trẻ em.

+ *Yếu tố chấn thương hoặc bệnh lý*: Trong quá trình sinh nở trẻ bị thiếu oxy hoặc chấn thương sọ não do tai nạn,... gây ảnh hưởng đến não bộ và sự phát triển của trẻ.

- Các triệu chứng của trẻ rối loạn phát triển:

Rối loạn phát triển ở trẻ em sẽ có những biểu hiện qua những triệu chứng khác nhau, tùy thuộc vào nguyên nhân và mức độ của rối loạn. Khi gặp một số biểu hiện dưới đây, bố mẹ nên đưa trẻ đi kiểm tra sớm nhất có thể nhé:

+ Rối loạn ngôn ngữ phát triển:

Có thể nói đây là loại rối loạn đáng lo ngại vì nó ảnh hưởng lớn đến đời sống và giao tiếp của trẻ, trẻ sẽ có các khó khăn về ngôn ngữ như nói, đọc hay viết. Một số triệu chứng có thể kể đến là:

Không biết cách sử dụng từ, ngữ pháp, hay phát âm đúng

Không biết cách kể chuyện hay nêu lên ý kiến

Không thể đọc hay viết giống như các bạn cùng lứa

Không nói hay nói ít khi ở tuổi mẫu giáo

+ Rối loạn học tập:

Các triệu chứng của rối loạn học tập liên quan đến khó khăn về học tập như tính toán, đọc hiểu, viết chính tả hay giải quyết vấn đề:

Không thể nhận biết, phát âm hay viết các chữ cái

Không thể hiểu ý nghĩa, ngữ cảnh của văn bản

Không thực hiện được các phép tính cơ bản hay các bài toán rất đơn giản

Không thể sắp, tổ chức hay nói lên ý nghĩ của mình

+ *Rối loạn vận động*

Rối loạn vận động liên quan đến các hoạt động thường ngày như đi, nhảy, chạy thì có thể dễ nhận biết hơn:

Không thể duy trì thăng bằng, phối hợp hoặc nhịp điệu khi vận động

Không biết điều khiển các cơ, khớp hay gân của cơ thể

Không biết cách thích ứng các thay đổi về không gian, thời gian hoặc những nơi đông đúc

+ *Rối loạn phổ tự kỷ*

Là một loại rối loạn gây khó khăn đáng kể về xã hội, giao tiếp, hành vi hay thể hiện cảm xúc. Các dấu hiệu của rối loạn phổ tự kỷ bắt đầu từ thời thơ ấu và thường kéo dài trong suốt cuộc đời:

Không biết cách nói chuyện, nghe hiểu hay duy trì cuộc hội thoại với người khác

Không thể hiện, kiểm soát được cảm xúc, hay tức giận

Không phản ứng với các dấu hiệu phi ngôn ngữ như ánh mắt, nét mặt hay ngữ điệu như tránh giao tiếp bằng mắt hoặc thích ở một mình

Có những hành vi lặp đi lặp lại, quá khứng hoặc quá kén chọn về các sở thích, thói quen hoặc hoạt động

2. Can thiệp sớm

Can thiệp sớm là can thiệp ngay khi bố mẹ có những nghi ngờ mắc rối loạn phát triển mà có thể không đợi đến khi chẩn đoán chắc chắn, thông thường can thiệp sẽ trong độ tuổi mầm non (dưới 6 tuổi). Can thiệp sớm bao gồm các hoạt động như chơi, học, luyện tập hoặc tư vấn do các chuyên gia hoặc bố mẹ hướng dẫn.

Can thiệp sớm cho trẻ rối loạn phát triển mang lại hiệu quả cao

Mục đích của việc can thiệp sớm trẻ rối loạn phát triển:

Giảm thiểu các khiếm khuyết bao gồm các khó khăn về giao tiếp và tương tác xã hội, các hành vi của trẻ.

Giúp trẻ đạt được kỹ năng thích ứng, tăng tính độc lập ở trẻ.

Loại trừ, giảm thiểu các hành vi không mong muốn gây cản trở sự phát triển các kỹ năng cần thiết ở trẻ.

3. Các phương pháp can thiệp sớm cho trẻ rối loạn phát triển

3.1. Điều trị trẻ rối loạn phát triển bằng thuốc

Các bác sĩ chuyên khoa tâm thần nhi sẽ tùy vào từng tình trạng cụ thể của trẻ để đưa ra chỉ định các loại thuốc để điều trị trẻ rối loạn phát triển phù hợp.

Các thuốc thường được dùng để điều trị trong các nhóm rối loạn kèm theo sau:

Mất ngủ;

Rối loạn cảm giác trong ăn uống: ăn không ngon miệng, ăn không có cảm giác no...;

Trầm cảm;

Tăng động, giảm sự tập trung - chú ý;

Rối loạn lưỡng cực;

Loạn thần;

Hội chứng Tourette (hội chứng Tic);

Động kinh.

3.2. Giáo dục hành vi ở trẻ rối loạn phát triển từ sớm

Nguyên tắc của giáo dục hành vi là hạn chế những hành vi xấu của trẻ và xây dựng những hành vi có lợi về mặt xã hội;

Trẻ tự kỷ bị khiếm khuyết hành vi do tổn thương thần kinh. Tuy nhiên, những khiếm khuyết đó có thể thay đổi được nhờ tác động từ môi trường ngoài một cách hệ thống;

Mọi kỹ năng của trẻ bao gồm về giao tiếp, tương tác xã hội hoặc tự chăm sóc... được chia thành những bước nhỏ để dạy trẻ.

3.3. Can thiệp sớm cho trẻ rối loạn phát triển với ngôn ngữ trị liệu

Đây là phương pháp can thiệp sớm trẻ rối loạn phát triển có tác động mạnh mẽ nhất đến phát triển của trẻ tự kỷ. Mục tiêu giúp trẻ hiểu mọi người tốt hơn và tự biểu đạt nhu cầu, tăng khả năng bắt chước- lần lượt và tương tác của trẻ. Nó cũng giúp trẻ hạn chế các hành vi xấu. Nên nói chậm và dùng các cử động tay, cơ thể và nhìn mặt trẻ khi nói. Đợi trẻ nói và làm mẫu để trẻ nhắc lại khi trẻ không biết biểu đạt. Chỉ vào các đồ vật và nói tên chúng, thường xuyên “sai” trẻ làm và cùng trẻ thực hiện các mệnh lệnh đơn giản. Một số trẻ có thể đọc được, hay dùng các hình vẽ có tên vật hoặc hành động để dạy trẻ. Giúp trẻ cách trả lời và đặt các câu hỏi đơn giản như: “Cái gì đây? Làm gì? hoặc Ai? Ở đâu?... Nhờ đó trẻ biết sử dụng ngôn ngữ tốt hơn.

Tùy mức độ phát triển về trí tuệ của trẻ mà các chuyên gia ngôn ngữ trị liệu có thể dạy trẻ giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói hoặc hình vẽ;

Trước hết chuyên gia sẽ đánh giá khả năng giao tiếp, ngôn ngữ, các kỹ năng giao tiếp không lời...của trẻ;

Việc trị liệu ngôn ngữ cho trẻ cũng được tiến hành 1:1, hàng ngày hoặc xen kẽ hoạt động khác;

Kết quả của huấn luyện giao tiếp phụ thuộc nhiều vào sự tham gia của phụ huynh, nên can thiệp sớm cho trẻ rối loạn phát triển để nâng cao mức độ phát triển trí tuệ và các kỹ năng khác của trẻ.

3.4. Can thiệp sớm cho trẻ rối loạn phát triển qua các giác quan

Kích thích thính giác: Trẻ rối loạn phát triển thường nhạy cảm với âm thanh rất khác so với trẻ bình thường, trẻ khá nhạy cảm bởi các âm thanh của chương trình quảng cáo hay ca nhạc nhưng lại ít chú ý đến âm thanh của lời nói, kể cả giọng nói của mẹ.

Việc huấn luyện kỹ năng nghe cho trẻ nhằm thay đổi sự nhạy cảm đối với các âm thanh khác nhau từ sớm.

Kích thích thị giác: thị giác của trẻ bao gồm khả năng nhìn và quan sát bằng mắt kém tập trung, hay bị phân tán, rất dễ bị cuốn hút với các vật có màu sắc nổi bật, đỏ, sặc sỡ. Việc lập kế hoạch can thiệp cho trẻ rối loạn phát triển với phương pháp nhìn kết hợp vận động trong 1-2 năm bằng kính mắt thấu kính lăng trụ sẽ giúp giảm hoặc chữa khỏi những sai lệch về nhìn của trẻ.

3.5. Can thiệp sớm cho trẻ rối loạn phát triển qua vui chơi

Mục đích giúp phát triển nhận thức về thế giới xung quanh, giúp trẻ giải tỏa tâm lý, thể hiện bản thân, tăng khả năng tưởng tượng, tư duy, sáng tạo, hoàn thiện các cơ quan cảm giác, hình thành các quan hệ xã hội... cùng chơi và nói chuyện, bình luận về mọi chuyện đang xảy ra với trẻ. Nếu được, nên chơi đóng vai, ví dụ: tập làm MC, nhạc công, công an, cô giáo, bác sỹ... Đóng vai giúp trẻ có kỹ năng xã hội và kết thân tốt, hiểu về vị trí xã hội, cách ứng xử với từng vai. Rất nên cho trẻ chơi cùng nhóm với nhiều trẻ khác để trẻ nhận lượt chơi của mình. Ví dụ: lắng nghe rồi đứng lên trả lời, hát hoặc làm một phần của hoạt động xây nhà, chăm sóc em bé, đi mua sắm...

Biết cách chơi với trẻ rối loạn phát triển là một phương pháp học và tìm hiểu thế giới của trẻ. Đối với trẻ bị tự kỷ, việc vui chơi càng có ý nghĩa hơn, giúp trẻ tăng cường được cảm nhận về thế giới xung quanh, cải thiện kỹ năng xã hội và nắn chỉnh hành vi....

Cha mẹ đóng vai trò quan trọng trong việc điều trị trẻ rối loạn phát triển

Cha mẹ và tất cả người thân quanh trẻ là những người quan trọng nhất, góp phần phát hiện và can thiệp sớm cho trẻ rối loạn phát triển. Việc áp dụng sớm các kỹ năng dạy trẻ có thể mang lại hiệu quả can thiệp sớm cho trẻ rối loạn phát triển cao hơn nhiều so với việc bắt đầu can thiệp muộn.

Ngoài ra can thiệp sớm cho trẻ rối loạn phát triển là chương trình can thiệp toàn diện, kéo dài và cần sự tham gia của cha mẹ, giáo viên, chuyên gia y tế. Việc phát hiện và can thiệp sớm

cho trẻ rối loạn phát triển sẽ giúp trẻ sớm hòa nhập với cộng đồng và nâng cao chất lượng cuộc sống cũng như sự nhận thức về thế giới xung quanh.

Học hòa nhập hoặc ở lớp đặc biệt: Mục đích tạo cho trẻ môi trường phát triển bình thường giống như mọi trẻ em khác. Can thiệp sớm trẻ tự kỷ thông qua giáo dục sẽ giúp trẻ hiểu và có kỹ năng hòa nhập xã hội, tăng cường khả năng giao tiếp, giúp nhận thức sự vật và hiện tượng xung quanh, hiểu biết và quan tâm đến những ứng xử tình cảm của người khác, tăng cao khả năng hội nhập cộng đồng. Giáo viên mầm non cần theo sát và khuyến khích, hỗ trợ trẻ tham gia mọi hoạt động của lớp như các bé khác.

3.6. Can thiệp sớm trẻ tự kỷ nhờ các môn nghệ thuật

- Âm nhạc trị liệu: mục tiêu mà trị liệu âm nhạc hướng tới là làm giảm bớt các hành vi bất lợi, tăng cường các tương tác xã hội, thông qua âm nhạc. Âm nhạc cuốn hút trẻ, giúp trẻ học ngôn ngữ một cách máy móc, không cần hiểu nghĩa của ca từ.

- Vẽ/nặn: thông qua vẽ và nặn, trẻ có thể nâng cao khả năng vận động tinh, khả năng phối hợp tay và mắt, giúp trẻ từng bước làm chủ các vận động kỹ xảo trong học viết và các thao tác tinh tế khác. Ngoài ra hoạt động này giúp trẻ rèn luyện khả năng tập trung chú ý, làm chủ các hành vi một cách có ý thức.

- Thơ, truyện, đồng dao: do trẻ tự kỷ có khả năng nhớ máy móc hơn nhớ ý nghĩa, nên việc dạy trẻ đọc chữ thông qua thơ đồng dao có giá trị đáng khích lệ. Với những tiết tấu, giai điệu, vần điệu, từ ngữ đơn giản, tươi sáng và dễ hiểu của thơ, đồng dao sẽ giúp cho trẻ dễ tiếp thu hơn.

3.7. Can thiệp sớm cho trẻ rối loạn phát triển bằng chế độ dinh dưỡng

Một số báo cáo chỉ ra rằng chế độ dinh dưỡng cũng đóng vai trò quan trọng trong việc can thiệp sớm cho trẻ rối loạn phát triển. Việc thiếu hụt một số vitamin đặc hiệu hoặc chất khoáng có thể gây ra biểu hiện của bệnh rối loạn phát triển.

Theo nghiên cứu của tiến sĩ B. Rimland, San Diego, Mỹ năm 2001:

Nhiều phụ huynh nhận thấy cho trẻ ăn các thức ăn từ lúa mì, lúa mạch, sữa được loại bỏ casein và gluten có thể giảm triệu chứng của tự kỷ. Vì vậy nên cung cấp cho trẻ chế độ ăn đa dạng gồm nguồn bổ sung chất đạm (sữa trứng, thịt, cá, tôm, cua); lipid (mỡ động vật, dầu thực vật...); glucid (gạo, ngô, ngũ cốc...); vitamin và khoáng chất (các loại trái cây, rau củ quả...).

Một số chất bổ sung dinh dưỡng như vitamin và chất khoáng... đã được dùng trong việc kiểm soát hành vi tự hại bản thân của trẻ. Việc dùng vitamin B6 liều cao, magnesium và DMG (dimethylglycine) để kiểm soát cơn kích động, các hành vi tự tổn hại... có hiệu quả tốt trong nhiều trường hợp, khi tất cả các thuốc và các biện pháp can thiệp khác không có kết quả.

Trong trường hợp không thể cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng qua chế độ ăn uống cho trẻ, bạn nên lựa chọn các sản phẩm thảo dược tăng cường vi chất cho não bộ, tăng khả năng

dẫn truyền thần kinh, hoạt hóa vùng não điều khiển chức năng ghi nhớ, phản xạ, tập trung, ngôn ngữ đã được nghiên cứu lâm sàng đầy đủ tại các bệnh viện lớn. Để tránh việc bổ sung thừa hay đưa những chất không cần thiết quá nhiều vào cơ thể trẻ.

Kết luận

Tóm lại, việc can thiệp sớm cho trẻ rối loạn phát triển là quan trọng để mang lại hiệu quả cao, giúp trẻ phát triển toàn diện các kỹ năng, giảm thiểu các khiếm khuyết về giao tiếp và tương tác xã hội, từ đó loại trừ các hành vi không mong muốn gây cản trở sự phát triển các kỹ năng cần thiết ở trẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Nữ Tâm An, Hướng dẫn chăm sóc – giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỷ (tài liệu dành cho cha mẹ và nhà chuyên môn), NXB Văn hóa thông tin, 2014.
2. P.GS.TS. Nguyễn Xuân Hải, TS. Nguyễn Nữ Tâm An, TS.BS. Hoàng Văn Tiến, Hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ tại Việt Nam, NXB ĐHQG Hà Nội, 2020.
3. Nguyễn Thị Hoàng Yến, Tự kỉ - những vấn đề lí luận và thực tiễn, NXB Đại học Sư phạm, 2013.

CÁC HÌNH THỨC GIAO TIẾP KHÔNG LỜI CHO TRẺ KHUYẾT TẬT NGHE, NÓI HỌC HÒA NHẬP TẠI TRƯỜNG PHỔ THÔNG THỰC HÀNH CHẤT LƯỢNG CAO NGUYỄN TẮT THÀNH

Tác giả: Nguyễn Thị Thanh Bình
Đơn vị: Trung tâm NC TL-GD và GD đặc biệt
Email: thanhbinhcdsphb@gmail.com

I.Tóm tắt

Hiện nay, trẻ khuyết tật ngày càng gia tăng trong đó có trẻ khuyết tật nghe, nói. Vì thế một trong những nhiệm vụ dạy học trong trường phổ thông là nâng cao hiệu quả công tác giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật nói chung trong đó có trẻ khuyết tật nghe, nói học hòa nhập nhằm phát triển tốt khả năng còn lại của các em khi học tập ở trường phổ thông.

II. Đặt vấn đề

Trẻ khuyết tật nghe, nói cũng như trẻ bình thường đều có những biểu hiện sử dụng ngôn ngữ ngay từ khi còn rất nhỏ. Khả năng phát triển ngôn ngữ ở trẻ hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng của bản thân trẻ, mức độ giảm thính lực, thời điểm trẻ bị khuyết tật về nghe, nói và môi trường sống, học tập của trẻ. Trẻ bị giảm thính lực ở mức độ vừa và nặng nếu được can thiệp sớm và có sự trợ giúp của máy trợ thính, khả năng phát triển ngôn ngữ nói ở trẻ thuận hơn và chất lượng âm thanh lời nói tốt hơn. Những trẻ giảm thính lực ở mức độ sâu có xu thế phát triển hệ thống " Cử chỉ điệu bộ", hệ thống này dần dần trở nên có tổ chức, quy tắc, giá trị sử dụng và trở thành ngôn ngữ sử dụng chính trong cuộc sống hàng ngày của trẻ. Khả năng giao tiếp của trẻ phát triển không chỉ phụ thuộc vào bản thân trẻ mà còn phụ thuộc rất nhiều vào sự tác động, hỗ trợ, giúp đỡ của cha mẹ, thầy cô giáo và bạn bè. Cho nên việc trang bị các hình thức giao tiếp không lời cho trẻ khuyết tật nghe, nói tạo điều kiện, cơ hội và xây dựng môi trường giao tiếp thuận lợi cho học sinh là việc làm cần thiết cũng là trách nhiệm của gia đình, nhà trường và xã hội.

Trong quá trình làm việc với các giáo viên dạy học hòa nhập tại trường tại trường phổ thông thực hành chất lượng cao Nguyễn Tất Thành tôi nhận thấy cần cung cấp cho đội ngũ giáo viên các hình thức giao tiếp không lời cho trẻ khuyết tật nghe, nói nói riêng và trẻ khuyết tật nói chung. Vì thế, bài viết này với mong muốn giúp các giáo viên có các hình thức giao tiếp không lời là rất cần thiết.

Từ khóa: **Giao tiếp không lời cho trẻ khuyết tật nghe nói.**

III. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết vấn đề trên, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

1. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết

Tác giả đã đọc các tài liệu và giáo trình, chất lọc, tổng hợp, phân tích những tri thức cần thiết có liên quan tới vấn đề mà tác giả đang nghiên cứu. Từ đó, khái quát, vận dụng, bổ sung và phát triển theo logic của bài viết.

2. Phương pháp quan sát

Chúng tôi sử dụng phương pháp này để quan sát trực tiếp tại các trường phổ thông có dạy trẻ khuyết tật nghe, nói, dự và quan sát các hoạt động học tập và sinh hoạt của cô và trò để tích lũy kinh nghiệm cho việc giảng dạy học phần Giáo dục hòa nhập.

Tác giả cũng quan sát, dự các tiết dạy của giáo viên tại trường phổ thông thực hành chất lượng cao Nguyễn Tất Thành, trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình về cách giao tiếp giữa giáo viên và học sinh với học sinh khuyết tật nghe, nói trong các hoạt động sinh hoạt và học tập.

IV. Kết quả và bàn luận

1. Khái niệm

1.1. Khái niệm

1.1.1. Khái niệm trẻ khuyết tật nghe nói

Trẻ khuyết tật nghe, nói: là trẻ bị suy giảm sức nghe ở những mức độ khác nhau dẫn tới khó khăn về ngôn ngữ và giao tiếp, ảnh hưởng đến quá trình nhận thức và các chức năng tâm lí khác.

1.1.2. Các mức độ trẻ khuyết tật nghe, nói

Tùy theo độ suy giảm thính lực, trẻ khuyết tật nghe, nói được phân ra các mức độ khác nhau:

Mức 1: Độ điếc trung bình trong khoảng từ 21- 40 dB (điếc nhẹ): Trẻ còn nghe được âm thanh, lời nói bình thường trong môi trường yên tĩnh và nhìn được hình miệng của người nói. Trong lớp học có âm thanh nền lớn, trẻ sẽ gặp khó khăn như nghe không đầy đủ.

Mức 2: Độ điếc trung bình trong khoảng từ 41- 70 dB (điếc vừa): Trẻ nghe được tiếng nói to khi nhìn hình miệng, trong môi trường yên tĩnh. Nếu có máy trợ thính phù hợp, trẻ có thể nghe được bình thường.

Mức 3: Độ điếc trung bình trong khoảng từ 71- 90 dB (điếc nặng): Trẻ có thể nghe được một số âm thanh tiếng nói nếu được sử dụng máy trợ thính phù hợp. Nếu không được trang bị máy trợ thính phù hợp, trẻ khó có thể giao tiếp bằng lời.

Mức 4: Độ điếc trung bình từ 91 dB trở lên (điếc sâu): Trẻ có thể nghe được một số âm thanh tiếng nói nếu được trang bị máy trợ thính phù hợp, được luyện tập từ nhỏ. Tiếng nói của trẻ không hoàn chỉnh hoặc không có. Trẻ chủ yếu giao tiếp bằng cử chỉ.

1.2. Giáo dục hòa nhập

Theo Khoản 4, Điều 2, Luật người khuyết tật: “ *Giáo dục hòa nhập là phương thức giáo dục chung người khuyết tật với người không khuyết tật trong cơ sở giáo dục*”

1.3. Giao tiếp là gì? Đặc điểm giao tiếp của trẻ khuyết tật nghe, nói

** Khái niệm giao tiếp*

“ Giao tiếp là sự trao đổi, tiếp xúc giữa con người với ngôn ngữ là công cụ chủ yếu”. (Theo từ điển Tiếng Việt)

“ Giao tiếp là sự trao đổi giữa người với người thông qua nói và viết, cử chỉ và điệu bộ”. (Nguyễn Khắc Viện)

“ Giao tiếp là sự thông báo hoặc quan hệ qua lại thuần túy giữa người với người như là một sự trao đổi quan điểm và cảm xúc”. (L.X.Vurgôxki) .

Tuy nhiên, có thể thấy rõ nét chung nhất trong các quan điểm và định nghĩa là: “ Giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lý giữa người và người, thông qua đó con người trao đổi lẫn nhau về thông tin, cảm xúc, tri giác lẫn nhau, ảnh hưởng tác động qua lại với nhau”.

Giao tiếp là quá trình tương tác, trao đổi thông tin giữa các cá thể. Giao tiếp là hoạt động luôn luôn diễn ra trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Nói đến giao tiếp, người ta nghĩ đến tiếng nói, nhưng ở đây chúng ta đề cập đến giao tiếp bằng mọi phương thức, trong đó tiếng nói chỉ là một phương thức

* *Đặc điểm giao tiếp của trẻ khuyết tật về nghe, nói:* bị mất thính lực ở mức độ nhẹ có khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ nói gần như trẻ bình thường. Trẻ bị mất thính lực ở mức độ vừa thì cũng có khả năng sử dụng ngôn ngữ nói để giao tiếp. Tuy nhiên chất lượng tiếng nói còn hạn chế hơn như: nói không rõ, phát âm thiếu chuẩn xác, người đối thoại phải chú ý nghe mới hiểu. Đối với trẻ mất thính lực ở mức độ nặng và sâu, khả năng giao tiếp ngôn ngữ nói của trẻ còn hạn chế: nói sai nhiều, vốn từ ít, khó hiểu...

Nhờ các phương tiện giao tiếp, con người có khả năng liên hệ, bày tỏ và chia sẻ các cảm xúc, nhu cầu và ước muốn với nhau. Giao tiếp là một quá trình mà trong đó một người gửi chuyển một thông điệp tới một người nhận một cách có ý thức hay vô thức. Có hai hệ thống tín hiệu mà con người sử dụng để giao tiếp:

1. Hệ thống tín hiệu thứ nhất bao gồm khả năng chuyển và hiểu được ý nghĩa ở mức độ cảm giác- vận động, phi ngôn ngữ nói; ngôn ngữ cơ thể; cử chỉ, nét mặt, tư thế, biểu hiện bằng mắt, sự chuyển động của cơ thể.

2. Hệ thống tín hiệu thứ hai bao gồm các công cụ mà theo đó hệ thống thứ nhất có thể được quy thành ngôn ngữ lời nói và ngôn ngữ phi lời nói. Ví dụ: Một đứa trẻ đang sử dụng ngôn ngữ của cơ thể (thuộc tín hiệu thứ nhất) khi nó nhìn buồn bã và khóc. Đứa trẻ sử dụng hệ thống tín hiệu ngôn ngữ thứ hai khi nó “ kể” lại cho chúng ta chuyện đã xảy ra hoặc “kể” cho chúng ta biết nó đang cảm thấy như thế nào. Ví dụ: “Cháu buồn lắm. Cháu bị đau” hoặc giơ ra cho người khác thấy bức tranh của một người đang bị đau, hay dùng các công cụ giao tiếp sau đây:

- Các âm thanh: còi, chuông tín hiệu Moóc
- Chữ viết: các hệ thống chữ khác nhau
- Tranh ảnh
- Tranh biểu tượng
- Hình vẽ
- Các đồ vật: đèn giao thông, cờ tàu
- Các tín hiệu
- Chữ nổi Braille...

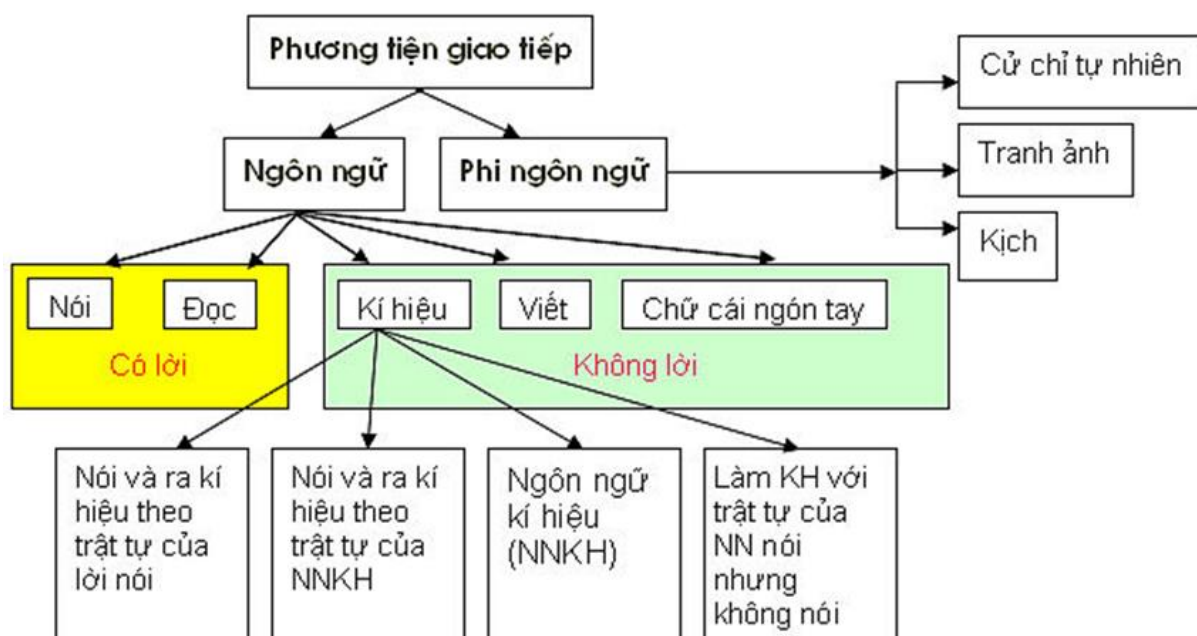
Đối với trẻ khuyết tật về nghe, nói được đi học thì chữ cái ngón tay (CCNT) được trẻ sử dụng làm phương tiện để giao tiếp với mọi người. Tuy nhiên phạm vi sử dụng rất hẹp bởi vì sử dụng CCNT trong giao tiếp tốn rất nhiều thời gian. CCNT chỉ có tác dụng nhiều ở giai đoạn đầu khi trẻ học nói, nó giúp trẻ đọc và viết chính xác tiếng Việt.

Ngôn ngữ kí hiệu (NNKH) là ngôn ngữ bản xứ của người khuyết tật về nghe nói nên được sử dụng khá rộng rãi, NNKH là phương tiện giao tiếp chủ yếu trong cộng đồng người khuyết tật về nghe, nói.

Trẻ khuyết tật về nghe, nói nào có ngôn ngữ viết thì chúng thường dùng chữ viết để giao tiếp với mọi người. Bởi vì, trẻ sử dụng ngôn ngữ nói mọi người khó hiểu và ngược lại mọi người nói trẻ không hiểu.

Nhu cầu giao tiếp ở trẻ khuyết tật về nghe, nói rất phát triển, trong khi ngôn ngữ bằng lời bị hạn chế do khiếm khuyết gây ra. Cho nên trẻ khuyết tật về nghe, nói phải sử dụng các phương tiện giao tiếp khác để đáp ứng nhu cầu giao tiếp của mình, có thể chia thành 2 nhóm sau: phương tiện giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

SƠ ĐỒ PHƯƠNG TIỆN GIAO TIẾP



2. Phát triển kỹ năng giao tiếp không lời cho trẻ khuyết tật về nghe nói

1. Ngôn ngữ kí hiệu

Ngôn ngữ ký hiệu (NNKH) là quy ước về một ý nghĩa của sự vật, sự việc... thông qua bàn tay. Sử dụng thị giác để hiểu nội dung giao tiếp. Nó là hình thức giao tiếp thuận lợi và hiệu quả nhất đối với khuyết tật về nghe, nói

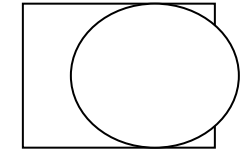
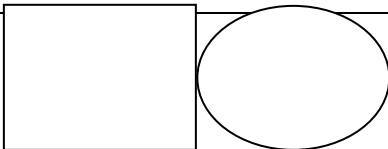
Đặc tính cơ bản của một kí hiệu

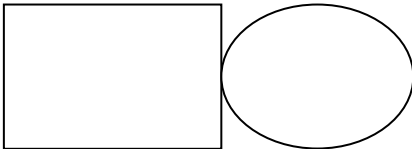
- Vị trí của tay
- Sự tượng hình (hình dạng bàn tay)
- Sự định hướng (chiều hướng của lòng bàn tay)
- Sự chuyển động
- Diễn đạt không bằng tay (của nét mặt, ánh mắt, cơ thể..)

Quy tắc biểu đạt kí hiệu

- Sử dụng cả hai tay và ngón tay
- Hướng của bàn tay về phía trước
- Chuyển động của tay phía trước bụng, trong khoảng không gian không vượt quá bề ngang của cơ thể.
- Tay, ngón tay chuyển động theo các hướng: lên, xuống, trong ngoài, tròn theo chiều kim đồng hồ hay ngược, hai tay chuyển động cùng chiều hay ngược chiều nhau...

Các loại kí hiệu

CÁC LOẠI KÍ HIỆU	KÍ HIỆU NGHĨA
Kí hiệu tượng hình: Là những kí hiệu biểu thị giống như tình cảm, sự việc hay hành động. Ví dụ: " ăn", " uống" được biểu thị như hành động ăn uống.	
Kí hiệu tượng hình gián tiếp: Là những kí hiệu biểu thị đặc điểm nổi bật của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: " Con khỉ" được biểu thị bằng các kí hiệu tay gãi bụng và mặt (giống con khỉ hay làm)	
Kí hiệu tự ý: Là những kí hiệu riêng của từng người hoặc từng nhóm nhỏ. Ví dụ: "	

mẹ" - Có thể sờ má; Có thể sờ tay lên đầu ; Có thể biểu hiện một đặc điểm.	
Kí hiệu qui ước: chiếm số lượng khá nhiều trong hệ thống kí hiệu, nó được cả cộng đồng chấp nhận sử dụng. Ví dụ: " tốt" bàn tay nắm, ngón tay cái giờ thẳng hướng lên trên.	

Dạy kí hiệu ngôn ngữ cho trẻ khuyết tật về nghe nói:

Giáo viên muốn dạy trẻ có hiệu quả thì trước tiên phải hiểu trẻ thông qua kí hiệu tự phát của trẻ. Mỗi trẻ khuyết tật về nghe, nói đều có cách ra hiệu riêng, giáo viên phải tìm hiểu và sử dụng được những kí hiệu riêng của trẻ trước khi dạy trẻ kí hiệu qui ước. Dạy trẻ kí hiệu thông qua giao tiếp hàng ngày. tận dụng những tình huống cụ thể đang xảy ra để dạy trẻ sử dụng kí hiệu với chữ viết và tiếng nói. Thí dụ: dạy trẻ kí hiệu "quả cam" cần sử dụng bằng kí hiệu, bằng ngôn ngữ nói, bằng chữ viết và mô hình, tranh ảnh hay vật thật. Trong giảng dạy, nhiều từ ngữ, nhiều biểu tượng trẻ không hiểu, giáo viên có thể giải thích cho trẻ bằng kí hiệu ngôn ngữ. Bằng cách này trẻ sẽ lĩnh hội kiến thức dễ hơn so với khi ta sử dụng hoàn toàn bằng ngôn ngữ nói, trẻ sẽ học được cách dùng những kí hiệu mới.



Khi dạy trẻ sử dụng kí hiệu cần tiến hành song song với việc dạy trẻ học kiến thức mới bằng ngôn ngữ nói. Do đó, giáo viên có thể dạy dạy trẻ vào những lúc cần thiết trong suốt

quá trình học tập.

2. Ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ

Ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ là hình thức giao tiếp bằng tay với những động tác miêu tả một số từ chỉ đồ vật, hình dáng, các hoạt động...thông thường trong cuộc sống. Nó thường kết hợp với vẻ mặt, ánh mắt, sự chuyển động của cơ thể để làm sáng tỏ ý cần nói. Ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ là ngôn ngữ tự phát do nhu cầu giao tiếp của trẻ khuyết tật nghe nói. Ngay từ khi còn nhỏ trẻ đã dùng loại giao tiếp này để giao tiếp với cha mẹ, anh chị em trong gia đình, giao tiếp với bạn bè, hàng xóm. Khi đến trường loại ngôn ngữ này khá phát triển ở trẻ. Đặc điểm của ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ là: Mỗi đứa trẻ tự qui ước cho những kí hiệu riêng của mình.

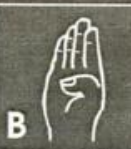
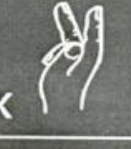
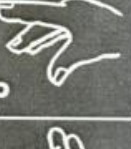
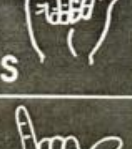
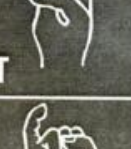
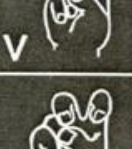
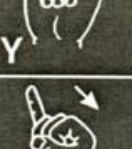
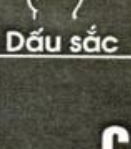
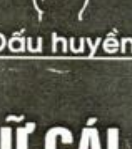
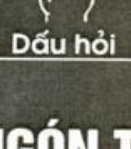
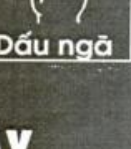
Ví dụ: Dấu hiệu của mỗi từ ông, bà, bố, mẹ của mỗi đứa trẻ khác nhau. Tùy theo từng đặc điểm nhận dạng: râu, tóc, nốt ruồi, mắt, răng...

3. Chữ cái ngón tay

Chữ cái ngón tay (CCNT) là hệ thống chữ cái được biểu thị bằng các ngón tay. Mỗi chữ cái được biểu thị một động tác nhất định của các ngón tay (hình dạng gần giống như chữ viết). CCNT là dạng chữ viết trên không, tương tự như cách viết tiếng Việt.

CCNT là một trong những dạng ngôn ngữ không lời, giúp cho trẻ khiếm thính học ngôn ngữ, đặc biệt hỗ trợ trẻ trong giai đoạn đầu trẻ học nói, giúp trẻ đọc và viết chính xác tiếng Việt. CCNT không phải là phương tiện giao tiếp chính mà nó chỉ là phương tiện hỗ trợ giao tiếp.

BẢNG CHỮ CÁI NGÓN TAY TIẾNG VIỆT

 A	 B	 C	 D	 Đ
 E	 G	 H	 I	 K
 L	 M	 N	 O	 P
 Q	 R	 S	 T	 U
 V	 X	 Y	 Dấu râu	 Dấu ^
 Dấu v	 Dấu sắc	 Dấu huyền	 Dấu hỏi	 Dấu ngã
 Dấu nặng	CHỮ CÁI NGÓN TAY			

Vị trí của tay khi sử dụng CCNT

- Chỉ dùng một tay (trái hoặc phải)
- Tay để ngang miệng, lòng bàn tay hướng về phía trước
- Chỉ chuyển động các ngón tay và cổ tay, không chuyển động cả cánh tay
- Vị trí của các ngón tay phải đúng và chính xác

Các bước sử dụng CCNT

Ví dụ: Khi đánh tiếng " Bồng"

- | | | | | | |
|------------|-------|------------|-------|------------|--------------|
| 1 - b | 2 - o | 3 - n | 4 - g | 5 - dấu mũ | 6- dấu huyền |
| hoặc 1 - b | 2 - o | 3 - dấu mũ | 4 - n | 5 - g | 6- dấu huyền |
- Hết một tiếng - nghỉ ngắn

- Hết một câu - nghỉ dài

Ngoài ra để tiếp thu thông tin được đầy đủ hơn, trong giao tiếp người khiếm thính rất nhạy cảm tiếp thu thông tin qua nhìn cử chỉ điệu bộ của người đang giao tiếp với mình.

Dạy chữ cái ngón tay cho trẻ khuyết tật về nghe nói.

CCNT là dạng ngôn ngữ trẻ khuyết tật về nghe, nói để tiếp thu, dễ thuộc và có thể sử dụng thành thạo trong một thời gian ngắn. Muốn vậy đòi hỏi giáo viên cần có ý thức dạy trẻ và có phương pháp dạy. CCNT có thể dạy như sau:

- Thành bài riêng (Đối với trẻ đi học muộn)
- Dạy kết hợp với các giờ học, trong mọi lúc, mọi hoạt động, đặc biệt trong giao tiếp.

Cách dạy theo tiết học riêng

- Bài tập khởi động, nhằm làm cho các CCNT vận động linh hoạt, đúng vị trí theo ý muốn.

- Học đánh từng chữ cái để thuộc hết bảng CCNT.
- Phân biệt những kí hiệu gần giống nhau như: c/o/ô/ơ, n/u/r, l/q, k/g/h
- Ghép thành tiếng (Từ tiếng có 2,3 âm đến tiếng có nhiều âm, có dấu, có thanh điệu).
- Ghép thành câu.
- Dạy đánh CCNT rồi dạy đọc CCNT.

Dạy kết hợp trong các bài học khác, trong sinh hoạt hàng ngày

Trong các tiết học văn" ở tiểu học. Giáo viên nên kết dạy CCNT cho trẻ khuyết tật về nghe, nói. Coi đây như là một trong những yêu cầu riêng đối với khuyết tật về nghe, nói khi học môn Tiếng Việt. Ngoài ra CCNT có thể dạy kết hợp các môn học khác và trong các hoạt động ngoài giờ học.

Một trong những điều quan trọng đối với giáo viên là cần kết hợp dạy CCNT với việc dạy nói, dạy viết và dạy đọc trong quá trình dạy học sinh khuyết tật về nghe,nói.

V. kết luận

Trên cơ sở lý luận về các hình thức giao tiếp bài báo đã đưa ra đặc điểm giao tiếp của trẻ khuyết tật về nghe, nói; Phát triển ngôn ngữ không lời cho trẻ khuyết tật về nghe, nói các phương pháp nghiên cứu lý luận, phương pháp nghiên cứu thực tiễn và phương pháp phỏng vấn trực tiếp đã thu được kết quả khả quan là các hình thức giao tiếp không lời cho trẻ khuyết tật về nghe, nói.

Với bài báo này sẽ giúp tôi nghiên cứu tiếp dạy ngôn ngữ không lời cho trẻ khuyết tật về nghe, nói rất mong nhận được các đóng góp của các thầy, cô giáo để bài viết của tôi được hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Can thiệp sớm và Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật*, tập 1,2 (Tài liệu tập huấn cán bộ, giảng viên các trường Sư phạm). USAID và CRS, Hà Nội, 2005
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Quy định về Giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật*. Thông tư 03/2018/TT- BGDĐT, ngày 20 tháng 11 năm 2018.
3. Nguyễn Xuân Hải, *Giáo dục học trẻ khuyết tật*, NXB GD Việt Nam, 2009
4. Viện khoa học giáo dục Việt Nam (2001) *Kí hiệu ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ của người điếc Việt Nam*.
5. Lê Văn Tạc- Nguyễn Đức Minh- Phạm Minh Mục (2006), *Giáo dục trẻ khuyết tật Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam.

NÂNG CAO Ý THỨC PHÁP LUẬT CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÒA BÌNH THÔNG QUA GIẢNG DẠY MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Tác giả: Đỗ Thị Thanh Mai

TÓM TẮT

Bài báo tập trung nghiên cứu vai trò của việc giảng dạy môn Pháp luật đại cương vào việc nâng cao ý thức pháp luật cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình. Ý thức pháp luật là yếu tố quan trọng giúp sinh viên hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, cũng như trách nhiệm nghề nghiệp của mình, đặc biệt trong việc bảo vệ quyền lợi của trẻ em và tuân thủ các quy định pháp lý trong môi trường giáo dục. Bài viết chỉ ra rằng sinh viên ngành Giáo dục Mầm non hiện nay còn thiếu kiến thức chuyên sâu về pháp luật, chưa chủ động tiếp cận nội dung pháp luật liên quan đến ngành học và gặp khó khăn trong việc áp dụng pháp luật vào thực tế. Nguyên nhân một phần đến từ cách thức giảng dạy môn Pháp luật đại cương còn nặng về lý thuyết, thiếu thực tiễn.

Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp như: điều chỉnh (lồng ghép) nội dung môn học phù hợp với ngành Giáo dục Mầm non; đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực, lấy người học làm trung tâm; tăng cường tổ chức hoạt động ngoại khóa và thực hành pháp lý. Những giải pháp này nhằm phát huy hiệu quả của môn học trong việc hình thành ý thức pháp luật vững chắc cho sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành Giáo dục Mầm non.

I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh xã hội ngày càng phát triển, pháp luật đóng vai trò quan trọng trong mọi lĩnh vực của đời sống, đặc biệt là trong ngành giáo dục. Giáo viên mầm non không chỉ cần kiến thức chuyên môn mà còn phải có hiểu biết sâu rộng về pháp luật để đảm bảo thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, đồng thời bảo vệ quyền lợi của trẻ em. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều sinh viên ngành Giáo dục Mầm non chưa có nhận thức đầy đủ về các quy định pháp luật liên quan đến giáo dục, bảo vệ trẻ em và quyền trẻ em, dẫn đến những hạn chế trong quá trình học tập và hành nghề sau này.

Môn Pháp luật đại cương được giảng dạy trong các trường Cao đẳng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao ý thức pháp luật của sinh viên. Tuy nhiên, nội dung và phương pháp giảng dạy hiện tại vẫn còn nhiều bất cập, chưa thực sự tạo ra tác động mạnh mẽ đến nhận thức và hành vi của sinh viên. Vì vậy, cần có những nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy môn học này, giúp sinh viên ngành Giáo dục Mầm non có nền tảng pháp lý vững chắc khi hành nghề.

II. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp phân tích và tổng hợp

Phân tích và tổng hợp các tài liệu cơ sở và các tài liệu chuyên môn, đối chiếu với tình hình thực tế việc giảng dạy - học tập môn Pháp luật đại cương tại các lớp Cao đẳng mầm non K33 tại trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình nhằm giúp các em sinh viên nâng cao được ý thức pháp luật.

2.2 Phương pháp quan sát

Tiến hành quan sát hoạt động, hành vi, kỹ năng, thái độ của học sinh trong các giờ học môn Pháp luật đại cương. Các hoạt động, hành vi, kỹ năng, thái độ của sinh viên trong quá trình học tập, nhận thức.

2.3. Phương pháp khảo sát

Tiến hành lấy ý kiến khảo sát, thu thập thông tin thông qua bảng hỏi và các hình thức như lấy ý kiến, phỏng vấn trực tiếp, khảo sát trực tuyến để thu thập được kết quả, ý kiến, thái độ hành vi của các em sinh viên. Để từ đó phân tích, đưa ra kết quả

III. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý luận về ý thức pháp luật và giáo dục pháp luật

- Ý thức pháp luật là một bộ phận quan trọng của ý thức xã hội, thể hiện sự hiểu biết, thái độ và hành vi của cá nhân đối với pháp luật. Theo quan điểm của các nhà nghiên cứu pháp lý, ý thức pháp luật bao gồm hai thành phần chính

+ Nhận thức pháp luật: Sự hiểu biết về các quy định pháp luật, quyền và nghĩa vụ của cá nhân.

+ Thái độ pháp luật: Mức độ tôn trọng và tuân thủ pháp luật trong cuộc sống và công việc.

- Giáo dục pháp luật là quá trình truyền đạt, trang bị kiến thức về pháp luật cho cá nhân và cộng đồng nhằm giúp họ hiểu, tôn trọng và thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong đời sống xã hội.

3.2. Vai trò của ý thức pháp luật đối với sinh viên ngành Giáo dục Mầm non

Ý thức pháp luật đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành tư duy và hành vi nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non. Một sinh viên có ý thức pháp luật tốt sẽ không chỉ thực hiện đúng trách nhiệm của mình mà còn góp phần xây dựng môi trường giáo dục an toàn, công bằng và hiệu quả.

3.2.1 Đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật trong giáo dục mầm non

Hệ thống pháp luật Việt Nam quy định rõ ràng các nguyên tắc, điều kiện và yêu cầu đối với giáo viên mầm non. Một sinh viên có ý thức pháp luật tốt sẽ:

+ Nắm vững các quy định pháp lý liên quan đến ngành giáo dục mầm non, bao gồm Luật Giáo dục, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật Lao động, Luật Viên chức (nếu làm trong cơ sở công lập).

+ Thực hiện đúng các quy định về chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy và đánh giá trẻ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Đảm bảo môi trường giáo dục mầm non an toàn, không có hành vi vi phạm pháp luật như bạo hành trẻ, phân biệt đối xử hay xâm phạm quyền lợi của trẻ em.

3.2.2 Bảo vệ quyền lợi của trẻ em trong môi trường giáo dục

Trẻ em ở độ tuổi mầm non là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, cần được bảo vệ một cách nghiêm ngặt theo các quy định pháp luật. Ý thức pháp luật giúp sinh viên ngành Giáo dục Mầm non:

- Hiểu rõ và bảo vệ quyền trẻ em theo Công ước quốc tế về quyền trẻ em và pháp luật Việt Nam.

- Nhận diện các hành vi xâm phạm quyền trẻ em trong môi trường giáo dục và có biện pháp xử lý kịp thời.

- Đảm bảo trẻ được chăm sóc, giáo dục trong môi trường an toàn, lành mạnh và công bằng theo đúng tiêu chuẩn pháp lý.

3.2.3. Nâng cao đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm cá nhân

Bên cạnh việc hiểu biết pháp luật, ý thức pháp luật còn giúp sinh viên nâng cao đạo đức nghề nghiệp. Cụ thể:

- Giúp sinh viên hiểu rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của giáo viên mầm non, từ đó rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, tránh các hành vi tiêu cực.

- Ngăn chặn các hành vi vi phạm đạo đức nghề giáo, chẳng hạn như nhận hối lộ từ phụ huynh, lạm dụng quyền lực trong giáo dục.

- Thúc đẩy ý thức tự giác chấp hành pháp luật, góp phần xây dựng môi trường giáo dục trong sạch, lành mạnh.

3.2.4. Giúp sinh viên tránh các rủi ro pháp lý trong nghề nghiệp

Nhiều giáo viên mầm non gặp rắc rối pháp lý do thiếu hiểu biết hoặc vô tình vi phạm các quy định pháp luật. Một sinh viên có ý thức pháp luật tốt sẽ:

- Tránh được các hành vi vi phạm pháp luật như kỷ luật trẻ em sai cách, sử dụng các biện pháp giáo dục phản khoa học, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của trẻ.

- Biết cách giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với phụ huynh, nhà trường và cơ quan quản lý một cách đúng luật.

- Hiểu rõ quyền lợi của bản thân trong hợp đồng lao động, tránh bị xâm phạm quyền lợi khi làm việc tại các cơ sở giáo dục.

3.2.5. Góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mầm non

Ý thức pháp luật không chỉ giúp cá nhân giáo viên làm tốt vai trò của mình mà còn góp phần nâng cao chất lượng chung của ngành Giáo dục Mầm non:

- Giúp xây dựng môi trường giáo dục chuyên nghiệp, minh bạch và công bằng.

- Tạo niềm tin cho phụ huynh khi gửi con vào các cơ sở giáo dục mầm non.

- Góp phần nâng cao uy tín và chất lượng của hệ thống giáo dục mầm non trong xã hội.

Tóm lại, vai trò của ý thức pháp luật đối với sinh viên ngành Giáo dục mầm non gồm:

- Tuân thủ các quy định pháp luật trong giáo dục

- Bảo vệ quyền lợi của trẻ em

- Nâng cao đạo đức nghề nghiệp

- Tránh rủi ro pháp lý trong nghề

- Góp phần nâng cao chất lượng giáo dục

3.3. Môn Pháp luật đại cương trong chương trình đào tạo

Môn Pháp luật đại cương là một trong những học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học. Nội dung môn học bao gồm:

- Những vấn đề chung, khái quát về pháp luật và nhà nước

- Hệ thống pháp luật nói chung và các bộ luật Việt Nam

- Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Tuy nhiên, phương pháp giảng dạy hiện tại chủ yếu vẫn mang tính lý thuyết, chưa có sự kết nối mạnh mẽ với thực tiễn nghề nghiệp của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non.

3.4. Thực trạng ý thức pháp luật của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non

3.4.1. Kết quả khảo sát về nhận thức pháp luật của sinh viên

Để đánh giá thực trạng ý thức pháp luật của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non, tác giả đã tiến hành khảo sát sinh viên K33 (khoa 2024-2027), Trường CĐSP Hoà Bình. Kết quả khảo sát cho thấy:

- Có 60% sinh viên có hiểu biết cơ bản về pháp luật nhưng chưa nắm vững các quy định liên quan đến ngành Giáo dục Mầm non, đặc biệt là Luật Giáo dục, Luật Trẻ em và Luật Lao động.

- Có 25% sinh viên chưa hiểu rõ quyền và trách nhiệm pháp lý của giáo viên mầm non, bao gồm quyền lợi hợp đồng lao động, quy định về đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm pháp lý trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Có 15% sinh viên không quan tâm đến nội dung pháp luật và chỉ học để hoàn thành học phần bắt buộc.

- Chỉ 30% sinh viên cho rằng môn Pháp luật đại cương thực sự hữu ích cho công việc tương lai. Nhiều sinh viên cảm thấy nội dung giảng dạy mang tính lý thuyết, chưa có nhiều tình huống thực tế phù hợp với ngành Giáo dục Mầm non.

3.4.2. Những hạn chế trong ý thức pháp luật của sinh viên

Mặc dù chương trình đào tạo có học phần Pháp luật đại cương, song ý thức pháp luật của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non vẫn còn nhiều hạn chế, thể hiện ở các khía cạnh sau:

- * Chưa có nhiều kiến thức thực tiễn về pháp luật chuyên sâu

Nhiều sinh viên chưa hiểu rõ các quy định về quyền và nghĩa vụ của giáo viên mầm non, dẫn đến những hành vi vi phạm vô ý như phạt trẻ sai quy định, chưa đảm bảo an toàn cho trẻ khi giảng dạy và chăm sóc. Kiến thức pháp luật về quyền trẻ em, an toàn trường học, hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội, xử lý tình huống pháp lý trong giáo dục chưa được trang bị đầy đủ.

- * Nhận thức pháp luật chưa cao, chưa chủ động tìm hiểu:

Nhiều sinh viên chỉ tiếp cận kiến thức pháp luật qua môn học bắt buộc, không có động lực tự tìm hiểu thêm về các văn bản pháp luật liên quan đến ngành nghề của mình. Số lượng sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa về giáo dục pháp luật, như hội thảo, tọa đàm pháp lý, còn rất thấp.

- * Ứng dụng pháp luật vào thực tiễn còn hạn chế

Khi gặp tình huống pháp lý thực tế (ví dụ: xung đột với phụ huynh, tranh chấp hợp đồng lao động, khiếu nại về chương trình giảng dạy), sinh viên thường lúng túng, không biết cách xử lý đúng quy định. Có nhiều trường hợp sinh viên không nhận thức được trách nhiệm pháp lý của mình, đặc biệt trong các tình huống liên quan đến an toàn trẻ em, tai nạn trong trường học hoặc khi có tranh chấp giữa nhà trường và phụ huynh.

3.4.3. Hệ quả của thực trạng trên

Những hạn chế trong ý thức pháp luật của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non có thể dẫn đến nhiều hệ quả tiêu cực, bao gồm:

- Nguy cơ vi phạm pháp luật trong công tác giảng dạy và chăm sóc trẻ em: Một số sinh viên khi trở thành giáo viên có thể vô tình vi phạm các quy định về giáo dục mầm non, dẫn đến các hậu quả như vi phạm đạo đức nghề nghiệp, vi phạm quyền trẻ em hoặc tranh chấp với phụ huynh.

- Không bảo vệ được quyền lợi của bản thân: Do thiếu hiểu biết về pháp luật lao động, sinh viên khi ra trường có thể gặp khó khăn trong việc ký kết hợp đồng lao động, hưởng bảo hiểm xã hội, xử lý tranh chấp hợp đồng với cơ sở giáo dục.

- Ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục mầm non: Khi giáo viên không hiểu rõ các quy định pháp luật, họ có thể áp dụng sai phương pháp giảng dạy hoặc gặp khó khăn trong xử lý các tình huống pháp lý, ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy và an toàn của trẻ.

Thực trạng ý thức pháp luật của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non còn nhiều hạn chế, thể hiện ở: Thiếu kiến thức chuyên sâu về pháp luật ngành Giáo dục Mầm non; Chưa chủ động tìm hiểu và cập nhật các quy định pháp luật; Ứng dụng pháp luật vào thực tế còn yếu, lúng túng khi xử lý tình huống pháp lý.

Từ thực trạng này, cần có những giải pháp cụ thể nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho sinh viên thông qua cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy môn Pháp luật đại cương.

3.4.4. Nguyên nhân của hạn chế

- * Nhận thức pháp luật chưa đầy đủ: Nhiều sinh viên còn xem pháp luật là khô khan, không gắn bó mật thiết với ngành học của mình, từ đó thiếu quan tâm và chủ động tìm hiểu

- * Thái độ học tập chưa nghiêm túc: Một số sinh viên học để chỉ đối phó, không coi trọng kiến thức pháp luật là kỹ năng nghề nghiệp cần thiết. Bên cạnh đó còn thiếu kỹ năng áp dụng pháp luật, dù có kiến thức lý thuyết nhưng kỹ năng nhận diện, xử lý tình huống pháp luật như về quyền trẻ em, kỷ luật trẻ, quan hệ lao động,... còn chưa cao.

- * Tâm lý ỷ lại, thụ động: Phụ thuộc nhiều vào bài giảng của giáo viên, chưa thực sự hăng say trong việc tìm hiểu thêm kiến thức, không tự tìm hiểu, chủ động cập nhật các kiến thức mới. Ngoài ra nhiều sinh viên nghĩ nghề giáo viên mầm non chủ yếu chăm sóc trẻ nhỏ, ít liên quan đến quy định pháp luật nghiêm ngặt nên không ý thức được rủi ro pháp lý như: bảo vệ quyền trẻ em, trách nhiệm bồi thường, an toàn trường học, ...

3.5. Giải pháp nâng cao ý thức pháp luật cho sinh viên thông qua giảng dạy môn Pháp luật đại cương

3.5.1. Lồng ghép nội dung giảng dạy để phù hợp với ngành Giáo dục Mầm non

Bổ sung các chuyên đề về luật giáo dục, luật bảo vệ trẻ em, đạo đức nghề giáo viên vào môn Pháp luật đại cương.

Tăng cường giảng dạy về quyền và nghĩa vụ của giáo viên mầm non, các tình huống pháp lý thực tiễn trong trường học.

3.5.2. Đổi mới phương pháp giảng dạy

Áp dụng phương pháp học qua tình huống thực tế: Tạo tình huống pháp lý giả định để sinh viên thảo luận và đưa ra giải pháp. Học tập trải nghiệm: Mời chuyên gia pháp lý tham gia giảng dạy hoặc tổ chức các buổi tọa đàm về pháp luật. Sử dụng công nghệ trong giảng dạy: Áp dụng e-learning, mô phỏng phiên tòa giả định để sinh viên tiếp cận thực tiễn pháp lý.

3.5.3. Đẩy mạnh hoạt động ngoại khóa về giáo dục pháp luật

Tổ chức câu lạc bộ pháp luật trong trường đại học, giúp sinh viên có môi trường trao đổi và thực hành kiến thức pháp luật.

Khuyến khích sinh viên tham gia các chương trình tư vấn pháp luật miễn phí, hoạt động xã hội liên quan đến giáo dục và bảo vệ trẻ em.

KẾT LUẬN

Ý thức pháp luật là một trong những yếu tố cốt lõi góp phần hình thành phẩm chất nghề nghiệp và năng lực hành nghề của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non. Trong bối cảnh giáo dục hiện đại, khi quyền trẻ em và trách nhiệm nghề nghiệp ngày càng được quan tâm, việc nâng cao nhận thức pháp lý cho sinh viên không chỉ là yêu cầu của chương trình đào tạo mà còn là nhiệm vụ quan trọng để bảo đảm chất lượng và đạo đức của đội ngũ giáo viên tương lai. Thông qua phân tích thực trạng, bài viết cho thấy sinh viên ngành Giáo dục Mầm non còn nhiều hạn chế trong nhận thức và vận dụng pháp luật vào thực tiễn. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ sự thiếu liên hệ giữa nội dung môn Pháp luật đại cương với đặc thù ngành học, cũng như phương pháp giảng dạy chưa thật sự phát huy được vai trò định hướng nhận thức và hành vi pháp lý cho sinh viên.

Do đó, để nâng cao hiệu quả giáo dục pháp luật, cần thiết phải đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy môn Pháp luật đại cương theo hướng gắn với thực tiễn ngành Giáo dục Mầm non; tăng cường hoạt động thực hành, trải nghiệm và giáo dục tình huống pháp lý. Đồng thời, sự phối hợp giữa giảng viên, nhà trường và các tổ chức giáo dục pháp luật là yếu tố then chốt để xây dựng môi trường học tập giàu tính pháp lý, góp phần hình thành ý thức pháp luật vững vàng cho sinh viên. Nâng cao ý thức pháp luật không chỉ là trách nhiệm cá nhân mà còn là yếu tố quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực ngành giáo dục – đặc biệt là đối với cấp học mầm non, nơi đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện của thế hệ tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Quốc hội (2012). *Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
2. Quốc hội (2016). *Luật Trẻ em*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
3. Quốc hội (2019). *Luật Giáo dục*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). *Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học*. Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Cừ (2020). “Giáo dục pháp luật cho sinh viên trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, số 305.
6. Trần Thị Thanh Thủy (2022). “Phát triển ý thức pháp luật cho sinh viên ngành sư phạm”, *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 74.
7. Nguyễn Thị Lý (2021). “Vai trò của pháp luật đại cương trong giáo dục ý thức pháp lý cho sinh viên”, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Hà Nội*, số 66.
8. Lê Minh Tâm (2019). *Giáo dục pháp luật trong nhà trường hiện nay – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Nguyễn Đức Chính (2018). “Đổi mới phương pháp giảng dạy pháp luật đại cương theo hướng tích cực”, *Tạp chí Pháp luật và Thực tiễn*, số 12.
10. UNESCO (2020). *Global Citizenship Education and the Rule of Law: Policy Brief*. Paris: UNESCO Publishing.

MỘT SỐ BIỆN PHÁP TẠO HỨNG THÚ CHO HỌC SINH TRONG DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN KHỐI LỚP 7 TẠI TRƯỜNG PTTH CLC NGUYỄN TẮT THÀNH

Tác giả: Đỗ Thị Thanh Mai
Đơn vị: Tổ Xã hội

TÓM TẮT

Bài viết đề cập đến những phương pháp hiệu quả nhằm tạo hứng thú cho học sinh lớp khối lớp 7 tại trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành trong giờ học môn Giáo dục công dân. Thông qua việc đổi mới phương pháp giảng dạy, gắn kết nội dung bài học với thực tiễn, xây dựng không khí lớp học tích cực, ứng dụng công nghệ và phân hóa nhiệm vụ theo năng lực học sinh, giáo viên có thể giúp môn Giáo dục công dân (GD CD) trở nên sinh động, hấp dẫn và thiết thực hơn. Đặc biệt với học sinh lớp 7 – lứa tuổi đang phát triển tư duy độc lập, yêu thích sự khám phá và có nhiều biến động về tâm lý – việc gây dựng sự

hứng thú trong môn học GDCC không chỉ là yêu cầu chuyên môn, mà còn là một thử thách sáng tạo đối với mỗi giáo viên. Từ thực tế đó, bài viết sẽ chia sẻ những giải pháp thiết thực để mỗi tiết học GDCC trở nên sinh động, gần gũi và thực sự chạm đến trái tim học sinh. Qua đó, học sinh không chỉ tiếp thu kiến thức mà còn hình thành kỹ năng sống và thái độ tích cực đối với các vấn đề xã hội.

I. Đặt vấn đề

Thời đại ngày nay, giáo dục không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt kiến thức mà còn hướng tới việc hình thành nhân cách, lối sống, và kỹ năng ứng xử văn minh cho thế hệ trẻ. Môn Giáo dục công dân chính là cầu nối giúp học sinh tiếp cận với những giá trị đạo đức, pháp luật và trách nhiệm xã hội một cách rõ ràng và hệ thống. Tuy nhiên, để những bài học về lòng yêu nước, trung thực, tôn trọng kỷ luật hay tinh thần trách nhiệm không trở nên khô cứng, giáo viên cần không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy để tạo được hứng thú cho học sinh trong từng tiết học.

Trong chương trình giáo dục trung học cơ sở, môn Giáo dục công dân giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành nhân cách, thái độ và hành vi đạo đức cho học sinh. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều học sinh vẫn chưa thực sự yêu thích hoặc tích cực tham gia vào các tiết học GDCC. Lý do chủ yếu là do cách tiếp cận truyền thống thiên về lý thuyết, thiếu sự kết nối với thực tiễn cuộc sống và chưa tạo được cảm giác gần gũi, hứng thú cho người học.

Ở lứa tuổi học sinh lớp 7 – giai đoạn đang phát triển mạnh mẽ về tư duy, cảm xúc và bắt đầu hình thành những quan điểm sống riêng – việc tạo động lực và hứng thú trong học tập là yếu tố then chốt để giáo dục đạo đức hiệu quả. Vấn đề đặt ra là: Làm thế nào để giúp học sinh cảm thấy yêu thích và chủ động học tập môn Giáo dục công dân? Đây là những giải pháp cụ thể, thiết thực để tạo hứng thú trong các giờ học?

Bài viết này nhằm chia sẻ một số kinh nghiệm và đề xuất những biện pháp khả thi trong việc tạo hứng thú cho học sinh lớp 7 trong các tiết học môn Giáo dục công dân tại trường PTTHCLC Nguyễn Tất Thành, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong nhà trường.

II. Phương pháp nghiên cứu

1. Phương pháp phân tích và tổng hợp

Thông qua các sản phẩm làm ra của học sinh như bài tập làm việc theo nhóm, bài kiểm tra của học sinh hoặc bài làm cá nhân để phân tích, đánh giá sản phẩm và nhận định đưa kết luận đúng khi dạy học. Qua các hoạt động, giáo viên ghi chép qua đó đúc rút kinh nghiệm những mặt được, chưa được, tổng hợp đi đến kết luận.

2. Phương pháp quan sát

Thực hiện quan sát trong quá trình học tập trong lớp, ngoài giờ học tập của học sinh nhằm đánh giá thực trạng, tìm hiểu nguyên nhân, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của việc dạy học.

3. Phương pháp điều tra phỏng vấn

Tiến hành thiết lập một số câu hỏi dạng trắc nghiệm và tự luận cho 1 số nhóm học sinh và điều tra qua phiếu liên quan đến việc phân tích đánh giá việc học của học sinh, hay thông qua phỏng vấn trực tiếp qua đó nắm bắt được thực trạng.

III. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn

3.1.1. Cơ sở lý luận

Môn Giáo dục công dân là một thành phần không thể thiếu trong chương trình giáo dục phổ thông, giữ vai trò quan trọng trong việc giáo dục đạo đức, hình thành thế giới quan, nhân sinh quan và bồi dưỡng phẩm chất công dân cho học sinh. Theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, môn GDCC ở cấp THCS không chỉ truyền thụ kiến thức pháp luật, đạo đức mà còn hướng đến việc phát triển phẩm chất và năng lực toàn diện cho học sinh, đặc biệt là năng lực tự chủ, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế và pháp luật.

Tâm lý học lứa tuổi chỉ ra rằng, học sinh lớp 7 đang trong giai đoạn phát triển mạnh về mặt cảm xúc, thích được thể hiện bản thân, có nhu cầu được công nhận và khẳng định giá trị cá nhân. Tuy nhiên, ở độ tuổi này, các em cũng dễ bị chi phối bởi các yếu tố ngoại cảnh và thiếu ổn định trong hành vi. Do đó, việc tạo ra sự hứng thú trong học tập - đóng vai trò quyết định trong việc giúp học sinh tiếp thu kiến thức và hình thành thái độ đúng đắn.

Các lý thuyết về dạy học hiện đại, đặc biệt là lý thuyết kiến tạo nhấn mạnh vai trò chủ thể tích cực của người học. Theo đó, học sinh cần được “học qua trải nghiệm”, được tham gia vào các tình huống thực tiễn để từ đó rút ra kiến thức và giá trị. Phương pháp dạy học tích cực, tích hợp công nghệ, phân hóa nhiệm vụ học tập, và tạo môi trường học tập tích cực là những công cụ sư phạm thiết yếu để đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trong bối cảnh giáo dục hiện đại.

Như vậy, việc đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm tạo hứng thú trong môn Giáo dục công dân không chỉ xuất phát từ yêu cầu thực tiễn giảng dạy mà còn có cơ sở vững chắc từ lý luận giáo dục, tâm lý học lứa tuổi và các định hướng của chương trình giáo dục phổ thông mới.

3.1.2. Cơ sở thực tiễn

Giáo viên dạy môn GDCC đã có nhiều cố gắng trong việc đổi mới phương pháp dạy học, được tham gia các chuyên đề thường xuyên để nâng cao kinh nghiệm và kiến thức.

Tuy nhiên, hiện tượng dạy học lệ thuộc vào sách giáo khoa và sách giáo viên còn phổ biến. Việc rèn luyện kỹ năng, giáo dục thái độ và hành vi của học sinh trong dạy học môn GD&CD thực hiện chưa đạt được yêu cầu đề ra của chương trình. Nhiều nơi chủ yếu chỉ sử dụng các thiết bị dạy học môn học tối thiểu do Bộ quy định, chưa quan tâm đến việc tự làm thiết bị, đồ dùng dạy học. Nhiều cấp quản lý chưa thực sự quan tâm đến môn GD&CD, vẫn xem đó là môn học phụ, nên chưa tạo điều kiện để giáo viên GD&CD nâng cao chất lượng dạy học

Thật vậy, nhận thức của đa số giáo viên về đổi mới phương pháp dạy học là đúng nhưng chưa đầy đủ vị trí, vai trò môn học, còn xem nhẹ, cải tiến các phương pháp còn chậm, vận dụng chưa đa dạng, kết hợp chưa hiệu quả, ngại đổi mới vì không muốn mất nhiều thời gian, công sức đầu tư cho việc chuẩn bị giờ dạy. Giáo viên giảng dạy vận dụng phương pháp hiệu quả còn thấp, sử dụng hình thức còn đơn điệu, chưa phù hợp với bài học, với thực tiễn, với đối tượng học sinh địa phương. Thực hiện phương pháp dạy theo mô hình lấy học sinh làm trung tâm chưa rõ ràng. Vận dụng các yếu tố trực quan để kích thích người học chưa thật sự sinh động. Học sinh lĩnh hội kiến thức còn nhàm chán. Giờ học vì thế trở nên thiếu sinh động. Học sinh cảm thấy không không tích cực, không cảm thấy hứng thú trong giờ học. Từ đó, việc tìm ra phương pháp dạy học tốt nhất, để khai thác tính năng động của học sinh, gây hứng thú trong giờ học môn GD&CD là một yêu cầu rất cần thiết.

3.2. Thực trạng việc học tập môn Giáo dục công dân tại khối lớp 7 trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành

Trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành, trực thuộc trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình, luôn chú trọng đến việc phát triển toàn diện cho học sinh. Trong đó, môn Giáo dục công dân (GD&CD) được coi là một trong những môn học quan trọng, góp phần hình thành nhân cách và ý thức công dân cho học sinh.

3.2.1. Ưu điểm và hạn chế

**** Ưu điểm***

- Cơ sở vật chất: Trường được trang bị đầy đủ các thiết bị dạy học hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy và học tập môn GD&CD.

- Đội ngũ giáo viên chất lượng: Giáo viên giảng dạy môn GD&CD có trình độ chuyên môn cao, thường xuyên tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật phương pháp giảng dạy mới.

- Phương pháp giảng dạy đa dạng: Giáo viên áp dụng nhiều phương pháp giảng dạy tích cực như thảo luận nhóm, đóng vai, xử lý tình huống, giúp học sinh hiểu sâu và vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

- Học sinh tích cực tham gia: Học sinh lớp 7 tại trường thể hiện sự hứng thú và tích cực trong các hoạt động học tập môn GDCD, thể hiện qua việc tham gia sôi nổi trong các tiết học và hoạt động ngoại khóa liên quan.

* Hạn chế

- Chưa đồng đều về nhận thức: Một số học sinh còn chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của môn GDCD, dẫn đến thái độ học tập chưa nghiêm túc.

- Chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa: Số lượng hoạt động ngoại khóa liên quan đến môn GDCD còn ít, chưa tạo được môi trường thực tiễn để học sinh áp dụng kiến thức đã học.

3.2.2. Nhận thức chưa đúng về tầm quan trọng của môn học

Nhiều học sinh lớp 7 còn xem môn GDCD là “môn phụ”, không có trong kỳ thi chuyển cấp nên ít đầu tư học tập. Một bộ phận học sinh học một cách đối phó, chỉ chú trọng học thuộc lòng để làm bài kiểm tra, chưa thực sự hiểu và vận dụng kiến thức vào đời sống.

Hiện nay, trong môi trường học đường, không ít học sinh vẫn còn nhận thức chưa đúng về tầm quan trọng của môn học Giáo dục công dân. Nhiều em cho rằng đây là một môn phụ, không ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập hay tương lai, dẫn đến thái độ học tập thờ ơ, học đối phó hoặc bỏ qua. Một số học sinh còn xem nhẹ nội dung môn học vì cho rằng nó chỉ là lý thuyết khô khan, không gắn liền với thực tiễn cuộc sống. Nhận thức sai lệch này khiến các em bỏ lỡ cơ hội rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức pháp luật, tinh thần công dân và trách nhiệm xã hội – những yếu tố vô cùng quan trọng trong việc hình thành nhân cách và trở thành một công dân tốt. Do đó, việc thay đổi nhận thức và nâng cao ý thức học tập môn Giáo dục công dân là điều cần thiết, không chỉ từ phía học sinh mà còn từ cách tổ chức giảng dạy và truyền cảm hứng của nhà trường, thầy cô.

3.2.3. Hứng thú học tập không cao

Trong thực tế học đường hiện nay, hứng thú học tập môn Giáo dục công dân của nhiều học sinh vẫn chưa cao. Không ít em coi đây là môn học phụ, ít được đầu tư về thời gian và tinh thần học tập. Việc tiếp cận kiến thức chủ yếu thông qua lý thuyết khô khan, thiếu tính thực tiễn và tương tác cũng khiến học sinh cảm thấy nhàm chán, không thấy rõ ý nghĩa thiết thực của môn học trong đời sống. Thêm vào đó, cách dạy truyền thống, ít đổi mới phương pháp cũng là nguyên nhân khiến học sinh khó tiếp cận môn học một cách hứng thú. Tình trạng này kéo dài có thể ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình hình thành nhân cách, ý thức pháp luật và trách nhiệm xã hội ở học sinh – những mục tiêu cốt lõi mà môn Giáo dục công dân hướng tới. Vì vậy, cần có sự đổi mới trong cách giảng dạy, lồng ghép tình huống thực tế, khuyến khích thảo luận và áp dụng phương pháp giáo dục tích cực để khơi dậy sự hứng thú, giúp học sinh nhận thức rõ giá trị và vai trò của môn học trong cuộc sống.

3.2.4. Kết quả học tập còn thiếu đồng đều

Qua khảo sát thực tế tại một số lớp 7, số học sinh đạt điểm trung bình trở lên chiếm tỷ lệ cao, nhưng học sinh đạt điểm cao thường rơi vào nhóm học sinh có năng lực tự học tốt. Ngược lại, học sinh yếu hoặc thiếu tập trung thường không nắm được bản chất kiến thức, trả lời mơ hồ khi gặp tình huống vận dụng thực tế.

Thực trạng trên cho thấy, để nâng cao chất lượng dạy và học môn Giáo dục công dân ở lớp 7, cần có sự thay đổi từ chính cách tổ chức bài học, vai trò dẫn dắt của giáo viên, cũng như sự tham gia tích cực từ phía học sinh. Việc cải thiện phương pháp và hình thức dạy học sẽ là chìa khóa để khơi dậy hứng thú, giúp các em không chỉ “học” mà còn “hiểu và làm” – đúng với tinh thần giáo dục hiện đại.

3.3. Một số giải pháp giúp học sinh hứng thú trong giờ học môn Giáo dục công dân của học sinh khối lớp 7 tại trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành.

Để tạo hứng thú cho học sinh lớp 7 trong giờ học môn Giáo dục công dân tại trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành, giáo viên có thể áp dụng linh hoạt và kết hợp nhiều phương pháp, hình thức dạy học khác nhau. Dưới đây là những giải pháp cụ thể và đã được minh chứng qua thực tiễn giảng dạy:

3.3.1. Sử dụng phương pháp dạy học tích cực

Thay vì giảng giải đơn thuần, giáo viên nên tổ chức các hoạt động như thảo luận nhóm, đóng vai, trò chơi tình huống. Ví dụ khi dạy bài “*Học tập tự giác, tích cực*” học sinh có thể tham gia vào các tình huống giả định như: “Bạn A đi học muộn nhiều lần, ý thức học bài và làm bài chưa cao, giáo viên nhắc nhở nhưng bạn không sửa, em sẽ làm gì?”. Các nhóm đưa ra cách giải quyết khác nhau, từ đó học sinh tự rút ra bài học. Hoạt động này giúp các em vận dụng kiến thức vào thực tiễn, đồng thời tăng tính tương tác, làm cho giờ học trở nên sinh động hơn.

Ví dụ khi dạy bài: “*Ứng phó với bạo lực học đường*” giáo viên có thể tổ chức một buổi lập kế hoạch cho một hoạt động ngay tại lớp học để các em tự liên hệ, tự nhận thấy trong lớp, trường đã chứng kiến, hay thấy được những hành vi bạo lực học đường, các em xử lý, đối diện như thế nào với các tình huống đó.

3.3.2. Gắn bài học với các vấn đề thực tế, gần gũi với học sinh

Những nội dung như bảo vệ môi trường, ứng xử trên mạng xã hội, trung thực trong học tập,... đều có thể trở thành chủ đề thú vị nếu giáo viên biết cách liên hệ. Ví dụ bài; “*Giữ chữ tín*” giáo viên có thể kể chuyện về người biết giữ chữ tín, 1 người không biết giữ chữ tín. Từ đó khơi gợi học sinh tự suy ngẫm về giá trị, tác dụng của việc giữ chữ tín trong cuộc sống của chúng ta.

Ví dụ: Khi dạy bài “*Thực hiện phòng chống tệ nạn xã hội*” giáo viên có thể giao nhiệm vụ cho nhóm học sinh cùng nhau xây dựng kế hoạch để phòng, chống tệ nạn xã hội trong học đường. Để từ đó các em có thể nhận biết, những hình thức của tệ nạn xã hội có thể xuất hiện trong môi trường học đường, để có biện pháp phát hiện, phòng ngừa và lên án.

3.3.3. Tạo không khí lớp học thân thiện, tích cực

Giáo viên cần tạo một môi trường mà ở đó học sinh cảm thấy an toàn khi chia sẻ quan điểm, dù đúng hay sai. Việc khen ngợi đúng lúc, gọi tên học sinh một cách thân thiện, khuyến khích phát biểu – kể cả khi các em còn rụt rè – sẽ làm cho lớp học GD&CD trở nên gần gũi, khiến học sinh

Ví dụ: Cuối mỗi bài học, giáo viên tổ chức mini game với 5 câu hỏi nhanh – đúng – vui trên nền tảng Quizizz để học sinh vừa ôn bài, vừa giải trí yêu thích hơn

3.3.4. Ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy

Giáo viên có thể sử dụng các công cụ như PowerPoint sinh động, video ngắn, ứng dụng Kahoot hoặc Quizizz để tạo mini game ôn bài. Trong tiết học về “Quyền và nghĩa vụ của công dân trong gia đình” việc cho học sinh xem một đoạn phim hoạt hình ngắn rồi thảo luận về hành vi của nhân vật cũng tạo ra hiệu quả rất tích cực. Những phương pháp này phù hợp với tâm lý lứa tuổi và xu hướng học tập hiện đại.

3.3.5. Phân hóa nhiệm vụ học tập theo sở trường

Mỗi học sinh có điểm mạnh riêng. Giáo viên có thể chia nhóm và giao nhiệm vụ như: nhóm viết kịch bản tình huống đạo đức, nhóm thiết kế poster tuyên truyền, nhóm xây dựng câu hỏi trắc nghiệm. Cách làm này giúp học sinh được thể hiện bản thân, làm việc nhóm hiệu quả và hiểu sâu hơn về nội dung bài học.

3.3.6. Tổ chức hoạt động ngoại khóa bổ trợ cho bài học

Các buổi sinh hoạt chuyên đề, câu lạc bộ kỹ năng sống, tham quan thực tế (như đến Tòa án, UBND phường, bảo tàng...) giúp học sinh hiểu rõ hơn về pháp luật, đạo đức công dân và thấy rõ hơn vai trò của GD&CD trong cuộc sống.

Ví dụ: Tổ chức buổi ngoại khóa “Công dân nhỏ và pháp luật” tại UBND phường để học sinh tìm hiểu về vai trò của chính quyền địa phương.

Để đánh giá hiệu quả của việc áp dụng các giải pháp đổi mới trong giảng dạy môn Giáo dục công dân cho học sinh lớp 7, chúng tôi tiến hành so sánh thực trạng trước và sau khi triển khai. Bảng dưới đây thể hiện rõ sự thay đổi tích cực ở nhiều khía cạnh: từ thái độ học tập, mức độ tham gia, khả năng vận dụng kiến thức, cho đến không khí lớp học. Qua đó, có thể thấy rằng, việc đổi mới phương pháp, gắn bài học với thực tiễn và tăng tính tương tác đã đem lại những chuyển biến rõ rệt cả về chất lượng học tập lẫn tâm thế của học sinh.

**BẢNG SO SÁNH TRƯỚC VÀ SAU KHI ÁP DỤNG CÁC GIẢI PHÁP DẠY HỌC
MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 7 TRƯỜNG PTTH CLC NGUYỄN TẤT
THÀNH**

Tiêu chí	Trước khi áp dụng giải pháp	Sau khi áp dụng giải pháp
Thái độ học sinh với môn GDCD	Thờ ơ, học đối phó, ít hứng thú	Hứng thú hơn, tích cực tham gia, chủ động chia sẻ
Phương pháp giảng dạy	Giảng – chép, đơn điệu, nặng lý thuyết	Tích cực, sáng tạo, có thảo luận, đóng vai, học qua tình huống
Mức độ tương tác trong lớp học	Ít phát biểu, lớp học trầm, học sinh thụ động	Sôi nổi, học sinh chủ động, lớp học trở nên tương tác, sinh động
Ứng dụng kiến thức vào thực tế	Ghi nhớ máy móc, khó liên hệ với cuộc sống	Biết vận dụng vào tình huống đời thường, ứng xử đúng đắn hơn
Kết quả học tập	Trung bình, chưa ổn định giữa các nhóm học sinh	Cải thiện rõ rệt, đặc biệt ở nhóm học sinh yếu và thiếu tự tin
Mức độ tham gia các hoạt động	Thụ động, chỉ tham gia khi bị yêu cầu	Tự nguyện, tích cực đóng góp ý tưởng và tham gia vào bài học
Không khí lớp học	Căng thẳng, buồn tẻ, ít tiếng cười	Thân thiện, vui vẻ, thoải mái thể hiện bản thân

Từ bảng so sánh trên, có thể thấy rằng việc áp dụng các giải pháp đổi mới đã mang lại những chuyển biến rõ nét trong tiết học Giáo dục công dân ở khối lớp 7. Trước đây, môn học thường bị học sinh xem là khô khan, nặng lý thuyết và ít giá trị thực tiễn. Tuy nhiên, khi giáo viên tích cực thay đổi phương pháp – từ truyền thụ sang tương tác, từ lý thuyết sang thực hành – học sinh bắt đầu thể hiện sự hứng thú rõ rệt.

Đặc biệt, mức độ chủ động của học sinh đã cải thiện rõ rệt: các em không chỉ tham gia tích cực mà còn biết trình bày ý kiến, phản biện và hợp tác trong nhóm. Không khí lớp học cũng trở nên thoải mái, cởi mở và sáng tạo hơn. Đây chính là những điều kiện lý tưởng để giáo dục đạo đức và kỹ năng sống cho học sinh.

Kết quả này không chỉ cho thấy hiệu quả của việc đổi mới cách dạy môn GDCD, mà còn khẳng định vai trò chủ động của giáo viên trong việc “thổi hồn” vào những giờ học tưởng như đơn giản, giúp học sinh nhận thức rõ hơn về trách nhiệm công dân ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

KẾT LUẬN

Việc đổi mới phương pháp giảng dạy và tạo hứng thú cho học sinh trong môn Giáo dục công dân lớp 7 tại trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành không chỉ là một nhiệm vụ trước mắt của giáo viên, mà còn là một yêu cầu mang tính chiến lược trong việc hình thành nhân cách, thái độ và kỹ năng sống cho học sinh ở lứa tuổi trung học cơ sở. Qua việc phân tích thực trạng và nguyên nhân của tình trạng học sinh chưa hứng thú với môn GDCD, có thể thấy rằng nguyên nhân không chỉ đến từ phía người học, mà còn xuất phát từ phương pháp giảng dạy, cách tổ chức hoạt động học tập và cả nội dung chương trình. Vì vậy, để cải thiện thực trạng này, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa giáo viên, nhà trường và chính học sinh trong việc thay đổi tư duy tiếp cận và tổ chức bài học. Các giải pháp đưa ra trong bài viết như: đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực, tăng cường ứng dụng công nghệ, liên hệ thực tiễn, phân hóa theo năng lực, tổ chức hoạt động trải nghiệm... đã cho thấy tính khả thi cao và tác động tích cực đến kết quả học tập và thái độ học sinh. Khi học sinh cảm thấy được lắng nghe, được tham gia, được thể hiện bản thân và được học thông qua những tình huống gần gũi, tiết học GDCD sẽ trở nên sinh động, hấp dẫn và có ý nghĩa hơn rất nhiều.

Tóm lại, việc tạo hứng thú cho học sinh trong giờ học môn Giáo dục công dân khối lớp 7 tại trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục đạo đức, pháp luật và bồi dưỡng kỹ năng sống – những yếu tố cốt lõi để các em trở thành những công dân có trách nhiệm trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*. NXB Giáo dục Việt Nam.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình môn Giáo dục công dân – cấp THCS*. NXB Giáo dục Việt Nam.
3. Nguyễn Hữu Hợp (2019). *Phát triển phẩm chất và năng lực học sinh qua dạy học Giáo dục công dân*. Tạp chí Giáo dục, số 456.
4. Trần Thị Hương (2020). *Đổi mới phương pháp dạy học môn Giáo dục công dân ở trường trung học cơ sở*. Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 12.
5. Phạm Thị Hạnh (2021). *Giáo dục đạo đức học sinh trung học cơ sở qua các hoạt động trải nghiệm*. Tạp chí Giáo dục Lý luận, số 319.
6. Nguyễn Quốc Việt (2022). *Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Giáo dục công dân*. Kỷ yếu hội thảo Quốc gia “Đổi mới giáo dục trong thời kỳ chuyển đổi số”.

7. UNESCO (2015). *Global Citizenship Education: Topics and learning objectives*. Paris: UNESCO Publishing.

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY
CHƯƠNG III – CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ, MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ
CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊ-NIN

Tác giả: Thạc sĩ Trần Lê Quân

Email: tranlequan.cdsp@hoabinh.edu.vn

Đơn vị : Tổ Lý luận chính trị - GDQPAN-GDTC

Tóm tắt:

Bài viết trình bày những kinh nghiệm của tác giả đã tích lũy được qua quá trình giảng dạy Chương III – Chủ nghĩa duy vật lịch sử, môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin thuộc trình độ đào tạo cao đẳng. Trên cơ sở tổng kết thực trạng giảng dạy của bản thân, tiếp thu ý kiến của đồng nghiệp, tác giả nêu lên những kết quả đạt được, những hạn chế, nguyên nhân và đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy Chương III - Chủ nghĩa duy vật lịch sử, môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình những năm học tiếp theo. Nội dung bài viết được tác giả nghiên cứu, tổng kết dựa trên những bài viết đã được công bố trên sách, báo, tạp chí và các phương tiện thông tin và truyền thông, cùng với những kinh nghiệm của bản thân và bạn bè, đồng chí, đồng nghiệp trong việc giảng dạy và sinh hoạt chuyên môn ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

I. Đặt vấn đề:

Môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là một trong các môn lý luận chính trị cơ bản có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho sinh viên. Học tập môn học này, sinh viên không chỉ được trang bị kiến thức khoa học mà còn được giáo dục kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, hình thành và phát triển những phẩm chất cần thiết của con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới.

Tuy nhiên, do đặc điểm, tính chất, nội dung của môn học cũng như trình độ, năng lực của giảng viên nên việc giảng dạy và học tập môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình còn nhiều khó khăn, hạn chế,

nhất là từ khi thực hiện Nghị quyết hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Vì vậy, trong bài viết này, tác giả trình bày một số kinh nghiệm giảng dạy đã tích lũy được qua quá trình giảng dạy Chương III – Chủ nghĩa duy vật lịch sử để đồng chí, đồng nghiệp cùng trao đổi, rút kinh nghiệm nhằm góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy môn học này ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

II. Phương pháp nghiên cứu:

Để giải quyết vấn đề trên, tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: Phân tích thực trạng việc giảng dạy Chương III – Chủ nghĩa duy vật lịch sử của bản thân và đồng nghiệp ở Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình hiện nay nhằm phát hiện ra những ưu, nhược điểm, kết quả đạt được, khó khăn, hạn chế và nguyên nhân để trên cơ sở đó đề xuất biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.

- Phương pháp quan sát sư phạm: Tác giả tiến hành quan sát hoạt động của sinh viên trong các giờ học Chương III – Chủ nghĩa duy vật lịch sử nhằm đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

- Phương pháp tổng kết kinh nghiệm thực tiễn: Tác giả tiến hành tổng kết kinh nghiệm thực tiễn của bản thân có được trong quá trình giảng dạy môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và những kinh nghiệm giảng dạy được bạn bè, đồng nghiệp chia sẻ để phát hiện ra cái mới trong vấn đề nghiên cứu.

III. Kết quả nghiên cứu và bàn luận:

1. Thực trạng việc giảng dạy Chương III - Chủ nghĩa duy vật lịch sử 1.1. Những kết quả đạt được trong việc giảng dạy Chương III - Chủ nghĩa duy vật lịch sử

1.1.1. Về nội dung giảng dạy Chương VIII - – Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Thứ nhất, đã thực hiện đầy đủ những nội dung cơ bản của Chương III - Chủ nghĩa duy vật lịch sử, bao gồm :

- Vai trò của sản xuất vật chất, phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội.

- Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất.

- Biện chứng của cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng.

- Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

- Hình thái kinh tế - xã hội và quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội.

- Vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp.

- Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về con người và vai trò lịch sử của quần chúng nhân dân.

Thứ hai, ngoài những nội dung lý thuyết được trình bày trong giáo trình, đã chú trọng những nội dung thực hành, liên hệ và vận dụng vào thực tiễn cách mạng Việt Nam; gắn với việc thực hiện quan điểm, đường lối cách mạng của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Thứ ba, trong quá trình giảng dạy đã tập trung vào những nội dung trọng tâm, đảm bảo tính khoa học, logic, hệ thống và tính thực tiễn.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử là một nội dung quan trọng trong chương trình môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (Ban hành theo Quyết định số 52 /2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) đang được thực hiện ở các trường cao đẳng sư phạm, các ngành đào tạo giáo viên, dành cho khối không chuyên ngành Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Nội dung trọng tâm của chương này là những quy luật vận động và phát triển của xã hội loài người, giúp người học có cơ sở để học tập, nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam đồng thời rèn luyện những phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp.

1.1.2. Về phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy chương này đã có những đổi mới quan trọng theo hướng tiếp cận năng lực người học.

- Các phương pháp giảng dạy được sử dụng có sự kết hợp nhiều phương pháp gồm cả phương pháp truyền thống và hiện đại: phương pháp thuyết trình, nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận, trực quan... Trong quá trình giảng dạy, bản thân tác giả đã có những đổi mới việc sử dụng các phương pháp giảng dạy theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Đó là chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Theo đó, một số phương pháp truyền thống như trước đây thì nay vẫn được sử dụng nhưng thời gian sử dụng những phương pháp này giảm đi nhiều so với trước. Các phương pháp được tăng cường sử dụng nhiều hơn như phương pháp nêu và giải quyết vấn đề, thảo luận, kể chuyện, trực quan ...

Phương pháp thuyết trình là phương pháp chủ đạo khi giảng dạy môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê-nin nói chung và giảng dạy Chương III - Chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng. Hiện nay, khi người giảng đã có sự kết hợp phương pháp này với một số phương pháp khác, song thuyết trình vẫn chiếm vị trí chủ đạo. Đây là môn học mang tính trừu tượng hóa, khái quát hóa rất cao và do vậy, việc giảng dạy và học tập môn học

này luôn đòi hỏi cả người dạy và người học đều phải có năng lực tư duy trừu tượng ở mức độ cao. Hơn nữa, rất nhiều vấn đề triết học không thể cụ thể hóa, đơn giản hóa một cách tầm thường và do vậy, phương pháp thuyết trình vẫn là phương pháp ưu trội trong việc giảng dạy Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, vẫn là phương pháp không thể thay thế trong việc truyền đạt đến người học những vấn đề lý luận trừu tượng, mang tầm khái quát cao một cách sống động và có sức thuyết phục.

Các phương pháp nêu và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, kể chuyện, trực quan được sử dụng kết hợp với phương pháp thuyết trình, phương pháp lịch sử và logic phù hợp với từng nội dung giảng dạy cụ thể nhằm phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm của từng phương pháp.

- Ngoài các phương pháp kể trên, bản thân tác giả còn sử dụng phương pháp hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu, sưu tầm và đọc một số tài liệu liên quan đến nội dung bài học. Phương pháp hướng dẫn sinh viên tự học được sử dụng để sinh viên tự học một số nội dung mà sinh viên có thể tự đọc và hiểu qua giáo trình và tài liệu tham khảo do giảng viên giới thiệu nhằm hình thành năng lực tự học, tự hoàn thiện.

1.1.3. Về kết quả học tập của sinh viên

Qua quan sát quá trình học tập của sinh viên cho thấy, các giờ học về Chương III - Chủ nghĩa duy vật lịch sử, sinh viên có hứng thú học tập hơn, không khí trong các buổi học sôi động hơn, không còn tình trạng thông tin một chiều, khắc phục dần tính thụ động của sinh viên trong quá trình lĩnh hội kiến thức. Đồng thời, khơi dậy tính chủ động, sáng tạo, tự giác của sinh viên trong học tập.

Các giờ học về Chương VIII - Đường lối đối ngoại đã giúp cho sinh viên biết tự thể hiện mình và hợp tác với các bạn, tích cực trong việc giải quyết vấn đề, hoàn thành tốt các nhiệm vụ học tập mà giảng viên giao cho. Đó là những biểu hiện về phẩm chất và năng lực được hình thành và phát triển ở sinh viên như phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự học, tự hoàn thiện, năng lực hợp tác, năng lực sáng tạo...

Thông qua các sản phẩm hoạt động của sinh viên như kết quả thảo luận, giải quyết vấn đề, các bài khảo sát về những nội dung cơ bản của Chương III - Chủ nghĩa duy vật lịch sử cho thấy, 90/99 sinh viên (90,9%) hiểu rõ nội dung kiến thức bài học và có kỹ năng vận dụng tốt.

Những kết quả đạt được nói trên là do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do giảng viên có tinh thần trách nhiệm cao đối với nghề nghiệp, không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giảng dạy. Bản thân có sự đầu tư thích đáng để nghiên cứu đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy theo quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng.

Mặt khác, bản thân có nhiều năm giảng dạy môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê-nin nên đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong việc giảng dạy môn học.

Ngoài ra, thực tiễn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là thực tiễn đổi mới đất nước đạt được những thành tựu to lớn cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê-nin nói chung và giảng dạy Chương III - Chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng, đảm bảo nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, học đi đôi với hành.

1.2. Những hạn chế trong việc giảng dạy Chương III - Chủ nghĩa duy vật lịch sử

1.2.1. Hạn chế về nội dung giảng dạy Chương III - Chủ nghĩa duy vật lịch sử

- Nội dung giảng dạy Chương III - Chủ nghĩa duy vật lịch sử vẫn còn mang tính hàn lâm, thiên về lý luận. Sự vận dụng kiến thức đã học vào thực tế học tập và công tác của sinh viên còn hạn chế.

- Một số nội dung tự học tự nghiên cứu, thảo luận, thực hành chưa gắn chặt với việc phát triển phẩm chất và năng lực người học.

1.2.2. Hạn chế về đổi mới phương pháp giảng dạy

- Trong quá trình giảng dạy Chương III - Chủ nghĩa duy vật lịch sử, bản thân đã có những đổi mới về phương pháp giảng dạy. Tuy nhiên, việc đổi mới phương pháp giảng dạy theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo chưa mạnh mẽ và hiệu quả chưa cao. Phương pháp giảng dạy nhìn chung vẫn còn mang tính truyền thống, chưa thể hiện rõ nét tính hiện đại; thiếu những thông tin, số liệu, hình ảnh minh họa cho nội dung bài giảng.

- Chưa có những giải pháp hữu hiệu để đổi mới mạnh mẽ, hiệu quả phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận phẩm chất và năng lực người học.

1.2.3. Về kết quả học tập của sinh viên

Một số sinh viên chưa có kỹ năng tự học tự nghiên cứu, sưu tầm và đọc những tài liệu có liên quan đến nội dung học tập, ý thức học tập chưa cao. Năng lực hợp tác nhóm, giải quyết vấn đề của một số sinh viên còn hạn chế.

Những hạn chế nói trên do nhiều nguyên nhân, trong đó có một số nguyên nhân chủ yếu sau đây :

Một là, do môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê-nin là một trong các môn lý luận chính trị rất khó, nhất là Chương III - Chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung của chương này là những kiến thức thuộc về triết học Mác – Lê-nin đòi hỏi tính trừu tượng hóa, khái quát hóa rất cao, trong khi năng lực tư duy trừu tượng của sinh viên còn thấp và không đồng đều.

Hai là, do việc đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng chuyển từ việc trang bị kiến thức là chủ yếu sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học chưa được nghiên cứu đầy đủ để vận dụng vào môn học này. Vì vậy, quan điểm giảng dạy của các giảng viên lý luận chính trị còn có sự khác nhau, làm cho việc học hỏi, tiếp thu và vận dụng kinh nghiệm giảng dạy của đồng chí, đồng nghiệp cũng bị hạn chế.

2. Một số biện pháp nâng cao chất lượng giảng dạy Chương III – Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

2.1. Đổi mới nội dung giảng dạy theo hướng giảm lý thuyết, tăng thực hành.

Trên cơ sở nắm vững và quán triệt những quan điểm chỉ đạo của Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 04 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, giảng viên nghiên cứu và vận dụng vào đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy theo hướng chuyển từ việc trang bị kiến thức là chủ yếu sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Thực chất của quá trình này chính là giảm bớt nội dung về kiến thức, tăng cường những nội dung thực hành, vận dụng vào thực tiễn. Qua đó mà hình thành, phát triển năng lực và phẩm chất người học theo mục tiêu giáo dục và đào tạo đã xác định.

Theo chương trình môn học Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lê-nin, Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ quy định về nội dung lý thuyết (nội dung giảng), còn nội dung thảo luận, thực hành do bộ môn và giảng viên lựa chọn, xây dựng đảm bảo phù hợp với đặc điểm đối tượng, mục tiêu đào tạo của từng ngành nghề cụ thể.

Đối với chương III – Chủ nghĩa duy vật lịch sử, có thể tăng cường những nội dung thực hành, thảo luận sau đây:

- Sự vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta.
- Sự vận dụng mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng trong thời kỳ đổi mới (từ năm 1986 đến nay) ở nước ta.
- Nội dung của ý thức mới xã hội chủ nghĩa và trách nhiệm của sinh viên trong việc xây dựng ý thức xã hội mới, ý thức xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
- Quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội ở nước ta.
- Quan hệ giai cấp, tầng lớp xã hội ở nước ta hiện nay.
- Sự vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về con người trong việc hoạch định và thực hiện chính sách xã hội ở nước ta trong thời kỳ đổi mới.

- Sự vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân trong bài học lấy dân làm gốc của Đảng ta.

2.2. Tiếp tục nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất người học

Đổi mới phương pháp giảng dạy là một trong những yếu tố quyết định đến việc nâng cao chất lượng giảng dạy, giáo dục. Quan điểm của Đảng về đổi mới giáo dục và đào tạo theo hướng chuyển từ việc trang bị kiến thức là chủ yếu sang phát triển năng lực và phẩm chất người học là một quan điểm đúng đắn, khoa học nhằm đáp ứng mục tiêu của giáo dục và đào tạo Việt Nam. Tuy nhiên, việc đổi mới phương pháp giảng dạy phụ thuộc vào việc đổi mới nội dung. Thực chất của đổi mới phương pháp là hình thức vận động của đổi mới nội dung. Việc đổi mới phương pháp giảng dạy phải dựa trên cơ sở nội dung, tính chất của môn học và với từng nội dung cụ thể.

Phương pháp dạy học theo quan điểm phát triển năng lực không chỉ chú ý tích cực hoá học sinh về hoạt động trí tuệ mà còn chú ý rèn luyện năng lực giải quyết vấn đề gắn với những tình huống của cuộc sống và nghề nghiệp, đồng thời gắn hoạt động trí tuệ với hoạt động thực hành, thực tiễn. Tăng cường việc học tập trong nhóm, đổi mới quan hệ thầy - trò theo hướng cộng tác có ý nghĩa quan trọng nhằm phát triển năng lực xã hội.

Yêu cầu cơ bản nhất của việc đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực người học là phải tổ chức cho người học hoạt động, bởi vì chỉ có thông qua hoạt động, năng lực mới bộc lộ ra, được củng cố và phát triển.

Để đạt được các mục tiêu phát triển năng lực trong chương này, cần tổ chức cho sinh viên các hoạt động sau:

- Hoạt động tự học: Tổ chức cho sinh viên đọc một số nội dung được viết trong giáo trình và trả lời câu hỏi nhằm phát hiện ra những điều mà trước đây sinh viên chưa biết. Đối với sinh viên, những điều trước đây chưa biết, nay phát hiện ra thì đó là tri thức mới. Hoạt động này có tính chất cá nhân được tiến hành xen kẽ trong các tiết học của chương III nhằm phát triển năng lực tự học, tự hoàn thiện bản thân. Vấn đề mấu chốt để tổ chức có hiệu quả hoạt động tự học là giảng viên phải đưa ra được câu hỏi giúp cho sinh viên phát hiện ra tri thức mới. Để trả lời được câu hỏi giảng viên đưa ra, sinh viên phải gia công, chế biến tri thức đã có, đã biết, liên hệ và vận dụng vào thực tế để phát hiện ra cái chưa biết (tri thức mới), và hình thành kỹ năng mới, thái độ (giá trị) mới.

Chẳng hạn, khi dạy khái niệm sản xuất vật chất và phương thức sản xuất, giảng viên đưa ra câu hỏi sau:

Hãy đọc đoạn viết trong giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê-nin (trang 126-127), sau đó cho ví dụ về sản xuất vật chất và phương thức sản xuất?

Hoặc khi dạy khái niệm lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, giảng viên nêu câu hỏi sau:

Hãy đọc đoạn viết trong giáo trình (trang 131-132) và cho biết cấu trúc của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất?

Theo kinh nghiệm cho thấy, việc tổ chức hoạt động tự học cho sinh viên chỉ có hiệu quả đối với những nội dung tương đối dễ, ít trọng tâm. Đối với những nội dung khó và trọng tâm, nên tổ chức các hoạt động khác.

- Hoạt động thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề:

Với những nội dung tương đối khó và trọng tâm của chương, cần tổ chức cho sinh viên thảo luận theo nhóm mới có thể giải quyết được. Thông qua hoạt động này, năng lực hợp tác giữa các sinh viên trong nhóm được hình thành, củng cố và phát triển đồng thời tạo điều kiện để phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng tri thức vào thực tiễn đời sống cá nhân và nghề nghiệp. Hoạt động thảo luận nhóm này có thể tổ chức vào các tiết lý thuyết hoặc thảo luận, thực hành.

Để phát triển năng lực của sinh viên thông qua hoạt động thảo luận nhóm, giảng viên cần phải đưa ra được những câu hỏi phù hợp. Đó là những câu hỏi có nội dung thực hành, vận dụng và có tính chất mở để phát triển năng lực của tất cả các trình độ sinh viên.

Chẳng hạn, khi dạy nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trong tiết lý thuyết có thể đưa ra câu hỏi cho sinh viên thảo luận nhóm như sau:

Hãy lấy các ví dụ chứng minh cho vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất và vai trò tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất?

Cũng với nội dung này, trong tiết thảo luận, thực hành, có thể đưa ra câu hỏi sau:

Sự vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta?

Đối với nội dung và phương pháp giảng dạy đồng thời phải gắn liền với việc đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên, bởi vì kết quả học tập của sinh viên chính là thước đo kết quả giảng dạy của giảng viên. Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên phải đáp ứng được yêu cầu đánh giá toàn diện về phẩm chất và năng lực mà sinh viên đạt được. Hiện nay, vấn đề này đòi hỏi phải tiếp tục nghiên cứu.

IV. Kết luận:

Chương III - Chủ nghĩa duy vật lịch sử là một nội dung quan trọng trong chương trình môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Nội dung của chương này bao gồm nhiều vấn đề liên quan trực tiếp đến đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ta. Việc giảng dạy Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin

nói chung và giảng dạy Chương III - Chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình cần được nâng cao chất lượng hơn nữa.

Để nâng cao chất lượng giảng dạy Chương III - Chủ nghĩa duy vật lịch sử, cần phải tiếp tục đổi mới về nội dung, phương pháp giảng dạy cũng như đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Tuy nhiên, việc đổi mới căn bản về nội dung, phương pháp giảng dạy cũng như đánh giá kết quả học tập của sinh viên còn gặp nhiều khó khăn, nhiều vấn đề phải tiếp tục nghiên cứu. Trong bài viết này, tác giả chỉ trình bày một cách khái quát thực trạng giảng dạy chương III - Chủ nghĩa duy vật lịch sử, môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê-nin ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình, nêu lên những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy chương này những năm học tiếp theo. Đó là những kinh nghiệm của tác giả đã tích lũy được qua quá trình giảng dạy môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

Tài liệu tham khảo:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin* (Ban hành theo Quyết định số 52 /2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

[2]. Đảng cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*"

[3]. Chính phủ, *Nghị quyết số 44/NQ-CP, "Nghị quyết ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013, Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"*

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY CHƯƠNG VIII - ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Tác giả: Thạc sĩ Trần Lê Quân

Email: tranlequan.cdsp@hoabinh.edu.vn

Đơn vị : Tổ Lý luận chính trị - Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất

Tóm tắt:

Bài viết trình bày những kinh nghiệm của tác giả đã tích lũy được qua quá trình giảng dạy Chương VIII - Đường lối đối ngoại trong môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam thuộc trình độ đào tạo cao đẳng. Trên cơ sở tổng kết thực trạng giảng dạy của bản thân, tiếp thu ý kiến của đồng nghiệp, tác giả nêu lên những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân và đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy Chương VIII - Đường lối đối ngoại môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình những năm học tiếp theo.

I. Đặt vấn đề:

Môn học Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam là một trong các môn lý luận chính trị cơ bản có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho sinh viên. Đường lối cách mạng của Đảng được đề ra trên cơ sở vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Người học không chỉ được trang bị kiến thức khoa học mà còn được giáo dục kỹ năng vận dụng kiến thức đã được trang bị vào thực tiễn, hình thành và phát triển những phẩm chất cần thiết của con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới.

Tuy nhiên, do đặc điểm, tính chất, nội dung của môn học cũng như trình độ, năng lực của giảng viên nên việc giảng dạy và học tập môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình gặp rất nhiều khó khăn, nhất là từ khi thực hiện Nghị quyết hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Vì vậy, trong bài viết này, tác giả trình bày một số kinh nghiệm giảng dạy đã tích lũy được qua quá trình giảng dạy Chương VIII - Đường lối đối ngoại trong môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam để đồng chí, đồng nghiệp cùng trao đổi, rút kinh nghiệm nhằm góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy môn học này ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

II. Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp chủ yếu được sử dụng để nghiên cứu trong bài viết này là tổng kết thực tiễn : Tổng kết kinh nghiệm thực tiễn giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam của bản thân và đồng nghiệp.

- Các phương pháp khác được sử dụng như quan sát, phân tích và tổng hợp các thông tin thu thập được để rút ra kết luận và phát hiện cái mới của vấn đề nghiên cứu.

III. Kết quả nghiên cứu và bàn luận:

1. Thực trạng việc giảng dạy Chương VIII - Đường lối đối ngoại trong môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

1.1. Những kết quả đạt được trong việc giảng dạy Chương VIII - Đường lối đối ngoại

1.1.1. Về thực hiện giảng dạy nội dung Chương VIII - Đường lối đối ngoại.

Đã thực hiện đầy đủ những nội dung cơ bản của Chương VIII - Đường lối đối ngoại, bao gồm “I. Đường lối đối ngoại từ năm 1975 đến 1986 [2;245] ; “II. Đường lối đối ngoại hội nhập quốc tế thời kỳ đổi mới”[2;251]. Ngoài những nội dung cơ bản của chương trình, giảng viên đã cập nhật những nội dung mới theo các Nghị quyết Đại hội và Hội nghị Trung ương của Đảng về đường lối đối ngoại, đồng thời gắn với việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

- Về nội dung “I. Đường lối đối ngoại từ năm 1975 đến 1986 ”, đã khái quát được những nội dung cơ bản của chủ trương đối ngoại theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12-1976).

Trên cơ sở làm rõ kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân hạn chế của quá trình thực hiện đường lối đối ngoại thời kỳ trước đổi mới (1975 – 1986), giảng viên giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản, cần thiết để học tập, nghiên cứu nội dung tiếp theo (“II. Đường lối đối ngoại hội nhập quốc tế thời kỳ đổi mới”).

- Về nội dung “II. Đường lối đối ngoại hội nhập quốc tế thời kỳ đổi mới” , đã tập trung vào giảng dạy những nội dung cơ bản theo quy định của chương trình, bao gồm: Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối; nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế ; kết quả, hạn chế và nguyên nhân của những kết quả và hạn chế đó.

Khi giảng dạy các nội dung trên, đã bám sát các văn kiện của Đảng có nội dung về đối ngoại và hội nhập quốc tế từ Đại hội VI của Đảng (12 /1986) đến Đại hội XIII (01/2021), đặc biệt đã chú ý làm rõ những điểm mới về đường lối đối ngoại của đại hội nhiệm kỳ sau so với đại hội ở các nhiệm kỳ trước.

Chẳng hạn: So với Đại hội X. Đại hội XI có một số điểm mới:

Một là: Nâng chủ trương “ Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác” lên thành” Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”.

Hai là: Phát triển chủ trương “Là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế” lên thành “ là bạn, đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế” (Cương lĩnh xây dựng đất nước năm 2011).

Ba là, lần đầu tiên, mục tiêu đối ngoại “vì lợi ích quốc gia, dân tộc” được nêu ra ở tầm văn kiện Đại hội (Cương lĩnh xây dựng đất nước năm 2011).

1.1.2. Về phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy Chương VIII - Đường lối đối ngoại đã có những đổi mới quan trọng theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

- Các phương pháp giảng dạy được sử dụng có sự kết hợp nhiều phương pháp gồm cả phương pháp truyền thống và hiện đại: phương pháp logic và lịch sử, nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận... Trong quá trình giảng dạy, bản thân tác giả đã có những đổi mới việc sử dụng các phương pháp giảng dạy theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Đó là chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Theo đó, một số phương pháp truyền thống như trước đây thì nay vẫn được sử dụng nhưng thời gian sử dụng những phương pháp này giảm đi nhiều so với trước. Các phương pháp được tăng cường sử dụng nhiều hơn như phương pháp lịch sử và logic, nêu và giải quyết vấn đề, thảo luận, kể chuyện, trực quan ...

Phương pháp lịch sử và phương pháp logic là phương pháp chủ đạo khi giảng dạy Đường lối cách mạng của Đảng nói chung và giảng dạy Chương VIII - Đường lối đối ngoại nói riêng. Phương pháp này được sử dụng khi phân tích, làm rõ những cơ sở lý luận và thực tiễn của quá trình hình thành, bổ sung, phát triển đường lối đối ngoại qua các giai đoạn lịch sử.

Các phương pháp nêu và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, kể chuyện, trực quan được sử dụng kết hợp với phương pháp thuyết trình, phương pháp lịch sử và logic phù hợp với từng nội dung giảng dạy cụ thể nhằm phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm của từng phương pháp.

- Ngoài các phương pháp kể trên, bản thân tác giả còn sử dụng một số phương pháp hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu, sưu tầm và đọc một số tài liệu liên quan đến nội dung đường lối đối ngoại và hội nhập quốc tế thời kỳ đổi mới.

Phương pháp hướng dẫn sinh viên tự học được sử dụng để sinh viên tự học một số nội dung mà sinh viên có thể tự đọc và hiểu qua giáo trình và tài liệu tham khảo mà giảng viên giới thiệu nhằm hình thành năng lực tự học, tự hoàn thiện.

1.1.3. Về kết quả học tập của sinh viên

Qua quan sát quá trình học tập của sinh viên cho thấy, các giờ học về Chương VIII - Đường lối đối ngoại, sinh viên có hứng thú học tập hơn, không khí trong các buổi học sôi động hơn, không còn tình trạng thông tin một chiều, khắc phục dần tính thụ động của sinh viên trong quá trình lĩnh hội kiến thức. Đồng thời, khơi dậy tính chủ động, sáng tạo, tự giác của sinh viên trong học tập.

Các giờ học về Chương VIII - Đường lối đối ngoại đã giúp cho sinh viên biết tự thể hiện mình và hợp tác với các bạn, tích cực trong việc giải quyết vấn đề, hoàn thành tốt các nhiệm vụ học tập mà giảng viên giao cho. Đó là những biểu hiện về phẩm chất và năng lực được hình thành và phát triển ở sinh viên như phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự học, tự hoàn thiện, năng lực hợp tác, năng lực sáng tạo.

Thông qua các sản phẩm hoạt động của sinh viên như kết quả thảo luận, giải quyết vấn đề, các bài khảo sát về những nội dung cơ bản của đường lối đối ngoại cho thấy, 99/110 sinh viên (90%) hiểu rõ nội dung kiến thức bài học và có kỹ năng vận dụng tốt.

Những kết quả đạt được nói trên là do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do giảng viên có tinh thần trách nhiệm cao đối với nghề nghiệp, không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giảng dạy. Bản thân có sự đầu tư thích đáng để nghiên cứu đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy theo quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng.

Mặt khác, bản thân có nhiều năm giảng dạy đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nên đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong việc giảng dạy môn học.

Ngoài ra, thực tiễn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là thực tiễn đổi mới đất nước đạt được những thành tựu to lớn tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy Đường lối cách mạng của Đảng nói chung và đường lối đối ngoại nói riêng, thực hiện tốt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, học đi đôi với hành.

1.2. Những hạn chế trong việc giảng dạy Chương VIII - Đường lối đối ngoại.

1.2.1. Về thực hiện nội dung giảng dạy Chương VIII - Đường lối đối ngoại

- Chưa cập nhật đầy đủ Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27 tháng 11 năm 2001 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế.

- Chưa cập nhật đầy đủ những kết quả đạt được trong việc thực hiện đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế từ Đại hội XIII (01-2021) đến nay.

1.2.2. Về đổi mới phương pháp giảng dạy

Trong quá trình giảng dạy Chương VIII - Đường lối đối ngoại, bản thân đã có những đổi mới về phương pháp giảng dạy. Tuy nhiên, việc đổi mới phương pháp giảng dạy theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo chưa mạnh mẽ và hiệu quả chưa cao. Việc giảng dạy nội dung đường lối đối ngoại thời kỳ đổi mới vẫn còn nặng về phương pháp truyền thống; thiếu những thông tin, số liệu, hình ảnh minh họa cho nội dung bài giảng.

1.2.3. Về kết quả học tập của sinh viên

Một số sinh viên chưa có kỹ năng tự học tự nghiên cứu, sưu tầm và đọc những tài liệu có liên quan đến nội dung học tập, ý thức học tập chưa cao. Năng lực hợp tác nhóm, giải quyết vấn đề của một số sinh viên còn hạn chế.

Những hạn chế nói trên do nhiều nguyên nhân, trong đó có một số nguyên nhân chủ yếu sau đây :

Một là, do môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong đó có đường lối đối ngoại là một trong các môn lý luận chính trị rất khó. Nội dung môn học dựa trên cơ sở kiến thức của 3 môn học là Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Để giảng dạy tốt môn học này, đòi hỏi cả người dạy và người học phải có những kiến thức cơ bản, cần thiết của 3 môn học nói trên, trong đó môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là quan trọng nhất. Đường lối cách mạng của Đảng chính là những nội dung cốt lõi của Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, là giảng viên không có chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam hoặc chuyên ngành Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam thì việc giảng dạy Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam nói chung và đường lối đối ngoại nói riêng sẽ gặp nhiều khó khăn.

Hai là, do đường lối đối ngoại được Đảng ta đề ra và bổ sung, phát triển qua các thời kỳ, giai đoạn cách mạng, cho nên nội dung giảng dạy về đường lối xây dựng nền văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội cũng cần được đổi mới, cập nhật. Điều đó đòi hỏi giảng viên, người dạy phải có năng lực nghiên cứu khoa học, đồng thời phải có sự đầu tư nhiều thời gian hơn so với các môn học khác mới có thể cập nhật được những nội dung mới để đưa vào bài giảng.

Ba là, do việc đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng chuyển từ việc trang bị kiến thức là chủ yếu sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học chưa được nghiên cứu đầy đủ để vận dụng vào môn học này. Kể từ khi Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng được ban hành đến nay, chưa có đề tài nghiên cứu khoa học hoặc sáng kiến

kinh nghiệm, giải pháp khoa học về đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam theo hướng phát triển (hay tiếp cận) năng lực và phẩm chất người học. Vì vậy, quan điểm giảng dạy của các giảng viên lý luận chính trị còn có sự khác nhau, làm cho việc học hỏi, tiếp thu và vận dụng kinh nghiệm giảng dạy của đồng chí, đồng nghiệp cũng bị hạn chế.

2. Một số biện pháp nâng cao chất lượng giảng dạy Chương VIII - Đường lối đối ngoại.

2.1. Nghiên cứu các văn kiện của Đảng có nội dung về đường lối đối ngoại để cập nhật vào nội dung bài giảng.

Đường lối cách mạng của Đảng được Đảng ta đề ra thông qua các Đại hội, Hội nghị của Ban chấp hành Trung ương, các Hội nghị của Bộ Chính trị... Nó được thể hiện dưới những hình thức văn bản của Đảng như Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận, các bài Diễn văn khai mạc, bế mạc tại các kỳ Đại hội, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương... gọi chung là các văn kiện của Đảng. Giảng dạy đường lối đối ngoại đòi hỏi phải nghiên cứu các văn kiện của Đảng có nội dung đó.

Để đổi mới, phát triển nội dung giảng dạy về đường đối ngoại, đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ những văn kiện quan trọng của Đảng sau đây:

- Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa III tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12-1976)
- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng ngày 27-6-1991)
- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng.
- Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khoá VII (tháng 6-1992)
- Nghị quyết Hội nghị giữa nhiệm kỳ khoá VII (1/1994)
- Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa VII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (6/1996)
- Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương, khoá VIII (tháng 12-1997)
- Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (4/2001)
- Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 27 tháng 11 năm 2001 về hội nhập kinh tế quốc tế.

- Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (tháng 4-2006)

- Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (1/2011)

- Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII

- Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (01/2021)

- Bài phát biểu chỉ đạo của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Đối ngoại toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (14/12/2021).

2.2. Tiếp tục nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng chuyển từ việc trang bị kiến thức là chủ yếu sang phát triển năng lực và phẩm chất người học

Đổi mới phương pháp giảng dạy là một trong những yếu tố quyết định đến việc nâng cao chất lượng giảng dạy, giáo dục. Quan điểm của Đảng về đổi mới giáo dục và đào tạo theo hướng chuyển từ việc trang bị kiến thức là chủ yếu sang phát triển năng lực và phẩm chất người học là một quan điểm đúng đắn, khoa học nhằm đáp ứng mục tiêu của giáo dục và đào tạo Việt Nam.

Đề đổi mới phương pháp giảng dạy đường lối đối ngoại theo hướng chuyển từ việc trang bị kiến thức là chủ yếu sang phát triển năng lực và phẩm chất người học đòi hỏi người dạy phải nghiên cứu, nắm vững các quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ và giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, khóa XI, ngày 04 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Trên cơ sở nắm vững và quán triệt những quan điểm chỉ đạo nói trên, giảng viên nghiên cứu và vận dụng vào đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy đường lối đối ngoại theo hướng chuyển từ việc trang bị kiến thức là chủ yếu sang phát triển năng lực và phẩm chất người học. Thực chất của quá trình này chính là giảm bớt nội dung về kiến thức, tăng cường những nội dung thực hành, vận dụng vào thực tiễn. Qua đó mà hình thành, phát triển năng lực và phẩm chất người học theo mục tiêu giáo dục và đào tạo đã xác định. Chẳng hạn, khi dạy phương châm đối ngoại của Đảng : Việt Nam sẵn “là bạn, đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”, có thể hướng dẫn sinh viên vận dụng kiến thức vào thực tế học tập, công tác của bản thân.

Bằng câu hỏi : Vận dụng phương châm đối ngoại trên, trong quan hệ với bạn bè, đồng chí đồng nghiệp, tập thể, nhà trường và phụ huynh, cần thực hiện phương châm gì ? Giảng viên có thể gợi ý để sinh viên trả lời : Trong các quan hệ trên, bản thân cần phải có

thiện chí, có tinh thần hợp tác, tinh thần trách nhiệm, xây dựng niềm tin và nâng cao uy tín của bản thân với mọi người.

Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy đồng thời phải gắn liền với việc đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên, bởi vì kết quả học tập của sinh viên chính là thước đo kết quả giảng dạy của giảng viên. Đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên phải đáp ứng được yêu cầu đánh giá toàn diện về phẩm chất và năng lực mà sinh viên đạt được. Hiện nay, vấn đề này đòi hỏi phải tiếp tục nghiên cứu.

V. KẾT LUẬN

Đường lối đối ngoại là một bộ phận quan trọng trong Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Thực hiện đường lối đối ngoại là một nhiệm vụ hết sức quan trọng của cách mạng Việt Nam nhằm góp phần thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ, mục tiêu đối nội.

Việc giảng dạy đường lối đối ngoại trong các trường cao đẳng cần được quan tâm, nâng cao chất lượng hơn nữa để góp phần thực hiện thắng lợi đường lối đối mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để nâng cao chất lượng giảng dạy Đường lối đối ngoại, cần phải tiếp tục đổi mới về nội dung, phương pháp cũng như đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Tuy nhiên, việc đổi mới căn bản về nội dung, phương pháp giảng dạy cũng như đánh giá kết quả học tập của sinh viên về đường lối đối ngoại còn gặp nhiều khó khăn, nhiều vấn đề phải tiếp tục nghiên cứu. Trong bài viết này, tác giả đã trình bày một cách khái quát thực trạng giảng dạy chương VII I- Đường lối đối ngoại trong môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam ở trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình, nêu lên những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy Đường lối đối ngoại trong môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam những năm học tiếp theo. Đó là những kinh nghiệm của tác giả đã tích lũy được qua quá trình giảng dạy môn Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam* (Ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

[2]. *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội, 2019.

[3]. *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội, 2000.

**LỰA CHỌN MỘT SỐ BÀI TẬP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ
KỸ THUẬT CHẠY CỤ LY NGẮN CHO SINH VIÊN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÒA BÌNH**

**Vũ Thị Ánh Ngọc
Tổ: LLCT - GDQPAN & GDTC**

TÓM TẮT:

Từ mục đích lựa chọn các bài tập phù hợp, đảm bảo sát với thực tế giảng dạy và tập luyện của sinh viên, chúng tôi tiến hành đánh giá tổng hợp các thông tin thu thập được qua đọc và tham khảo tài liệu. Qua quan sát thực trạng việc sử dụng các bài tập trong giảng dạy và tập luyện kỹ thuật chạy cự ly ngắn. Qua phỏng vấn trực tiếp đồng thời thông qua bài kiểm tra về kỹ thuật chạy cự ly ngắn đã giúp chúng tôi có được những ý kiến, kinh nghiệm từ giáo viên và sinh viên. Từ đó chúng tôi nghiên cứu lựa chọn các nhóm bài tập thích hợp cho sinh viên tập luyện. Các bài tập mà chúng tôi lựa chọn được đánh giá sát thực và cụ thể có tính đến số lần, cự ly, thời gian, hiệu quả thực hiện. Đó là các bài tập bổ trợ kỹ thuật động tác, các bài tập phát triển thể lực chuyên môn, các bài tập rèn luyện tâm lý phù hợp với sinh viên và đặc thù của nội dung học chạy ngắn. Sau khi vận dụng một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật chạy cự ly ngắn cho sinh viên nhà trường. Kết quả cho thấy các bài tập mà chúng tôi lựa chọn và vận dụng vào thực tiễn giảng dạy đã thể hiện được tính khả thi và hiệu quả trong học chạy ngắn, khối lượng vận động được nâng lên rõ rệt, các bài tập đa dạng và phong phú hơn. Kết quả kiểm tra kỹ thuật và thành tích chạy cự ly ngắn được cải thiện tốt hơn, đáp ứng sự mong đợi của sinh viên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Muốn rèn luyện và nâng cao sức khỏe thì phương pháp tốt nhất chính là luyện tập thể dục thể thao (TDTT). Trong trường học, TDTT là một bộ phận cấu thành quan trọng của giáo dục toàn diện, trong đó các bài tập thể chất là phương tiện tập luyện hữu hiệu để đem lại sức khỏe cho con người.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa vào chương trình môn học giáo dục thể chất (GDTC) rất nhiều nội dung như: Thể dục, điền kinh, bóng đá, bóng rổ, bóng bàn, bóng chuyền, cờ vua, cầu lông, đá cầu... Các nội dung này khi đưa vào giờ học chính khóa đều được đồng đẳng học sinh - sinh viên tham gia tập luyện và đem lại hiệu quả trong việc phát triển các tố chất thể lực chung, thể lực chuyên môn cũng như rèn luyện ý trí, đạo đức cho người học. Trong số các nội dung đó thì điền kinh là nội dung phù hợp với mọi đối tượng, mọi lứa tuổi, giới tính, trình độ. Điền kinh không đòi hỏi dụng cụ quá phức tạp, không cần người đối kháng, chỉ cần tính kiên trì chịu khó, khổ luyện sẽ thành công.

Nội dung Điền kinh trong môn học GDTC cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình bao gồm: Chạy cự ly ngắn, chạy cự ly trung bình, đẩy tạ, nhảy xa “ưỡn thân”, nhảy cao “úp bụng”, chiếm một tỷ lệ ít cả về nội dung, khối lượng và thời gian giảng dạy. Sinh viên nhà trường chỉ thực hiện các nội dung này trong 23 tiết trên tổng số 90 tiết, với thời gian hạn chế, thiết bị dụng cụ và điều kiện tập luyện còn thiếu, sinh viên gặp khó khăn trong quá trình tập luyện. đặc biệt là khi học kỹ thuật chạy cự ly ngắn.

Hiện nay, việc giảng dạy kỹ thuật chạy cự ly ngắn cho sinh viên nói chung và sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình nói riêng là nhiệm vụ cần thiết khi học nội dung Điền kinh nhằm cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức quan trọng và trang bị cho người học khả năng thực hành đúng về kỹ thuật. Tuy nhiên để giảng dạy cho sinh viên kỹ thuật chạy cự ly ngắn đòi hỏi một hệ thống bài tập khoa học, phù hợp với trình độ của sinh viên. Nhưng trên tình hình thực tế hiện nay do phân phối chương trình phần GDTC 1, nội dung học kỹ thuật chạy cự ly ngắn của sinh viên nhà trường chỉ thực hiện trong 4 tiết, với thời lượng hạn chế, sinh viên gặp khó khăn trong quá trình tập luyện, nhiều em kết quả kiểm tra thấp chưa đạt yêu cầu như mong muốn. Từ đó cho thấy cần phải lựa chọn những bài tập phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật chạy cự ly ngắn cho sinh viên. Xuất phát từ những vấn đề trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu: ***"Lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật chạy cự ly ngắn cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình"***

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

2.1. Các phương pháp nghiên cứu lý luận

- Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu

Chúng tôi đã đọc và tham khảo tài liệu liên quan đến kỹ thuật các môn Điền kinh trong đó có kỹ thuật chạy cự ly ngắn, đặc biệt là các giai đoạn: Xuất phát, chạy lao sau xuất phát, chạy giữa quãng, chạy về đích của kỹ thuật. Trên cơ sở đó phân tích, đánh giá tổng hợp và tiếp thu có chọn lọc các thông tin để phục vụ cho việc nghiên cứu. Phương pháp này nhằm mục đích hệ thống hóa các kiến thức và xây dựng cơ sở lý luận, giúp chúng tôi lựa chọn và xác định bài tập nâng cao hiệu quả kỹ thuật chạy cự ly ngắn cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

2.2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn

- Phương pháp phỏng vấn trực tiếp

Nhằm thu thập các thông tin, thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp, giúp chúng tôi có được những ý kiến và kinh nghiệm thực tế từ giáo viên và sinh viên. Chúng tôi ghi lại kết quả trả lời, rút ra kết luận khách quan chính xác, từ đó lựa chọn các bài tập phù hợp với sinh viên nhà trường.

- Phương pháp quan sát sư phạm

Chúng tôi tiến hành quan sát thực trạng việc sử dụng bài tập trong giảng dạy và tập luyện kỹ thuật chạy cự ly ngắn. Từ đó tìm ra những ưu, nhược điểm của việc sử dụng các bài tập, làm cơ sở để lựa chọn, ứng dụng một số bài tập phù hợp nhằm khắc phục và nâng cao hiệu quả kỹ thuật chạy cự ly ngắn cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU:

3.1. Lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật chạy cự ly ngắn cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

3.1.1. Mục đích sử dụng bài tập

- Giúp phát triển toàn diện cơ thể người tập, phát triển các tố chất thể lực như: sức nhanh (đặc biệt là sức nhanh tốc độ), sức mạnh, sức bền, sự mềm dẻo và độ khéo léo.
- Hình thành, phát triển cảm giác cơ thể trong không gian và cả sự chính xác về thời gian khi tập chạy ngắn, mục đích chính là phát triển sức nhanh tốc độ.
- Nâng cao được khả năng phối hợp giữa các bộ phận của cơ thể, khả năng linh hoạt, độ khéo léo giữa tay và chân khi chạy của người tập
- Thúc đẩy và phát triển sức mạnh các nhóm cơ tham gia
- Giúp cơ thể sinh viên thích ứng dần với lượng vận động của các bài tập
- Tạo tâm lý ổn định, khắc phục sự lo lắng, hồi hộp, sợ sệt, tăng tính kiên trì, bền bỉ, nhẫn nại vượt qua khó khăn để đạt được kết quả tốt nhất
- Lợi dụng đặc điểm cơ bắp, tố chất sẵn có của từng sinh viên để áp dụng các bài tập cụ thể nhằm đạt hiệu quả trong giảng dạy
- Các bài tập lựa chọn cần đảm bảo tính khoa học đi từ dễ đến khó nhằm nâng cao dần khả năng vận động, kỹ thuật và thành tích của sinh viên

3.1.2. Căn cứ lựa chọn và xây dựng các bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật chạy cự ly ngắn

- Căn cứ vào mục đích, yêu cầu của kỹ thuật chạy ngắn: Xuất phát nhanh và đúng luật; Chạy lao tích cực mau chóng đạt được tốc độ tối đa; Chạy giữa quãng tốt và duy trì được tốc độ cao suốt quãng đường; Chạy về đích tập trung hết sức lực để tăng tốc độ chạy, thực hiện đánh đích và đảm bảo an toàn
- Căn cứ vào cấu trúc của kỹ thuật động tác (kỹ thuật là nhân tố quan trọng đứng ở vị trí trung tâm tác động qua lại và ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả chạy ngắn)
- Căn cứ vào khả năng giảng dạy, huấn luyện của giáo viên và trình độ tập luyện của sinh viên
- Căn cứ vào các yếu tố:
 - + Sức khỏe của người tập, phương tiện tập, chương trình và điều kiện tập luyện

- + Đặc điểm tâm, sinh lý lứa tuổi sinh viên trong hoạt động thể dục thể thao
- + Bài tập được xây dựng dựa trên cơ sở đặc điểm, trình độ thể lực cũng như điều kiện trang thiết bị tập luyện của đối tượng giảng dạy
- + Các bài tập được lựa chọn phải đảm bảo tuân theo các nguyên tắc và phương pháp trong giáo dục thể chất
- + Bài tập phải được xây dựng hợp lý, cũng như phân chia tối ưu hoá lượng vận động của từng bài tập hoặc nhóm bài tập. Từ đó có thể đảm bảo phát triển cho sinh viên những tố chất vận động cần thiết
- + Các bài tập cần có khối lượng tập vừa sức, số lần lặp lại trung bình, thời gian tập luyện ngắn phù hợp với lượng vận động. Thời gian thực hiện một bài tập có thể chỉ kéo dài từ 4 - 6 phút. Thời gian nghỉ giữa quãng phụ thuộc vào cường độ bài tập đề ra mà xây dựng quãng nghỉ hợp lý
- + Đảm bảo nghỉ ngơi tích cực giúp cơ thể nhanh chóng hồi phục: Cần hít thở sâu để tăng cường khả năng tuần hoàn, hô hấp; Sau khi tập thả lỏng thoải mái, tránh động tác gò bó. Kết quả của bài tập phụ thuộc vào nhiệm vụ, mục tiêu, yêu cầu mà giáo viên đề ra.

3.1.3. Một số bài tập cụ thể được lựa chọn để vận dụng trong quá trình giảng dạy kỹ thuật chạy cự ly ngắn

Nhóm 1: Các bài tập bổ trợ kỹ thuật động tác

- Bài tập bổ trợ kỹ thuật chạy: Chạy bước nhỏ, chạy nâng cao đùi, chạy đạp sau
- Bài tập bổ trợ kỹ thuật xuất phát:
 - + Xuất phát thấp có bàn đạp theo lệnh nhiều lần
 - + Tập xuất phát nhanh rèn luyện phản xạ
 - + Thi xuất phát nhanh rèn luyện tốc độ phản xạ
- Bài tập bổ trợ kỹ thuật chạy lao sau xuất phát:
 - + Tập chạy lao 10 – 30m lặp lại nhiều lần
 - + Tập chạy tăng tốc độ các đoạn ngắn 20 – 30m
 - + Tập xuất phát thấp theo lệnh và chạy lao 10 – 30m
- Bài tập bổ trợ kỹ thuật chạy giữa quãng:
 - + Tập chạy lặp lại các đoạn 50 – 70m với tốc độ gần tối đa
 - + Từng đôi chạy bám đuôi nhau cách nhau 1,5 – 2m
 - + Tập chạy tốc độ cao các đoạn ngắn 20 – 30m
 - + Tập chạy có giới hạn độ dài bước (đặt mốc bước chạy quãng đường 15 - 20m)
- Bài tập bổ trợ kỹ thuật chạy về đích:
 - + Tập chạy tăng tốc độ 10 – 15m nhiều lần

- + Tập chạy tăng tốc độ 10 – 15m có thực hiện đánh đích
- + Tập phối hợp các giai đoạn kỹ thuật chạy ngắn

Nhóm 2: Các bài tập phát triển thể lực chuyên môn

- Chạy tiếp sức (quãng đường 50m)
- Chạy nhanh tại chỗ có vịn hoặc không có vịn
- Chạy bám đuôi (quãng đường 10 - 15m)
- Nhảy dây tốc độ nhanh nhất (trong 1 phút)
- Chạy đạp sau (quãng đường 20 - 25m)
- Chạy tốc độ cao 30m (tính giây)

Nhóm 3: Các bài tập rèn luyện tâm lý

- Bài tập thi đấu chạy cự ly ngắn
- Bài tập kiểm tra kỹ thuật và thành tích

3.2. Vận dụng phương pháp giảng dạy vào thực tiễn đối với các bài tập đã lựa chọn

3.2.1. Giáo viên đưa ra những yêu cầu cụ thể cho sinh viên khi thực hiện các bài tập

**** Đối với nhóm các bài tập bổ trợ kỹ thuật động tác***

- Sinh viên phải nhận biết rõ các giai đoạn của kỹ thuật chạy cự ly ngắn, các cử động của từng động tác
- Lần lượt thực hiện kỹ thuật từng giai đoạn, sau đó ghép tập theo trình tự hợp lý
- Khi đã thực hiện được đầy đủ các giai đoạn của kỹ thuật, sinh viên tiến hành thực hiện hoàn chỉnh kỹ thuật chạy cự ly ngắn (xuất phát, chạy lao sau xuất phát, chạy giữa quãng và chạy về đích)
- Tập thành thực kỹ thuật, sau đó chuyển sang hình thức thi đấu giữa các nhóm tổ, nhằm kích thích tính tích cực tự giác luyện tập của sinh viên
- Trong quá trình củng cố, hoàn thiện kỹ thuật động tác, sinh viên cùng giáo viên tìm tòi phát hiện những sai lầm thường mắc, đưa ra nguyên nhân và tìm cách sửa chữa khắc phục

**** Đối với nhóm các bài tập phát triển thể lực chuyên môn***

- Sinh viên tiến hành thực hiện các bài tập với lượng vận động từ nhẹ đến nặng theo nguyên tắc tăng tiến (tăng dần yêu cầu)
- Khi thực hiện các bài tập phải thực hiện hết lượng vận động đã đề ra về quãng đường, số lần, thời gian, nhằm phát triển tốt thể lực chuyên môn
- Phải khởi động kỹ trước khi thực hiện bài tập, tránh khởi động qua loa
- Biết sử dụng sức hợp lý và đảm bảo an toàn khi thực hiện các bài tập

**** Đối với nhóm các bài tập rèn luyện tâm lý***

- Sinh viên tập luyện trong trạng thái thi đấu để rèn luyện tâm lý.
- Hình thức thi đấu chạy ngắn giữa các nhóm, tổ nhằm nâng cao trạng thái kiểm tra, nâng cao kỹ thuật và thành tích chạy ngắn. Giúp ổn định vững vàng về tâm lý cho sinh viên trong hoạt động TDDT, đáp ứng sự mong đợi của sv.

3.2.2. Xây dựng giờ dạy có vận dụng một số bài tập đã lựa chọn nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật chạy cự ly ngắn cho sinh viên

TIẾN TRÌNH GIỜ DẠY

Nhiệm vụ 1:

- Giới thiệu và làm mẫu hoàn chỉnh kỹ thuật chạy cự ly ngắn, cho sinh viên quan sát tranh, ảnh của động tác để dễ dàng hình dung kỹ thuật và hình thành biểu tượng chung, cũng như khái niệm về kỹ thuật động tác được học.
- Phân tích kỹ thuật và nhấn mạnh đặc điểm từng giai đoạn, mối quan hệ của các giai đoạn trong tổng thể kỹ thuật chạy ngắn.

Nhiệm vụ 2:

- Dạy kỹ thuật xuất phát thấp và chạy lao sau xuất phát: Xuất phát thấp có bàn đạp theo lệnh nhiều lần. Tập xuất phát nhanh nhiều lần. Thi xuất phát nhanh. Tập chạy lao 10 – 30m lặp lại nhiều lần. Tập kết hợp xuất phát thấp theo lệnh và chạy lao 10 – 30m (nâng dần yêu cầu về tốc độ chạy, độ dài bước chạy)
- Dạy các bài tập bổ trợ kỹ thuật xuất phát thấp và chạy lao sau xuất phát
- Thực hiện một số bài tập phát triển thể lực chuyên môn

Nhiệm vụ 3:

- Dạy kỹ thuật chạy giữa quãng: Tập chạy lặp lại các đoạn 50 – 70m với tốc độ gần tối đa. Tập chạy tốc độ cao các đoạn ngắn 20 – 30m. Tập chạy có giới hạn độ dài bước (đặt mốc bước chạy quãng đường 15 - 20m)
- Dạy kỹ thuật chạy về đích: Tập chạy tăng tốc độ 10 – 15m nhiều lần. Tập chạy tăng tốc độ 10 – 15m có thực hiện đánh đích. Tập phối hợp các giai đoạn kỹ thuật chạy ngắn (nâng dần yêu cầu kỹ thuật và thành tích chạy ngắn)
- Dạy các bài tập bổ trợ kỹ thuật chạy giữa quãng
- Dạy các bài tập bổ trợ kỹ thuật chạy về đích (đánh đích)
- Thực hiện một số bài tập phát triển thể lực chuyên môn

Nhiệm vụ 4:

- Hoàn thiện kỹ thuật chạy cự ly ngắn: Hướng dẫn sinh viên tập chạy ngắn với cự ly 80m và 100m yêu cầu ổn định về tốc độ chạy.
- Tập hoàn chỉnh cả 4 giai đoạn (xuất phát thấp, chạy lao sau xuất phát, chạy giữa quãng, chạy về đích) với cự ly 80 và 100m.

- Nâng cao kỹ thuật và thành tích chạy cự ly ngắn
- Thực hiện các bài tập rèn luyện tâm lý (bài tập thi đấu chạy ngắn)

3.2.3. Những sai lầm thường mắc và cách sửa chữa khắc phục trong tập luyện kỹ thuật chạy cự ly ngắn cho sinh viên

*** Sai lầm thường mắc**

- Không tận dụng hiệu quả khi sử dụng bàn đạp
- Xuất phát sớm khi chưa có lệnh dẫn đến phạm quy
- Bị dừng sau xuất phát do sợ bị phạm quy
- Sau xuất phát, thân trên lên cao sớm
- Kéo dài giai đoạn chạy lao sau xuất phát
- Không chạy thẳng đường quy định
- Dừng đột ngột sau khi tới đích hoặc chưa tới đích đã giảm tốc độ chạy

*** Cách sửa chữa khắc phục:**

- Giáo viên giảng giải và làm mẫu lại toàn bộ kỹ thuật, cho sinh viên nắm vững yêu cầu của từng giai đoạn kỹ thuật chạy cự ly ngắn. Cần kết hợp giảng thêm luật chạy ngắn cho sinh viên.
- Giáo viên nhấn mạnh lại ưu điểm của xuất phát thấp với bàn đạp. Giảng giải lại quy cách đóng bàn đạp, nói rõ tại sao phải sửa như vậy
- Tập thuần thực kỹ thuật xuất phát thấp theo lệnh, động tác chính xác, không vội vàng, không đoán lệnh xuất phát
- Tập nhiều lần chạy lao sau xuất phát để hình thành thói quen chạy lao tích cực, đánh tay so le với chân và đánh dấu các điểm đặt của từng chân sau xuất phát để đặt chân đúng vị trí
- Tập phát triển sức mạnh thân trên và sức mạnh hai chân
- Tập thuần thực giai đoạn chạy lao sau xuất phát để có cảm giác tốc độ kịp thời chuyển sang kỹ thuật chạy giữa quãng
- Tập chạy tốc độ cao các đoạn ngắn để rèn sức nhanh tốc độ
- Tập điều chỉnh cơ thể để chạy đúng đường thẳng quy định, nên vẽ đường thẳng và yêu cầu chạy đặt chân trên đường thẳng đó
- Yêu cầu sinh viên phải chạy tiếp sau khi đã qua đích với tốc độ giảm dần, tuyệt đối không dừng lại đột ngột và tránh va chạm với những người xung quanh. Giáo viên làm rõ tác hại của việc dừng đột ngột sau khi tới đích hoặc chưa tới đích đã giảm tốc độ chạy.

*** Cách tổ chức tập luyện:**

- Khi thực hiện các bài tập bổ trợ kỹ thuật chạy: Chạy bước nhỏ, chạy nâng cao đùi, chạy đạp sau có thể tổ chức cho sinh viên tập luyện theo đội hình hàng ngang (ngoài đường

chạy), lần lượt từng hàng vào thực hiện để giáo viên quan sát và bao quát kỹ thuật toàn nhóm.

- Khi tập luyện bài tập hỗ trợ kỹ thuật xuất phát, hỗ trợ kỹ thuật chạy lao sau xuất phát, hỗ trợ kỹ thuật chạy giữa quãng, hỗ trợ kỹ thuật chạy về đích nên thực hiện theo đội hình hàng dọc, lần lượt từng người, từng hàng thực hiện theo kiểu “nước chảy” để giáo viên dễ dàng quan sát và sửa chữa kỹ thuật cho từng người, từng hàng.

- Tổ chức tập luyện chạy cự ly ngắn (trong đường chạy), nhằm xác định được tốc độ chạy, ổn định các bước chạy, phát triển cảm giác cơ thể trong không gian và cả sự chính xác về thời gian khi tập chạy ngắn. Cần tổ chức tập luyện theo nhóm, tổ để phục vụ lẫn nhau. Chú ý thời gian tập và thời gian nghỉ ngơi giữa các lần tập, đảm bảo an toàn tuyệt đối trong dạy và học chạy cự ly ngắn.

4. KẾT LUẬN

Qua kết quả nghiên cứu của bài viết, cho phép rút ra kết luận sau:

- Giảng dạy kỹ thuật chạy cự ly ngắn cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình đã được chú trọng thực hiện đầy đủ nội dung theo phân phối chương trình, song chưa liên tục mà chỉ được thực hiện trong các giờ học bắt buộc của môn học Giáo dục thể chất 1, cho nên khối lượng vận động và các bài tập đưa ra cho sinh viên thực hiện còn ở mức độ thấp, chưa đa dạng, chưa thực sự phát huy hết khả năng vận động và phát triển sức nhanh tốc độ cũng như thể lực của sinh viên.

- Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, dựa trên cơ sở khoa học với kinh nghiệm giảng dạy lâu năm, chúng tôi đã nghiên cứu lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật chạy cự ly ngắn cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình. Kết quả cho thấy các bài tập mà chúng tôi lựa chọn và vận dụng vào thực tiễn giảng dạy đã thể hiện được tính khả thi và hiệu quả trong học chạy ngắn. Khối lượng vận động được nâng lên rõ rệt. Các bài tập đa dạng và phong phú hơn. Kết quả kiểm tra kỹ thuật và thành tích chạy ngắn được cải thiện hơn, đáp ứng sự mong đợi của người học. Sinh viên nhận thức tốt về nội dung môn học, có ý thức rèn luyện sức nhanh tốc độ, rèn luyện thể lực, nâng cao sức khỏe và chủ động tham gia các hoạt động thể dục thể thao của Đoàn thanh niên, của Hội sinh viên. Như vậy các bài tập mà chúng tôi lựa chọn hoàn toàn phù hợp với sinh viên nhà trường trong học nội dung chạy cự ly ngắn môn học Giáo dục thể chất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình giáo dục thể chất trong các trường Cao đẳng - Đại học (Ban hành theo quyết định 203/QĐ-TĐT, của Bộ giáo dục và Đào tạo)
2. Quy chế Đào tạo hệ Cao đẳng - Đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, 2014 của Bộ giáo dục và Đào tạo
3. Hướng dẫn thực hiện theo hệ thống tín chỉ, 2017 của trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình
4. Hoàng Vĩnh Dương - Hoàng Mạnh Cường - Vũ Học Hải, 2000. *Hướng dẫn sử dụng luật điện kinh*. NXB Giáo dục
5. Nguyễn Kim Minh - Phùng Thị Dương, 2001. *Huấn luyện thể lực*. NXB TĐTT, Hà Nội
6. Nguyễn Kim Minh - Nguyễn Trọng Hải - Trần Đồng Lâm - Đặng Ngọc Quang, 2003. *Giáo trình điện kinh*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội
7. Đồng Văn Triệu - Lê Anh Thơ, 2000. *Lý luận và phương pháp GDTC trong trường học*. NXB TĐTT, Hà Nội
8. Nguyễn Toán - Phạm Danh Tồn, 2000. *Lý luận và phương pháp TĐTT*. NXB TĐTT, Hà Nội

Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học - Nhìn từ phòng Đào tạo – Khảo thí – Khoa học và Công tác SV, Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình

Bùi Thị Hương – Phòng ĐT-KT-KH&CTSV

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngay khi Luật Giáo dục 2019 có hiệu lực, chuẩn nghề nghiệp của giáo viên các bậc học đã thay đổi (*Giáo viên mầm non phải đạt trình độ cao đẳng, giáo viên từ bậc tiểu học trở lên phải có bằng đại học*) thì vai trò, sứ mệnh lịch sử của các trường cao đẳng sư phạm trong công tác đào tạo cũng thay đổi. Nhiệm vụ chính của các trường cao đẳng Sư phạm lúc này chỉ còn là tuyển sinh và đào tạo hệ chính quy trình độ cao đẳng Giáo dục mầm non.

Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình cũng không phải là một ngoại lệ. Giai đoạn 2020 – 2025, ngoài việc thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của một trường cao đẳng sư phạm: *Hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện tốt công tác đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; liên kết với các trường đại học đào tạo liên thông trình độ đại học*, góp phần nâng chuẩn đội ngũ giáo viên các cấp học, Nhà trường còn thực hiện một nhiệm vụ chính trị quan

trọng được Ngành Giáo dục tỉnh Hòa Bình giao - *triển khai công tác bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học tỉnh Hòa Bình* theo Thông tư số 11/2019/TT-BGDĐT, Thông tư số 12/2019/TT-BGDĐT ngày 26/8/2019; Thông tư số 17/2019/TT-BGDĐT, Thông tư số 18/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019, Thông tư số 33/2011/TT-BGDĐT ngày 08/8/2011; Thông tư số 19/2019/TT-BGDĐT ngày 12/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Đây là một nhiệm vụ chính trị mới mẻ, nặng nề, nhiều khó khăn, thách thức mới. Tuy nhiên, bằng tất cả sự nỗ lực, quyết tâm to lớn, tập thể sư phạm Nhà trường đã từng bước làm chủ được công việc, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Góp phần không nhỏ vào nhiệm vụ từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo tỉnh Hòa Bình, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo cho học sinh các cấp học.

Với kinh nghiệm 5 năm được tham gia công tác tham mưu, phối hợp quản lý, điều hành thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên, trong khuôn khổ của bài viết này, người viết xin được trình bày *Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học - nhìn từ phòng Đào tạo – Khảo thí – Khoa học và Công tác Sinh viên, Trường CDSP Hòa Bình.*

1. Thực trạng về công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên các cấp học tỉnh Hòa Bình.

Bồi dưỡng thường xuyên (BDTX) là một nhiệm vụ thường xuyên, liên tục và bắt buộc trong việc bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ quản lý (CBQL) và giáo viên (GV) ở tất cả các cấp học. Kết quả đánh giá bồi dưỡng CBQL, GV hàng năm là một tiêu chí để đánh giá mức độ, chất lượng hoàn thành nhiệm vụ của viên chức giáo dục.

Thực tế triển khai công tác bồi dưỡng giáo viên của tỉnh Hòa Bình.

- Giai đoạn từ 2019 trở về trước, công tác bồi dưỡng giáo viên được lãnh đạo ngành Giáo dục tỉnh Hòa Bình giao cho các Phòng chức năng chuyên môn của Sở GD&ĐT chủ trì thực hiện. Đối với bồi dưỡng GV cấp trung học phổ thông và Giáo dục thường xuyên (GDTX), Sở GD&ĐT trực tiếp tập huấn thông qua đội ngũ cốt cán cấp Tỉnh; đối với bồi dưỡng CBQL, GV cấp mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, Sở GD&ĐT xây dựng nội dung, ban hành Kế hoạch và giao các Phòng GD&ĐT chịu trách nhiệm triển khai thực hiện thông qua mạng lưới CBQL, GV cốt cán cấp tỉnh và cấp huyện.

- Từ năm 2020 đến 2025, bồi dưỡng CBQL, GV các cấp học (*theo chương trình bồi dưỡng ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BGDĐT, Thông tư số 12/2019/TT-BGDĐT ngày 26/8/2019; Thông tư số 17/2019/TT-BGDĐT, Thông tư số 18/2019/TT-BGDĐT ngày 01/11/2019, Thông tư số 33/2011/TT-BGDĐT ngày 08/8/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*) được Ngành Giáo dục và Đào tạo giao cho Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa

Bình tổ chức thực hiện trên cơ sở Kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên cho CBQL, GV các cấp học do Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh ban hành. Theo đó, Nhà trường phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hướng dẫn của Sở GD&ĐT tỉnh Hòa Bình; phối hợp, liên kết với các đơn vị, tổ chức có liên quan chuẩn bị các điều kiện, nội dung bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên năm học đảm bảo đúng các quy định của pháp luật và kế hoạch, mục tiêu đã đề ra.

- Quy mô, thời lượng của chương trình BDTX các cấp học
- + Về quy mô: Hàng năm, Tỉnh Hòa Bình có khoảng xấp xỉ 16 ngàn CBQL, GV các cấp học tham gia BDTX (*năm học 2020 – 2021: 14.262; năm học 2021 – 2022: 15382; năm học 2022 – 2023: 15721; năm học 2023 – 2024: 15940; năm học 2024 – 2025: 15891*)
- + Thời lượng bồi dưỡng thường xuyên: Mỗi CBQL, GV phải tham gia 120 tiết/năm/3 nội dung (*trong đó, tự học tự nghiên cứu có hướng dẫn của báo cáo viên: 16 tiết/nội dung; tham gia tập huấn: 24 tiết/nội dung*)
- + Nội dung bồi dưỡng được triển khai thực hiện trên cơ sở nội dung được xây dựng theo kế hoạch BDTX từng năm của Sở GD&ĐT;
- + Thời gian thực hiện: Theo thời gian năm học, thông thường sẽ thực hiện từ tháng 10 của năm trước và kết thúc vào khoảng cuối của tháng 5 năm sau.

2. Những thuận lợi và khó khăn của Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình trong triển khai thực hiện nhiệm vụ BDTX các cấp học

2.1. Thuận lợi:

Qua 5 năm triển khai thực hiện, công tác BDTX CBQL, GV các cấp học của Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình đều có chung một số thuận lợi cơ bản, đó là:

- Sự quan tâm, ủng hộ, tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở, ban ngành trong tỉnh, đặc biệt là sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của Lãnh đạo Sở GD&ĐT; các phòng chức năng, chuyên môn nghiệp vụ của Sở GD&ĐT; sự đồng thuận, phối hợp chặt chẽ, thường xuyên của Phòng GD&ĐT các huyện, thành phố; các trường THPT; các trường PT DTNT THCS; DTNT THCS&THPT; các Trung tâm GDNH-GDTX huyện, thành phố; Trung tâm GDTX tỉnh; sự tích cực, chủ động, trách nhiệm và nỗ lực của trường CĐSP Hòa Bình; sự tham gia của đội ngũ CBQL, GV các cấp học trong toàn tỉnh;
- Xây dựng được đội ngũ cốt cán là CBQL, giáo viên giỏi tham gia xây dựng chương trình; biên soạn tài liệu; làm báo cáo viên ở các nội dung tập huấn do Trường Cao đẳng Sư phạm triển khai thực hiện;
- Xây dựng được hệ thống văn bản điều hành, văn bản phối hợp triển khai bồi dưỡng;

- Lựa chọn được các cơ sở đào tạo giáo dục có uy tín, có thể mạnh hàng đầu, vượt trội về lĩnh vực giáo dục, đổi mới khoa học giáo dục và phương pháp giảng dạy; nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, đặc biệt là có đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, giảng viên đầu ngành, nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng chương trình, tài liệu và thực hiện công tác bồi dưỡng đội ngũ CBQL và GV các cấp học để phối hợp với Nhà trường trong triển khai BDTX hàng năm - Trường ĐHGD-ĐHQGHN, Trường ĐHSP Hà Nội (đ) Lựa chọn được hình thức tập huấn, hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp với thực tế ở từng thời điểm (đ) Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát

2.2. Khó khăn, bất cập

Là trường CĐSP đầu tiên trên cả nước được Sở GD&ĐT giao nhiệm vụ thực hiện BDTX cho CBQL và GV các cấp học theo Thông tư số 19, Nhà trường chưa có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý và tổ chức thực hiện BDTX.

Trong quá trình thực hiện, công tác bồi dưỡng còn gặp nhiều khó khăn, bất cập:

- *Thứ nhất, về ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện:* Giai đoạn 2020 – 2025, công tác BDTX thực hiện triển khai trong bối cảnh đầy phức tạp: Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, kéo dài. Việc triển khai bồi dưỡng bằng hình thức trực tuyến thông qua mạng Intenert hoàn toàn mới mẻ đối với nhà trường. Việc lựa chọn phần mềm học trực tuyến; lập tài khoản trên phần mềm cho hàng chục ngàn lượt học viên tham gia tập huấn trực tuyến; mở các lớp học trực tuyến; xây dựng mới hệ thống văn bản điều hành, phù hợp với hình thức bồi dưỡng trực tuyến....; xây dựng hướng dẫn học trực tuyến; nội quy lớp học trực tuyến; chuẩn bị hệ thống phòng giảng dạy cho báo cáo viên; tổ chức tập huấn cài đặt và sử dụng phần mềm tới đội ngũ báo cáo viên; kết nối với phòng GD&ĐT các huyện, thành phố; các đơn vị nhà trường để thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ học viên sử dụng tài khoản trên phần mềm học trực tuyến thời gian đầu luôn là thách thức không nhỏ với tập thể nhà trường

Khi mới tiếp cận với thiết bị công nghệ, phần mềm mới, đa số báo cáo viên và học viên có tâm lý lo ngại, lúng túng; trình độ tin học và khả năng tiếp cận, ứng dụng công nghệ thông tin của đại bộ phận giáo viên các cấp học, nhất là ở cấp học mầm non còn nhiều hạn chế

Việc tập huấn trực tuyến còn bị tác động và phụ thuộc nhiều vào các yếu tố khách quan khác như: thời tiết, hệ thống điện lưới quốc gia, hệ thống đường truyền, tốc độ và dung lượng mạng Intenert.

Việc trao đổi thông tin hai chiều; tương tác giữa báo cáo viên và học viên còn hạn chế; một số vấn đề học viên đề xuất, phản hồi đôi khi chưa được giải quyết kịp thời, thỏa đáng, hiệu quả; việc kiểm tra, đánh giá kết thúc chương trình BDTX bằng hình thức viết bài tiểu luận/bài thu hoạch thay cho làm bài kiểm tra truyền thống cũng có một số hiệu ứng chưa tích

cực như: một số học viên ý thức học tập chưa nghiêm túc, sao chép bài của nhau, không làm đúng yêu cầu của đề bài; việc thu nộp bài của học viên với số lượng lớn, thực hiện trong thời điểm dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, kéo dài cũng gây ra không ít khó khăn cho trường CĐSP Hòa Bình và các đơn vị phối hợp.

- Thứ hai, về công tác phối hợp triển khai thực hiện BDTX với các đơn vị: các trường trung học phổ thông, các Phòng GD&ĐT các huyện/thành phố trong việc triển khai kế hoạch BDTX hàng năm của Sở GD&ĐT tỉnh Hòa Bình trong nhiều khâu của công tác bồi dưỡng.

+ Tại khâu xác định đối tượng tham gia, đối tượng được miễn bồi dưỡng hàng năm: Nhiều đơn vị trường học, nhiều phòng GD&ĐT chưa bám sát văn bản chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo để lập danh sách cử CBQL, GV tham gia BDTX trong năm. (nhiều CBQL, GV diện thai sản nghỉ hưu trong năm học được miễn tham gia bồi dưỡng nhưng vẫn lập danh sách tham gia tập huấn). Điều này dẫn đến nhiều khó khăn trong việc tạo lập lớp học cũng như quản lý, theo dõi và điều hành các lớp tập huấn. Việc lập danh sách học viên tham gia BDTX từ các đơn vị chưa đầy đủ. Nhiều đơn vị trường học liên tục bổ sung CBQL, GV trong quá trình triển khai bồi dưỡng

+ Khâu tạo lập lớp tập huấn: Căn cứ vào danh sách cử tham gia tập huấn của các Phòng GD&ĐT, Trường CĐSP Hòa Bình lập danh sách lớp tập huấn cho từng nội dung bồi dưỡng. Thông thường, mỗi nội dung tập huấn trong năm đều được thực hiện ở 2 hình thức tập huấn trực tuyến/trực tiếp. Điều này cũng đồng nghĩa với việc 1 CBQL/GV có tên ở 6 lớp tập huấn/3 nội dung. Khi 1 học viên cần thay đổi (xóa tên/ chỉnh sửa thông tin cá nhân hay bổ sung vào danh sách tập huấn...) , Nhà trường bắt buộc phải thay đổi thông tin của học viên đó trên 6 danh sách ở cả 3 nội dung bồi dưỡng (3 danh sách lớp trực tuyến, 3 danh sách lớp trực tiếp). Việc điều chỉnh này càng khó khăn khi danh sách đã được gửi đến các trường đại học Đơn vị phối hợp triển khai bồi dưỡng hàng năm học.

+ Về quy mô các lớp bồi dưỡng: Với lớp tập huấn trực tuyến, quy mô lớp học trung bình là 150 học viên/lớp; lớp học trực tiếp, quy mô lớp học có thể lên tới 70, 80 học viên/lớp. Điều này gây khó khăn trong việc lựa chọn địa điểm có sức chứa phù hợp để triển khai bồi dưỡng trực tiếp cũng như khó khăn trong quản lý sĩ số học viên tham gia tập huấn trực tuyến.

+ Về kiểm tra, đánh giá:

Đối với kiểm tra đánh giá bằng hình thức trực tuyến: Trình độ ứng dụng công nghệ thông tin của nhiều CBQL, nhiều giáo viên còn hạn chế. Đó là nguyên nhân dẫn đến tình trạng sau mỗi lần kiểm tra, có hàng trăm học viên không hoàn thành; Nhà trường phải thường xuyên, liên tục rà soát, xác định, kết nối, mở lại hệ thống để người học làm bài kiểm tra. (năm học 2024 – 2025, chương trình bồi dưỡng 03 cấp mầm non, toàn tỉnh có 192 CBQL, GV

không đạt yêu cầu ở lần kiểm tra thứ nhất và phải làm bài bổ sung. Chương trình bồi dưỡng 02 cấp tiểu học, toàn tỉnh có 256 CBQL, GV không đạt yêu cầu ở lần kiểm tra thứ nhất và phải làm bài bổ sung). Điều này khiến tốn kém rất nhiều thời gian, sức lực của cả người dạy và người học.

Đối với kiểm tra bằng hình thức trực tiếp (*Làm bài kiểm tra trên giấy, làm bài trực tiếp tại lớp tập huấn*): Công tác ra đề ở một số modul còn chưa phù hợp; dung lượng kiến thức của một số đề kiểm tra còn dài so với thời gian làm bài; ý thức của một số ít học viên trong việc làm bài kiểm tra chưa tốt, nội dung bài làm chưa đảm bảo yêu cầu, quy định, không đạt điểm BDTX.

3. Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học - Nhìn từ phòng Đào tạo – Khảo thí – Khoa học và Công tác SV, Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình

Với vai trò là đơn vị chính tham mưu về mặt chuyên môn để triển khai công tác BDTX cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học giai đoạn 2020-2025, người viết (*Nhìn từ góc độ thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của phòng Đào tạo – Khảo thí – Khoa học và Công tác sinh viên*) xin đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác bồi dưỡng thường xuyên CBQL, GV các cấp học, cụ thể như sau:

3.1. Phải xây dựng hệ thống văn bản phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan trong triển khai BDTX, bao gồm:

- Các văn bản về xây dựng và triển khai kế hoạch BDTX.

- + Khi xây dựng Kế hoạch, cần phải xác định rõ ở từng chương trình bồi dưỡng (*Chương trình BD1/ chương trình BD2/Chương trình BD3*) ở mỗi đối tượng bồi dưỡng (CBQL/GV) của từng cấp học (*mầm non/tiểu học/THCS/THPT*), thời lượng thực hiện bồi dưỡng là bao nhiêu tiết? bồi dưỡng những nội dung nào? Hình thức thực hiện bồi dưỡng cho từng nội dung (*tự học/trực tuyến/trực tiếp*); Số lượng học viên, lớp học; địa điểm, lịch trình thực hiện ra sao?

- + Ngoài việc xác định được nội dung, thời lượng, lịch trình thực hiện, kế hoạch BDTX cũng cần xác định được đội ngũ giảng viên, báo viên tham gia triển khai tập huấn, bồi dưỡng (*Cán bộ tập huấn được lựa chọn phải là Lãnh đạo, chuyên viên cấp Bộ, Sở, Phòng; các chuyên gia, giảng viên Trường CĐSP Hòa Bình, Trường ĐHGD - ĐHQG Hà Nội; CBQL, GV cốt cán cấp tỉnh và huyện đã được cử tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD&ĐT tổ chức*); Tài liệu BDTX để thực hiện bồi dưỡng: đó là nguồn tài liệu do Bộ GD&ĐT cung cấp; tài liệu do cơ sở đào tạo biên soạn? Cách thức đánh giá kết quả BDTX: Cách thức đánh giá đối với các nội dung lý thuyết; cách thức đánh giá đối với nội dung thực hành; các thành viên trong Hội đồng đánh giá kết quả BDTX.

- Các văn bản về việc xác lập đối tượng tham gia bồi dưỡng, đối tượng miễn tham gia bồi dưỡng (là CBQL, GV? Bồi dưỡng theo môn học nào? Cấp học mà CBQL, GV phải tham gia bồi dưỡng? Những đối tượng được miễn bồi dưỡng trong năm).

- Các văn bản tạo lập danh sách lớp BDTX (Danh sách bồi dưỡng trực tiếp, bồi dưỡng trực tuyến ở từng chương trình bồi dưỡng) trên nguyên tắc danh sách phải đảm bảo chính xác thông tin người học về họ tên, ngày tháng năm sinh, chức vụ, đơn vị công tác, tham gia bồi dưỡng môn học, khối lớp (đối với bồi dưỡng cấp tiểu học, THCS, THPT).

- Các văn bản phối hợp trong kiểm tra, đánh giá các nội dung bồi dưỡng: Phối hợp với cơ sở đào tạo liên kết bồi dưỡng để kịp thời cung cấp số liệu người học không hoàn thành kiểm tra, đánh giá; mở hệ thống đường truyền internet cho người học làm bài bổ sung; phối hợp tốt với các Phòng GD&ĐT các huyện/thành phố, các nhà trường để đôn đốc, hỗ trợ, giúp đỡ người học hoàn thành bài kiểm tra theo quy định.

3.2. Nâng cao trình độ sử dụng công nghệ thông tin của CBQL, GV các cấp học trong dạy học, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ bản thân. Trong bồi dưỡng thường xuyên, người học cần có các kỹ năng về sử dụng các phần mềm như LMS, CPD, sử dụng tài khoản zoom, Meet Để tiếp cận nguồn tài liệu, khai thác tài liệu, học tập trực tuyến, làm bài kiểm tra trực tuyến theo yêu cầu bồi dưỡng

3.3. Đầu tư, nâng cấp hệ thống Internet các trường học để đáp ứng yêu cầu học tập trực tuyến cho CBQL, GV

3.4. Xem xét, điều chỉnh quy mô lớp học ở các hình thức tập huấn cho phù hợp với điều kiện thực tiễn nhằm. Với quy mô lớp học trực tiếp, chỉ nên dừng lại ở số lượng 50 học viên trở xuống để báo cáo viên có thể tương tác nhiều hơn với người học trong công tác bồi dưỡng, cũng như tạo thuận lợi cho hoạt động trao đổi thảo luận nhóm (nếu có)

Kết luận

Bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý và giáo viên các cấp học ở địa phương là một nhiệm vụ chính trị quan trọng. Để đạt được hiệu quả trong bồi dưỡng thường xuyên, đòi hỏi cơ sở đào tạo phải thực sự đầu tư trí tuệ, công sức, thời gian cho việc thiết kế chương trình, tài liệu và phải có được một kế hoạch triển khai hoàn hảo, sự kết nối chặt chẽ với Sở Giáo dục và Đào tạo, với nhà trường các cấp học

Thực hiện BDTX sẽ giúp cho nhà trường không chỉ giải quyết công ăn, việc làm cho cán bộ giảng viên mà qua đó còn giúp gắn chặt chuyên môn ở trường sư phạm với thực tiễn giảng dạy ở các trường phổ thông, nâng cao vị thế của nhà trường đối với ngành giáo dục và đối với xã hội.
